

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 4088:1997

SỐ LIỆU KHÍ HẬU DÙNG TRONG THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Climatic data for building design

HÀ NỘI - 1997

LỜI NÓI ĐẦU

TCVN được xây dựng trên cơ sở soát xét tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4088-85 “ Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng”

TCVN thay thế cho TCVN 4088-85

TCVN do Viện Nghiên cứu Kiến trúc - Bộ Xây dựng biên soạn và được Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm ...

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

SỐ LIỆU KHÍ HẬU DÙNG TRONG THIẾT KẾ XÂY DỰNG
Climatic data for building design

0. QUY ĐỊNH CHUNG.

0.1. Tiêu chuẩn này cung cấp các số liệu khí hậu cơ bản của một số địa điểm phân bố trong toàn quốc, dùng để: thiết kế quy hoạch vùng, đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp, thiết kế mặt bằng tổng thể các xí nghiệp công nghiệp, khảo sát kỹ thuật cho xây dựng, thiết kế kiến trúc, kết cấu, thiết bị kỹ thuật vệ sinh cho nhà và công trình.

0.2. Tiêu chuẩn này được xây dựng trên cơ sở các số liệu quan sát nhiều năm của các đài trạm khí tượng, các kết quả nghiên cứu khoa học của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, của Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động - Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

0.3. Đối với các đài trạm khí tượng không nêu trong tiêu chuẩn này, các cơ quan thiết kế có thể lấy số liệu tại Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

1. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ.

1.1 Các số liệu về nhiệt độ không khí cho trong các bảng từ N1 đến N7.

1.2 Các số liệu về nhiệt độ không khí dùng để tính toán nhiệt kỹ thuật kết cấu bao che, thiết kế thông gió, sưởi, điều tiết không khí, tính toán tải trọng nhiệt cho nhà, công trình và dùng vào các mục đích tính toán khác.

2. ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ

2.1 Các số liệu về độ ẩm không khí cho trong các bảng từ A1 đến A5

2.2 Các số liệu về độ ẩm không khí dùng để tính toán chế độ ẩm của kết cấu bao che ngôi nhà và dùng cho các mục đích tính toán khác.

3. GIÓ

3.1. Các số liệu về gió cho trong các bảng từ G1 đến G4

3.2. Các số liệu về gió dùng để chọn các giải pháp quy hoạch bố trí các cụm công nghiệp, khu dân cư, tính toán thẩm không khí của kết cấu bao che, chọn hướng nhà, tính toán tải trọng gió và dùng cho các mục đích tính toán khác.

3.3 Các hướng của gió được ký hiệu như sau:

N	Bắc
NNE	Bắc đông bắc
NE	Đông bắc
ENE	Đông đông bắc
E	Đông
ESE	Đông đông nam
SE	Đông nam
SSE	Nam đông nam
S	Nam
SSW	Nam tây nam
SW	Tây nam
WSW	Tây tây nam
W	Tây
WNW	Tây tây bắc
NW	Tây bắc
NNW	Bắc tây bắc

Chú thích: Hướng gió ghi ở đây là hướng gió thổi đến địa điểm quan sát. Thí dụ hướng gió đông nam có nghĩa là gió từ hướng đông nam đến địa điểm quan sát.

4. MƯA

4.1 Các số liệu về mưa cho trong các bảng từ M1 đến M7

4.2 Các số liệu về mưa dùng để thiết kế thoát nước mưa cho công trình, đô thị và thiết kế tổ chức thi công.

5. BỨC XẠ MẶT TRỜI

5.1 Các số liệu về bức xạ mặt trời, toạ độ và chuyển động biểu kiến của mặt trời, nắng và độ rọi ánh sáng được cho trong các bảng từ B1 đến B7.

5.2 Các số liệu về bức xạ mặt trời dùng để tính toán nhiệt kỹ thuật các kết cấu bao che ngôi nhà, tính toán kết cấu che nắng, chiếu sáng tự nhiên, thông gió, sưởi, điều tiết không khí, chọn hướng nhà và dùng vào các mục đích tính toán khác.

6. CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU KHÁC

6.1. Các số liệu về sương mù, mưa phùn, đông, mây cho trong các bảng từ Y1 đến Y5.

6.2 Các số liệu về đông dùng để thiết kế chống sét cho nhà và công trình. Các số liệu về sương mù, mây dùng để thiết kế chiếu sáng đô thị và để đánh giá tình hình khí hậu ánh sáng.

PHỤ LỤC

Phụ lục A. Toạ độ trạm khí tượng và thời kỳ quan trắc

Phụ lục B. Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng

Phụ lục C. Bản đồ phân vùng áp lực gió

ĐẶC ĐIỂM CÁC MIỀN KHÍ HẬU XÂY DỰNG VIỆT NAM

A- MIỀN KHÍ HẬU PHÍA BẮC

Bao gồm các tỉnh phía Bắc đèo Hải Vân

- Khí hậu cơ bản là nhiệt đới, gió mùa có mùa đông lạnh. Thời kỳ lạnh bằng hoặc lớn hơn 60 ngày. Nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn hoặc bằng 24°C . Biên độ nhiệt năm trên 8°C .

Nhiệt độ hiệu dụng lúc 1h tháng 1 nhỏ hơn 20°C .

Miền khí hậu này gồm các vùng khí hậu A_I , A_{II} và A_{III} .

A_I - VÙNG KHÍ HẬU ĐÔNG BẮC VÀ VIỆT BẮC

Bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, phần phía đông của Yên Bái, Lào Cai, Hoà Bình, Hà Tây, phần bắc Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh và hầu hết tỉnh Quảng Ninh.

Đây là vùng có mùa đông lạnh nhất nước ta. Nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0°C , có khả năng xuất hiện băng giá, trên núi cao có thể có mưa tuyết. Mùa hè, mức độ nóng ít hơn so với các vùng khác, nhiệt độ cao nhất trên 40°C xuất hiện ở các thung lũng. Trừ một thời gian ngắn khô hanh, khí hậu nói chung ẩm ướt. Mưa nhiều, nhất là ở các trung tâm mưa. Trừ ven biển Quảng Ninh, các nơi khác ít hoặc không chịu ảnh hưởng của gió bão. Trong vùng này, yêu cầu về chống lạnh cao hơn chống nóng. Thời kỳ cần sưởi có thể kéo dài trên 120 ngày nhất là về ban đêm.

A_{II} -VÙNG KHÍ HẬU NÚI TÂY BẮC VÀ BẮC TRƯỜNG SƠN

Bao gồm các tỉnh Lai Châu, tây Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Ít lạnh hơn hai vùng A_I và A_{III} nhưng đại bộ phận vùng này vẫn có mùa đông lạnh. Nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0°C ở phía Bắc và dưới 5°C ở phía Nam. Tại khu vực núi cao phía Bắc có khả năng xuất hiện băng giá, mưa tuyết. Chịu ảnh hưởng của thời tiết khô nóng, ở các thung lũng thấp có thể xảy ra nhiệt độ cao nhất trên 40°C . Tây Bắc không chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển, khí hậu mang nhiều tính chất lục địa, biên độ nhiệt độ ngày lớn. Mưa phân bố không đều, nói chung có cường độ lớn. Ít hoặc không chịu ảnh hưởng của bão. Trong các trận tố lốc, vận tốc gió mạnh có thể trên 40 m/s , nhưng thời gian tồn tại ngắn.

Trên phần lớn vùng này, hàng năm có một mùa khô kéo dài gần trùng với thời kỳ lạnh. Không có thời kỳ mưa phùn, lạnh ẩm hoặc nồm ẩm.

Ngoại trừ các khu vực thấp ở phía Bắc và bắc Trường sơn, trên vùng này vấn đề chống lạnh phải được chú ý ngang chống nóng. Thời kỳ cần sưởi từ 60 đến 90 ngày trở lên.

A_{III}. VÙNG KHÍ HẬU ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀ BẮC TRUNG BỘ

Bao gồm toàn bộ đồng bằng và trung du của nửa phần phía Bắc, thuộc các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Tây, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

Ít lạnh hơn vùng A_I, gần biển nên có mùa đông lạnh vừa. Nhiệt độ thấp nhất ít có khả năng xuống 0 °C ở phía Bắc và 5 °C ở phía Nam. Nhiệt độ cao nhất có thể tới 40 °C, riêng phần phía Nam từ Thanh Hoá trở vào có thể đạt 42-43 °C do chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết khô nóng.

Chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển nên biên độ của nhiệt độ và độ ẩm thấp hơn so với hai vùng A_I, A_{II}. Mưa nhiều, cường độ mưa khá lớn. Mùa ẩm, mùa khô không đông nhất trong vùng. Ven biển bắc Trung bộ mùa mưa lệch về phía mùa đông. Khí hậu nói chung thuộc loại nóng ẩm. Bão có ảnh hưởng trực tiếp tới toàn vùng nhưng mạnh nhất ở ven biển, vận tốc gió mạnh có thể trên 40 m/s.

Nhìn chung, yêu cầu chống nóng là quan trọng, nhưng vẫn phải phòng chống lạnh, nhất là cần chắn gió lạnh về mùa đông, chủ yếu ở góc hướng Đông Bắc.

B. MIỀN KHÍ HẬU PHÍA NAM

Bao gồm toàn bộ các tỉnh còn lại ở phía Nam dèo Hải Vân. Tuy ở phần bắc miền này vẫn còn chịu ảnh hưởng ít nhiều của không khí lạnh, nhất là các đợt gió mùa mùa Đông. Nói chung, có thể coi miền này không có mùa đông lạnh gây ra do gió mùa Đông bắc. Khí hậu cơ bản là nhiệt đới gió mùa. Ở đồng bằng quanh năm chỉ có một mùa nóng.

Thời kỳ lạnh ít hơn 60 ngày, nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 24 °C; biên độ nhiệt độ năm nhỏ hơn hoặc bằng 8 °C; nhiệt độ hiệu dụng lúc 1 giờ tháng 1 lớn hơn hoặc bằng 20 °C.

Trừ vùng núi, miền này không có yêu cầu chống lạnh. Chống nóng chiếm vị trí chủ yếu.

Miền này được chia thành hai vùng khí hậu là B_{IV} và B_V

B_{IV} - VÙNG KHÍ HẬU NÚI TÂY NGUYÊN

Bao gồm toàn bộ phần núi cao, trên 1000m của nửa phần phía Nam thuộc các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước.

Có khí hậu vùng núi nhiệt đới. Phía bắc mùa đông còn chịu ít ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc nhưng mức độ lạnh chủ yếu do độ cao địa hình quyết định. Ở cùng độ cao, nhiệt độ các tháng mùa đông ở đây cao hơn vùng A_I từ 4 đến 5 °C. Dưới vành

dai núi thấp mùa hè nóng, nhiệt độ cao nhất có thể tới 40 °C ở các khu vực thung lũng. Ở độ cao trên 1.500m không có mùa nóng. Mùa mưa và mùa khô tương phản nhau rõ rệt. Cường độ mưa khá lớn. Ít hoặc không chịu ảnh hưởng của gió bão. Phần phía tây cũng có một số nét của khí hậu lục địa, biên độ ngày của nhiệt độ lớn tương tự như Tây Bắc. Mùa khô ở vùng này bụi nhiều và thiếu nước.

Ở các khu vực thấp vấn đề chủ yếu là chống nóng. Trên các khu vực khác có kết hợp phòng lạnh về mùa đông.

BV. VÙNG KHÍ HẬU ĐỒNG BẰNG NAM BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ

Bao gồm toàn bộ vùng đồng bằng và đồi núi thấp dưới 100 m thuộc các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước; thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Khí hậu cơ bản là nhiệt đới với mùa đông không lạnh, trừ phần phía Bắc còn có mùa đông hơi lạnh. Nhiệt độ thấp nhất nói chung không dưới 10 °C. Nhiệt độ cao nhất vượt 40 °C ở phía bắc và đạt 35 - 40 °C ở phía Nam. Do ảnh hưởng của biển, biên độ nhiệt độ ngày cũng như năm đều nhỏ. Hàng năm chỉ có hai mùa khô, ẩm phù hợp với hai mùa gió, tương phản nhau rõ rệt và không đồng nhất trong vùng. Cường độ mưa khá lớn ở Nam Bộ và khá nhỏ ở Nam Trung Bộ. Phần ven biển từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa chịu ảnh hưởng trực tiếp của Bão. Các khu vực khác chịu ảnh hưởng yếu của bão.

Không có yêu cầu chống lạnh.

**Bảng NI NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH
THÁNG VÀ NĂM (°C)**

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	17,2	18,8	21,7	24,7	26,4	26,6	26,5	26,6	26,0	23,8	20,6	17,2	23,0
2	Điện Biên	16,0	17,8	20,6	23,6	25,4	25,9	25,7	25,5	24,7	22,5	19,3	15,9	21,9
3	Sơn La	14,7	16,5	20,0	22,9	24,8	25,1	25,0	24,7	23,7	21,7	18,3	15,1	21,0
4	Lào Cai	16,0	16,8	20,6	24,0	26,8	27,6	27,7	27,3	26,3	23,8	20,2	17,3	22,9
5	Sa Pa	8,6	10,1	13,8	16,9	18,9	19,7	19,8	19,6	18,1	15,7	12,5	9,5	15,3
6	Yên Bái	15,5	16,6	19,7	23,3	26,7	27,9	28,0	27,6	26,4	23,9	20,5	17,1	22,8
7	Hà Giang	15,5	16,7	20,3	23,5	26,7	27,6	27,8	27,6	26,5	23,7	20,2	16,8	22,7
8	Tuyên Quang	15,7	16,9	20,0	23,7	27,1	28,1	28,2	27,7	26,6	23,9	20,4	17,2	23,0
9	Cao Bằng	14,0	15,0	19,0	22,9	26,0	27,1	27,3	26,8	25,5	22,7	18,7	15,0	21,7
10	Lạng Sơn	13,4	14,3	17,8	22,0	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,2	18,3	14,9	21,2
11	Bắc Cạn	14,6	16,1	19,2	23,0	26,2	27,3	27,4	27,0	25,8	23,0	19,3	15,9	22,1
12	Thái Nguyên	15,7	16,9	19,8	23,5	27,1	28,4	28,5	28,0	27,0	24,3	20,7	17,4	23,1
13	Tuyên Đảo	11,0	12,3	15,2	18,6	21,6	23,0	23,1	22,7	21,0	19,0	15,7	12,8	18,0
14	Việt Trì	16,1	17,0	20,0	23,7	27,2	28,5	28,8	28,2	27,2	24,7	21,2	17,8	23,4
15	Vinh Yên	16,5	17,5	20,4	24,0	27,6	29,0	29,2	28,6	27,6	25,0	21,5	18,1	23,8
16	Uông Bí	16,6	17,3	20,0	23,5	27,0	28,4	28,8	28,1	27,1	24,7	21,2	17,9	23,4
17	Cửa Ông	15,3	15,9	18,8	22,7	26,6	28,3	28,6	27,7	26,8	24,2	20,5	17,0	22,7
18	Hồng Gai	16,0	16,4	19,2	22,9	26,7	28,1	28,5	27,8	26,9	24,6	21,1	17,6	23,0
19	Bắc Giang	16,0	17,0	19,9	23,5	27,2	28,6	29,0	28,4	27,3	24,6	21,0	17,5	23,3
20	Hà Nội	16,5	17,0	19,9	23,7	27,3	28,8	28,9	28,3	27,3	24,6	21,4	18,3	23,5
21	Hà Đông	15,9	16,8	19,8	23,4	26,8	28,6	29,1	28,3	27,0	24,3	20,9	17,5	23,2
22	Sơn Tây	16,1	17,2	20,1	23,7	27,1	28,6	28,8	28,3	27,1	24,6	21,2	17,8	23,4
23	Ba Vì	15,7	17,2	19,9	23,6	27,0	28,6	28,0	28,2	27,0	24,3	20,7	17,3	23,1
24	Hoà Bình	16,3	17,5	20,7	24,4	27,2	28,3	28,4	27,8	26,6	24,0	20,8	17,6	23,3
25	Hải Dương	16,2	17,0	19,8	23,4	27,1	28,7	29,1	28,5	27,3	24,5	21,2	17,7	23,4
26	Hưng Yên	16,1	16,8	19,7	23,4	27,0	28,5	28,8	28,2	27,1	24,5	21,1	17,7	23,2
27	Phù Liễn	16,4	16,7	19,1	22,6	26,4	28,0	28,2	27,7	26,8	24,5	21,3	18,1	23,0
28	Thái Bình	16,3	16,8	19,5	23,2	27,0	28,6	29,2	28,4	27,1	24,4	21,1	17,7	23,3
29	Nam Định	16,7	17,3	19,8	23,5	27,3	29,0	29,3	28,6	27,5	24,9	21,7	18,3	23,7
30	Ninh Bình	16,5	17,0	19,7	23,4	27,2	28,8	29,2	28,5	27,2	24,7	21,5	17,6	23,4
31	Thanh Hoá	17,1	17,3	19,8	23,5	27,2	29,0	29,0	28,3	26,5	24,5	22,3	18,6	23,6
32	Vinh	17,6	18,0	20,3	24,1	27,7	29,3	29,6	28,7	26,9	24,4	21,6	18,9	23,9

Bảng N1 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	17,4	18,1	20,7	24,2	27,7	29,2	29,5	28,6	26,7	24,3	21,4	18,6	23,9
34	Đồng Hới	19,0	19,4	21,6	24,9	28,0	29,8	29,7	29,1	27,1	24,8	22,4	19,9	24,6
35	Đồng Hà	19,5	20,1	22,5	25,7	28,2	29,5	29,6	28,8	27,2	25,2	22,6	19,9	24,9
36	Huế	20,0	21,0	23,1	26,0	28,3	29,3	29,4	28,9	27,1	25,2	23,1	20,8	25,2
37	Hoàng Sa	23,2	23,9	25,7	27,6	29,2	29,3	28,9	28,7	28,0	26,9	25,7	24,8	26,8
38	Đà Nẵng	21,3	22,4	24,1	26,2	28,2	29,2	29,1	28,8	27,3	25,7	24,0	21,9	25,7
39	Quảng Ngãi	21,8	22,6	24,4	26,7	28,4	29,0	29,0	28,7	27,3	25,7	24,2	22,3	25,8
40	Quy Nhơn	23,1	23,8	25,3	27,2	28,9	29,6	29,8	29,8	28,3	26,6	25,3	23,7	26,8
41	Tuy Hoà	23,1	23,7	25,3	27,2	28,7	29,3	29,0	28,7	27,6	26,3	25,2	23,8	26,5
42	Nha Trang	23,9	24,5	25,7	27,3	28,3	28,4	28,3	28,2	27,5	26,4	25,0	23,9	26,4
43	Cam Ranh	24,3	25,0	26,5	28,0	28,9	28,8	28,7	28,6	27,6	26,6	25,6	24,3	26,9
44	Trường Sa	26,2	26,6	27,7	28,9	29,3	28,5	28,1	28,0	28,0	27,9	27,5	26,6	27,8
45	Kon Tum	20,4	22,3	24,5	25,7	25,2	24,7	24,3	24,1	23,8	23,4	22,1	20,4	23,4
46	Plây-cu	19,0	20,7	22,7	24,1	24,0	23,0	22,4	22,3	22,3	21,7	20,7	19,2	21,8
47	Buôn Ma Thuột	21,1	22,7	24,7	26,1	25,8	24,8	24,3	24,2	23,9	23,5	22,5	21,2	23,7
48	Đà Lạt	16,4	17,2	18,2	19,2	19,7	19,4	18,8	18,8	18,7	18,4	17,6	16,6	18,2
49	Phan Thiết	24,7	25,2	26,5	28,0	28,4	27,7	27,0	27,0	26,9	26,8	26,4	25,3	26,7
50	Phước Long	23,9	25,2	26,8	27,5	26,9	25,8	25,4	25,1	25,1	24,9	24,3	23,4	25,4
51	Tây Ninh	25,6	26,7	28,0	28,9	28,3	27,3	27,0	26,9	26,7	26,4	26,0	25,1	26,9
52	Tân Sơn Nhất	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7	27,1
53	Vũng Tàu	25,1	26,1	27,5	28,8	28,9	28,0	27,5	27,4	25,7	27,1	26,8	25,5	27,0
54	Côn Sơn	25,4	25,8	26,9	28,2	28,3	27,9	27,6	27,5	27,3	27,0	26,7	25,8	27,0
55	Mộc Hoá	25,9	26,4	27,6	28,8	28,4	27,7	27,4	27,4	27,7	27,7	27,1	25,9	27,3
56	Càng Long	25,3	25,8	27,2	28,4	28,1	27,3	27,0	26,8	26,8	26,8	26,4	25,3	26,8
57	Mỹ Tho	25,5	26,2	27,4	28,5	28,2	27,6	27,4	27,1	27,0	27,0	26,8	25,7	27,0
58	Cần Thơ	25,3	26,0	27,2	28,5	27,8	27,2	26,8	26,7	26,7	26,8	26,8	25,5	26,8
59	Sóc Trăng	25,1	25,9	27,2	28,5	28,0	27,3	27,1	27,0	26,9	26,8	26,4	25,5	26,8
60	Cao Lãnh	25,4	26,1	27,6	28,8	28,3	27,5	27,3	27,2	27,4	27,4	26,9	25,4	27,1
61	Phước Quốc	25,6	26,4	27,5	28,4	28,3	27,9	27,4	27,3	27,0	26,7	26,5	25,9	27,1
62	Rạch Giá	25,8	26,6	27,8	29,0	29,2	28,8	28,5	28,2	28,2	28,0	27,2	25,9	27,8
63	Châu Đốc	25,6	26,1	27,4	28,5	28,1	27,5	27,7	27,5	27,6	27,6	27,1	25,6	27,2
64	Cà Mau	25,2	25,8	26,9	28,0	27,8	27,3	27,2	27,0	27,0	26,8	26,3	25,5	26,7

**Bảng N2 NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ CAO NHẤT TRUNG BÌNH
THÁNG VÀ NĂM (°C)**

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	23,4	25,7	29,6	32,3	32,8	31,7	31,3	31,9	31,8	29,8	26,6	23,6	29,2
2	Điện Biên	23,5	25,8	28,9	31,0	31,6	31,0	30,4	30,2	30,2	28,8	26,3	23,3	28,4
3	Sơn La	21,1	23,2	26,7	29,5	30,5	29,8	29,6	29,4	29,0	27,2	24,1	21,5	26,8
4	Lào Cai	20,0	21,3	25,3	28,9	32,2	32,7	32,6	32,4	31,3	28,5	25,0	22,0	27,7
5	Sa Pa	12,2	13,9	18,1	21,2	22,4	22,9	23,1	23,1	21,5	18,9	15,8	13,3	18,9
6	Yên Bái	18,9	19,7	23,0	26,9	31,2	32,4	32,6	32,4	31,4	28,6	25,1	21,6	27,0
7	Hà Giang	19,3	20,6	24,2	27,9	31,3	32,2	32,4	32,5	31,6	28,7	25,0	21,4	27,3
8	Tuyên Quang	19,6	20,3	23,7	27,7	31,8	32,8	33,0	32,5	31,6	28,8	25,2	21,8	27,4
9	Cao Bằng	18,4	19,3	23,3	27,5	31,1	31,9	32,2	32,0	31,0	28,0	24,2	20,7	26,6
10	Lạng Sơn	17,6	18,2	22,0	26,2	30,2	31,2	31,7	31,1	30,0	27,2	23,4	19,9	25,7
11	Bắc Cạn	19,0	19,9	23,2	27,2	31,2	32,4	32,4	32,3	31,4	28,5	25,0	21,5	27,0
12	Thái Nguyên	19,6	20,1	22,9	26,9	31,4	32,6	32,7	32,3	31,5	29,0	25,5	22,0	27,2
13	Tam Đảo	13,8	14,6	17,7	21,5	25,1	26,1	26,3	25,7	24,7	22,2	19,0	16,1	21,1
14	Việt Trì	19,2	19,8	23,0	27,1	31,5	32,6	32,8	32,0	31,1	28,6	25,2	21,7	27,0
15	Vĩnh Yên	19,8	20,4	23,4	27,4	31,8	33,0	33,2	32,4	31,5	29,0	25,6	22,1	27,5
16	Uông Bí	20,2	20,0	22,7	26,4	30,4	31,8	32,0	31,4	30,8	28,8	25,8	22,3	26,9
17	Cẩm Ông	18,6	18,6	21,4	25,7	30,4	31,6	32,1	31,5	30,6	28,1	24,6	21,1	26,2
18	Hồng Gai	19,3	19,2	21,8	25,7	30,0	31,2	31,6	31,1	30,6	28,4	25,3	21,7	26,3
19	Bắc Giang	19,6	19,9	22,7	26,6	31,1	32,4	32,6	31,9	31,1	28,7	25,4	21,8	27,0
20	Hà Nội	19,4	19,9	22,9	27,1	31,4	32,7	32,9	32,1	31,0	28,5	25,2	21,9	27,1
21	Hà Đông	19,3	19,7	22,7	26,7	30,9	32,8	33,1	32,1	30,8	28,4	25,0	21,8	26,9
22	Sơn Tây	19,4	20,2	23,3	27,3	31,6	32,8	33,0	32,2	31,1	28,7	25,4	21,9	27,2
23	Ba Vì	19,1	20,1	23,0	27,2	31,4	32,8	32,9	32,2	31,0	27,9	24,9	21,6	27,0
24	Hoà Bình	20,4	21,2	24,7	29,1	32,7	33,6	33,7	32,7	31,5	28,9	25,7	22,6	28,1
25	Hải Dương	19,4	19,5	22,2	26,1	30,5	32,2	32,4	31,6	30,5	28,2	25,2	21,7	26,6
26	Hưng Yên	19,4	19,5	22,4	26,5	30,9	32,3	32,6	31,6	30,4	28,1	25,0	21,5	26,7
27	Phù Liễn	19,7	19,5	22,0	26,1	30,6	31,8	32,1	31,4	30,6	28,5	25,4	22,1	26,6
28	Thái Bình	19,3	19,2	22,0	26,1	30,6	32,2	32,5	31,6	30,2	27,9	24,9	21,5	26,5
29	Nam Định	19,4	19,6	22,3	26,5	31,0	32,5	32,8	31,7	30,4	28,1	24,9	21,6	26,7
30	Ninh Bình	19,4	19,6	22,3	26,5	30,9	32,4	32,7	31,6	30,2	27,9	24,6	21,3	26,6
31	Thanh Hoá	20,1	20,1	22,7	26,9	31,4	32,9	33,2	32,1	30,6	28,2	25,3	22,2	27,1
32	Vinh	20,3	20,4	23,3	27,7	32,2	33,7	34,2	32,8	30,4	27,6	24,7	21,9	27,4

Bảng N2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	20,6	20,8	23,7	28,1	32,2	33,6	34,2	33,0	30,5	27,5	24,4	21,8	27,5
34	Đồng Hới	21,5	21,9	24,6	28,4	32,3	33,6	33,9	32,9	30,7	27,9	25,2	22,6	28,0
35	Đồng Hà	22,8	23,7	27,2	31,1	33,7	34,5	34,9	33,9	31,6	28,3	25,6	23,0	29,2
36	Huế	23,5	24,1	27,4	30,8	33,2	34,2	34,6	34,0	31,5	28,9	26,0	23,6	29,3
37	Hoàng Sa	25,6	26,5	28,5	30,4	31,9	31,6	31,2	30,8	30,3	29,0	27,7	26,2	29,1
38	Đà Nẵng	24,9	26,1	28,4	31,1	33,3	34,0	34,4	33,9	31,7	29,5	27,0	24,9	29,9
39	Quảng Ngãi	25,6	27,1	29,6	32,0	33,7	34,1	34,4	34,1	32,2	29,9	27,1	25,6	30,4
40	Quy Nhơn	26,7	28,0	29,4	31,4	33,5	34,1	34,7	34,7	32,9	30,7	28,2	26,6	30,9
41	Tuy Hoà	26,3	27,5	29,7	31,8	33,8	33,8	34,4	33,8	32,2	29,8	27,7	26,3	30,6
42	Nha Trang	26,7	27,6	29,2	30,8	32,2	32,3	32,4	32,3	31,2	29,7	28,1	26,8	29,9
43	Cam Ranh	27,9	29,4	30,8	32,3	33,1	33,0	33,1	33,3	31,7	29,9	28,4	27,4	30,9
44	Trường Sa	27,4	28,3	29,8	31,2	31,5	30,3	29,8	29,7	29,7	29,7	29,0	27,7	29,5
45	Kon Tum	27,8	30,3	32,6	33,2	31,5	29,3	28,9	28,4	29,6	28,9	27,6	26,7	29,6
46	Play-cu	26,3	28,6	30,7	31,1	29,2	27,1	26,8	26,0	26,8	26,9	25,9	25,4	27,6
47	Buôn Ma Thuột	27,8	30,4	33,0	33,9	32,1	29,6	29,2	28,8	29,0	28,7	27,5	26,5	29,7
48	Đà Lạt	22,6	24,1	25,4	25,4	24,6	23,2	23,1	22,5	22,9	22,6	21,7	21,5	23,3
49	Phan Thiết	28,9	29,2	30,3	31,7	32,5	32,0	31,5	31,2	31,1	30,8	30,6	29,6	30,8
50	Phước Long	31,7	33,3	34,7	34,8	33,2	30,9	30,6	30,0	30,4	30,3	30,6	30,5	31,8
51	Tây Ninh	31,6	32,9	34,3	34,8	33,5	31,8	31,5	31,1	30,9	30,5	30,4	30,4	32,0
52	Tân Sơn Nhất	31,6	32,9	33,9	34,6	34,0	32,4	32,0	31,8	31,3	31,2	31,0	30,8	32,3
53	Vũng Tàu	28,8	29,2	30,4	31,8	32,0	31,4	30,9	30,7	30,4	30,3	30,1	29,3	30,4
54	Côn Sơn	27,7	28,5	30,2	31,7	31,8	30,8	30,4	30,3	30,2	30,0	29,0	27,8	29,9
55	Mộc Hoá	31,4	32,7	34,2	35,2	33,8	32,4	32,2	31,6	31,2	31,0	30,8	30,7	32,3
56	Càng Long	29,5	30,1	31,8	32,8	32,4	31,3	31,0	30,4	30,4	30,2	29,8	29,1	30,8
57	Mỹ Tho	30,2	30,8	32,3	33,5	33,0	31,6	31,4	31,0	31,0	30,7	30,3	29,8	31,3
58	Cần Thơ	29,9	30,9	32,4	33,5	32,8	31,4	31,0	30,8	30,6	30,4	30,0	29,2	31,1
59	Sóc Trăng	30,2	31,1	32,6	33,9	32,7	31,5	31,1	30,7	30,6	30,5	30,2	29,6	31,2
60	Cao Lãnh	30,3	31,2	33,0	34,2	33,2	31,6	31,4	30,9	30,8	30,4	29,9	29,5	31,4
61	Phước Quốc	30,3	31,0	31,9	32,3	31,2	29,8	29,4	29,0	29,2	29,8	30,1	29,8	30,3
62	Rạch Giá	31,0	32,2	33,3	33,8	32,2	30,5	30,2	29,7	30,2	30,9	30,5	29,9	31,2
63	Châu Đốc	30,2	31,5	33,4	34,6	33,0	31,7	31,8	31,3	30,9	30,5	30,0	29,3	31,5
64	Cà Mau	30,4	31,3	32,9	34,0	33,0	31,6	31,2	30,8	30,7	30,6	30,2	29,7	31,4

Bảng N3 NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ CAO NHẤT TUYỆT ĐỐI THÁNG VÀ NĂM (°C)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	Trị số	34,3	38,0	38,8	41,0	42,5	39,1	37,5	38,9	38,0	37,0	37,0	34,0	42,5
		Ngày	31	-	30	-	-	1	23	-	-	-	-	-	V
		Năm	1938	1931	1986	1928	1928	1958	1961	1931	1928	1930	1930	1930	1928
2	Điện Biên	Trị số	32,4	33,7	36,1	38,5	38,6	37,9	36,0	35,2	35,0	34,3	32,4	31,2	38,6
		Ngày	21	25	31	28	7	4	23	27	3	16	9	10	7-V
		Năm	1960	1969	1960	1960	1960	1963	1961	1964	1963	1986	1974	1959	1960
3	Sơn La	Trị số	30,4	34,6	35,7	37,3	38,0	35,0	35,3	35,0	33,1	33,9	31,3	30,7	38,0
		Ngày	11	28	30	5	13	13	6	8	8	11	3	21	13-V
		Năm	1941	1941	1986	1984	1966	1988	1983	1964	1968	1966	1962	1966	1966
4	Lào Cai	Trị số	31,4	34,6	35,6	38,1	41,0	39,9	39,7	40,0	36,8	37,2	32,7	31,5	41,0
		Ngày	31	26	10	-	22	15	-	27	12	3	1	-	22-V
		Năm	1942	1973	1941	1931	1957	1977	1930	1978	1942	1942	1959	1936	1957
5	Sa Pa	Trị số	22,5	29,2	27,3	29,8	28,7	29,4	28,5	29,6	27,2	27,2	26,7	24,0	29,8
		Ngày	29	25	24	-	24;25	1	18	8	7	3	-	23	IV
		Năm	1942	1942	1958	1930	1987	1958	1989	1981	1963	1942	1930	1970	1930
6	Yên Bái	Trị số	29,6	34,8	35,5	36,9	39,5	39,0	39,8	39,6	37,3	37,2	33,1	30,8	39,8
		Ngày	29	21	8	9	31	16	26	22	14	1	2	19	26-VII
		Năm	1980	1942	1980	1983	1977	1977	1976	1990	1942	1942	1962	1966	1976

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
7	Hà Giang	Trị số Ngày Năm	30,0 29 1980	32,8 24 1942	35,3 23 1987	38,3 25 1941	38,7 12 1966	38,9 30 1960	40,0 - 1935	39,0 - 1935	38,4 19 1943	38,2 1 1942	33,1 5 1940	30,3 - 2 1974	40,0 VII 1935
8	Tuyên Quang	Trị số Ngày Năm	30,0 21 1940	33,2 28 1973	35,7 8 1980	39,4 25 1941	39,6 12 1966	38,9 9;16 1977	38,3 13 1961	38,2 22 1990	36,7 6 1985	34,5 14 1966	33,8 2 1962	32,6 - 1929	39,6 12-V 1966
9	Cao Bằng	Trị số Ngày Năm	32,3 28 1969	36,0 24 1942	36,6 7 1966	38,3 NN 1966	39,9 12 1966	40,5 2 1958	38,7 2 1961	38,3 22 1990	37,8 10 1990	37,6 2 1942	33,7 1 1959	32,3 18 1966	40,5 2-VI 1958
10	Lạng Sơn	Trị số Ngày Năm	31,6 - 1931	36,4 - 1912	36,7 - 1919	38,6 25 1941	39,8 - 1926	37,6 5 1949	37,6 13 1983	37,1 - 1935	36,6 11 1942	35,2 1 1942	33,0 8 1939	32,2 - 1929	39,8 V 1926
11	Bắc Cạn	Trị số Ngày Năm	30,8 29 1980	33,2 28 1973	35,8 18 1986	37,3 11 1983	38,8 12 1966	39,4 1;2 1958	37,8 13 1983	37,4 NN 1983	36,6 8 1968	34,1 3 1975	33,6 2 1959	30,7 18 1966	39,4 1;2-VI 1958
12	Thái Nguyên	Trị số Ngày Năm	31,1 29 1980	33,5 28 1973	35,7 8 1980	37,7 22 1990	39,4 11 1966	39,5 18;19 1983	38,8 28 1968	38,4 22 1990	37,4 9 1990	34,9 3 1962	34,0 1 1959	30,6 2 1974	39,5 18;19-VI 1983

Bảng N3 (tiếp theo)

16

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
13	Tam Đảo	Trị số Ngày Năm	26,2 8 1989	28,8 28 1973	30,6 - 1934	32,1 25 1941	33,1 19 1937	33,1 16 1937	31,8 26 1988	32,4 23 1990	30,8 2 1988	29,5 2 1942	27,1 1 1987	24,5 2 1974	33,1 19-V; 16-VI 1937
14	Việt Trì	Trị số Ngày Năm	30,4 29 1980	32,9 28 1973	35,2 8 1980	37,8 22 1990	39,6 21 1988	39,9 19 1983	39,1 26 1976	39,2 22 1990	36,8 9 1990	34,5 6 1968	32,8 2 1962	30,5 6 1980	39,9 19-VI 1983
15	Vĩnh Yên	Trị số Ngày Năm	31,4 29 1980	33,1 28 1973	36,3 8 1980	37,8 22 1990	39,4 NN 1983	40,2 18;19 1983	39,2 26 1976	38,1 22 1990	36,7 2 1988	34,3 6 1968	33,7 2 1962	30,3 2 1974	40,2 18;19-VI 1983
16	Uông Bí	Trị số Ngày Năm	30,8 29 1980	28,9 18;28 1973	33,6 8 1970	34,9 22 1990	36,3 24 1967	37,9 18 1983	37,8 27 1968	36,2 21 1978	35,4 7 1968	33,2 1 1989	31,7 8 1967	30,1 2 1974	37,9 18-VI 1983
17	Cửa Ông	Trị số Ngày Năm	28,7 NN 1983	29,8 23 1973	33,5 8 1980	33,6 22 1990	35,6 29 1974	37,4 18 1983	38,8 13 1983	36,8 21 1990	35,7 6 1963	34,1 6 1968	32,3 3 1989	29,6 2 1974	38,8 13-VII 1983
18	Hồng Gai	Trị số Ngày Năm	28,8 29 1969	29,5 28 1973	32,0 8 1980	34,6 22 1990	36,1 17 1973	37,0 14 1960	37,9 28 1968	36,0 29 1968	36,3 7 1968	33,5 6 1968	31,4 4 1972	29,7 7;20 1968	37,9 28-VII 1968

TCVN

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
19	Bắc Giang	Trị số Ngày Năm	30,8 29 1980	31,2 28 1973	33,6 8 1980	35,8 22 1990	37,9 11 1966	39,1 18 1983	37,6 NN	37,1 22 1990	35,3 NN	33,5 NN	32,7 9 1974	30,9 2 1974	39,1 18-VI 1983
20	Hà Nội	Trị số Ngày Năm	33,1 1 1911	35,1 11 1950	36,8 - 1919	38,5 - 1919	42,8 - 1926	40,4 13 1929	40,0 -	39,0 6 1901	37,1 -	35,7 -	34,5 -	31,9 -	42,8 V 1926
21	Hà Đông	Trị số Ngày Năm	31,2 29 1980	33,1 22 1979	35,6 8 1980	36,1 22 1990	37,5 NN	39,5 19 1983	38,3 3 1986	37,6 22 1990	35,6 6 1985	33,9 12 1987	32,5 1 1987	30,0 NN	39,5 19-VI 1983
22	Sơn Tây	Trị số Ngày Năm	31,4 29 1980	33,3 22 1979	36,7 8 1980	37,2 9 1983	39,6 31 1982	41,0 19 1983	39,7 4 1983	38,7 22 1990	36,7 10 1990	34,3 12 1987	33,0 10 1959	30,1 8 1975	41,0 19-VI 1983
23	Ba Vì	Trị số Ngày Năm	30,6 29 1980	34,4 21 1979	37,0 8 1980	38,2 10 1983	39,1 9 1970	39,6 NN	39,3 4 1983	38,5 22 1990	36,6 1 1990	33,3 12 1987	31,9 1 1987	30,1 8 1975	39,6 NN
24	Hoà Bình	Trị số Ngày Năm	33,7 28 1969	35,6 22 1970	38,1 7 1980	39,1 22 1990	41,2 16 1940	39,9 20 1983	39,3 13 1967	39,0 22 1990	36,6 29 1974	39,0 4 1956	35,2 1 1959	32,1 6-7 1975	41,2 16-V 1940

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
25	Hải Dương	Trị số Ngày Năm	29,6 29 1980	31,6 22 1979	33,2 8 1980	34,1 29 1966	37,0 20 1973	38,2 25 1987	38,2 5 1967	36,2 23 1990	34,9 4 1963	33,3 23 1976	32,7 9 1974	29,7 3 1974	38,2 NN
26	Hung Yên	Trị số Ngày Năm	32,0 29 1980	32,6 22 1979	37,0 8 1980	36,9 22 1990	38,5 21 1988	39,4 NN	38,4 2 1983	36,7 24 1981	35,2 3 1988	33,3 23 1976	32,5 2 1962	30,5 3 1974	39,4 NN
27	Phù Liên	Trị số Ngày Năm	32,7 23 1941	34,4 - 1931	35,4 - 1918	35,5 22 1990	41,5 - 1914	38,5 - 1912	38,5 5 1967	39,4 - 1926	37,4 - 1913	36,6 - 1911	33,1 1 1930	30,0 - 1936	41,5 V 1914
28	Thái Bình	Trị số Ngày Năm	31,7 29 1980	31,9 24 1979	35,9 8 1980	37,0 22 1990	37,9 31 1977	38,2 14 1960	39,2 5 1967	37,2 28 1968	36,3 13 1963	33,9 23 1976	31,7 1 1987	30,1 3 1974	39,2 5-VII 1967
29	Nam Định	Trị số Ngày Năm	32,3 23 1941	35,2 11 1950	36,7 10 1941	38,3 25 1941	39,5 - 1931	40,1 14 1949	39,4 5 1967	37,8 7 1953	35,8 - 1934	36,4 - 1953	34,4 13 1953	31,3 3 1974	40,1 14-VI 1949
30	Ninh Bình	Trị số Ngày Năm	32,4 29 1980	33,3 22 1979	36,6 8 1980	38,8 22 1990	39,2 12 1966	40,1 25 1987	39,3 5 1967	37,9 25 1981	36,6 3 1988	33,3 7 1968	31,8 1 1987	30,0 6 1980	40,1 25-VI 1987

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
31	Thanh Hoá	Trị số Ngày Năm	33,0 - 1911	35,8 - 1920	38,9 - 1921	41,5 - 1915	41,9 - 1914	41,3 - 1910	42,0 - 1910	41,8 - 1910	38,3 - 1911	37,2 - 1911	35,2 - 1930	31,4 - 1920	42,0 VII 1910
32	Vinh	Trị số Ngày Năm	34,9 - 1911	35,5 - 1931	39,1 - 1912	39,9 - 1934	41,1 - 1912	42,1 - 1912	41,1 - 1912	39,5 - 1909	39,4 - 1927	37,0 - 1908	36,1 - 1930	31,6 - 1929	42,1 VI 1912
33	Hà Tĩnh	Trị số Ngày Năm	31,5 22 1964	35,8 24 1979	38,1 20 1962	39,9 22 1990	39,4 24 1987	40,1 12 1959	39,5 5 1967	39,7 15 1977	38,0 3 1988	35,2 1 1981	32,7 1 1981	30,1 18 1966	40,1 12-VI 1959
34	Đồng Hới	Trị số Ngày Năm	34,7 - 1919	37,2 - 1933	39,8 26 1958	41,2 - 1934	42,2 - 1914	41,8 - 1912	40,9 - 1912	41,5 - 1914	40,9 - 1915	37,4 - 1923	35,0 - 1930	29,6 - 1926	42,2 V 1914
35	Đồng Hà	Trị số Ngày Năm	33,9 28 1980	37,1 25 1979	39,8 NN 1980	42,1 24 1980	41,7 22 1983	41,4 7 1977	39,7 9 1988	38,8 7 1987	38,9 4 1988	34,7 1 1974	33,9 5 1990	32,8 9 1974	42,1 24-IV 1980
36	Huế	Trị số Ngày Năm	34,6 22 1941	36,2 NN 1979	38,6 30 1979	40,0 10 1952	41,3 15 1983	40,7 4 1983	39,8 12 1952	39,4 14 1977	39,7 4 1988	36,1 - 1974	38,8 - 1930	32,2 NN 1974	41,3 15-V 1983

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
37	Hoàng Sa	Trị số Ngày Năm	31,3 - 1969	30,8 NN -	33,1 - 1969	34,3 NN -	34,8 16 1963	35,9 - 1956	35,1 - 1953	35,0 - 1953	34,0 - 1953	34,1 - 1948	32,8 - 1953	30,4 - 1953	35,9 VI 1956
38	Đà Nẵng	Trị số Ngày Năm	37,4 29 1965	37,0 24 1979	39,9 30 1979	40,4 10 1952	40,9 14 1957	40,4 - 1954	40,6 12 1952	39,5 15 1977	38,2 4 1988	35,8 - 1953	32,8 - 1974	31,0 NN -	40,9 14-V 1957
39	Quảng Ngãi	Trị số Ngày Năm	33,6 NN 1941	35,3 24 1979	37,6 25 1961	39,4 26 1941	39,5 21 1983	41,4 - 1942	40,3 - 1942	40,3 NN -	39,0 - 1933	34,6 - 1933	33,7 - 1933	31,2 - 1933	41,4 VI 1942
40	Quy Nhơn	Trị số Ngày Năm	33,0 - 1910	35,4 16 1938	38,3 - 1909	36,6 26 1959	39,9 14 1986	40,9 - 1908	42,1 - 1908	40,9 - 1908	39,0 - 1907	37,3 - 1908	32,9 NN -	31,5 - 1974	42,1 VII 1908
41	Tuy Hoà	Trị số Ngày Năm	33,7 - 1973	36,5 22 1966	36,3 - 1980	39,2 17 1990	40,0 - 1977	39,4 3 1983	38,3 NN -	38,4 31 1985	38,4 2 1985	35,7 - 1972	34,5 - 1974	33,1 - 1974	40,0 18-V 1977
42	Nha Trang	Trị số Ngày Năm	31,9 27 1937	33,3 26 1941	34,2 - 1910	35,9 - 1907	38,5 - 1926	39,5 - 1912	39,0 - 1912	39,5 - 1950	38,3 - 1910	34,8 - 1907	34,3 6 1940	32,8 - 1911	39,5 NN -

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
43	Cam Ranh	Trị số Ngày Năm	30,8 NN 1988	31,7 29 1988	33,5 11 1979	37,1 17 1990	38,1 31 1976	37,7 25 1986	37,4 30 1982	39,0 25 1985	35,9 5 1988	33,4 1 1981	32,4 11 1979	32,0 13 1979	39,0 25-VIII 1985
44	Trường Sa	Trị số Ngày Năm	29,5 31 1983	31,0 26 1985	32,0 26 1979	33,3 23 1990	33,8 24 1987	33,6 1 1987	31,7 30 1987	32,0 NN 1988	32,3 1 1988	32,5 19 1987	31,5 20 1982	30,3 7 1982	33,8 24-V 1987
45	Kon Tum	Trị số Ngày Năm	33,8 16 1978	36,2 25 1979	37,1 NN 1979	37,9 10 1983	39,0 15 1963	35,0 NN 1984	33,3 17 1984	32,6 27 1962	32,6 3 1988	33,5 15 1966	32,3 NN 1963	32,8 26 1963	39,0 15-V 1963
46	Plây-cu	Trị số Ngày Năm	32,8 - 1929	35,0 NN 1929	35,9 - 1928	36,0 NN 1929	35,1 - 1929	32,7 16 1959	32,0 - 1931	31,6 - 1969	32,5 - 1931	32,8 - 1930	32,0 NN 1930	31,3 NN 1930	36,0 NN 1930
47	Buôn Ma Thuột	Trị số Ngày Năm	33,3 31 1983	36,6 - 1974	37,3 16 1988	39,4 14 1937	37,0 11 1958	35,1 NN -	32,1 NN -	34,6 - 1932	31,5 NN 1928	33,1 - 1928	32,6 1 1987	32,4 31 1977	39,4 14-IV 1937
48	Đà Lạt	Trị số Ngày Năm	30,0 31 1937	31,0 - 1933	31,5 NN 1930	30,9 - 1930	29,7 2 1938	30,0 - 1931	29,2 4 1939	29,0 - 1936	29,7 - 1936	30,0 - 1930	29,2 NN 1932	29,2 - 1932	31,5 NN 1932

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
49	Phan Thiết	Trị số Ngày Năm	35,4 - 1930	34,0 - 1933	35,8 14 1938	37,2 21 1990	37,2 14 1986	37,6 - 1933	35,9 5 1959	36,0 11 1939	36,1 19 1938	34,5 - 1972	34,5 - 1972	34,5 - 1935	37,6 VI 1933
50	Phước Long	Trị số Ngày Năm	35,2 29 1988	38,0 9 1963	38,4 25 1966	38,5 21 1987	37,5 3 1980	36,2 8 1966	34,9 16 1964	36,0 17 1962	34,3 3 1964	34,1 NN 1965	34,7 15 1965	35,2 21 1962	38,5 21-IV 1987
51	Tây Ninh	Trị số Ngày Năm	35,3 13 1989	36,4 25 1979	37,8 23 1983	39,9 22 1990	39,0 22 1983	37,0 1 1987	34,9 12 1990	35,2 8 1987	35,6 8 1979	33,5 22 1990	33,3 6 1990	33,8 NN 1990	39,9 22-IV 1990
52	Tân Sơn Nhất	Trị số Ngày Năm	36,4 - 1912	38,7 - 1912	39,4 - 1926	40,0 - 1912	39,0 - 1912	37,5 - 1912	35,2 20 1979	35,0 22 1979	35,3 - 1912	34,9 - 1972	35,0 - 1911	36,3 - 1911	40,0 IV 1912
53	Vũng Tàu	Trị số Ngày Năm	32,9 10 1983	32,8 5 1979	34,2 28 1980	36,2 21 1990	35,7 12;22 1958	34,6 14 1990	33,8 6 1990	33,5 29 1983	33,8 19 1988	32,6 NN 1990	33,7 6 1990	32,8 16 1990	36,2 21-IV 1990
54	Côn Sơn	Trị số Ngày Năm	32,0 22 1941	33,5 22 1941	34,0 29 1941	36,0 22 1941	35,5 NN 1990	33,6 7 1990	32,7 9 1986	33,5 5 1985	32,9 14 1990	32,5 22 1987	32,0 15 1987	31,3 - 1936	36,0 22-IV 1941

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
55	Mộc Hoá	Trị số Ngày Năm	34,8 30 1980	35,8 24;25 1979	37,2 NN 1989	38,2 22 1989	38,6 19 1983	37,0 6 1983	35,3 1 1983	34,4 9 1989	34,3 NN 1980	33,5 4 1980	33,5 17 1979	33,7 31 1990	38,6 19-V 1983
56	Càng Long	Trị số Ngày Năm	33,3 30 1980	34,8 25 1979	35,5 29;30 1988	36,8 13 1983	36,8 20;21 1983	37,8 6;8 1990	34,1 8 1990	33,3 24;26 1987	33,6 NN 1984	32,7 7 1984	32,4 20 1987	31,5 5 1982	37,8 6;8-VI 1990
57	Mỹ Tho	Trị số Ngày Năm	34,8 14 1966	34,9 24 1964	36,8 24 1966	38,2 29 1965	38,9 6 1963	36,4 11 1964	36,5 21 1968	35,8 12 1965	35,4 13;25 1967	35,5 11 1965	36,2 5 1968	34,5 23;24 1965	38,9 6-V 1963
58	Cần Thơ	Trị số Ngày Năm	34,2 21 1939	35,2 - 1969	38,5 - 1968	40,0 - 1967	38,3 - 1968	37,3 - 1969	36,8 - 1931	35,5 3 1978	34,8 NN 1969	35,8 - 1969	34,2 NN 1969	34,0 31 1940	40,0 2-IV 1967
59	Sóc Trăng	Trị số Ngày Năm	34,1 22 1980	35,6 - 1972	36,7 - 1953	37,1 NN 1983	37,8 6 1958	35,5 7 1977	34,5 - 1951	33,7 - 1974	33,5 - 1970	33,8 - 1953	32,9 16 1980	32,5 - 1953	37,8 6-V 1958
60	Cao Lãnh	Trị số Ngày Năm	34,1 30 1980	34,5 25 1979	36,7 23;25 1983	37,4 12 1983	37,0 NN 1983	35,2 6 1983	34,0 20 1983	34,2 23;24 1963	33,4 NN 1963	32,5 NN 1963	32,5 16;23 1987	32,5 4 1965	37,4 12-IV 1983

Bảng N3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
61	Phú Quốc	Trị số	35,1	35,3	38,1	37,5	36,3	33,7	33,3	33,4	33,3	34,5	33,0	34,6	38,1
		Ngày	22	22	21	6	L	NN	24		8	31	15	5	21-III
		Năm	1960	1959	1959	1959	1959		1975	1973	1979	1959	1958	1959	1959
62	Rạch Giá	Trị số	35,6	35,4	37,8	37,9	37,7	34,2	33,7	33,4	34,4	33,9	33,2	34,8	37,9
		Ngày	16	12	20	28	L	-	23	-	8	1,5	6	28	28-IV
		Năm	1978	1978	1978	1981	1978	1972	1964	1973	1979	1977	1978	1977	1981
63	Châu Đốc	Trị số	34,9	36,4	37,2	38,3	36,5	34,9	35,0	35,0	33,9	33,4	32,7	33,0	38,3
		Ngày	30	24	30	13	22;23	NN	8	13	3	18	17	20	13-IV
		Năm	1983	1979	1988	1983	1983		1986	1987	1988	1987	1987	1990	1983
64	Cà Mau	Trị số	34,8	36,2	36,8	38,3	38,2	35,3	34,2	33,9	34,0	33,9	33,2	32,7	38,3
		Ngày	-	14	29	-	16	1;2	23	10					IV
		Năm	1941	1962	1983	1941	1983	1977	1988	1988	1974	1972	1972	1941	1941

**Bảng N4 NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ THẤP NHẤT TRUNG BÌNH
THÁNG VÀ NĂM (°C)**

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	13,4	14,4	16,7	19,9	22,4	23,8	23,8	23,6	22,6	20,4	17,3	13,8	19,3
2	Điện Biên	11,6	12,8	15,2	18,8	21,5	23,0	23,1	22,7	21,5	19,0	15,3	11,6	18,0
3	Sơn La	10,4	12,1	15,0	18,1	20,6	21,8	21,9	21,5	20,2	17,5	14,2	10,6	17,0
4	Lào Cai	12,9	14,3	17,7	20,9	23,4	24,4	24,6	24,2	23,1	20,7	17,4	14,1	19,8
5	Sa'Pa	6,0	7,5	10,7	13,7	16,3	17,5	17,6	17,4	15,8	13,5	10,1	6,8	12,7
6	Yên Bái	13,4	14,7	17,7	21,0	23,6	24,8	25,0	24,7	23,5	21,1	17,8	14,4	20,1
7	Hà Giang	12,9	14,5	17,6	20,8	23,1	24,3	24,5	24,2	22,9	20,5	17,1	13,7	19,7
8	Tuyên Quang	13,4	15,0	18,1	21,2	23,9	25,1	25,3	24,9	23,8	21,2	17,7	14,4	20,3
9	Cao Bằng	10,6	12,2	15,9	19,5	22,2	23,6	23,9	23,4	21,8	19,0	15,2	11,4	18,2
10	Lạng Sơn	9,9	11,4	15,3	19,1	21,9	23,5	23,9	23,6	22,0	18,5	14,4	10,8	17,9
11	Bắc Cạn	11,8	13,7	16,9	20,1	22,6	24,0	24,3	23,9	22,4	19,6	15,9	12,5	19,0
12	Thái Nguyên	13,6	14,8	17,8	21,1	24,0	25,3	25,4	25,1	23,9	21,1	17,6	14,3	20,3
13	Tam Đảo	9,2	10,2	13,3	16,6	19,4	20,8	21,0	20,7	19,6	17,1	13,7	10,5	16,0
14	Việt Trì	14,0	15,1	18,0	21,3	24,2	25,7	25,9	25,5	24,4	21,9	18,5	15,2	20,8
15	Vĩnh Yên	14,2	15,5	18,4	21,6	24,6	25,9	26,1	25,8	24,6	22,1	18,6	15,2	21,0
16	Uông Bí	14,4	15,4	18,0	21,4	24,3	25,7	26,0	25,4	24,2	21,5	17,8	14,5	20,7
17	Cửa Ông	13,1	14,0	16,9	20,4	23,9	25,4	25,7	25,0	23,9	21,5	18,0	14,4	20,2
18	Hồng Gai	13,7	14,6	17,5	20,9	24,3	25,6	26,0	25,1	24,0	21,7	18,3	14,8	20,5
19	Bắc Giang	13,4	14,9	17,9	21,2	24,3	25,7	26,1	25,7	24,4	21,4	17,7	14,2	20,6
20	Hà Nội	13,9	15,1	18,1	21,4	24,4	25,9	26,1	25,8	24,7	22,0	18,6	15,4	21,0
21	Hà Đông	13,9	15,2	17,9	21,3	24,0	25,6	25,8	25,7	24,5	21,6	18,0	14,6	20,7
22	Sơn Tây	13,8	15,2	18,0	21,2	24,0	25,6	25,8	25,5	24,4	21,8	18,4	15,0	20,7
23	Ba Vì	13,5	15,1	17,7	21,1	23,9	25,5	25,5	25,2	24,2	21,5	17,6	14,1	20,4
24	Hoà Bình	13,4	14,9	18,2	21,4	23,6	24,9	25,1	24,9	23,7	20,9	17,7	14,3	20,3
25	Hải Dương	13,8	15,2	18,1	21,4	24,7	26,0	26,5	26,0	24,9	21,9	18,2	14,7	21,0
26	Hưng Yên	13,9	15,0	17,8	21,2	24,2	25,7	26,1	25,8	24,6	21,8	18,4	15,0	20,8
27	Phù Liễn	13,9	14,8	17,6	20,8	24,0	25,3	25,7	25,2	24,1	21,6	18,6	15,5	20,6
28	Thái Bình	14,1	15,2	17,8	21,2	24,5	26,0	26,6	25,9	24,6	21,8	18,3	14,9	20,9
29	Nam Định	14,2	15,3	17,8	21,4	24,7	26,1	26,5	26,1	25,2	22,3	18,9	15,5	21,2
30	Ninh Bình	14,5	15,2	17,9	21,6	24,5	26,0	26,4	25,9	24,9	22,4	19,5	15,8	21,3
31	Thanh Hoá	14,8	15,6	18,1	21,4	24,5	25,8	26,1	25,6	24,4	21,9	18,9	15,8	21,1
32	Vinh	15,3	16,0	18,5	21,7	24,7	26,1	26,2	25,6	24,3	22,1	19,2	16,4	21,3

Bảng N4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	15,4	16,4	18,8	21,8	24,4	25,8	25,9	25,4	24,1	22,0	19,4	16,4	21,3
34	Đông Hải	16,2	17,2	19,4	22,1	24,7	26,3	26,3	25,7	24,0	22,2	19,9	17,3	21,8
35	Đông Hà	17,2	18,0	19,9	22,6	24,7	26,1	26,0	25,7	24,2	22,8	20,5	17,7	22,1
36	Huế	17,5	18,2	20,3	22,8	24,5	25,6	25,3	25,3	24,2	22,9	20,9	18,2	22,1
37	Hoàng Sa	21,2	22,2	24,2	25,8	27,3	27,5	27,2	26,9	26,2	25,3	24,4	24,0	25,2
38	Đà Nẵng	18,8	19,9	21,4	23,4	24,9	25,5	25,3	25,4	24,2	23,3	21,7	19,3	22,6
39	Quảng Ngãi	18,9	19,4	20,8	22,8	24,5	25,0	24,7	24,7	23,9	23,1	21,7	19,8	22,4
40	Quy Nhơn	20,8	21,4	22,8	24,7	26,1	26,6	26,6	26,8	25,5	24,5	23,3	21,4	24,2
41	Tuy Hoà	20,7	21,1	22,3	23,8	25,3	25,7	25,6	25,4	24,4	23,9	23,1	21,5	23,6
42	Nha Trang	21,2	21,6	22,8	24,5	25,5	25,6	25,3	25,4	24,6	24,0	23,2	21,8	23,8
43	Cam Ranh	21,7	22,1	23,3	24,9	25,6	25,7	25,4	25,4	24,6	24,0	23,2	22,0	24,0
44	Trường Sa	25,0	25,4	26,3	27,1	27,3	26,3	26,0	25,8	25,9	25,9	25,6	25,0	26,0
45	Kon Tum	13,8	15,6	18,3	20,6	21,7	21,8	21,4	21,5	20,7	19,3	17,4	14,5	18,9
46	Plây-cu	13,7	15,0	17,4	19,5	20,4	20,6	19,9	20,0	19,6	18,5	16,8	12,3	17,8
47	Buôn Ma Thuột	17,3	18,1	19,8	21,5	22,0	21,8	21,2	21,3	21,0	20,4	19,3	17,6	20,1
48	Đà Lạt	11,4	11,5	12,7	14,7	16,0	16,4	16,0	16,3	15,8	15,1	14,3	12,5	14,4
49	Phan Thiết	20,9	21,7	23,4	25,3	25,7	25,0	24,7	24,6	24,3	24,1	23,2	21,6	23,7
50	Phước Long	18,2	19,2	21,0	22,8	23,2	22,9	22,6	22,7	22,4	21,8	20,3	18,3	21,3
51	Tây Ninh	20,8	21,9	23,4	25,2	25,1	24,3	24,1	24,2	24,0	23,7	22,8	20,7	23,4
52	Tân Sơn Nhất	21,1	22,5	24,4	25,8	25,2	24,6	24,3	24,3	24,4	23,9	22,8	21,4	23,7
53	Vũng Tàu	22,5	23,6	25,1	26,4	26,2	25,5	25,0	25,0	24,8	24,7	24,3	22,8	24,7
54	Côn Sơn	23,8	23,8	24,3	25,4	24,9	24,9	25,0	25,0	24,5	24,6	24,8	24,3	24,6
55	Mộc Hoá	21,9	22,2	23,3	25,1	25,2	24,9	24,5	24,7	25,1	25,2	24,3	22,2	24,0
56	Cần Long	22,4	22,9	23,9	25,0	25,1	24,8	24,6	24,4	24,6	24,6	24,2	22,7	24,1
57	Mỹ Tho	21,6	22,6	24,1	25,4	25,3	24,8	24,5	24,4	24,1	24,3	23,6	21,8	23,8
58	Cần Thơ	21,9	22,5	23,6	24,7	24,9	24,4	24,3	24,3	24,2	24,3	24,0	22,2	23,8
59	Sóc Trăng	22,6	22,3	23,4	24,6	24,6	24,6	24,5	24,4	24,4	24,4	23,8	22,2	23,8
60	Cao Lãnh	21,9	22,3	23,5	24,9	25,1	24,9	24,7	24,7	25,0	25,0	24,6	22,4	24,1
61	Phước Quốc	22,3	23,4	24,5	25,4	25,5	25,2	25,0	24,8	24,6	24,2	24,0	22,9	24,3
62	Rạch Giá	22,2	22,6	24,0	25,3	25,9	25,8	25,8	25,5	25,4	25,1	24,3	22,6	24,5
63	Châu Đốc	22,2	22,5	23,5	24,9	25,4	25,0	25,1	25,2	25,5	25,5	25,0	22,7	24,4
64	Cà Mau	22,2	22,3	23,2	24,3	25,0	24,8	24,8	24,6	24,7	24,6	24,1	22,8	24,0

Bảng N5 NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ THẤP NHẤT TUYỆT ĐỐI THÁNG VÀ NĂM (°C)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	Trị số Ngày Năm	3,4 2 1974	8,3 13 1974	8,1 5 1986	12,9 - 1943	14,1 - 1930	18,2 10 1967	20,7 27;29 1972	19,1 - 1928	16,5 25 1977	10,0 26 1942	7,5 30 1983	4,2 NN	3,4 2-I 1974
2	Điện Biên	Trị số Ngày Năm	-0,4 18 1961	4,8 1 1963	5,3 5 1986	11,4 3 1960	14,8 5 1961	17,4 10 1967	18,7 18 1972	20,1 NN	15,6 25 1977	7,7 30 1978	4,0 24 1971	0,4 31 1973	-0,4 18-I 1961
3	Sơn La	Trị số Ngày Năm	-0,8 1 1940	3,9 13 1974	4,8 1 1986	8,4 9 1963	13,7 5 1981	15,2 10 1967	17,2 28 1972	15,4 31 1942	13,4 25 1977	7,0 26 1942	3,6 26 1975	-0,8 31 1939	-0,8 NN
4	Lào Cai	Trị số Ngày Năm	1,4 3 1974	5,6 NN 1974	6,8 - 1927	10,0 7 1907	14,8 - 1917	18,7 10 1942	20,0 29 1942	17,3 31 1942	15,8 - 1915	8,8 26 1942	5,8 24 1971	2,8 31 1975	1,4 3 1974
5	Sa Pa	Trị số Ngày Năm	-2,0 - 1918	-1,3 10 1945	-3,5 2 1986	3,0 8 1943	8,2 21 1960	11,0 - -	7,0 - -	10,4 - -	8,8 30 1970	5,6 29 1978	1,0 - -	-3,2 14 1975	-3,5 2-III 1986
6	Yên Bái	Trị số Ngày Năm	3,3 NN 1942	5,1 15 1942	6,8 3 1959	11,0 9 1943	16,8 4 1966	18,6 7 1988	19,5 29 1972	18,3 31 1942	16,9 1 1942	11,3 30 1978	6,8 28 1956	2,9 31 1975	2,9 31-XII 1975

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
7	Hà Giang	Trị số Ngày Năm	1,5 2 1974	5,4 NN	5,4 5 1986	10,0 9 1943	15,2 2 1941	17,3 10 1967	20,1 27 1972	18,1 31 1942	14,3 - 1936	9,8 30 1978	6,5 24 1971	2,0 30 1975	1,5 2-I 1974
8	Tuyên Quang	Trị số Ngày Năm	2,4 16 1967	5,2 -	7,1 5 1986	12,2 11 1963	16,5 22 1960	18,8 10 1967	20,2 28 1972	19,9 -	16,9 -	10,5 30 1978	7,1 25 1983	2,9 31 1973	2,4 16-I 1967
9	Cao Bằng	Trị số Ngày Năm	-0,9 2 1974	2,9 NN	3,1 3 1986	6,6 9 1943	13,7 7 1984	15,6 3 1988	18,2 27 1972	16,7 31 1942	14,2 24 1977	7,2 30 1978	3,6 26 1975	-1,3 31 1975	-1,3 31-XII 1975
10	Lạng Sơn	Trị số Ngày Năm	-2,1 15 1963	-1,7 14 1968	0,9 3 1986	6,2 9 1943	11,1 - 1917	15,1 3 1988	18,6 30 1989	17,0 30 1942	13,2 26 1966	7,1 31 1958	1,7 27 1956	-1,5 30 1975	-2,1 15-I 1963
11	Bắc Cạn	Trị số Ngày Năm	-0,9 18 1961	3,6 14 1968	4,9 6 1986	10,4 9 1963	14,9 5 1990	16,5 10 1967	18,7 27 1972	19,8 17 1975	13,7 24 1977	8,5 30 1978	4,0 26 1975	-1,0 31 1973	-1,0 31-XII 1973
12	Thái Nguyên	Trị số Ngày Năm	3,0 18:19 1961	4,2 14 1968	6,1 3 1959	12,9 2 1985	16,4 1 1981	19,7 NN	20,5 28 1972	21,7 14 1965	16,3 30 1970	10,2 30 1978	7,2 25 1975	3,2 30 1975	3,0 18:19-I 1961

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
13	Tam Đảo	Trị số Ngày Năm	0,4 31 1977	0,2 25 1964	2,0 - 1936	5,3 5 1939	9,5 4 1981	14,3 4 1964	16,2 28 1972	17,3 13 1965	10,6 30 1970	9,1 31 1970	4,5 17 1976	1,1 14 1975	0,2 25-II 1964
14	Việt Trì	Trị số Ngày Năm	5,0 18 1967	5,4 14 1968	7,7 1 1986	13,8 14 1970	16,7 4 1981	20,1 10 1967	20,3 28 1972	21,7 29 1961	17,3 30 1970	13,1 30 1978	9,7 25 1975	5,3 31 1975	5,0 18-I 1967
15	Vĩnh Yên	Trị số Ngày Năm	3,7 18 1961	5,0 14 1968	7,7 1 1986	13,8 14 1970	16,3 4 1981	20,4 5 1964	21,1 NN 1972	21,8 29 1961	17,4 30 1970	13,1 30 1978	8,9 26 1975	4,4 28 1982	3,7 18-I 1961
16	Uông Bí	Trị số Ngày Năm	3,3 18 1967	5,4 12 1974	6,1 3 1986	11,4 14 1970	16,6 5 1990	19,6 10 1967	21,9 NN 1987	21,6 30 1987	17,3 26 1966	12,7 14 1971	6,7 NN 1975	3,2 30 1975	3,2 30-XII 1975
17	Cửa Ông	Trị số Ngày Năm	4,6 15 1963	5,8 1 1977	6,0 1 1986	11,1 8 1963	16,8 7 1984	17,9 4 1964	20,9 16 1972	20,5 29 1976	18,0 30 1970	13,3 30 1978	8,2 25 1975	5,0 14 1975	4,6 15-I 1963
18	Hồng Gai	Trị số Ngày Năm	5,0 18 1967	6,2 14 1968	7,1 1 1986	11,4 8 1963	15,9 22 1960	18,4 4 1964	21,4 16 1972	21,1 29 1961	17,4 30 1970	14,0 NN 1975	9,0 25 1975	5,5 25 1975	5,0 18-I 1967

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
19	Bắc Giang	Trị số Ngày Năm	3,4 1 1974	4,6 14 1968	5,9 3 1986	13,0 8 1963	16,7 5 1990	19,2 4 1964	21,8 28 1972	21,6 31 1974	17,8 30 1970	10,3 30 1978	6,7 25 1975	2,8 30 1975	2,8 30-XII 1975
20	Hà Nội	Trị số Ngày Năm	2,7 12 1955	5,0 14 1968	7,0 1 1986	9,8 - 1916	15,4 - 1917	20,0 4 1964	21,0 NN -	20,9 - 1928	16,1 30 1970	12,4 26 1942	6,8 - 1922	5,1 31 1975	2,7 12-I 1955
21	Hà Đông	Trị số Ngày Năm	5,4 31 1977	6,1 1 1977	7,3 1 1986	13,3 1 1985	16,5 4 1981	20,8 NN -	22,5 10 1974	21,9 31 1974	19,4 28 1988	12,0 30 1978	8,4 25 1975	3,6 30 1975	3,6 30-XII 1975
22	Sơn Tây	Trị số Ngày Năm	4,6 18 1967	5,4 14 1968	4,5 1 1984	13,0 1 1985	17,4 4 1966	20,4 10 1976	19,5 1 1960	19,8 11 1958	17,2 30 1970	15,8 31 1958	9,2 25 1975	5,1 18;31 1975	4,5 I-III 1984
23	Ba Vì	Trị số Ngày Năm	4,0 23 1983	6,1 1 1977	7,0 1 1986	12,4 14 1970	17,1 5 1981	20,1 10 1976	19,9 29 1972	22,3 1 1975	17,3 30 1970	14,3 14 1971	6,8 29 1983	2,8 NN -	2,8 NN -
24	Hoà Bình	Trị số Ngày Năm	1,9 18 1961	5,0 14 1968	7,2 1 1986	11,1 7 1939	16,7 5 1981	18,6 10 1967	19,6 29 1972	21,9 30 1959	16,1 - 1936	10,8 31 1958	5,1 28 1956	2,0 30 1975	1,9 18-I 1961

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
25	Hải Dương	Trị số Ngày Năm	4,1 1 1974	5,6 14 1968	6,5 1 1986	12,4 1 1980	16,6 4 1990	18,9 4 1964	21,5 16;28 1972	21,8 5 1973	16,5 30 1970	13,0 30 1978	8,1 25 1975	3,2 18 1975	3,2 18-XII 1975
26	Hưng Yên	Trị số Ngày Năm	4,9 31 1977	5,3 14 1968	6,6 1 1986	13,0 8 1963	16,5 4 1981	19,4 4 1964	20,6 29 1972	21,8 19 1965	16,6 30 1970	12,5 30 1978	8,4 25 1975	5,3 30 1975	4,9 31-I 1977
27	Phù Liễn	Trị số Ngày Năm	5,9 - 1917	4,5 14 1968	6,1 1 1986	10,4 - 1925	15,5 4 1966	18,4 4 1964	20,3 16 1972	20,4 - 1926	16,0 30 1970	12,7 27 1941	9,0 - 1922	4,9 15 1975	4,5 14-II 1968
28	Thái Bình	Trị số Ngày Năm	4,1 2 1974	5,9 14 1968	6,7 1 1986	12,8 8 1963	16,9 NN 1964	19,4 4 1964	21,9 NN 1978	22,4 22 1978	16,5 30 1970	11,6 30 1978	9,1 25 1975	4,4 28 1982	4,1 2-I 1974
29	Nam Định	Trị số Ngày Năm	5,5 31 1977	5,8 14 1968	7,0 1 1986	12,1 9 1943	17,2 4 1981	19,2 4 1964	21,3 29 1972	22,3 27 1987	16,7 30 1970	13,9 30 1988	9,0 - 1975	5,1 17 1975	5,1 17-XII 1975
30	Ninh Bình	Trị số Ngày Năm	5,7 2 1974	6,3 14 1968	7,5 1 1986	13,0 8 1972	17,7 4 NN	19,1 4 1964	21,6 16;29 1972	21,9 27 1969	16,8 30 1970	13,4 30 1988	10,6 26 1975	5,8 30 1975	5,7 2-I 1974

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
31	Thanh Hoá	Trị số Ngày Năm	5,4 - 1932	6,9 15 1942	7,7 1 1986	11,4 - 1925	15,2 - 1917	19,5 - 1922	20,0 - 1909	18,9 - 1909	16,3 - 1931	13,2 NN 1922	6,7 - 1975	5,6 30 1975	5,4 I 1932
32	Vinh	Trị số Ngày Năm	4,0 - 1914	7,3 12 1957	7,3 3 1986	11,4 - 1916	14,8 - 1917	19,7 4,5 1964	21,6 17 1972	19,0 - 1924	16,7 - 1931	15,0 - 1928	8,4 - 1922	5,4 30 1975	4,0 I 1914
33	Hà Tĩnh	Trị số Ngày Năm	7,3 22 1983	8,2 11 1977	8,2 3 1986	13,4 NN 1981	17,3 4 1981	19,5 5 1964	22,0 17 1972	22,3 27 1965	17,0 30 1970	15,1 30 1988	11,3 26 1975	6,8 28 1982	6,8 28-XII 1982
34	Đồng Hới	Trị số Ngày Năm	7,7 - 1917	8,0 - 1911	8,0 2 1986	11,7 - 1925	15,1 - 1917	19,2 11 1967	20,5 - 1910	19,9 13 1956	17,8 30 1970	14,6 31 1958	12,3 - 1928	7,8 15 1975	7,7 I 1917
35	Đồng Hà	Trị số Ngày Năm	10,0 NN 1984	11,2 8 1984	9,4 2 1986	15,8 NN 1984	17,4 7 1984	21,5 3 1976	22,2 1 1989	22,7 NN 1986	20,7 21 1986	16,9 NN 1979	13,3 29 1982	9,8 28 1982	9,4 2-III 1986
36	Huế	Trị số Ngày Năm	8,8 - 1934	11,0 - 1930	10,7 3 1986	14,1 - 1925	17,7 - 1917	20,9 - 1907	19,8 - 1921	21,0 - 1933	19,1 - 1914	15,9 - 1928	12,9 - 1922	11,1 - 1955	8,8 I 1934

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
37	Hoàng Sa	Trị số Ngày Năm	14,9 7 1953	18,1 4 1967	18,7 1 1972	19,1 1 1941	21,7 - 1971	23,0 5 1964	22,4 24 1967	21,0 30 1964	21,6 22 1966	21,2 - 1970	8,9 - 1943	13,8 - 1971	13,8 XII 1971
38	Đà Nẵng	Trị số Ngày Năm	10,2 - 1974	13,1 12 1977	12,7 3 1986	16,7 9 1942	20,6 6 1976	22,3 25 1939	21,1 30 1965	20,4 25 1986	19,8 21 1966	15,1 31 1958	13,3 - 1956	11,1 28 1982	10,2 I 1974
39	Quảng Ngãi	Trị số Ngày Năm	12,4 - 1974	14,1 15 1989	13,4 3 1986	17,3 - 1929	19,6 - 1917	20,0 NN 1921	21,1 - 1910	20,0 - 1910	20,6 21 1965	17,0 31 1958	15,5 - 1931	13,8 30 1982	12,4 I 1974
40	Quy Nhơn	Trị số Ngày Năm	15,2 - 1932	15,7 - 1935	15,8 4 1986	19,4 1 1963	19,1 - 1909	21,7 - 1918	20,6 - 1910	20,7 - 1908	20,5 - 1936	17,9 - 1910	15,0 - 1910	16,1 - 1934	15,0 XI 1910
41	Tuy Hoà	Trị số Ngày Năm	15,2 10 1984	16,1 15 1989	16,4 5 1988	18,8 1 1978	21,4 NN 1984	21,9 10 1964	21,7 7 1971	22,0 - 1966	20,9 28 1937	19,1 19 1971	17,7 - 1971	15,3 30 1982	15,2 10-I 1984
42	Nha Trang	Trị số Ngày Năm	14,6 31 1940	14,6 - 1918	16,4 - 1908	19,4 NN 1907	19,7 - 1907	19,8 - 1908	20,6 - 1907	21,5 - 1914	21,3 NN 1936	18,8 - 1936	16,9 - 1931	15,1 NN 1931	14,6 NN 1931

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
43	Cam Ranh	Trị số Ngày Năm	16,4 21 1981	18,2 19 1979	19,0 5 1986	19,9 1 1978	21,5 23 1984	21,1 27 1990	21,3 27 1990	21,0 8 1984	21,6 NN 1989	19,6 21 1989	18,7 24 1989	15,7 25 1981	15,7 25-XII 1981
44	Trường Sa	Trị số Ngày Năm	22,1 16 1982	21,5 19 1988	22,9 31 1989	23,1 10 1989	22,3 22 1989	22,9 NN 1989	22,2 NN 1989	22,4 11 1978	22,7 7 1982	23,1 6 1983	22,0 29 1983	21,7 2 1983	21,5 19-II 1988
45	Kon Tum	Trị số Ngày Năm	5,5 17 1963	7,9 12 1977	8,7 3 1986	15,5 3 1961	18,0 1 1977	18,8 18 1961	18,1 8 1964	18,0 2 1986	17,5 15 1981	11,9 18 1979	8,9 27 1978	5,9 29 1982	5,5 17-I 1963
46	Play-cu	Trị số Ngày Năm	5,7 - 1929	6,8 6 1939	5,9 - 1930	10,0 5 1938	14,6 25 1938	16,6 NN 1938	15,6 13 1938	14,8 - 1930	13,7 - 1929	11,0 - 1936	5,8 - 1931	5,8 - 1934	5,7 I 1929
47	Buôn Ma Thuột	Trị số Ngày Năm	9,1 15 1963	12,0 - 1955	12,3 - 1972	16,7 5 1938	14,4 - 1932	17,9 - 1932	18,5 - 1954	14,4 - 1932	13,4 25 1965	14,9 NN 1954	10,7 - 1954	7,4 3 1955	7,4 3-XII 1955
48	Đà Lạt	Trị số Ngày Năm	-0,1 - 1932	3,8 - 1928	4,2 - 1933	4,0 - 1934	10,2 13 1940	10,9 - 1930	11,3 - 1931	11,2 - 1930	11,0 - 1929	8,3 - 1936	4,4 - 1928	3,9 - 1934	-0,1 I 1932

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
49	Phan Thiết	Trị số Ngày Năm	14,2 NN 1962	16,3 5 1932	17,2 - 1938	20,1 5 1967	22,0 3 1938	21,7 20 1963	20,8 6 1966	20,6 31 1966	22,0 NN 1956	20,9 NN 1934	18,1 - 1934	12,4 - 1934	12,4 XII 1934
50	Phước Long	Trị số Ngày Năm	13,0 25 1981	14,6 6 1989	15,0 4 1986	15,0 12 1963	19,8 5 1979	17,1 21 1963	15,4 12 1963	20,6 18 1989	19,9 7 1979	16,9 10 1979	13,2 28 1983	13,0 20 1981	13,0 NN 1981
51	Tây Ninh	Trị số Ngày Năm	15,6 27 1983	17,9 6 1989	16,8 4 1986	21,4 8 1987	21,9 17 1985	19,3 27 1985	21,5 27 1982	21,2 5 1985	20,3 28 1990	21,7 NN 1983	17,3 28 1983	15,0 29 1982	15,0 29-XII 1982
52	Tân Sơn Nhất	Trị số Ngày Năm	13,8 4 1937	16,0 5 1962	17,4 1 1963	20,0 NN 1928	20,0 - 1928	19,0 - 1946	16,2 22 1929	20,0 - 1929	16,3 - 1928	16,5 - 1928	15,9 - 1928	13,9 - 1934	13,8 +I 1937
53	Vũng Tàu	Trị số Ngày Năm	16,8 4 1937	18,4 - 1970	16,8 16 1975	21,0 14 1976	18,7 - 1972	17,8 - 1970	20,0 - 1929	18,2 - 1953	18,6 - 1955	19,0 - 1971	17,1 - 1954	15,0 - 1934	15,0 XII 1934
54	Côn Sơn	Trị số Ngày Năm	17,9 5 1976	17,7 17 1983	19,0 - 1955	19,2 6 1983	22,1 9 1956	21,5 15 1990	20,6 6 1952	21,1 1 1979	21,4 16 1985	21,1 12 1941	19,0 29 1964	19,8 25 1975	17,7 17-II 1983

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
55	Mộc Hoá	Trị số Ngày Năm	16,5 24;25 1983	18,7 3 1987	16,2 4 1986	22,3 NN	23,0 7 1984	21,9 16 1990	21,3 4 1987	21,6 29 1979	22,7 NN	21,9 8 1982	18,7 28 1983	16,9 26 1979	16,5 24;25-I 1983
56	Càng Long	Trị số Ngày Năm	18,4 13 1981	19,9 4 1987	18,5 3 1986	21,9 1 1978	22,5 15 1986	21,4 30 1978	22,6 NN	21,7 19 1990	22,3 NN	22,3 13 1984	19,6 28 1983	18,4 26 1979	18,4 NN
57	Mỹ Tho	Trị số Ngày Năm	14,9 14 1963	15,9 5 1962	15,7 1 1963	19,4 4 1982	21,5 29 1965	21,2 13 1965	19,6 25 1968	21,2 14 1962	21,2 15 1964	20,9 23 1961	19,4 22 1989	17,6 NN	14,9 14-I 1963
58	Cần Thơ	Trị số Ngày Năm	14,8 12 1965	17,3 12 1963	17,5 1 1963	19,2 19 1963	18,7 20 1964	19,0 24 1965	19,5 13 NN	19,7 24 1967	17,8 9 1966	18,7 19 1966	17,5 22 1969	16,5 22 1963	14,8 12-I 1965
59	Sóc Trăng	Trị số Ngày Năm	16,2 - 1955	17,8 - 1974	18,3 4 1986	20,9 - 1955	19,5 6 1977	21,8 NN	21,6 27 1989	21,3 10 1981	21,2 14 1982	21,7 31 1958	18,5 - 1971	16,7 - 1973	16,2 I 1955
60	Cao Lãnh	Trị số Ngày Năm	16,1 24 1983	19,7 7;13 1989	15,8 4 1986	20,0 9 1966	21,7 8 1985	21,5 24 1965	22,0 22 1983	22,0 30 1965	22,4 6;15 1985	22,0 25 1963	19,5 17 1964	18,1 NN	16,1 24-I 1983

Bảng N5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
61	Phú Quốc	Trị số	16,0	16,0	18,5	21,0	22,1	21,2	21,8	21,6	22,0	20,8	16,0	17,1	16,0
		Ngày	-	-	5	9	21	28	20	31	-	29	NN	-	NN
		Năm	1972	1962	1986	1961	1960	1960	1961	1978	1969	1984		1969	
62	Rạch Giá	Trị số	14,8	16,9	17,1	21,5	22,0	21,7	21,9	22,1	22,9	21,3	19,0	16,3	14,8
		Ngày	16	-	4	1	-	4	-	22	8	-	-	31	16-I
		Năm	1963	1974	1986	1962	1971	1960	1942	1961	1986	1968	1956	1975	1963
63	Châu Đốc	Trị số	17,0	19,7	17,5	21,8	21,9	20,0	21,3	21,0	22,8	22,2	20,6	17,0	17,0
		Ngày	27	3	4	2	31	16	8	8	NN	25	13	15	NN
		Năm	1983	1987	1986	1990	1990	1990	1990	1980		1990	1990	1988	
64	Cà Mau	Trị số	15,3	16,9	18,1	19,0	21,9	21,1	21,6	21,3	21,7	21,1	19,7	16,8	15,3
		Ngày	16	5	27	5	NN	22	7	5	4	26	27	30	16-I
		Năm	1963	1962	1958	1963		1960	1966	1959	1966	1962	1958	1975	1963

**Bảng N6 BIẾN ĐỘ NGÀY, TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM CỦA
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ (°C)**

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	10,0	11,3	12,9	12,4	10,4	7,9	7,5	8,3	9,2	9,4	9,3	9,8	9,9
2	Điện Biên	11,9	13,0	13,7	12,2	9,9	8,0	7,3	7,5	8,7	9,8	11,0	11,7	10,4
3	Sơn La	10,7	11,1	11,7	11,4	9,9	8,0	7,7	7,9	8,8	9,7	9,9	10,9	9,8
4	Lào Cai	7,1	7,0	7,6	8,0	8,8	8,3	8,0	8,2	8,2	7,8	7,6	7,9	7,9
5	Sa Pa	6,2	6,4	7,4	7,5	6,1	5,4	5,5	5,7	5,7	5,4	5,7	6,5	6,2
6	Yên Bái	5,5	5,0	5,2	5,9	7,6	7,6	7,5	7,7	7,8	7,5	7,3	7,2	6,8
7	Hà Giang	6,4	6,1	6,6	7,1	8,2	7,9	7,9	8,3	8,7	8,2	7,9	7,7	7,6
8	Tuyên Quang	6,2	5,3	5,6	6,5	7,9	7,7	7,7	7,6	7,8	7,6	7,5	7,4	7,1
9	Cao Bằng	7,8	7,1	7,4	8,0	8,9	8,3	8,3	8,6	9,2	9,0	9,0	9,3	8,4
10	Lạng Sơn	7,7	6,8	6,7	7,1	8,3	7,7	7,8	7,5	8,0	8,7	9,0	9,1	7,9
11	Bắc Cạn	7,2	6,2	6,3	7,1	8,6	8,4	8,1	8,4	9,0	8,9	9,1	9,0	8,0
12	Thái Nguyên	6,0	5,3	5,1	5,8	7,4	7,3	7,3	7,2	7,6	7,9	7,9	7,7	6,9
13	Tam Đảo	4,6	4,4	4,4	4,9	5,7	5,3	5,3	5,0	5,1	5,1	5,3	5,6	5,1
14	Việt Trì	5,2	4,7	5,0	5,8	7,3	6,9	6,9	6,5	6,7	6,7	6,7	6,5	6,2
15	Vĩnh Yên	5,6	4,9	5,0	5,8	7,2	7,1	7,1	6,6	6,9	6,9	7,0	6,9	6,5
16	Uông Bí	5,8	4,6	4,7	5,0	6,1	6,1	6,0	6,0	6,6	7,3	8,0	7,8	6,2
17	Cửa Ông	5,5	4,6	4,5	5,3	6,5	6,2	6,4	6,5	6,7	6,6	6,6	6,7	6,0
18	Hồng Gai	5,6	4,6	4,3	4,8	5,7	5,6	5,6	6,0	6,6	6,7	7,0	6,9	5,8
19	Bắc Giang	6,2	5,0	4,8	5,4	6,8	6,7	6,5	6,2	6,7	7,3	7,7	7,6	6,4
20	Hà Nội	5,5	4,8	4,8	5,7	7,0	6,8	6,8	6,3	6,3	6,5	6,6	6,5	6,1
21	Hà Đông	5,4	4,5	4,8	5,4	6,9	7,2	7,3	6,4	6,3	6,8	7,0	7,2	6,2
22	Sơn Tây	5,6	5,0	5,3	6,1	7,6	7,2	7,2	6,7	6,7	6,9	7,0	6,9	6,5
23	Ba Vì	5,6	5,0	5,3	6,1	7,5	7,3	7,4	7,0	6,8	6,4	7,3	7,5	6,6
24	Hoà Bình	7,0	6,3	6,5	7,7	9,1	8,7	8,6	7,8	7,8	8,0	8,0	8,3	7,8
25	Hải Dương	5,6	4,3	4,1	4,7	5,8	6,2	5,9	5,6	5,6	6,3	7,0	7,0	5,6
26	Hưng Yên	5,5	4,5	4,6	5,3	6,7	6,6	6,5	5,8	5,8	6,3	6,6	6,5	5,9
27	Phù Liễn	5,8	4,7	4,4	5,3	6,6	6,5	6,4	6,2	6,5	6,9	6,8	6,6	6,0
28	Thái Bình	5,2	4,0	4,2	4,9	6,1	6,2	5,9	5,7	5,6	6,1	6,6	6,6	5,6
29	Nam Định	5,2	4,3	4,5	5,1	6,3	6,4	6,3	5,6	5,2	5,8	6,0	6,1	5,5
30	Ninh Bình	4,9	4,4	4,4	4,9	6,4	6,4	6,3	5,7	5,3	5,5	5,1	5,5	5,3
31	Thanh Hoá	5,3	4,5	4,6	5,5	6,9	7,1	7,1	6,5	6,2	6,3	6,4	6,4	6,0
32	Vinh	5,0	4,4	4,8	6,0	7,5	7,6	8,0	7,2	6,1	5,5	5,5	5,5	6,1

Bảng N6 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	5,2	4,4	4,9	6,3	7,6	7,8	8,3	7,6	6,4	5,5	5,0	5,4	6,2
34	Đồng Hới	5,3	4,7	5,2	6,3	7,6	7,3	7,6	7,2	6,7	5,7	5,3	5,3	6,2
35	Đồng Hà	5,6	5,7	7,3	8,5	9,0	8,4	8,9	8,2	7,4	5,5	5,1	5,3	7,1
36	Huế	6,0	5,9	7,1	8,0	8,7	8,6	9,3	8,7	7,3	6,0	5,1	5,4	7,2
37	Hoàng Sa	4,4	4,3	4,3	4,6	4,6	4,1	4,0	3,9	4,1	3,7	3,3	2,2	3,9
38	Đà Nẵng	6,1	6,2	7,0	7,7	8,4	8,5	9,1	8,5	7,5	6,2	5,3	5,6	7,3
39	Quảng Ngãi	6,7	7,7	8,8	9,2	9,2	9,1	9,7	9,4	8,3	6,8	5,4	5,8	8,0
40	Quy Nhơn	5,9	6,6	6,6	6,7	7,4	7,5	8,1	7,9	7,4	6,2	4,9	5,2	6,7
41	Tuy Hoà	5,6	6,4	7,4	8,0	8,5	8,1	8,8	8,4	7,7	5,8	4,6	4,9	7,0
42	Nha Trang	5,6	6,0	6,3	6,3	6,8	6,7	7,0	7,0	6,6	5,6	4,9	5,0	6,1
43	Cam Ranh	6,2	7,3	7,5	7,4	7,5	7,3	7,7	7,8	7,1	6,0	5,2	5,5	6,9
44	Trường Sa	2,3	2,9	3,6	4,0	4,1	4,0	3,8	3,9	3,8	3,8	3,4	2,7	3,5
45	Kon Tum	14,0	14,7	14,3	12,6	9,8	7,5	7,5	6,9	8,9	9,6	10,2	12,2	10,7
46	Plây-cu	12,6	13,6	13,3	11,6	8,8	6,5	6,9	6,0	7,2	8,4	9,1	13,1	9,8
47	Buôn Ma Thuột	10,5	12,3	13,2	12,4	10,1	7,8	8,0	7,5	8,0	8,3	8,2	8,9	9,6
48	Đà Lạt	11,2	12,6	12,7	10,7	8,6	6,8	7,1	6,2	7,1	7,5	7,4	9,0	8,9
49	Phan Thiết	8,0	7,5	6,9	6,4	6,8	7,0	6,8	6,6	6,8	6,7	7,4	8,0	7,1
50	Phước Long	13,5	14,1	13,7	12,0	10,0	8,0	8,0	7,3	8,0	8,5	10,3	12,2	10,5
51	Tây Ninh	10,8	11,0	10,9	9,6	8,4	7,5	7,4	6,9	6,9	6,8	7,6	9,7	8,6
52	Tân Sơn Nhất	10,5	10,4	9,5	8,8	8,8	7,8	7,7	7,5	6,9	7,3	8,2	9,4	8,6
53	Vũng Tàu	6,3	5,6	5,3	5,4	5,8	5,9	5,9	5,7	5,6	5,6	5,8	6,5	5,7
54	Côn Sơn	3,9	4,7	5,9	6,3	6,9	5,9	5,4	5,3	5,7	5,4	4,2	3,5	5,3
55	Mộc Hoá	9,5	10,5	10,9	10,1	8,6	7,5	7,7	6,9	6,1	5,8	6,5	8,5	8,3
56	Cần Long	7,1	7,2	7,9	7,8	7,3	6,5	6,4	6,0	5,8	5,6	5,6	6,4	6,7
57	Mỹ Tho	8,6	8,2	8,2	8,1	7,7	6,8	6,9	6,6	6,9	6,4	6,7	8,0	7,5
58	Cần Thơ	8,0	8,4	8,8	8,8	7,9	7,0	6,7	6,5	6,4	6,1	6,0	7,0	7,3
59	Sóc Trăng	7,6	8,8	9,2	9,3	8,1	6,9	6,6	6,3	6,2	6,1	6,4	7,4	7,4
60	Cao Lãnh	8,4	8,9	9,5	9,3	8,1	6,7	6,7	6,2	5,8	5,4	5,3	7,1	7,3
61	Phước Quốc	8,0	7,6	7,4	6,9	5,7	4,6	4,4	4,2	4,6	5,6	6,1	6,9	6,0
62	Rạch Giá	8,8	9,6	9,3	8,5	6,3	4,7	4,4	4,2	4,8	5,8	6,2	7,3	6,7
63	Châu Đốc	8,0	9,0	9,9	9,7	7,6	6,7	6,7	6,1	5,4	5,0	5,0	6,6	7,1
64	Cà Mau	8,2	9,0	9,7	9,7	8,0	6,8	6,4	6,2	6,0	6,0	6,1	6,9	7,4

Bảng N7 BIẾN TRÌNH NGÀY CỦA NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ (°C)

Trạm Sa Pa

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	7,7	9,1	12,5	15,6	17,9	18,7	18,8	18,5	17,0	14,6	11,5	8,4
2	7,5	9,0	12,3	15,3	17,6	18,5	18,6	18,4	16,9	14,4	11,3	8,2
3	7,4	8,8	12,2	15,2	17,4	18,4	18,5	18,2	16,7	13,9	11,2	8,1
4	7,3	8,6	12,0	15,1	17,3	18,2	18,3	18,0	16,6	14,2	11,0	8,0
5	7,2	8,5	11,9	15,0	17,2	18,1	18,2	17,9	16,5	14,1	11,0	7,9
6	7,2	8,5	11,8	15,0	17,2	18,2	18,2	17,9	16,5	14,1	10,9	7,8
7	7,1	8,4	12,0	15,4	17,6	18,6	18,7	18,5	16,9	14,4	11,1	7,8
8	7,7	9,0	12,7	16,2	18,3	19,2	19,4	19,3	17,8	15,4	12,2	8,8
9	8,4	9,7	13,4	16,9	18,9	19,7	20,0	20,0	18,6	16,1	13,0	9,7
10	9,1	10,4	14,3	17,6	19,4	20,2	20,5	20,6	19,2	16,7	13,6	10,6
11	9,7	11,1	15,2	18,3	19,9	20,6	20,9	21,0	19,6	17,1	14,1	11,2
12	10,2	11,6	15,9	18,8	20,3	21,0	21,3	21,3	19,8	17,4	14,4	11,7
13	10,6	12,0	16,2	19,4	20,7	21,3	21,5	21,5	20,1	17,5	14,5	11,9
14	10,7	12,2	16,6	19,7	21,0	21,4	21,7	21,6	20,2	17,5	14,5	12,0
15	10,5	12,1	16,5	19,7	21,1	21,4	21,7	21,6	20,2	17,4	14,2	11,8
16	10,1	11,8	16,2	19,4	21,0	21,3	21,5	21,5	19,9	17,1	13,8	11,2
17	9,3	11,1	15,5	18,8	20,5	20,9	21,1	21,0	19,5	16,5	12,9	10,1
18	8,7	10,5	14,7	17,9	19,8	20,4	20,5	20,3	18,6	15,7	12,3	9,6
19	8,5	10,2	14,2	17,2	19,1	19,7	19,8	19,5	17,9	15,3	12,1	9,4
20	8,4	10,0	13,9	17,0	18,8	19,4	19,6	19,2	17,6	15,2	12,0	9,2
21	8,2	9,8	13,6	16,6	18,7	19,3	19,4	19,0	17,5	15,0	11,8	9,1
22	8,0	9,7	13,3	16,3	18,5	19,2	19,2	18,9	17,4	14,9	11,7	8,9
23	7,9	9,5	13,1	16,2	18,3	19,1	19,1	18,7	17,2	14,8	11,7	8,7
24	7,8	9,3	12,8	15,9	18,1	18,9	19,0	18,6	17,1	14,7	11,5	8,5

Bảng N7 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	15,3	16,2	18,9	22,5	25,6	27,0	27,6	27,2	26,1	23,4	20,0	16,7
2	15,1	16,0	18,8	22,4	25,4	26,9	27,4	27,0	26,0	23,2	19,8	16,5
3	15,0	15,9	18,7	22,3	25,3	26,8	27,3	26,9	25,8	23,1	19,7	16,4
4	14,8	15,8	18,6	22,2	25,2	26,6	27,1	26,7	25,6	22,9	19,5	16,2
5	14,7	15,7	18,5	22,1	25,1	26,5	27,0	26,6	25,4	22,8	19,4	16,0
6	14,6	15,6	18,5	22,1	25,2	26,6	27,0	26,5	25,3	22,7	19,2	15,9
7	14,5	15,6	18,5	22,3	25,8	27,2	27,6	27,0	25,7	23,1	19,3	15,9
8	14,9	15,9	18,9	22,9	26,6	28,0	28,4	27,8	26,6	23,9	20,1	16,5
9	15,4	16,3	19,3	23,3	27,4	28,7	29,2	28,5	27,4	24,8	21,0	17,3
10	16,1	16,9	19,9	24,1	28,2	29,5	29,9	29,2	28,2	25,7	22,0	18,3
11	16,8	17,5	20,4	24,8	28,9	30,1	30,6	29,8	28,8	26,3	22,7	19,1
12	17,4	18,0	21,0	25,4	29,6	30,7	31,2	30,3	29,3	26,9	23,4	19,9
13	18,0	18,5	21,6	26,0	30,2	31,2	31,8	30,8	29,8	27,4	24,0	20,6
14	18,3	18,8	21,8	26,2	30,4	31,5	32,0	31,1	30,0	27,5	24,2	20,9
15	18,4	18,9	21,9	26,2	30,5	31,6	32,1	31,1	30,1	27,6	24,2	21,0
16	18,4	18,8	21,7	26,0	30,2	31,5	31,9	31,0	29,9	27,3	24,0	20,8
17	18,0	18,5	21,4	25,5	29,6	30,9	31,4	30,5	29,4	26,6	23,2	20,1
18	17,3	18,0	20,9	24,9	28,8	30,1	30,6	29,9	28,5	25,6	22,3	19,1
19	16,8	17,6	20,4	24,4	27,8	29,3	29,7	29,1	27,8	25,0	21,6	18,5
20	16,4	17,3	20,1	23,9	27,2	28,6	29,1	28,6	27,4	24,6	21,2	18,0
21	16,1	17,0	19,8	23,5	26,7	28,2	28,6	28,2	27,1	24,3	20,9	17,7
22	15,9	16,8	19,6	23,2	26,4	27,8	28,3	27,9	26,8	24,0	20,6	17,4
23	15,6	16,6	19,4	23,0	26,1	27,6	28,0	27,7	26,5	23,8	20,3	17,1
24	15,4	16,4	19,2	22,7	25,8	27,3	27,8	27,5	26,4	23,6	20,1	16,9

Bảng N7 (tiếp theo)

Trạm Vĩnh

Glò	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	16,5	17,1	19,3	22,6	25,8	27,3	27,6	26,9	25,5	23,3	20,4	17,6
2	16,3	17,0	19,2	22,4	25,6	27,1	27,4	26,6	25,3	23,1	20,2	17,4
3	16,2	16,9	19,1	22,3	25,4	27,0	27,2	26,5	25,1	22,9	20,1	17,3
4	16,1	16,9	19,0	22,2	25,3	26,8	27,0	26,3	25,0	22,8	19,9	17,1
5	16,1	16,8	19,0	22,2	25,2	26,6	26,8	26,2	24,9	22,7	19,9	17,0
6	16,0	16,8	19,0	22,2	25,2	26,7	26,9	26,1	24,8	22,6	19,8	17,0
7	16,0	16,8	19,1	22,6	26,2	27,7	27,9	26,8	25,2	23,0	20,0	17,1
8	16,4	17,1	19,6	23,4	27,5	28,8	29,2	27,9	26,2	23,8	20,8	17,7
9	17,0	17,5	20,1	24,2	28,5	29,9	30,4	29,0	27,1	24,6	21,6	18,4
10	17,7	18,1	20,8	25,1	29,5	30,9	31,4	29,9	27,9	25,4	22,4	19,2
11	18,3	18,7	21,5	25,8	30,3	31,6	32,2	30,7	28,6	25,9	23,0	20,0
12	18,8	19,1	21,9	26,3	30,7	32,1	32,8	31,4	29,0	26,3	23,3	20,5
13	19,1	19,4	22,3	26,5	31,0	32,5	33,2	31,7	29,4	26,5	23,6	20,8
14	19,2	19,4	22,2	26,4	30,9	32,6	33,3	31,8	29,4	26,5	23,5	20,8
15	19,0	19,2	21,9	26,1	30,6	32,4	33,0	31,6	29,2	26,3	23,3	20,6
16	18,7	18,9	21,5	25,6	30,0	31,9	32,4	31,1	28,9	26,0	23,0	20,3
17	18,3	18,5	21,0	25,0	29,2	31,2	31,7	30,4	28,3	25,5	22,4	19,8
18	17,8	18,0	20,5	24,3	28,3	30,3	30,7	29,5	27,6	24,8	21,8	19,2
19	17,4	17,8	20,1	23,8	27,6	29,4	29,7	28,7	27,1	24,5	21,5	18,8
20	17,2	17,6	19,9	23,5	27,1	28,9	29,2	28,3	26,7	24,3	21,2	18,5
21	17,1	17,6	19,8	23,3	26,9	28,5	28,8	27,8	26,5	24,1	21,0	18,2
22	16,9	17,5	19,7	23,2	26,6	28,2	28,5	27,6	26,2	23,8	20,8	18,1
23	16,7	17,4	19,6	23,0	26,3	27,8	28,2	27,3	26,0	23,6	20,6	17,9
24	16,6	17,3	19,5	22,8	26,1	27,6	27,9	27,1	25,8	23,5	20,5	17,8

Bảng N7 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

GIỜ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	20,1	21,0	22,4	24,5	26,0	26,7	26,6	26,6	25,5	24,6	22,9	20,6
2	19,9	20,8	22,3	24,3	25,9	26,5	26,4	26,4	25,3	24,4	22,8	20,4
3	19,7	20,6	22,1	24,2	25,7	26,4	26,3	26,2	25,1	24,3	22,7	20,3
4	19,6	20,5	22,0	24,0	25,6	26,3	26,2	26,1	25,0	24,1	22,6	20,1
5	19,5	20,4	21,9	24,0	25,5	26,2	26,1	26,0	24,8	24,0	22,5	20,0
6	19,4	20,3	21,9	24,0	25,8	26,4	26,2	26,1	24,8	24,0	22,5	19,9
7	19,5	20,5	22,3	24,9	27,2	27,9	27,7	27,2	25,7	24,6	22,9	20,2
8	20,7	21,6	23,7	26,7	29,2	29,7	29,8	29,2	27,5	26,0	24,0	21,2
9	22,0	22,9	25,3	28,3	30,7	31,1	31,3	30,7	28,9	27,1	24,9	22,3
10	23,0	24,1	26,5	29,4	31,7	32,3	32,5	31,9	30,2	27,9	25,5	23,2
11	23,7	24,8	27,1	29,8	32,1	32,8	33,2	32,6	30,5	28,3	25,8	23,6
12	23,9	25,1	27,3	29,9	32,1	33,0	33,4	32,8	30,7	28,5	26,0	23,9
13	24,0	25,2	27,2	29,7	31,8	32,8	33,3	32,8	30,7	28,4	26,0	23,9
14	23,9	25,0	26,8	29,2	31,2	32,4	32,9	32,4	30,4	28,3	25,7	23,8
15	23,4	24,5	26,2	28,4	30,5	31,7	32,2	31,7	29,9	27,9	25,5	23,5
16	23,0	23,9	25,4	27,6	29,7	30,9	31,4	31,1	29,3	27,4	25,1	23,0
17	22,3	23,1	24,6	26,7	28,9	30,1	30,5	30,3	28,6	26,8	24,5	22,5
18	21,7	22,4	23,8	26,1	28,1	29,2	29,5	29,4	27,8	26,3	24,3	22,0
19	21,3	22,0	23,5	25,7	27,6	28,5	28,7	28,7	27,4	26,0	24,0	21,7
20	21,1	21,8	23,3	25,4	27,3	28,1	28,2	28,2	27,1	25,8	23,8	21,5
21	20,9	21,7	23,1	25,3	27,1	27,8	27,9	27,9	26,8	25,5	23,6	21,3
22	20,7	21,6	23,0	25,2	26,8	27,5	27,6	27,6	26,4	25,2	23,4	21,1
23	20,5	21,4	22,9	25,0	26,6	27,3	27,3	27,2	26,1	25,0	23,2	20,9
24	20,2	22,6	22,7	24,8	26,3	27,0	26,9	26,9	25,8	24,8	23,0	20,7

Bảng N7 (tiếp theo)

Trạm Đà Lạt

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	13,0	13,6	14,7	16,4	17,4	17,5	17,0	17,2	16,8	16,4	15,5	13,7
2	12,8	13,3	14,4	16,2	17,2	17,4	16,9	17,1	16,6	16,3	15,4	13,5
3	12,7	13,1	14,1	15,9	17,0	17,4	16,9	17,0	16,6	16,2	15,4	13,4
4	12,5	12,8	13,9	15,7	17,0	17,3	16,8	17,0	16,5	16,1	15,4	13,3
5	12,4	12,7	13,8	15,6	16,9	17,2	16,8	17,0	16,4	16,0	15,3	13,3
6	12,4	12,6	13,7	15,6	17,0	17,2	16,8	16,9	16,4	16,0	15,4	13,2
7	12,7	13,0	14,5	16,7	18,1	18,0	17,5	17,5	17,2	16,8	16,1	13,8
8	14,9	15,8	17,7	19,2	19,9	19,1	18,8	18,5	18,7	18,4	17,5	15,6
9	17,2	18,6	20,4	21,4	21,3	20,1	19,8	19,4	20,0	19,7	18,9	17,4
10	19,1	20,7	22,4	22,9	22,4	20,8	20,7	20,2	21,0	20,7	19,9	18,9
11	20,3	22,0	23,5	23,9	23,0	21,4	21,4	20,8	21,5	21,3	20,4	19,8
12	21,2	22,9	24,2	24,2	23,3	21,8	21,8	21,2	21,8	21,5	20,8	20,4
13	21,5	23,3	24,3	24,0	23,3	21,9	21,8	21,4	21,7	21,4	20,9	20,6
14	21,2	22,9	23,8	23,0	22,7	21,6	21,1	21,2	21,1	20,9	20,5	20,2
15	20,7	22,3	23,0	22,1	22,0	21,1	20,8	20,8	20,6	20,3	20,0	19,7
16	19,5	21,3	21,9	21,3	21,2	20,5	20,3	20,3	19,9	19,7	19,2	18,7
17	18,5	20,1	21,0	20,5	20,5	19,9	19,7	19,6	19,3	19,0	18,2	17,4
18	16,7	18,3	19,2	19,5	19,6	19,2	19,0	18,9	18,6	18,2	17,3	16,2
19	15,6	17,0	18,1	18,9	19,1	18,6	18,4	18,4	18,1	17,8	16,8	15,4
20	14,8	16,1	17,3	18,3	18,7	18,4	18,0	18,1	17,8	17,5	16,4	14,8
21	14,3	15,5	16,6	17,9	18,5	18,1	17,8	17,8	17,6	17,2	16,2	14,6
22	13,9	14,9	16,0	17,4	18,2	17,9	17,6	17,6	17,4	17,0	16,0	14,2
23	13,6	14,4	15,6	17,1	17,9	17,8	17,4	17,5	17,2	16,8	15,7	14,0
24	13,2	14,0	15,1	16,7	17,6	17,6	17,2	17,3	17,0	16,6	15,6	13,8

Bảng N7 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	23,6	24,7	26,2	27,4	27,0	26,0	25,5	25,6	25,6	25,1	24,7	23,1
2	23,1	24,4	26,0	27,2	26,7	25,8	25,5	25,4	25,4	24,8	24,4	22,7
3	22,7	24,0	25,7	27,0	26,4	25,7	25,3	25,3	25,3	24,7	24,2	22,3
4	22,5	23,8	25,5	26,8	26,3	25,6	25,2	25,2	25,2	24,6	24,0	22,0
5	22,2	23,6	25,3	26,5	26,3	25,5	25,1	25,1	25,1	24,5	23,8	21,8
6	22,0	23,3	25,2	26,4	26,2	25,4	25,1	25,1	25,1	24,4	23,6	21,6
7	22,0	23,3	25,4	27,1	27,1	26,1	25,7	25,6	25,7	25,1	24,1	21,8
8	23,3	24,8	27,0	28,7	28,6	27,2	26,8	26,6	26,9	26,3	25,4	23,4
9	23,1	26,5	28,5	30,0	29,8	28,3	27,9	27,7	28,0	27,4	26,8	25,1
10	27,0	28,3	30,1	31,4	31,1	29,3	29,0	28,8	29,0	28,4	28,0	26,7
11	28,5	29,7	31,4	32,4	31,7	30,1	29,7	29,6	29,8	29,2	29,0	27,9
12	29,5	30,7	32,5	33,2	32,1	30,4	30,1	30,1	30,2	29,6	29,6	28,6
13	30,3	31,5	33,1	33,6	32,4	30,7	30,4	30,3	30,5	29,9	29,9	29,1
14	30,9	32,2	33,4	33,3	32,5	30,8	30,4	30,4	30,3	30,0	30,3	29,5
15	31,3	32,2	33,1	32,9	31,3	30,1	30,0	30,1	30,2	29,8	30,2	29,7
16	31,1	31,6	32,2	32,3	30,9	29,7	29,8	29,7	29,5	29,4	29,6	29,5
17	29,9	30,4	30,9	31,3	30,4	29,1	28,9	28,8	28,8	28,5	28,7	28,8
18	28,2	28,8	29,5	30,2	29,6	28,4	28,1	27,9	27,9	27,5	27,6	27,4
19	27,0	27,8	28,5	29,5	28,7	27,7	27,3	27,1	27,4	27,0	26,8	26,4
20	26,3	27,0	27,9	29,0	28,4	27,4	26,8	26,7	27,0	26,5	26,3	26,0
21	25,7	26,4	27,5	28,7	28,1	27,1	26,5	26,4	26,6	25,9	25,8	25,4
22	25,1	26,0	27,2	28,3	27,9	26,8	26,2	26,3	26,2	25,7	25,6	24,8
23	24,6	25,5	26,9	28,1	27,6	26,5	25,9	26,1	26,0	25,6	25,1	24,3
24	24,1	25,2	26,6	27,7	27,2	26,2	25,7	25,9	25,9	25,4	24,9	23,7

Bảng A1 ĐỘ ẨM TUYỆT ĐỐI TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (mb)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	15,7	16,5	19,2	23,3	27,4	30,2	30,5	30,2	28,3	24,9	21,4	17,3	23,7
2	Điện Biên	15,0	16,1	18,8	23,0	26,1	28,2	28,4	28,3	26,7	23,1	18,7	15,1	22,3
3	Sơn La	13,2	14,1	16,5	20,4	24,0	26,3	26,8	26,6	24,6	21,0	17,1	13,7	20,4
4	Lào Cai	15,5	16,9	20,3	24,5	28,6	31,2	31,8	31,1	29,1	25,1	20,6	16,7	24,2
5	Sa Pa	9,3	10,2	12,3	15,5	18,2	19,8	20,2	20,0	18,5	16,1	13,0	10,3	15,3
6	Yên Bái	15,7	17,1	20,5	25,4	29,4	31,8	32,1	31,7	29,4	25,6	20,9	16,8	24,7
7	Hà Giang	15,1	16,4	19,8	24,1	28,0	30,8	31,5	31,1	28,7	24,5	19,9	16,1	23,8
8	Tuyên Quang	15,2	16,6	20,5	24,9	29,2	31,6	32,2	32,0	29,7	25,3	20,2	16,2	24,5
9	Cao Bằng	12,7	13,9	17,2	22,0	26,2	29,0	30,0	29,4	26,7	22,1	17,6	13,5	21,7
10	Lạng Sơn	12,2	13,8	17,7	22,2	26,3	28,9	29,6	29,5	26,8	21,6	16,6	13,1	21,5
11	Bắc Cạn	13,8	15,3	18,8	23,5	27,7	30,2	31,2	30,7	28,0	23,3	18,9	14,9	23,0
12	Thái Nguyên	14,7	16,4	20,1	25,0	29,2	31,6	32,5	32,1	29,4	24,9	19,8	15,7	24,3
13	Tam Đảo	11,9	13,3	15,9	19,7	22,9	24,5	25,0	24,4	22,0	18,5	14,9	12,3	18,8
14	Việt Trì	15,6	17,0	20,5	25,5	29,8	31,9	32,6	32,3	29,9	25,6	20,6	16,7	24,8
15	Vĩnh Yên	15,3	16,8	20,5	25,2	29,6	31,9	32,5	32,4	30,0	25,5	20,4	16,4	24,7
16	Uông Bí	15,3	17,1	20,6	25,3	29,9	32,2	33,0	32,4	29,4	24,4	19,1	15,8	24,5
17	Cửa Ông	14,3	15,9	19,4	24,0	28,9	31,5	32,2	31,5	28,7	23,9	19,0	15,4	23,7
18	Hồng Gai	14,8	16,3	20,0	24,5	29,2	31,7	32,4	31,8	29,0	24,4	19,4	15,8	24,1
19	Bắc Giang	14,5	16,4	19,9	25,0	29,8	32,2	32,8	32,6	29,9	24,7	19,6	16,0	24,4
20	Hà Nội	15,6	17,1	20,6	25,6	30,1	32,6	33,0	32,8	30,6	25,2	20,7	16,7	25,0
21	Hà Đông	15,8	17,1	20,7	26,0	30,7	32,7	33,2	33,2	30,9	26,0	20,3	16,4	25,2
22	Sơn Tây	15,5	17,0	20,7	25,7	30,0	32,2	32,7	32,7	30,3	25,7	20,7	16,6	25,0
23	Ba Vì	15,4	17,2	20,3	25,3	29,7	31,8	32,2	32,1	29,7	25,1	19,9	16,1	24,6
24	Hoà Bình	15,8	17,4	20,9	25,8	29,3	31,5	31,7	31,7	29,5	25,1	20,6	16,9	24,7
25	Hải Dương	15,5	17,1	21,0	25,9	30,7	32,9	33,6	33,5	31,0	25,9	20,5	16,6	25,4
26	Hưng Yên	15,9	17,3	21,0	25,9	30,7	32,8	33,4	33,4	31,0	26,2	20,9	17,2	25,5
27	Phù Liễn	15,7	17,1	20,4	25,1	30,1	32,3	32,8	32,5	29,8	24,7	20,1	16,8	24,8
28	Thái Bình	16,0	17,4	20,8	25,6	30,6	32,6	33,1	33,1	31,0	26,1	20,9	17,2	25,4
29	Nam Định	16,5	17,8	21,2	25,9	30,6	32,6	33,1	33,0	30,9	26,2	21,6	17,1	25,5
30	Ninh Bình	16,3	17,7	21,2	25,9	30,5	32,5	32,9	33,1	30,9	26,3	21,3	17,5	25,5
31	Thanh Hoá	16,9	18,0	21,3	25,9	30,2	32,0	32,2	32,3	30,4	25,8	21,6	17,8	25,4
32	Vinh	18,0	19,2	22,0	26,4	29,9	30,5	30,0	30,9	30,4	26,5	22,7	19,0	25,5

Bảng A1 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	18,4	19,7	22,6	26,9	30,2	30,9	30,1	31,0	30,3	27,1	22,9	19,4	25,8
34	Đồng Hới	19,4	20,6	23,5	26,9	29,7	29,6	28,8	29,4	29,7	27,1	23,5	19,9	25,7
35	Đồng Hà	20,2	21,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	28,7	29,6	27,8	23,6	20,4	25,7
36	Huế	20,7	21,6	24,3	27,4	29,2	29,5	28,9	29,3	29,1	27,9	24,7	21,2	26,2
37	Hoàng Sa													
38	Đà Nẵng	21,3	22,6	24,8	27,9	29,9	30,4	30,2	30,3	29,4	28,1	25,0	21,8	26,8
39	Quảng Ngãi	22,5	23,5	25,7	28,7	30,7	31,3	30,9	31,0	30,2	28,9	26,3	23,1	27,7
40	Quy Nhơn	22,9	24,5	27,0	30,0	31,5	30,3	29,9	29,2	30,1	29,1	26,8	23,6	27,9
41	Tuy Hoà	23,4	24,6	26,5	29,2	30,4	29,6	29,2	28,9	29,4	28,8	27,0	24,0	27,6
42	Nha Trang	22,9	24,2	26,3	28,8	30,2	30,0	29,3	29,4	29,3	28,6	26,5	23,7	27,4
43	Cam Ranh	23,1	24,3	26,5	29,0	30,0	29,6	29,0	29,0	29,6	28,3	26,2	23,1	27,3
44	Trường Sa	29,4	29,3	30,1	31,2	32,0	31,8	31,1	31,3	30,9	30,7	30,8	30,0	30,7
45	Kon Tum	16,1	17,3	19,8	23,0	25,6	26,0	25,8	26,0	25,1	23,0	20,0	16,8	22,0
46	Play-cu	16,0	16,6	18,7	21,4	24,0	24,8	24,4	24,4	23,7	22,0	19,3	16,4	21,0
47	Buôn Ma Thuột	18,6	19,3	20,9	23,4	25,7	26,3	26,1	26,1	25,9	24,7	22,4	19,2	23,2
48	Đà Lạt	14,1	14,3	15,6	18,1	19,5	18,8	19,3	19,4	19,1	18,4	16,9	14,7	17,4
49	Phan Thiết	23,2	24,4	26,6	29,6	30,9	30,1	29,7	29,6	29,9	29,5	27,4	24,0	27,9
50	Phước Long	20,7	21,9	23,6	26,1	28,1	28,6	28,4	28,5	28,1	27,3	24,7	21,0	25,6
51	Tây Ninh	22,0	23,6	25,5	28,0	29,9	29,9	29,6	29,7	29,8	29,1	26,8	22,5	27,2
52	Tân Sơn Nhất	22,8	24,0	26,2	28,6	30,0	30,2	29,7	29,3	29,5	29,0	27,7	24,2	27,6
53	Vũng Tàu	24,2	25,3	27,1	29,5	30,8	30,2	29,9	29,8	30,0	29,6	27,9	25,0	28,3
54	Côn Sơn	24,8	26,2	27,9	30,1	31,1	30,4	29,9	29,7	29,9	30,0	28,5	25,4	28,6
55	Mộc Hoá	24,8	25,4	26,9	29,0	31,0	30,9	30,5	30,5	30,8	30,3	28,3	25,1	28,6
56	Cần Long	25,4	25,6	27,8	30,0	31,6	31,1	30,7	30,6	30,8	30,6	29,2	26,4	29,2
57	Mỹ Tho	24,9	25,5	27,4	30,0	31,4	30,8	30,1	30,0	30,2	30,2	28,9	25,7	28,8
58	Cần Thơ	25,5	25,9	27,7	29,2	31,3	31,0	30,7	30,7	30,9	30,7	29,3	26,4	29,1
59	Sóc Trăng	24,8	25,4	27,0	29,5	31,4	31,1	30,8	30,8	31,0	30,8	29,4	26,2	29,0
60	Cao Lãnh	26,0	26,6	27,8	30,1	31,6	31,3	31,1	30,9	31,3	30,9	29,2	26,0	29,4
61	Phước Quốc	25,0	27,0	28,8	31,4	32,6	32,2	31,8	32,0	31,4	30,7	27,8	23,7	29,5
62	Rạch Giá	25,1	26,2	28,2	30,8	32,1	32,1	31,8	31,4	31,2	30,6	29,0	25,6	29,5
63	Châu Đốc	25,2	26,4	27,2	29,2	31,2	30,6	30,4	30,5	30,9	30,2	28,6	25,0	28,8
64	Cà Mau	25,6	26,1	27,5	29,8	31,5	31,4	31,0	31,1	31,0	31,0	29,7	26,6	29,4

Bảng A2 ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (%)

ST	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	81	76	75	76	80	87	88	87	85	84	84	84	82
2	Điện Biên	83	80	78	80	81	84	86	87	83	85	84	84	83
3	Sơn La	79	76	72	74	77	83	85	86	84	82	81	79	80
4	Lào Cai	86	85	84	84	83	86	86	87	86	86	87	86	86
5	Sa Pa	88	86	82	82	84	87	88	89	89	90	90	87	87
6	Yên Bái	88	89	89	88	84	85	86	86	86	85	85	86	86
7	Hà Giang	85	84	83	82	81	84	86	86	84	84	84	85	84
8	Tuyên Quang	84	84	84	84	81	83	84	86	84	83	82	82	83
9	Cao Bằng	80	80	80	79	79	82	84	85	83	82	81	80	81
10	Lạng Sơn	79	82	83	83	81	82	83	85	84	81	79	77	82
11	Bắc Cạn	82	82	83	84	82	84	86	86	84	83	82	82	83
12	Thái Nguyên	80	82	85	86	82	82	83	85	83	81	78	78	82
13	Tam Đảo	88	92	91	91	88	88	88	89	86	83	82	83	87
14	Việt Trì	84	86	86	86	82	82	82	84	83	82	81	81	83
15	Vĩnh Yên	80	82	84	84	80	80	81	83	82	80	79	78	81
16	Uông Bí	80	84	86	86	84	83	84	86	83	79	76	76	82
17	Cửa Ông	81	86	88	87	83	84	83	85	82	78	77	77	82
18	Hồng Gai	79	85	88	86	83	84	83	86	82	79	76	76	82
19	Bắc Giang	78	82	85	86	82	82	82	84	82	81	77	76	81
20	Hà Nội	83	85	87	87	84	83	84	86	85	82	80	81	84
21	Hà Đông	85	86	88	89	86	84	83	86	86	85	81	80	85
22	Sơn Tây	83	85	87	87	84	83	83	85	85	83	81	81	84
23	Ba Vì	84	86	86	86	83	81	82	84	83	82	80	80	83
24	Hoà Bình	84	85	85	84	82	83	83	85	85	85	84	83	84
25	Hải Dương	82	85	88	89	85	84	83	86	85	83	80	79	84
26	Hưng Yên	84	88	90	89	86	84	84	87	86	84	82	82	85
27	Phù Liễn	83	88	91	90	87	86	86	88	85	81	78	79	85
28	Thái Bình	85	89	90	90	85	83	82	86	86	85	82	83	86
29	Nam Định	85	88	90	89	85	83	82	85	85	83	82	82	85
30	Ninh Bình	85	89	91	89	85	82	82	85	85	83	81	82	85
31	Thanh Hoá	86	88	90	88	84	81	81	85	85	84	82	83	85
32	Vinh	89	91	91	88	82	76	74	80	86	87	89	89	85

Bảng A2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	91	93	92	88	81	77	74	80	87	89	89	88	86
34	Đông Hới	88	90	89	87	80	72	71	75	84	86	87	86	83
35	Đông Hà	88	90	87	84	77	72	69	73	83	87	88	87	82
36	Huế	88	88	85	82	77	73	72	74	82	86	88	88	82
37	Hoàng Sa	81	82	82	82	82	85	85	85	85	85	83	81	83
38	Đà Nẵng	84	84	84	82	79	76	75	77	82	84	85	85	81
39	Quảng Ngãi	89	88	86	84	82	80	80	81	86	88	89	89	85
40	Quy Nhơn	81	82	83	83	80	74	71	71	78	83	84	83	79
41	Tuy Hoà	84	84	84	82	79	74	75	76	81	86	86	84	81
42	Nha Trang	78	79	80	81	80	79	78	78	82	83	82	79	80
43	Cam Ranh	77	77	77	77	76	73	74	75	80	81	80	76	77
44	Trường Sa	86	84	81	79	79	82	82	83	82	82	84	86	82
45	Kon Tum	70	68	68	72	80	85	86	87	86	82	77	74	78
46	Plây-cu	75	71	69	72	82	83	90	92	89	85	80	77	80
47	Buôn Ma Thuột	78	74	71	72	80	85	87	88	88	87	85	82	81
48	Đà Lạt	80	77	77	82	87	88	89	89	89	88	85	83	84
49	Phan Thiết	75	75	76	78	81	82	84	82	85	84	80	77	79
50	Phước Long	72	71	69	73	81	87	88	90	89	88	82	74	80
51	Tây Ninh	69	70	70	72	79	83	84	84	86	85	80	72	78
52	Tân Sơn Nhất	72	70	70	72	79	82	83	83	85	84	80	77	78
53	Vũng Tàu	75	76	75	75	78	80	81	82	84	83	80	77	79
54	Côn Sơn	77	79	79	78	80	80	80	80	82	84	82	79	80
55	Mộc Hoá	75	76	75	75	81	84	84	84	83	82	79	75	79
56	Cần Long	79	77	77	78	84	86	86	87	88	87	84	82	83
57	Mỹ Tho	79	77	77	77	82	84	85	85	86	87	85	82	82
58	Cần Thơ	81	79	78	78	84	86	85	86	87	86	84	82	83
59	Sóc Trăng	78	77	75	76	84	86	86	87	88	88	85	81	82
60	Cao Lãnh	81	80	77	77	83	86	86	86	86	85	82	80	82
61	Phước Quốc	76	78	78	81	84	86	87	87	88	87	80	75	82
62	Rạch Giá	77	76	76	78	83	85	85	86	85	85	82	80	81
63	Châu Đốc	78	80	76	76	83	84	83	84	84	82	79	76	80
64	Cà Mau	81	80	79	79	84	87	87	87	88	88	84	83	84

**Bảng A3 ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI THẤP NHẤT TRUNG BÌNH
THÁNG VÀ NĂM (%)**

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	55	49	45	48	55	65	67	64	60	58	58	57	57
2	Điện Biên	53	50	47	51	55	62	66	66	61	58	54	54	56
3	Sơn La	55	52	47	49	55	63	65	65	62	60	58	55	57
4	Lào Cai	64	63	62	63	60	62	65	64	62	62	63	62	63
5	Sa Pa	73	72	65	62	68	72	73	73	75	77	76	71	71
6	Yên Bái	70	73	74	73	65	66	67	66	64	64	62	63	67
7	Hà Giang	65	66	65	63	60	63	65	63	59	59	59	61	62
8	Tuyên Quang	65	68	68	68	62	64	65	66	63	62	60	59	64
9	Cao Bằng	59	61	61	60	59	61	63	62	58	57	56	55	59
10	Lạng Sơn	62	67	69	67	63	64	64	64	61	57	56	54	62
11	Bắc Cạn	62	64	67	66	61	62	64	62	60	58	58	57	62
12	Thái Nguyên	62	67	70	70	63	63	65	66	61	58	56	56	63
13	Tân Đảo	77	82	80	78	73	74	74	75	71	70	67	69	74
14	Việt Trì	67	71	71	71	63	64	64	66	63	63	60	61	65
15	Vĩnh Yên	63	67	69	69	61	62	63	66	62	60	58	57	63
16	Uông Bí	63	70	74	72	67	66	66	68	62	58	54	54	64
17	Cửa Ông	66	74	78	75	69	70	69	70	66	62	60	61	68
18	Hồng Gai	65	73	76	75	69	70	70	71	67	63	59	59	68
19	Bắc Giang	61	68	72	73	65	64	65	68	64	61	57	57	64
20	Hà Nội	64	70	73	72	64	64	64	67	64	61	59	60	65
21	Hà Đông	70	73	74	75	68	65	65	69	67	64	60	58	67
22	Sơn Tây	67	71	72	72	65	65	65	67	65	63	60	61	66
23	Ba Vì	68	71	71	71	65	63	64	65	64	62	59	59	65
24	Hoà Bình	65	68	67	65	60	61	62	65	64	62	60	60	63
25	Hải Dương	66	73	78	77	69	66	69	71	68	64	59	60	68
26	Hưng Yên	69	76	78	77	68	67	66	70	69	66	62	62	69
27	Phù Liễn	68	76	79	78	71	70	71	73	69	63	60	62	70
28	Thái Bình	70	78	80	78	69	67	66	70	70	67	62	65	70
29	Nam Định	70	77	79	77	68	65	65	69	69	67	64	65	70
30	Ninh Bình	70	77	79	76	67	65	64	70	69	66	64	65	69
31	Thanh Hoá	70	75	77	74	66	62	62	67	67	63	63	63	67
32	Vinh	75	79	78	72	62	56	53	60	68	69	70	70	68

Bảng A3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	77	81	79	73	63	58	54	60	69	73	74	74	70
34	Đồng Hới	76	78	77	71	61	55	54	57	67	72	73	73	68
35	Đồng Hà	72	75	68	61	55	52	49	54	61	71	73	73	64
36	Huế	74	74	69	62	57	54	51	53	62	70	73	73	64
37	Hoàng Sa													
38	Đà Nẵng	68	67	65	61	58	55	53	55	62	67	69	69	62
39	Quảng Ngãi	68	65	62	59	57	57	54	56	61	67	71	71	62
40	Quy Nhơn	66	65	66	65	64	55	53	51	60	66	71	69	63
41	Tuy Hoà	69	67	63	61	56	56	53	55	61	70	73	71	63
42	Nha Trang	64	62	63	63	60	57	57	57	62	67	68	65	62
43	Cam Ranh	62	57	57	56	56	57	55	54	60	65	67	63	59
44	Kon Tum	45	41	39	45	53	64	65	68	63	59	56	51	54
45	Plây-cu	47	38	38	45	57	72	72	75	69	64	58	55	58
46	Buôn Ma Thuột	50	43	38	42	53	65	66	68	66	64	62	56	56
47	Đà Lạt	48	42	41	50	59	69	66	71	67	65	64	52	58
48	Phước Thiệt	54	54	59	58	58	63	63	64	65	65	58	53	60
49	Phước Long	45	43	42	46	53	65	66	68	65	64	57	50	55
50	Tây Ninh	42	42	41	44	52	59	60	62	62	62	57	48	52
51	Tân Sơn Nhất	43	44	41	46	52	60	61	59	60	62	59	54	53
52	Vũng Tàu	57	58	60	60	62	66	67	68	69	68	64	59	63
53	Côn Sơn	67	66	65	63	65	67	68	68	69	70	70	68	67
54	Mộc Hoá	49	48	46	46	55	61	61	63	65	65	61	54	56
55	Càng Long	58	57	57	56	63	68	68	70	70	70	68	63	64
56	Mỹ Tho	56	54	53	53	60	66	65	68	66	66	64	59	61
57	Cần Thơ	57	55	52	53	60	67	67	69	68	66	64	61	67
58	Sóc Trăng	55	54	51	56	60	67	67	70	70	69	66	60	62
59	Cao Lãnh	57	57	52	53	61	67	67	68	69	68	66	60	62
60	Phước Quốc	54	57	59	63	70	75	76	78	76	74	64	54	67
61	Rạch Giá	54	52	53	56	64	72	73	74	71	68	64	59	63
62	Châu Đốc	53	53	48	48	59	63	62	64	67	66	64	58	59
63	Cà Mau	57	55	52	52	61	66	66	68	68	69	67	61	62

Bảng A4 ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI THẤP NHẤT TUYỆT ĐỐI THÁNG-VÀ-NĂM (%)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	Trị số	20	15	11	17	20	21	39	31	38	28	31	28	11
		Ngày	28	23	15	21	22	-	19	21	27	-	19	27	15-III
		Năm	1967	1965	1982	1958	1966	1943	1967	1958	1966	1931	1979	1973	1982
2	Điện Biên	Trị số	8	17	12	16	26	32	43	43	34	26	29	15	8
		Ngày	2	NN	20	28	NN	10	20	28	16	18	NN	27	2-I
		Năm	1974		1960	1960	1960	1967	1961	1964	1969	1967		1973	1974
3	Sơn La	Trị số	13	9	6	12	24	35	39	35	31	24	25	12	6
		Ngày	NN	-	-	16	NN	4	-	-	-	29	28	-	III
		Năm		1940	1938	1990		1988	1943	1942	1942	1942	1971	1939	1938
4	Lào Cai	Trị số	16	27	12	22	14	36	31	31	29	18	28	24	12
		Ngày	-	NN	-	-	23	-	-	-	-	-	-	-	III
		Năm	1941		1941	1944	1957	1943	1943	1939	1956	1942	1940	1934	1941
5	Sa Pa	Trị số	7	13	5	16	26	28	48	30	26	18	17	11	5
		Ngày	19-20	15	25	NN	11	9	25	21	17	-	15	21	25-III
		Năm	1969	1969	1960		1958	1977	1968	1978	1960	1942	1971	1976	1960
6	Yên Bái	Trị số	20	25	27	31	30	37	37	35	34	30	24	27	20
		Ngày	2	22	NN	9	26	-	-	-	26	29	19	NN	2-I
		Năm	1960	1958		1983	1958	NN	1943	1944	1977	1958	1971		1960

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
7	Hà Giang	Trị số Ngày Năm	13 1 1974	23 - 1936	18 2 1986	6 14 1980	22 NN	27 2 1988	31 - 1943	27 - 1944	14 24 1977	15 - 1936	17 10 1990	14 30 1973	6 14-IV 1980
8	Tuyên Quang	Trị số Ngày Năm	18 1 1974	28 28 1938	27 - 1941	18 - 1940	32 28 1969	33 - 1939	34 - 1940	29 - 1939	25 - 1939	24 - 1928	16 - 1930	15 - 1939	15 XII 1939
9	Cao Bằng	Trị số Ngày Năm	8 18 1961	15 29 1972	15 NN	19 10 1983	22 26 1958	18 3 1988	34 NN	27 15 1957	20 18 1960	14 30 1958	19 25 1964	11 30 1973	8 18-I 1961
10	Lạng Sơn	Trị số Ngày Năm	8 18 1961	19 28 1963	20 - NN	21 - 1928	25 22 1966	17 2 1988	35 13 1983	29 22 1957	25 26 1966	17 - 1936	14 17 1956	9 NN	8 18-I 1961
11	Bắc Cạn	Trị số Ngày Năm	15 3 1960	25 27 1974	21 1 1963	28 NN	17 26 1958	22 2 1956	36 13 1983	35 22 1965	24 26 1966	22 30 1958	22 NN	18 18 1975	15 3-I 1960
12	Thái Nguyên	Trị số Ngày Năm	17 NN	23 29 1972	23 2 1972	27 10 1963	24 27 1969	33 10 1967	36 13 1983	38 23 1965	24 21 1986	22 20 1963	19 25 1964	16 1 1962	16 1-XII 1962

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
13	Tam Đảo	Trị số Ngày Năm	18 1 1974	24 23 1979	17 6 1977	26 1 1977	33 12 1966	31 9 1967	44 NN	40 23 1977	22 24 1977	26 31 1971	6 23 1977	20 27 1973	6 23-XII 1977
14	Việt Trì	Trị số Ngày Năm	21 16 1967	35 4 1967	24 22 1966	33 9 1983	16 27 1969	34 9 1967	34 27 1968	40 13 1967	24 26 1966	28 27 1988	25 NN	23 14 1967	16 27-V 1969
15	Vinh Yên	Trị số Ngày Năm	14 18 1961	25 27 1974	25 2 1972	33 22 1990	22 27 1969	33 2 1988	28 7 1960	40 28 1968	25 20 1971	27 7 1971	19 9 1965	21 NN	14 18-I 1961
16	Uông Bí	Trị số Ngày Năm	21 10 1986	23 12 1989	21 5 1986	31 22 1990	25 20 1989	17 2 1988	34 29 1989	30 1 1989	21 21 1986	21 28 1988	16 11;12 1988	13 NN	13 NN
17	Cửa Ông	Trị số Ngày Năm	14 1 1974	24 12 1974	26 5 1986	35 27 1961	35 27 1969	37 3 1988	41 13 1983	48 NN	34 25 1966	23 28 1978	26 11 1988	19 30 1973	14 1-I 1974
18	Hồng Gai	Trị số Ngày Năm	18 4 1974	25 27 1963	25 3 1986	39 6 1969	36 27 1969	31 3 1988	45 27 1968	40 22 1966	24 25 1966	30 NN	23 17 1971	24 21 1975	18 4-I 1974

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
19	Bắc Giang	Trị số Ngày Năm	7 5 1963	24 - 1936	28 16 1965	19 - 1928	33 NN	30 - 1928	40 5 1967	35 - 1942	19 25 1966	13 - 1928	14 - 1928	16 12 1963	7 5-I 1963
20	Hà Nội	Trị số Ngày Năm	16 16 1932	18 29 1972	23 4 1977	24 - 1939	23 NN	32 - 1939	38 11 1954	28 - 1939	28 25 1966	17 - 1938	17 NN	17 NN	16 16-I 1932
21	Hà Đông	Trị số Ngày Năm	17 NN	25 12 1974	29 4 1977	44 9 1983	44 16 1981	39 NN	35 30 1980	46 23 1977	36 21 1986	17 27 1980	28 NN	19 29 1975	17 NN
22	Sơn Tây	Trị số Ngày Năm	21 5 1963	28 27 1963	29 4 1977	26 27 1985	26 NN	36 3 1988	39 NN	43 NN	32 26 1966	31 27 1984	24 26 1979	27 10 1969	21 5-I 1963
23	Ba Vì	Trị số Ngày Năm	18 4 1974	25 27 1974	27 NN	33 9:10 1983	32 31 1982	31 21 1982	38 1 1982	39 21 1978	31 22 1981	30 27 1980	24 10 1982	19 27 1973	18 4-I 1974
24	Hoà Bình	Trị số Ngày Năm	13 26 1963	14 27 1963	18 8 1987	23 10 1983	20 11 1966	32 1 1983	38 NN	42 NN	28 NN	29 NN	26 NN	18 2 1962	13 26-I 1963

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
25	Hải Dương	Trị số Ngày Năm	21 17 1961	28 6 1960	26 4 1977	40 - 1960	39 NN	38 14 1960	43 8 1960	46 22 1965	34 25 1966	30 30 1978	23 25 1964	22 23 1975	21 17-I 1961
26	Hung Yên	Trị số Ngày Năm	19 1 1971	31 12 1974	31 8 1980	35 4 1960	23 4 1960	33 14 1960	42 28 1968	51 26 1968	40 NN	35 18 1965	19 27 1976	28 17 1987	19 NN
27	Phù Liễn	Trị số Ngày Năm	17 - 1920	22 NN	28 2 1972	33 7 1939	27 - 1914	38 - 1907	41 - 1931	39 30 1942	30 25 1966	22 - 1928	24 - 1931	19 - 1917	17 I 1920
28	Thái Bình	Trị số Ngày Năm	16 1 1974	27 27 1963	31 3 1972	34 22 1990	36 5 1990	34 10 1967	38 5 1967	46 27 1968	36 25 1966	37 18 1967	28 25 1964	23 28;31 1973	16 1-I 1974
29	Nam Định	Trị số Ngày Năm	15 2 1960	21 5 1960	21 3 1972	30 15 1952	37 4 1960	26 - 1942	32 31 1989	38 NN	30 -	24 -	27 17 1971	20 - 1934	15 2-I 1960
30	Ninh Bình	Trị số Ngày Năm	18 27 1963	26 27 1963	28 1 1963	37 22 1990	32 18 1963	35 10 1967	28 7 1968	42 13 1967	37 7 1962	36 13 1971	33 6 1970	31 5 1987	18 27-I 1963

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
31	Thanh Hoá	Trị số	20	15	19	9	27	33	34	32	33	25	23	21	9
		Ngày	-	-	-	-	-	-	NN	15	24	-	30	NN	IV
		Năm	1931	1931	1941	1930	1930	1932		1957	1977	1932	1983		1930
32	Vinh	Trị số	20	17	18	26	21	23	27	19	33	15	27	30	15
		Ngày	-	-	-	24	-	-	-	-	-	-	-	31	X
		Năm	1934	1936	1940	1980	1937	1937	1931	1935	1935	1937	1938	1973	1937
33	Hà Tĩnh	Trị số	36	39	31	23	39	34	34	34	33	41	42	38	23
		Ngày	14	27	20	16;22	NN	10	29	10	5	26	1	31	16;22-IV
		Năm	1963	1963	1962	1990		1967	1979	1960	1985	1958	1958	1973	1990
34	Đồng Hới	Trị số	28	27	26	19	33	29	27	30	32	34	30	41	19
		Ngày	30	-	-	5	5	7	-	-	23	-	2	NN	5-IV
		Năm	1983	1938	1937	1958	1957	1977	1931	1932	1956	1939	1958		1958
35	Đồng Hà	Trị số	32	32	28	25	32	28	30	30	36	37	40	42	25
		Ngày	30	16	NN	24	4	NN	26	15	11	6	1	31	24-IV
		Năm	1983	1981	-	1980	1993	1977	1974	1976	1974	1985	1979	1982	1980
36	Huế	Trị số	45	35	35	31	31	29	36	34	39	49	44	47	29
		Ngày	NN	17	30	9	20	2	9	12	3	18	23	NN	2-VI
		Năm	-	1989	1979	1983	1983	1983	1976	1977	1981	1982	1989		1983

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
37	Hoàng Sa	Trị số Ngày Năm	44 1 1970	45 - 1954	42 5 1973	46 NN 1962	56 10 1962	58 28 1968	49 - 1959	59 27 1962	50 19 1966	52 NN 1966	52 NN 1966	48 7 1972	42 5-III 1973
38	Đà Nẵng	Trị số Ngày Năm	26 29 1980	36 12 1958	30 24 1983	18 26 1959	28 3 1960	18 11 1959	31 NN 1960	23 30 1960	26 - 1956	39 NN 1974	34 30 1974	35 XII 1955	18 NN 1959
39	Quảng Ngãi	Trị số Ngày Năm	39 NN 1938	42 - 1938	36 25 1966	37 13 1964	34 24 1967	25 - 1942	33 - 1942	28 - 1942	33 - 1957	39 NN 1957	44 NN 1957	35 30 1958	25 VI 1942
40	Quy Nhơn	Trị số Ngày Năm	40 25 1965	12 - 1939	42 - 1931	41 26 1959	28 NN 1959	28 NN 1964	29 31 1964	29 NN 1964	32 4 1961	42 12 1971	39 14 1959	42 NN 1959	12 II 1939
41	Tuy Hoà	Trị số Ngày Năm	37 23 1965	38 18 1959	29 27 1958	27 29 1965	24 14 1957	21 6 1959	31 19 1957	31 1 1965	33 NN 1965	32 13 1960	41 25 1973	32 30 1958	21 6 1959
42	Nha Trang	Trị số Ngày Năm	29 - 1937	35 9 1978	39 22 1960	36 - 1938	17 26 1988	31 18 1963	26 - 1939	22 - 1942	33 23 1979	37 - 1936	40 NN 1936	35 - 1933	17 26-V 1988

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
43	Cam Ranh	Trị số	28	34	36	38	33	37	40	14	40	33	43	33	14
		Ngày	18	28	11	12	17	30	NN	31	12	5	24	25	31-VIII
		Năm	1979	1979	1980	1984	1979	1985		1987	1979	1979	1989	1979	1987
44	Kon Tum	Trị số	21	20	14	17	26	40	41	33	35	32	29	27	14
		Ngày	28	28	26	1	8	NN	23	29	1	12	16	28	26
		Năm	1968	1977	1981	1962	1961		1961	1962	1966	1966	1962	1967	1981
45	Plây-cu	Trị số	18	3	16	11	27	34	48	51	44	32	32	29	3
		Ngày	20	8	NN	2	8	6	8	NN	NN	13	5	9	8-II
		Năm	1969	1978		1978	1960	1988	1964			1966	1959	1963	1978
46	Buôn Ma Thuột	Trị số	25	13	11	14	22	43	46	46	48	43	32	33	11
		Ngày	-	8	-	-	-	-	24	-	13	30	-	29	III
		Năm	1930	1978	1930	1937	1933	1936	1964	1930	1973	1977	1933	1989	1930
47	Đà Lạt	Trị số	8	13	10	7	26	39	40	40	37	28	17	16	7
		Ngày	3	NN	18	4	9	6	2	26	30	13	2	25	4-IV
		Năm	1965		1967	1971	1970	1968	1971	1969	1966	1967	1969	1964	1971
48	Phan Thiết	Trị số	20	21	22	30	21	32	38	35	26	32	15	18	15
		Ngày	-	12	-	-	14	8	31	-	28	-	-	-	XI
		Năm	1932	1932	1932	1933	1986	1968	1957	1932	1987	1936	1933	1933	1933

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
49	Phước Long	Trị số Ngày Năm	10 3 1965	12 7 1967	12 NN NN	6 8 1964	24 6 1962	31 13 1963	32 21 1963	40 NN NN	34 28 1966	34 30 1961	28 28 1964	21 25 1964	6 8-IV 1964
50	Tây Ninh	Trị số Ngày Năm	28 29 1980	27 25 1979	25 24 1981	26 26 1983	32 NN NN	42 9 1986	46 1 1983	49 26 1979	51 NN NN	48 20 1979	38 28 1990	36 NN NN	26 26-IV 1983
51	Tân Sơn Nhất	Trị số Ngày Năm	23 17 1965	22 21 1964	20 14 1964	21 5 1969	26 1 1957	30 8 1963	40 15 1961	44 NN NN	43 4 1971	40 - 1936	33 25 1973	29 22 1968	20 14-III 1964
52	Vũng Tàu	Trị số Ngày Năm	40 4 1965	21 12 1974	33 21 1985	45 25 1980	38 19 1983	51 30 1981	49 30 1984	56 16 1972	50 30 1984	49 4 1963	41 29 1957	39 24 1978	21 12-II 1974
53	Côn Sơn	Trị số Ngày Năm	35 - 1938	29 - 1930	35 - 1932	35 - 1932	21 - 1932	26 - 1933	34 - 1936	37 - 1969	46 NN NN	49 - 1930	42 - 1933	41 - 1933	21 V 1932
54	Mộc Hoá	Trị số Ngày Năm	32 22 1980	31 NN NN	30 NN NN	33 16 1981	33 11 1983	43 1 1983	45 1 1983	49 16 1989	47 22 1980	49 6 1979	46 26 1983	37 28 1982	30 NN NN

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
55	Cảng Long	Trị số	45	41	39	37	45	53	52	57	51	57	54	47	37
		Ngày	30	22	29	8	13	4	16	NN	1	8	25	26	8-IV
		Năm	1980	1990	1988	1983	1980	1979	1990		1989	1981	1980	1988	1983
56	Mỹ Tho	Trị số	42	37	39	34	45	51	54	53	52	51	52	47	34
		Ngày	30	24	21	21	10	7	20	3;8	20	8	NN	NN	21-IV
		Năm	1980	1979	1985	1980	1990	1979	1985	1980	1980	1981			1980
57	Cần Thơ	Trị số	32	37	30	21	27	39	50	42	48	40	31	36	21
		Ngày	17	24	18	29	12	26	NN	9	5	18	26	22	29-IV
		Năm	1965	1979	1966	1964	1970	1965		1965	1964	1964	1978	1968	1964
58	Sóc Trăng	Trị số	30	33	24	34	37	40	49	51	52	52	43	40	24
		Ngày	17	NN	25	17	NN	10	29	30	NN	NN	13	31	25-III
		Năm	1965		1958	1958		1963	1963	1985			1962	1971	1958
59	Cao Lãnh	Trị số	38	43	37	37	41	49	53	56	55	56	50	44	37
		Ngày	23;30	13;15	20	14	3	1	31	27	NN	8	23	25	NN
		Năm	1980	1980	1981	1981	1980	1988	1980	1979		1981	1986	1979	1981
60	Phủ Quốc	Trị số	34	33	24	30	45	58	56	51	54	49	37	36	24
		Ngày	29	NN	14	5	9	NN	24	3	8	9	3	26	14-III
		Năm	1986	1964	1964	1964	1970		1964	1973	1979	1979	1958	1981	1964

Bảng A4 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
61	Rạch Giá	Trị số Ngày Năm	32 NN 1979	28 28 1979	28 13 1971	29 NN 1963	33 11 1963	35 4 1981	53 12 1984	51 9 1965	42 24;27 1985	40 11 1979	47 22 1983	39 31 1971	28 NN 1971
62	Châu Đốc	Trị số Ngày Năm	30 30 1980	31 24 1979	33 20 1981	28 9;15 1983	33 18 1983	44 6 1983	48 21 1983	50 29 1983	52 17 1983	49 7 1979	48 23 1983	38 25 1981	28 9;15-IV 1983
63	Cà Mau	Trị số Ngày Năm	33 18;31 1959	37 NN 1959	25 25 1958	33 26 1971	34 11 1963	45 10 1963	46 25 1974	47 31 1974	51 NN 1968	50 23 1968	43 14 1962	38 17 1968	25 25-III 1958

Bảng A5 BIẾN TRÌNH NGÀY CỦA ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI (%)

Trạm Sa Pa

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	88	87	87	87	87	90	90	91	92	92	92	90
2	89	87	88	88	88	90	91	91	92	92	93	90
3	89	88	87	88	88	91	91	92	92	92	93	90
4	89	88	88	88	88	91	92	92	92	92	93	91
5	89	88	87	88	89	91	92	92	92	92	93	91
6	89	89	87	88	89	91	92	92	93	93	93	91
7	90	89	87	87	88	90	91	92	93	93	93	91
8	89	87	85	85	86	88	89	89	90	90	90	89
9	87	86	84	83	84	87	87	87	87	88	88	86
10	85	84	81	81	83	86	86	86	86	85	85	83
11	83	82	79	79	81	84	85	84	85	84	84	81
12	81	81	77	77	80	83	84	83	84	84	84	80
13	80	80	75	75	79	82	83	83	84	84	84	79
14	80	78	74	74	78	82	82	82	83	84	84	80
15	81	79	73	73	77	81	82	82	83	84	85	80
16	82	79	74	74	78	82	83	83	84	86	87	83
17	84	81	77	77	80	83	84	85	86	88	90	86
18	86	83	79	80	82	85	86	88	89	91	92	87
19	86	83	81	83	84	87	89	90	91	91	91	87
20	86	84	82	84	85	88	89	90	91	91	91	87
21	87	85	83	85	84	88	89	90	91	91	91	87
22	88	85	85	86	86	88	89	90	91	91	92	88
23	88	86	86	86	86	89	90	90	91	92	92	89
24	88	86	86	86	86	89	90	91	92	92	92	89

Bảng A5 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	88	89	91	92	91	91	90	91	91	90	88	87
2	89	90	92	92	91	91	91	92	91	90	88	88
3	89	90	92	93	92	91	91	92	92	90	88	88
4	89	90	92	93	92	92	92	93	92	91	88	88
5	89	90	92	93	92	92	92	93	92	91	88	88
6	89	90	92	93	92	92	92	93	92	91	89	88
7	89	90	92	92	90	89	89	91	91	90	88	88
8	87	89	90	90	86	85	85	87	86	85	84	85
9	84	86	87	87	81	81	81	84	82	80	79	80
10	79	80	84	83	77	78	77	80	77	75	73	75
11	75	80	81	81	74	74	74	77	74	71	69	70
12	73	77	79	78	71	71	72	75	72	69	66	67
13	70	75	77	76	70	70	70	73	70	67	64	64
14	69	74	76	76	69	68	69	72	69	66	63	63
15	69	74	76	76	69	68	68	72	69	67	63	63
16	69	75	77	78	70	69	69	73	70	68	64	64
17	72	77	80	80	73	71	72	75	72	72	68	68
18	76	80	82	83	77	75	75	78	77	78	75	74
19	80	83	85	86	81	80	80	83	82	82	79	78
20	82	85	87	88	85	84	83	86	85	84	82	81
21	84	86	89	90	87	86	85	87	87	86	84	83
22	85	88	89	90	88	87	87	89	88	87	85	85
23	86	88	90	91	90	89	88	90	89	88	86	86
24	88	89	91	92	90	90	89	91	90	89	87	87

Bảng A5 (tiếp theo)

Trạm Vinh

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	94	95	95	95	91	86	84	88	93	93	93	92
2	94	95	96	95	92	86	85	89	93	93	93	93
3	94	95	96	95	92	87	85	90	94	93	93	93
4	94	96	96	95	92	88	86	90	94	94	93	93
5	94	96	96	95	92	88	87	90	94	94	93	93
6	94	96	96	95	92	88	87	91	94	94	93	93
7	94	96	96	94	89	84	82	88	93	93	92	93
8	93	95	95	91	82	77	75	83	89	89	90	91
9	90	92	92	87	76	71	69	77	85	85	85	86
10	87	89	89	82	72	67	65	72	80	81	80	82
11	83	86	86	79	68	64	61	69	78	78	77	78
12	81	85	84	78	67	62	60	67	75	77	75	75
13	80	83	83	78	67	61	59	66	75	76	74	75
14	79	83	83	78	68	61	59	66	74	77	74	74
15	80	84	84	79	69	62	60	67	75	77	75	75
16	81	85	85	81	71	64	62	69	77	79	77	77
17	84	87	87	83	74	66	65	72	80	82	82	80
18	87	89	90	87	79	71	69	76	83	86	86	85
19	90	92	92	90	83	76	74	81	87	89	89	89
20	91	93	93	91	85	80	76	83	88	90	90	90
21	92	93	94	92	87	81	79	84	90	91	91	91
22	93	94	94	93	88	83	80	86	91	92	92	92
23	93	94	95	94	89	84	81	87	92	93	92	92
24	93	94	95	94	90	85	83	88	92	93	93	92

Bảng A5 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	89	89	89	90	88	86	86	87	89	90	89	89
2	90	90	90	90	88	87	87	87	90	90	89	90
3	90	90	90	90	89	87	86	87	90	91	89	90
4	90	90	91	91	89	87	86	88	91	91	90	90
5	91	91	91	91	89	87	87	88	91	91	90	91
6	91	91	91	91	89	87	86	88	91	91	90	91
7	91	91	90	88	82	80	80	82	88	90	89	91
8	88	87	84	79	73	72	69	73	80	84	85	88
9	81	81	76	72	67	65	63	66	73	79	81	82
10	76	75	72	68	63	61	59	62	69	76	78	78
11	74	73	70	67	62	60	57	59	67	74	76	76
12	73	72	69	66	62	60	57	59	67	73	75	75
13	72	71	69	67	64	61	58	60	67	73	75	75
14	73	71	70	69	67	63	60	63	69	74	76	75
15	74	73	72	72	70	66	64	66	71	75	77	76
16	77	76	76	76	74	70	67	69	74	77	79	78
17	80	80	80	80	77	74	72	72	77	80	81	81
18	83	79	84	84	81	78	76	76	80	82	83	84
19	85	86	86	86	84	81	80	80	82	84	84	85
20	86	87	87	87	85	82	82	82	84	85	85	86
21	86	87	87	87	86	83	83	83	85	86	86	87
22	87	88	88	88	86	84	84	84	87	88	87	88
23	88	88	88	88	87	85	85	85	87	89	88	89
24	89	89	89	89	88	86	86	86	89	89	88	89

Bảng A5 (tiếp theo)

Trạm Đà Lạt

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	90	84	91	93	94	94	95	95	96	93	92	91
2	90	88	91	93	94	94	95	94	96	95	92	91
3	91	87	91	93	94	95	95	94	96	95	92	91
4	91	88	90	93	94	95	95	94	96	95	92	91
5	90	88	90	93	94	94	95	95	96	95	92	91
6	91	88	90	93	94	94	95	95	96	95	92	91
7	90	88	88	91	93	94	94	94	96	94	91	88
8	83	80	76	81	85	88	89	92	90	86	84	83
9	69	62	59	68	76	82	83	87	82	78	75	72
10	61	54	51	59	70	80	78	84	77	74	73	66
11	55	49	47	56	67	78	76	81	75	72	71	63
12	53	47	46	57	67	77	75	80	75	72	70	61
13	52	47	48	60	69	77	75	80	77	74	70	61
14	55	49	50	63	72	78	78	80	80	77	72	63
15	57	52	55	68	76	81	80	81	84	81	75	66
16	62	57	61	73	80	84	84	84	87	84	78	70
17	69	64	69	78	85	87	88	87	91	88	84	77
18	79	76	79	85	90	91	92	91	94	92	89	85
19	88	85	87	90	93	94	94	94	95	94	91	89
20	90	88	90	92	93	94	95	94	96	94	91	90
21	91	89	91	93	94	94	95	94	96	94	92	91
22	91	89	92	93	94	94	95	94	96	94	92	91
23	91	89	92	94	94	94	95	95	96	94	91	91
24	91	89	92	93	94	94	95	95	96	94	92	91

Bảng A5 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	84	80	81	81	87	91	91	91	90	92	90	87
2	85	81	82	82	88	92	91	91	91	93	90	87
3	87	82	83	83	88	92	92	92	92	94	91	88
4	88	83	84	83	89	92	93	92	92	94	92	89
5	89	84	84	84	89	93	93	93	93	94	92	89
6	89	84	85	86	90	93	93	93	93	94	92	89
7	89	85	85	84	87	92	92	92	91	92	91	89
8	79	76	74	73	78	89	86	86	84	84	83	80
9	69	66	64	65	72	80	79	79	78	78	76	72
10	61	59	57	58	66	74	74	73	74	74	70	67
11	55	54	51	54	62	70	71	70	70	70	67	63
12	51	51	46	51	60	69	69	68	68	68	65	61
13	49	49	44	50	59	68	68	66	66	67	64	58
14	47	48	45	52	59	67	68	67	67	68	64	58
15	46	48	47	53	64	70	69	68	68	69	64	57
16	47	51	50	56	65	73	71	70	71	71	66	59
17	52	54	56	60	68	75	74	73	74	75	72	61
18	59	60	62	66	72	77	78	77	78	80	76	68
19	66	66	69	71	78	82	82	81	81	83	81	72
20	70	70	72	74	80	84	84	83	85	85	84	76
21	73	72	75	75	81	86	96	85	86	87	86	79
22	76	74	77	77	83	88	88	87	88	89	87	80
23	79	76	79	79	85	89	89	88	89	90	88	82
24	82	78	79	79	85	90	90	89	89	91	89	85

Bảng GI TỐC ĐỘ GIÓ TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (m/s)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	1,1	1,3	1,0	0,9	0,8	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6	0,7	0,8	0,8
2	Điện Biên	0,8	1,0	0,9	1,0	1,1	1,0	0,9	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9
3	Sơn La	1,3	1,7	1,6	1,3	1,0	0,9	0,9	0,7	0,7	0,8	1,0	1,0	1,1
4	Lào Cai	1,7	1,9	2,0	2,0	1,7	1,5	1,5	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,6
5	Sa Pa	2,1	2,4	2,5	2,4	2,2	2,2	2,1	1,5	1,0	1,0	1,1	1,8	1,9
6	Yên Bái	1,2	1,4	1,4	1,6	1,6	1,4	1,3	1,3	1,4	1,3	1,2	1,2	1,4
7	Hà Giang	1,0	1,2	1,4	1,5	1,3	1,0	1,0	0,9	0,9	1,0	0,9	0,8	1,0
8	Tuyên Quang	1,2	1,3	1,3	1,5	1,5	1,3	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2
9	Cao Bằng	1,7	1,9	2,2	2,2	1,9	1,6	1,7	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5	1,7
10	Lạng Sơn	2,5	2,6	2,2	1,9	1,7	1,4	1,3	1,1	1,3	1,8	2,0	2,1	1,8
11	Bắc Cạn	1,5	1,6	1,3	1,3	1,2	1,1	1,0	0,9	1,0	1,2	1,2	1,3	1,2
12	Thái Nguyên	1,5	1,6	1,6	1,6	1,8	1,5	1,5	1,3	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5
13	Tam Đảo	3,1	3,0	3,1	3,0	3,1	2,7	2,6	2,3	3,1	3,5	3,3	3,0	3,0
14	Việt Trì	1,4	1,6	1,8	1,9	1,7	1,5	1,5	1,3	1,3	1,2	1,1	1,2	1,4
15	Vĩnh Yên	1,5	1,8	2,0	2,2	2,1	1,8	1,9	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4	1,7
16	Uông Bí	1,9	2,0	1,9	2,2	2,4	2,3	2,4	1,8	1,7	1,9	1,6	1,6	2,0
17	Cửa Ông	3,4	3,0	2,6	2,5	2,8	3,0	3,1	2,8	3,2	3,6	3,5	3,5	3,1
18	Hồng Gai	2,7	2,3	2,0	2,2	2,8	2,8	3,0	2,7	3,0	3,3	3,1	2,9	2,7
19	Bắc Giang	1,8	2,1	2,0	2,0	2,2	2,0	2,2	1,6	1,5	1,5	1,4	1,7	1,8
20	Hà Nội	2,1	2,3	2,2	2,4	2,4	2,0	2,0	1,7	1,7	1,8	1,8	1,9	2,0
21	Hà Đông	1,7	1,9	1,9	1,8	1,7	1,6	1,8	1,4	1,3	1,4	1,4	1,5	1,6
22	Sơn Tây	1,7	2,0	2,1	2,2	1,9	1,7	1,8	1,5	1,5	2,9	1,4	1,5	1,9
23	Ba Vì	1,6	1,9	2,0	2,0	1,9	1,7	1,8	1,4	1,5	1,4	1,2	1,3	1,6
24	Hoà Bình	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	0,9	1,1	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0
25	Hải Dương	2,4	2,5	2,3	2,3	2,5	2,4	2,5	2,0	2,0	2,2	2,3	2,2	2,3
26	Hưng Yên	2,0	2,0	1,8	2,0	2,0	1,8	1,8	1,5	1,6	1,8	1,7	1,7	1,8
27	Phù Liễn	3,1	3,1	3,2	3,5	3,8	3,5	3,5	3,0	3,2	3,5	3,4	3,2	3,3
28	Thái Bình	2,0	2,0	1,9	2,2	2,1	2,0	2,2	1,6	1,7	1,9	1,8	1,8	1,9
29	Nam Định	2,3	2,2	2,0	2,2	2,3	2,3	2,3	1,9	2,2	2,5	2,2	2,1	2,2
30	Ninh Bình	2,1	1,9	1,7	1,8	2,0	1,9	2,1	1,7	1,9	2,2	2,1	2,0	2,0
31	Thanh Hoá	1,8	1,8	1,6	1,8	1,9	1,9	1,8	1,5	1,6	1,9	1,8	1,6	1,8
32	Vinh	1,8	1,8	1,8	1,9	2,1	2,4	2,5	2,0	1,6	1,8	1,7	1,7	1,9

Bảng G1 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	1,7	1,5	1,4	1,4	1,6	1,5	1,8	1,5	1,5	2,0	1,9	1,8	1,6
34	Đồng Hới	3,0	2,7	2,4	2,2	2,3	2,6	2,9	2,4	2,3	3,1	3,5	3,1	2,7
35	Đồng Hà	2,4	2,3	2,1	1,9	2,3	3,5	3,7	3,4	1,8	2,3	2,7	2,6	2,6
36	Huế	1,8	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	1,6	1,5	1,5	1,7	1,8	1,6	1,7
37	Đà Nẵng	1,6	1,8	1,9	1,8	1,6	1,4	1,4	1,3	1,6	1,8	2,1	1,6	1,6
38	Quảng Ngãi	1,1	1,4	1,6	1,7	1,3	1,1	1,1	1,0	1,2	1,4	1,7	1,3	1,3
39	Quy Nhon	2,3	1,9	2,1	1,8	1,5	1,8	1,7	1,9	1,4	2,1	3,0	2,8	2,0
40	Tuy Hoà	2,2	1,9	2,1	1,8	2,0	2,8	2,6	2,8	1,7	1,8	3,2	3,0	2,3
41	Nha Trang	3,5	3,2	2,9	2,4	2,2	1,7	1,9	1,9	2,0	2,4	3,7	4,0	2,7
42	Cam Ranh	4,3	3,3	2,8	2,4	2,2	2,0	2,2	2,2	1,6	2,2	4,1	4,8	2,8
43	Trường Sa	8,5	6,9	5,7	4,0	3,8	6,1	6,2	7,1	5,5	5,0	6,4	8,5	6,1
44	Kon Tum	1,8	1,6	1,4	1,1	1,4	0,8	0,8	0,8	0,6	0,9	1,8	2,1	1,3
45	Plây-cu	3,0	3,1	2,8	2,2	2,1	2,9	2,7	3,2	1,8	2,0	3,0	3,2	2,7
46	Buôn Ma Thuột	5,3	5,0	4,1	3,0	1,8	1,6	1,4	1,5	1,3	2,2	3,6	4,6	3,0
47	Dà Lạt	2,0	1,4	1,3	1,1	1,5	2,6	2,5	3,1	1,5	1,6	3,1	3,2	2,1
48	Phan Thiết	3,8	4,0	3,8	3,3	2,5	2,8	2,6	3,2	2,3	2,3	3,0	3,3	3,1
49	Phước Long	1,5	1,4	1,6	1,5	1,6	1,6	1,5	1,5	1,3	1,3	1,4	1,6	1,5
50	Tây Ninh	1,6	1,9	2,1	1,8	1,6	1,7	1,6	1,7	1,5	1,5	1,8	1,6	1,7
51	Tân Sơn Nhất	2,3	3,1	3,6	3,3	2,5	2,7	2,9	3,8	2,7	2,2	2,2	2,0	2,8
52	Vũng Tàu	3,2	4,3	4,5	3,8	2,6	2,9	2,6	2,8	2,0	1,9	2,2	2,0	2,9
53	Côn Sơn	3,9	3,2	2,6	1,8	1,4	2,4	2,4	2,9	2,0	1,7	3,0	4,0	2,6
54	Mộc Hoá	1,5	1,9	2,0	1,8	1,7	2,1	1,9	2,2	1,8	1,7	1,9	1,6	1,8
55	Cần Long	2,0	2,5	2,2	1,8	1,3	1,7	1,8	2,2	1,5	1,3	1,5	1,4	1,8
56	Mỹ Tho	1,8	2,7	2,6	2,0	1,3	2,1	1,9	2,4	1,5	1,2	1,2	1,1	1,8
57	Cần Thơ	1,5	1,9	1,7	1,4	1,1	1,6	1,5	1,8	1,3	1,1	1,4	1,3	1,5
58	Sóc Trăng	1,7	2,2	2,1	1,7	1,2	1,5	1,4	1,8	1,1	0,9	1,1	1,2	1,5
59	Cao Lãnh	1,0	1,4	1,6	1,4	1,2	1,6	1,5	1,8	1,2	1,1	1,5	1,4	1,3
60	Phước Quốc	1,9	1,7	2,2	2,2	3,0	4,4	4,3	4,9	3,3	2,1	2,5	2,9	3,0
61	Rạch Giá	1,6	2,0	2,4	2,4	2,8	3,7	3,9	4,1	2,8	1,7	1,5	1,6	2,6
62	Châu Đốc	1,1	1,1	1,3	1,4	1,4	1,7	1,7	2,0	1,6	1,5	2,0	1,7	1,5
63	Cà Mau	1,4	1,6	1,5	1,2	0,7	1,0	1,0	1,3	0,8	0,8	1,3	1,3	1,2

Bảng G2 HƯỚNG VÀ TỐC ĐỘ GIÓ MẠNH NHẤT THÁNG VÀ NĂM (m/s)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	Trị số Ngày Năm	NW30 29 1972	NW40 4 1965	NH40 NN	N40 NN	N40 28 1968	SW34 NN	NH24 NN	NH24 NN	SSE24 2 1972	NW28 23 1980	N24 15 1961	NE18 26 1982	NH40 NN
2	Điện Biên	Trị số Ngày Năm	SW>20 NN	NW25 17 1970	W30 31 1959	N40 NN	W>40 18 1968	N>20 2 1964	NH>20 NN	NH>20 NN	N35 12 1958	N20 NN	NH20 NN	NE14 6 1961	W>40 18-V 1968
3	Sơn La	Trị số Ngày Năm	SE18 7 1963	NW30 28 1983	NW34 25 1989	W40 8;29 1983	SW28 24 1963	NW;W20 NN	NH20 NN	E;N24 NN	SE22 5 1969	NE;NW16 NN	W>20 19 1965	NH14 NN	W40 8;29-IV 1983
4	Lào Cai	Trị số Ngày Năm	SE18 NN	SE14	SW34 3 1975	NH40 NN	NW40 4 1977	NW>40 1 1978	NW22 29 1969	NW40 4 1969	NH28 NN	ESE22 3 1966	NH16 NN	SE16 12 1972	NW>40 1-VI 1978
5	Sa Pa	Trị số Ngày Năm	SW30 29 1977	W33 16 1976	WSW31 3 1975	WNW37 20 1964	W31 3 1967	WNW21 10 1959	SW25 30 1971	NW25 21 1973	NH17 NN	W20 31 1962	NNW22 29 1961	W28 25 1980	WNW37 20-IV 1964
6	Yên Bái	Trị số Ngày Năm	SE16 29 1977	SE18 NN	NW28 31 1981	N24 17 1966	NNE22 10 1974	NH20 NN	W25 22 1981	E28 19 1980	NW17 21 1977	NH18 NN	NH14 NN	ESE15 22 1968	NW;E28 NN

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
7	Hà Giang	Trị số Ngày Năm	N24 3- 1979	NH16 NN 1960	NNW24 13 1960	NE24 NN 1964	SE>20 21 1964	NH20 NN	NH20 NN	NH24 NN	NH20 NN	NH20 NN	NH>20 NN	NW23 31 1959	NH24 NN
8	Tuyên Quang	Trị số Ngày Năm	NH12 NN	NH15 NN	S>20 7 1964	NH>20 NN	NH>20 NN	NW;E24 NN	SW28 10 1970	NE24 29 1972	NE28 6 1967	NH20 NN	N;E20 NN	NNE16 11 1963	SW;NE28 NN
9	Cao Bằng	Trị số Ngày Năm	NE25 12 1969	NE20 27 1980	SW24 3 1975	NW36 8 1965	SSW40 6 1962	NW28 21 1977	NH24 NN	NH>40 7 1976	NW24 NN	NE25 18 1987	NW22 9 1990	NE20 22 1968	NH>40 7-VIII 1976
10	Lạng Sơn	Trị số Ngày Năm	N17 7 1980	N15 5 1980	NE>20 18 1966	W35 9 1965	NNW20 8 1972	N25 14 1974	N28 3 1964	N24 17 1963	N17 30 1970	NE17 23 1988	NH16 NN	N15 22 1968	W35 9-IV 1965
11	Bắc Cạn	Trị số Ngày Năm	NE17 15 1958	SW28 17 1990	SW30 3 1975	NE24 14 1980	SW25 6 1963	W>20 27 1965	NE24 2 1982	NE24 11 1973	E23 16 1964	NE20 NN	NE21 11 1957	SW24 24 1977	SW30 3-III 1975
12	Thái Nguyên	Trị số Ngày Năm	NE14 31 1979	NNE17 23 1966	NE20 18 1966	NW25 30 1981	NH21 NN	NW32 10 1979	NNE28 22 1977	NH25 NN	NE24 6 1974	WNW22 18 1964	NE24 22 1975	NNE15 NN	NW32 10-VI 1979

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
13	Tam Đảo	Trị số Ngày Năm	NE28 30 1970	NE>20 23 1966	NE>40 27 1974	NE26 2 1974	SW24 18 1975	NW34 14 1974	SSE33 3 1964	SW>40 29 1972	NE28 NN	NH24 NN	NE24 24 1969	NE24 28 1969	SW:NE>40 NN
14	Việt Trì	Trị số Ngày Năm	SE,NW15 NN	SE14 NN	SE16 22 1964	NW36 18 1963	E30 13 1962	N40 25 1962	SSE24 21 1964	N34 29 1961	NH20 NN	NW14 21 1963	NW16 18 1979	NNW22 NN	N40 25-VI 1962
15	Vĩnh Yên	Trị số Ngày Năm	NE16 12 1969	E;SW18 NN	NE16 26 1974	N24 30 1971	WNW24 12 1972	NE24 26 1970	E26 13 1971	NE28 8 1964	NH20 NN	NE17 22 1972	NE20 15 1970	NE20 22 1968	NE28 8-VIII 1964
16	Uông Bí	Trị số Ngày Năm	NNE14 1 1967	NE18 4 1969	NH18 NN	N19 19 1970	N18 6 1971	NH20 NN	ENE38 15 1965	WNW34 4 1969	N24 9 1968	NE20 9 1971	NH16 NN	NE16 NN	ENE38 15-VII 1963
17	Cửa Ông	Trị số Ngày Năm	N18 12 1969	N22 23 1966	S40 13 1960	S28 28 1965	NW20 29 1970	S35 28 1980	NH40 NN	N35 29 1972	NE40 9 1963	N24 NN	NH18 NN	NH18 NN	NH40 NN
18	Hồng Gai	Trị số Ngày Năm	N19 NN	NH20 NN	N20 NN	N28 -	SW>40 21 1973	NNE34 14 1974	SW45 3 1964	SW40 17 1963	NNE>40 9 1963	N28 21 1985	N19 14 1975	NH20 22 1968	SW45 3-VII 1964

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
19	Bắc Giang	Trị số Ngày Năm	NE14 NN 1968	NE16 2 1968	NE20 NN 1968	NH20 NN 1968	NH20 NN 1968	NH20 NN 1968	NE28 23 1980	NW28 29 1972	N20 9 1968	NNW18 19 1964	NE18 24 1963	N20 10 1963	NH28 NN 1963
20	Hà Nội	Trị số Ngày Năm	NE15 NN 1962	NE15 14 1962	NNE15 28 1963	W20 8 1962	SW30 15 1969	NNE20 14 1974	N34 8 1956	NH31 NN 1968	ENE28 9 1968	NE19 14 1962	NE22 24 1963	NE18 10 1963	N34 8-VII 1956
21	Hà Đông	Trị số Ngày Năm	NH12 NN 1974	NH12 NN 1974	NE18 26 1974	NW22 12 1975	NH18 NN 1974	NW24 14 1974	W34 23 1980	NH28 20 1981	NNE20 21 1975	NH18 NN 1984	SW14 9 1984	NE14 11 1982	W34 23-VII 1980
22	Sơn Tây	Trị số Ngày Năm	SE;E13 31 1979	W16 17 1985	NE17 26 1974	NH20 NN 1965	SE34 6 1965	NH24 NN 1965	ESE25 20 1977	NE24 9 1975	NE24 NN 1958	NH21 22 1958	NH16 NN 1968	NE15 22 1968	SE34 6-V 1965
23	Ba Vì	Trị số Ngày Năm	SE12 NN 1985	SW17 17 1985	NW18 3 1975	SE29 30 1990	NH24 NN 1974	NW26 14 1974	SSE>20 22 1977	E24 5 1970	ESE18 17 1973	NH14 NN 1973	NH12 NN 1973	E;SE12 NN 1973	SE29 30-IV 1990
24	Hoà Bình	Trị số Ngày Năm	N12 NN 1981	SE;E14 NN 1981	N18 29 1981	N28 16 1974	SW23 31 1961	W24 28 1962	SW24 NN 1968	N28 14 1968	NE24 23 1962	N20 22 1958	E16 NN 1972	NE17 12 1972	N28 NN 1972

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
25	Hải Dương	Trị số Ngày Năm	NE18 31 1979	NNE;N14 NN 1979	NE16 2 1968	S>16 14 1973	SW28 8 1972	E;NW20 NN 1980	SE>40 23 1980	NE>24 20 1981	ENE38 9 1968	N8 27 1971	N18 14 1966	N15 17 1965	SE>40 23-VII 1980
26	Hung Yên	Trị số Ngày Năm	N14 30 1977	NNE18 23 1966	N18 26 1974	N20 27 1971	SW40 23 1978	SW22 23 1966	W34 22 1977	NE28 26 1973	N;NE28 22 1962	NE20 1 1983	N24 14 1963	N14 NN 1963	SW40 23-V 1978
27	Phù Liên	Trị số Ngày Năm	SSE19 30 1969	SE24 11 1979	SSW27 13 1960	NNE31 28 1979	NNW28 9 1962	WNW33 24 1958	NE51 21 1977	ESE44 20 1981	SSE>50 9 1968	SSE25 1 1971	NE24 14 1966	NNE20 12 1972	NE51 21-VII 1977
28	Thái Bình	Trị số Ngày Năm	NE14 5 1970	NW14 11 1970	NH14 NN 1970	NH24 NN 1970	NW16 26 1980	NW24 11 1989	WNW34 21 1977	N>40 NN 1968	ENE40 9 1963	NW20 9 1971	NW15 15 1970	N16 13 1975	N>40 NN 1968
29	Nam Định	Trị số Ngày Năm	NH16 NN 1969	N18 - 1969	NNE18 27 1974	SE21 8 1965	NW28 19 1968	NW34 11 1989	SSW31 21 1977	N48 13 1968	NNE40 9 1963	NW38 1 1983	NH18 NN 1965	NNW21 17 1965	N48 13-VIII 1968
30	Ninh Bình	Trị số Ngày Năm	N14 2 1973	N16 27 1967	NH16 NN 1967	N20 NN 1967	SW32 29 1974	W34 10 1966	E40 10 1971	NH40 NN 1971	N45 22 1962	WNW40 1 1983	N18 15 1966	NW18 26 1971	N45 22-IX 1962

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
31	Thanh Hoá	Trị số Ngày Năm	N20 12 1969	NH17 NN	NH14 NN	ENE19 4 1969	SW35 23 1972	SW22 4 1970	NH40 24 1989	ESE39 14 1968	SE40 NN 1989	E32 14 1989	NE20 20 1945	NNE>20 22 1968	NH40 NN
32	Vinh	Trị số Ngày Năm	N19 23 1956	NNE15 13 1956	NE18 26 1974	N;S23 NN	N24 25 1989	NW24 26 1961	N35 8 1973	N>40 NN	N31 19 1939	NH40 NN	E;N20 NN	NW24 - 1937	NH>40 NN
33	Hà Tĩnh	Trị số Ngày Năm	NH11 NN	N14 13 1968	NH14 NN	NE34 11 1965	NE28 25;26 1989	S20 22 1983	SW>40 26 1975	NW;N40 NN	N40 26 1978	NH40 NN	N18 9 1990	NE20 NN	NH>40 NN
34	Đồng Hới	Trị số Ngày Năm	NW20 24 1958	N16 NN	N20 28 1963	W23 30 1970	NH20 NN	SW26 30 1985	WSW23 29 1969	W26 - 1953	NNW38 22 1964	WNW40 26 1983	N21 9 1964	N19 3 1963	WNW40 26-X 1983
35	Đồng Hà	Trị số Ngày Năm	NNW14 7 1979	NNW14 6 1979	E14 11 1987	SW20 25 1980	NW20 26 1980	SW20 30 1979	NH16 NN	SW24 NN	N26 19 1990	SW35 16 1985	N20 4 1974	NH12 NN	SW35 16-X 1985
36	Huế	Trị số Ngày Năm	NW10 20 1990	NW10 NN	S16 21 1978	NW14 26 1985	NH14 NN	SW17 29 1977	WSW14 30 1982	WNW19 16 1987	NW12 6 1982	W28 16 1985	ENE21 8 1984	NH9 NN	W28 16-X 1985

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI--	XII	Năm
37	Hoàng Sa	Trị số Ngày Năm													
38	Đà Nẵng	Trị số Ngày Năm	NNW20 11 1967	NH17 NN	N17 20 1981	N18 4 1982	S26 - 1970	N20 13 1981	SW27 - 1971	W17 - 1973	NNW24 18 1990	NNW33 - 1970	N22 8 1984	NH16 NN	NNW33 X 1970
39	Quảng Ngãi	Trị số Ngày Năm	N18 4 1977	NW16 18 1978	N18 - 1974	SE19 NN	NNE28 - 1971	W18 30 1967	W18 1 1979	W23 - 1973	SSW31 - 1972	W40 - 1971	ENE26 - 1974	NE19 2 1977	W40 X 1971
40	Quy Nhơn	Trị số Ngày Năm	NNW16 - 1973	NNW19 - 1974	N16 - 1974	WSW31 - 1974	NW21 - 1971	S40 - 1973	W51 - 1972	W38 NN 1972	SW59 - 1972	WSW32 - 1972	NH40 NN	SSW40 -	SW59 IX 1972
41	Tuy Hoà	Trị số Ngày Năm	NE16 4 1977	N15 22 1977	N16 4 1977	NNE12 14 1980	W20 23 1977	SW25 30 1978	W19 25 1966	WSW19 2 1964	WSW20 24 1977	N22 15 1979	NNE36 8 1964	N20 3 1981	NNE36 8-XI 1964
42	Nha Trang	Trị số Ngày Năm	NNE17 NN	NNE17 21 1977	NNE17 4 1977	E15 14 1980	WSW24 22 1983	NH19 NN	W15 23 1977	SW19 30 1977	NNW18 6 1983	N26 14 1981	NE30 6;7 1988	ENE21 2 1981	NE30 6;7-XI 1988

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
43	Cam Ranh	Trị số Ngày Năm	NNE20 10 1978	NE18 17 1978	NH14 NN	NE14 NN	NE16 NN	SW16 2 1981	W20 19 1984	SW18 19 1981	S16 23 1979	NH20 NN	NNW25 6 1988	NH18 NN	NNW25 6-XI 1988
44	Trường Sa	Trị số Ngày Năm	NNE>20 5;6 1990	NH20 19;21 1988	NH18 NN	ENE>20 27 1990	W28 22 1989	NH28 NN	NH28 NN	W34 NN	WSW28 NN	NH 28 NN	NW40 6 1988	NNE24 NN	NW40 6-XI 1988
45	Kon Tum	Trị số Ngày Năm	ENE14 8 1986	SE17 28 1982	E16 NN	SE20 2 1984	W15 NN	SSW17 18 1979	E17 1 1978	NH27 NN	W14 20 1980	ENE12 - 1961	SW18 8 1984	NE15 20 1980	NH27 NN
46	Plây-cu	Trị số Ngày Năm	ENE18 21 1967	NH20 27 NN	E20 22 1986	E21 6 1966	E24 - 1968	SW22 3 1963	W20 12:20 1986	NE24 27 1963	NW24 - 1968	ENE16 - 1968	SW28 - 1984	NE18 18 1965	SW28 XI 1984
47	Buôn Ma Thuột	Trị số Ngày Năm	NH20 NN	ENE22 1 1978	SE34 20 1978	SE24 26 1978	SSW20 13 1982	NE24 30 1978	SW20 6 1978	WSW20 11 1978	SSE18 8 1981	E18 29 1978	E19 - 1974	NH18 NN	SE34 20-III 1978
48	Đà Lạt	Trị số Ngày Năm	NE15 11 1981	NE15 10 1980	NW16 15 1984	NW16 4 1983	NW16 25 1989	NW20 NN	NW17 29 1982	W17 17 1981	NW18 18 1982	NE18 17 1983	NE19 30 1989	N17 14 1982	NW20 NN

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
49	Phan Thiết	Trị số Ngày Năm	E20 NN 1967	E20 15 1967	NE21 10 1967	E20 9 1963	W23 16 1967	WSW21 - 1960	WSW20 NN	NH21 NN	W18 NN	W20 - 1973	E23 7 1988	NH18 NN	W;E23 NN
50	Phước Long	Trị số Ngày Năm	N14 4 1986	E16 26 1979	SE19 10 1980	NE18 25 1983	SE23 1 1981	SW23 9 1981	W20 2 1985	SE19 30 1979	NH14 NN	NH20 NN	NH14 NN	NH14 NN	NH23 NN 1981
51	Tây Ninh	Trị số Ngày Năm	NW20 31 1981	NW18 11 1979	NH20 NN	E24 2 1981	SE18 1 1981	SSW20 10 1981	SW18 29 1980	SW20 7 1979	SW28 9 1979	NH14 NN	NE20 17 1979	NH14 NN	SW28 9-IX 1979
52	Tân Sơn Nhất	Trị số Ngày Năm	NH12 NN	NH12 NN	NE14 24 1982	NH16 NN	SW25 15 1979	WSW36 - 1972	W22 - 1968	SSW28 8 1980	SW26 21 1979	E26 - 1969	S19 20 1980	N21 NN	WSW36 VI 1972
53	Vũng Tàu	Trị số Ngày Năm	ENE19 24 1966	ENE16 - 1968	E19 - 1960	ENE19 - 1960	N;SW20 NN	SW26 20 1979	WSW31 - 1972	W;SW19 NN	NH18 NN	ENE19 20 1962	W20 7 1988	E15 NN	WSW31 VII 1972
54	Côn Sơn	Trị số Ngày Năm	NE20 9;26 1987	NE18 NN	NE20 9 1988	NE;E14 NN	W28 7 1967	NW30 17 1981	W31 13 1965	NH28 NN	WSW22 2 1965	SW21 1 1978	NE20 NN 1988	NE24 6 1987	W31 13-VII 1965

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
55	Mộc Hoá	Trị số Ngày Năm	SE;E12 NN 1980	SE16 5 1980	SE14 24 1979	SW;NE16 24 1982	SW16 NN 1980	W19 30 1980	W19 31 1979	W19 28 1984	S19 9 1979	E;SW14 NN 1980	NH12 NN	NH12 NN	S;W19 NN 1980
56	Càng Long	Trị số Ngày Năm	E14 NN	E14 NN	N16 24 1982	E14 6 1990	W20 15 1986	SW24 3 1978	W18 4 1981	NH18 NN	NH18 NN	W16 NN	E16 2 1982	ENE12 NN	SW24 3-VI 1978
57	Mỹ Tho	Trị số Ngày Năm	E12 NN	ESE16 3 1980	E16 8;18 1983	SE18 6 1980	SW20 14 1979	W28 22 1979	NH18 NN	SW20 NN	W20 6 1980	ESE;W18 NN	E16 12 1979	E13 15 1980	W28 22-VI 1979
58	Cần Thơ	Trị số Ngày Năm	E;NE14 NN	SE14 27 1981	ENE15 9 1964	S24 23 1980	NW24 23 1989	NH30 NN	NH21 NN	SW31 9 1979	SW28 2 1983	W20 2 1983	NNE26 14;17 1964	E13 6 1978	SW31 9-VIII 1979
59	Sóc Trăng	Trị số Ngày Năm	NE;E15 NN	E20 20 1965	E16 1 1966	SW16 20 1979	SW20 29 1981	W;SW20 NN	W25 16 1964	SW;W20 NN	WNW17 -	E20 2 1982	SE20 2 1981	NH15 NN	W25 13-VII 1964
60	Cao Lãnh	Trị số Ngày Năm	NE10 1 1989	NH12 NN	SE15 23 1984	W16 20 1984	NH16 NN	W18 22 1982	W18 16 1982	W17 7 1979	W16 21 1979	NW12 13 1984	NH15 NN	N12 1 1981	W18 NN 1982

Bảng G2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
61	Phú Quốc	Trị số Ngày Năm	NE20 1 1966	S13 NN 1960	S18 24 1966	W24 25 1980	W31 16 1966	W30 NN 1982	NW34 17 1981	NW34 9 1966	W26 7 1984	NW40 13 1966	SW20 20 1966	E23 2 1966	NW40 13-X 1984
62	Rạch Giá	Trị số Ngày Năm	NH12 NN 1968	E12 - 1982	S19 30 1982	S;SW14 16;17 1990	SW;W18 20 1968	SW20 17 1981	W18 - 1968	SW21 - 1968	W18 7 1989	S21 - 1968	NH12 NN 1972	N16 - 1972	NH21 NN 1968
63	Châu Đốc	Trị số Ngày Năm	N10 NN* 1989	SE10 25 NN**	SE12 30 1989	SW14 19 1984	SW16 18 1979	SW;W20 NN 1988	SW14 16 1988	SW14 NN 1988	SW14 NN 1988	NH14 NN 1988	NH14 NN 1988	N12 NN 1988	NH20 NN 1988
64	Cà Mau	Trị số Ngày Năm	NH14 NN 1990	E16 6 1990	NE;E18 NN 1981	S20 21 1981	NW18 18 1979	SW24 22 1979	NH20 NN 1979	NH20 NN 1979	W24 NN 1979	W>20 NN 1979	NE18 18 1979	E16 7 1978	W24 NN 1978

* Trị số xuất hiện trong nhiều ngày (của một năm hoặc nhiều năm)

** Trị số xuất hiện trong nhiều năm

**Bảng G3 TẦN SUẤT LẠNG GIÓ (P_L %), TẦN SUẤT (P %) VÀ TỐC ĐỘ GIÓ
TRUNG BÌNH THEO 8 HƯỚNG (V m/s)**

Trạm Lai Châu

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P_L	51,6	47,9	53,2	53,5	56,4	62,0	58,2	59,3	60,9	63,7	60,5	57,1
N	P	6,5	7,7	7,6	6,6	4,7	4,9	3,8	3,9	5,2	5,8	5,9	5,0
	V	1,9	2,1	2,1	2,1	2,4	1,7	1,4	1,6	1,7	1,7	1,8	1,6
NE	P	12,2	14,9	10,0	7,4	4,3	2,6	3,0	3,1	4,0	4,9	6,6	7,1
	V	2,9	3,5	4,0	2,7	2,2	1,6	1,6	1,5	1,7	1,7	2,2	2,7
E	P	3,6	4,5	4,2	3,0	2,2	1,2	1,3	1,5	1,4	2,0	1,8	2,1
	V	3,4	3,8	3,1	2,4	1,7	1,8	1,5	1,7	1,3	1,6	2,3	2,3
SE	P	3,1	3,3	3,0	3,7	3,8	2,9	3,1	3,9	3,3	2,8	2,7	3,3
	V	1,9	2,4	2,0	1,8	1,7	1,6	1,5	1,5	1,4	1,5	1,6	1,5
S	P	6,5	5,6	5,9	7,7	10,7	10,0	11,0	10,0	10,7	7,9	8,3	8,2
	V	1,4	1,4	1,6	1,8	1,9	1,8	2,0	1,8	1,5	1,4	1,2	1,4
SW	P	2,5	1,8	2,7	3,0	3,0	2,6	3,5	3,6	2,5	1,3	1,6	2,3
	V	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,6	1,3	1,5	1,2	1,5
W	P	6,9	6,4	6,6	7,0	7,6	7,7	9,2	8,7	5,7	4,8	6,3	7,8
	V	1,9	1,7	1,5	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7	1,6	1,8	2,0
NW	P	7,1	7,8	6,8	8,0	7,3	6,1	6,8	5,9	6,3	6,7	6,2	7,1
	V	1,8	1,8	1,8	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Điện Biên

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P _L	53,4	50,4	56,5	51,8	51,9	49,0	50,2	49,0	57,7	54,0	58,1	54,7
N	P	13,5	13,9	12,2	9,0	6,8	8,6	7,7	8,6	7,7	10,1	9,7	13,4
	V	1,9	1,9	2,0	2,3	1,9	1,9	1,8	1,6	1,6	1,5	2,0	1,7
NE	P	8,9	9,8	6,8	5,7	3,8	2,8	3,5	3,8	4,1	8,1	6,0	8,6
	V	2,1	1,7	2,1	1,8	1,8	1,4	1,4	1,6	1,7	1,4	1,5	1,6
E	P	3,3	2,0	1,4	3,4	1,5	2,0	2,6	2,1	3,6	2,3	2,7	2,4
	V	1,4	1,3	1,9	1,7	1,4	1,8	1,5	1,4	1,5	1,5	1,7	1,5
SE	P	3,2	5,1	4,5	8,5	7,7	6,4	8,8	8,5	7,7	6,5	2,7	3,1
	V	1,5	1,9	1,5	2,0	1,8	1,8	1,8	1,6	1,7	1,7	1,6	1,8
S	P	4,0	3,5	5,7	7,8	11,5	14,0	12,9	13,1	9,8	6,6	5,2	3,1
	V	1,5	1,7	2,0	1,9	2,0	1,9	1,8	1,6	1,7	1,6	1,9	1,6
SW	P	3,7	5,5	5,7	6,8	9,4	11,8	9,0	8,1	4,6	5,0	5,6	4,6
	V	1,6	2,0	2,2	2,1	2,2	2,0	1,9	1,6	1,5	1,7	1,7	1,5
W	P	5,5	3,9	2,4	3,4	3,6	2,7	3,5	3,3	2,2	3,7	5,6	5,4
	V	1,5	1,5	1,7	1,4	1,7	1,6	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4	1,6
NW	P	4,5	5,9	4,8	3,8	3,7	2,8	1,9	3,4	2,8	3,6	4,5	4,7
	V	1,6	1,5	1,5	1,5	1,9	1,5	2,0	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Sơn La

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P ₁	51,7	44,5	46,7	52,6	57,7	63,7	62,4	68,1	67,8	66,8	59,9	59,5
N	P	2,6	2,1	2,6	4,7	6,5	6,7	8,0	5,6	3,5	1,9	2,0	2,1
	V	2,0	2,2	2,0	2,4	2,2	2,3	2,3	2,4	2,1	1,9	1,8	2,1
NE	P	4,2	3,2	3,8	4,8	5,4	3,5	5,1	4,7	3,0	2,4	3,3	5,0
	V	2,4	2,4	2,4	2,3	2,3	2,2	2,4	2,2	2,1	1,9	2,2	2,4
E	P	2,5	3,1	2,7	2,5	2,4	1,8	1,3	1,7	2,8	3,7	4,5	3,0
	V	2,3	2,4	1,9	2,0	2,1	2,2	2,1	1,8	2,3	2,2	2,2	2,2
SE	P	29,4	34,1	29,1	18,8	10,7	6,3	5,1	5,3	10,6	15,1	20,5	22,0
	V	3,0	3,2	3,2	3,1	2,6	2,4	2,4	2,2	2,5	2,6	2,7	2,7
S	P	6,2	6,8	6,8	5,9	4,8	4,3	4,2	4,0	5,7	5,9	6,6	5,4
	V	2,6	2,7	2,4	2,4	2,2	1,9	1,8	1,8	2,0	2,2	2,2	2,3
SW	P	1,0	1,5	2,3	3,2	2,8	2,8	2,3	2,4	1,8	1,3	1,0	1,0
	V	2,5	2,6	3,0	2,4	2,2	2,1	2,0	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
W	P	1,4	3,3	3,9	4,8	6,2	6,6	6,6	4,7	2,6	1,0	1,0	1,0
	V	3,5	3,8	3,9	3,2	2,8	2,8	2,6	2,4	2,3	1,7	2,3	2,4
NW	P	1,1	1,3	2,1	2,8	3,7	4,2	4,9	3,5	2,1	1,8	1,4	1,2
	V	2,0	2,6	2,7	2,9	2,2	2,2	2,2	2,3	1,9	1,9	1,6	1,6

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Lào Cai

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P ₁	35,1	31,5	28,2	25,5	29,0	36,7	32,2	37,4	39,2	39,7	41,2	41,7
N	P	1,6	1,1	1,0	2,5	2,7	3,3	3,8	4,9	4,4	2,0	1,8	1,7
	V	1,2	1,5	1,2	1,9	1,7	1,6	1,5	1,5	1,4	1,6	1,4	1,4
NE	P	1,9	2,1	1,6	2,2	2,1	2,3	3,1	3,6	2,0	2,2	1,9	2,4
	V	1,8	2,1	1,7	1,8	1,7	1,7	1,4	1,6	1,6	1,0	1,8	1,6
E	P	3,3	3,2	3,9	3,6	2,3	3,2	3,6	2,9	3,8	2,5	2,6	3,0
	V	2,3	2,3	2,2	2,1	1,8	1,7	1,9	1,9	1,8	1,9	2,1	1,9
SE	P	29,3	34,4	38,6	33,1	25,2	20,0	23,2	19,9	18,3	17,4	20,2	22,9
	V	2,6	2,5	2,7	2,8	2,5	2,1	2,1	2,1	2,2	2,0	2,2	2,4
S	P	18,8	20,5	19,8	23,6	24,4	19,1	18,7	12,4	13,7	17,0	18,2	16,7
	V	2,1	2,3	2,3	2,3	2,1	1,8	1,9	1,7	1,7	1,7	1,9	2,0
SW	P	2,6	2,5	2,6	3,3	3,9	4,5	3,8	4,1	4,2	4,9	4,3	3,0
	V	1,4	1,6	1,3	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,3	1,3	1,6
W	P	3,0	1,9	1,2	2,5	3,1	2,9	3,0	2,7	3,8	4,3	3,3	3,7
	V	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	1,7	1,0
NW	P	4,4	2,8	3,1	3,7	7,3	8,0	9,2	12,1	10,6	10,0	6,5	4,9
	V	1,5	1,6	1,3	1,8	1,5	1,6	1,6	1,4	1,4	1,6	1,2	1,2

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Sa Pa

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I'	II'	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P	24,4	19,2	19,2	21,0	27,3	29,5	29,2	34,8	42,0	42,5	38,2	29,2
N	P	6,4	6,6	6,4	5,9	4,5	3,6	4,5	6,8	6,6	6,8	6,2	6,2
	V	2,1	2,0	2,2	2,5	2,4	2,1	2,1	1,8	1,7	1,7	1,7	2,1
NE	P	16,3	16,7	14,5	11,5	9,5	7,5	6,2	9,4	13,1	16,3	15,6	15,3
	V	2,0	2,1	2,1	2,3	2,1	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,8	2,0
E	P	6,3	6,5	5,5	4,3	3,5	2,3	2,7	3,6	4,8	6,2	5,4	5,1
	V	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,5	1,4	1,5	1,6
SE	P	9,3	8,7	8,2	7,5	4,9	3,9	4,4	6,1	6,9	6,8	8,3	8,5
	V	1,6	1,6	1,6	1,5	1,5	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5
S	P	10,1	10,7	10,7	10,1	8,9	7,4	7,1	7,3	7,6	8,2	9,3	10,3
	V	1,7	1,9	2,0	1,9	1,6	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5	1,6	1,8
SW	P	5,5	7,7	9,4	6,9	5,9	4,7	4,5	4,0	3,4	1,9	3,0	3,1
	V	2,8	3,8	4,0	3,0	2,4	1,7	1,5	1,4	1,2	1,3	1,4	1,7
W	P	10,7	15,0	16,6	18,4	18,5	19,6	16,9	10,1	5,4	4,0	4,4	8,5
	V	4,8	5,2	5,1	4,6	4,0	3,9	3,7	3,1	2,3	1,8	2,4	3,7
NW	P	10,8	8,9	9,5	14,4	17,3	21,5	24,5	17,9	10,3	7,3	9,5	13,8
	V	4,6	4,2	3,7	3,9	4,0	4,2	4,0	3,2	2,1	1,8	2,4	4,3

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Yên Bái

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P _l	41,0	38,9	36,4	30,9	30,7	33,7	38,0	38,0	36,0	36,3	40,0	40,0
N	P	2,2	1,6	1,3	1,4	1,5	2,2	1,8	2,1	2,1	1,9	2,2	1,8
	V	1,3	1,3	1,5	1,4	1,8	1,8	1,9	1,8	2,0	1,9	1,3	1,6
NE	P	2,5	2,1	2,0	2,6	2,9	2,9	3,0	2,1	2,4	2,8	2,9	2,6
	V	1,7	1,6	1,7	1,7	2,0	1,7	1,7	2,1	1,9	1,7	1,8	1,6
E	P	15,2	16,2	18,3	19,3	17,4	16,9	17,6	12,0	10,4	11,0	12,8	13,4
	V	2,1	2,3	2,2	2,2	2,4	2,1	2,1	2,1	2,1	2,0	2,0	2,1
SE	P	18,8	25,0	29,3	33,9	29,7	21,1	20,2	14,5	11,5	11,8	13,7	15,4
	V	2,6	2,7	2,6	2,6	2,6	2,3	2,3	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
S	P	2,2	3,1	2,6	3,0	2,9	2,8	2,7	2,7	1,7	1,8	2,4	2,9
	V	1,6	1,6	1,8	2,2	1,8	1,7	1,7	1,8	1,7	1,6	1,5	2,0
SW	P	1,9	1,8	1,4	1,3	2,0	2,2	2,1	1,8	2,1	1,8	1,7	2,0
	V	1,5	1,5	1,7	1,7	1,5	1,5	1,7	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
W	P	2,4	1,9	1,9	1,6	2,7	2,7	3,1	4,8	4,6	4,4	3,3	3,4
	V	1,5	1,4	1,6	1,7	1,5	1,7	1,7	2,0	1,9	1,6	1,5	2,4
NW	P	13,7	9,5	6,8	6,0	10,1	15,5	11,4	22,1	29,2	28,1	21,1	18,6
	V	1,7	1,7	1,8	1,9	2,0	2,2	2,3	2,2	2,4	2,2	1,9	1,9

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Hà Giang

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P ₁	54,0	44,9	39,5	36,0	40,8	51,3	51,3	56,8	58,2	59,1	59,1	59,1
N	P	2,1	2,0	1,1	1,0	2,5	2,1	1,3	1,8	3,5	4,6	3,7	2,7
	V	2,2	2,0	2,7	2,5	2,9	2,6	2,1	2,0	3,0	3,3	3,2	2,6
NE	P	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,3	1,4	1,0
	V	2,2	2,1	2,4	2,8	2,3	2,4	2,5	1,7	2,4	2,5	3,2	2,0
E	P	2,3	2,1	2,6	2,9	2,2	2,0	2,6	2,6	1,6	1,6	1,7	1,7
	V	2,0	2,2	2,5	2,3	2,6	1,9	2,4	2,5	2,0	2,3	2,3	2,2
SE	P	22,2	30,0	34,5	35,6	27,4	22,3	22,5	18,2	14,8	13,4	15,7	16,4
	V	2,2	2,4	2,4	2,6	2,4	2,1	2,3	2,2	2,2	2,2	2,1	2,2
S	P	10,2	13,1	14,5	16,6	17,9	14,1	14,0	10,6	9,9	9,1	9,3	9,4
	V	2,0	2,2	2,1	2,3	2,2	1,8	1,9	1,8	1,8	1,9	1,9	1,8
SW	P	4,1	3,6	4,4	4,6	5,3	3,6	4,2	4,8	4,9	4,6	4,5	5,1
	V	1,5	1,8	1,9	2,0	1,8	1,5	1,8	1,5	1,4	1,5	1,5	1,6
W	P	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,4	1,3	1,5	1,6	1,4	1,2	1,5
	V	1,6	1,6	1,4	1,3	1,5	1,3	1,3	1,4	1,6	1,4	1,4	1,4
NW	P	2,7	2,0	1,4	1,6	1,9	2,3	1,9	2,6	4,3	4,8	3,3	3,2
	V	2,0	2,0	2,0	2,1	2,1	2,2	1,8	1,8	2,5	3,0	2,4	2,1

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Tuyên Quang

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	Pt.	51,6	47,9	53,2	53,5	56,4	62,0	58,2	59,3	60,9	63,7	60,5	57,1
N	P	2,5	1,2	1,7	1,4	3,1	3,6	2,8	5,2	5,8	5,4	3,3	3,5
	V	1,1	1,2	1,4	1,4	1,5	1,3	1,3	1,7	1,5	1,6	1,6	1,3
NE	P	5,3	5,4	2,2	3,1	2,2	3,4	3,8	3,1	6,1	6,0	4,8	7,0
	V	1,3	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
E	P	7,6	6,2	5,3	6,9	5,5	3,5	5,6	5,0	4,0	3,8	4,8	7,7
	V	1,4	1,8	1,5	1,6	1,5	1,5	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,3
SE	P	31,8	38,2	40,9	42,0	41,5	39,2	38,1	27,2	22,2	19,5	24,1	21,8
	V	1,4	1,7	1,4	1,6	1,5	1,5	1,6	1,4	1,3	1,4	1,0	1,5
S	P	8,1	10,8	11,3	14,5	16,0	13,2	10,8	9,5	6,9	6,5	9,0	9,8
	V	1,4	1,4	1,5	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,3	1,5	1,4	1,4
SW	P	5,1	4,5	4,4	4,6	4,3	4,2	3,9	5,2	4,2	3,7	5,3	4,8
	V	1,3	1,3	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3	1,3	1,2	1,5
W	P	3,5	2,1	3,5	2,8	2,2	1,7	3,9	3,5	4,7	5,2	2,5	4,3
	V	1,3	1,2	1,2	0,8	1,0	1,2	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,3
NW	P	11,4	8,3	9,8	7,8	9,4	11,3	11,8	17,4	22,9	26,2	20,7	17,5
	V	1,3	1,1	1,2	1,4	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,2	1,2

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Cao Bằng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P _L	27,7	24,0	20,1	18,4	23,4	27,0	27,5	34,8	36,3	32,5	33,9	31,1
N	P	2,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,4	2,2	2,8	4,0	4,7	3,3	3,3
	V	2,4	2,4	3,1	2,4	2,8	2,5	2,1	2,2	2,5	2,8	2,6	2,6
NE	P	3,7	3,0	2,3	1,9	1,5	1,8	1,7	2,4	2,3	3,1	3,7	3,5
	V	3,0	3,2	3,3	3,1	2,3	2,2	2,6	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7
E	P	5,8	6,3	5,7	5,4	5,8	5,3	6,6	5,2	3,8	4,3	6,0	4,8
	V	1,9	1,9	2,3	2,3	2,1	1,9	2,2	1,9	1,8	1,9	1,9	1,9
SE	P	39,9	49,6	55,9	56,9	46,6	42,4	43,8	30,0	23,5	22,7	26,7	31,8
	V	2,4	2,6	2,8	2,9	2,6	2,4	2,4	2,2	2,1	2,1	2,2	2,3
S	P	11,6	9,3	9,0	9,6	11,2	9,7	8,2	10,9	12,8	15,0	14,1	14,0
	V	1,9	2,2	2,2	2,5	2,4	1,8	1,9	1,6	1,7	1,6	1,7	1,8
SW	P	2,5	1,7	2,4	2,6	2,8	3,8	3,8	5,1	5,8	6,1	4,9	4,2
	V	1,9	2,7	2,1	2,4	2,0	1,9	1,9	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6
W	P	1,7	1,4	1,2	1,2	2,0	1,9	1,8	2,5	3,4	2,3	1,9	1,8
	V	1,9	1,4	2,0	2,3	1,7	1,4	1,8	1,9	1,7	1,6	1,5	1,7
NW	P	4,5	3,2	1,8	2,2	4,7	5,7	4,3	6,3	8,0	9,2	5,4	5,4
	V	2,2	2,0	1,8	2,0	2,8	2,6	2,0	2,4	2,4	2,4	2,5	2,3

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Lạng Sơn

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P _t	27,8	24,3	27,7	28,2	32,0	36,0	36,8	44,6	46,0	39,2	35,8	36,1
N	P	42,2	42,7	29,5	18,4	15,5	13,0	6,7	12,5	22,9	31,5	34,6	34,7
	V	4,1	3,9	3,9	3,4	3,0	2,7	2,6	2,5	2,8	3,5	3,5	3,8
NE	P	7,6	6,6	5,0	4,7	4,3	3,3	2,1	4,3	7,4	8,8	9,2	7,4
	V	4,4	4,6	4,1	4,0	3,0	2,7	2,8	2,6	3,0	3,6	3,8	4,2
E	P	0,2	0,4	0,5	1,2	1,2	1,8	2,4	2,3	1,6	1,1	0,8	0,6
	V	1,5	1,8	1,8	2,2	2,0	2,1	1,9	1,9	1,7	1,5	1,8	1,8
SE	P	5,9	8,2	13,0	18,8	19,4	20,0	22,7	13,2	6,4	5,2	5,6	5,0
	V	2,1	2,2	2,2	2,2	2,2	2,0	2,1	1,9	1,8	1,8	1,9	1,9
S	P	9,4	11,7	18,5	22,4	20,6	18,7	20,7	13,6	7,3	6,5	5,5	6,9
	V	2,1	2,2	2,2	2,2	2,2	2,0	2,0	1,8	1,8	1,6	1,8	1,9
SW	P	2,8	2,8	2,9	3,4	3,8	3,6	5,2	3,9	2,1	1,5	1,8	3,4
	V	2,3	2,8	2,5	2,7	2,4	2,3	2,0	1,9	1,9	1,8	2,0	1,9
W	P	0,4	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,9	0,7	0,6	0,5	0,6	0,5
	V	1,8	1,4	1,7	2,0	1,8	1,6	1,7	1,6	1,8	1,5	1,8	1,9
NW	P	3,6	3,0	2,5	2,5	2,6	3,0	2,5	4,9	5,8	5,6	6,1	5,4
	V	2,1	2,2	2,1	2,2	2,0	2,1	2,2	1,7	1,8	2,0	2,0	2,1

Bảng G.3 (tiếp theo)

Trạm Bắc Cạn

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P ₁	57,8	50,7	58,2	56,8	58,5	64,4	66,8	69,0	71,4	64,0	65,2	62,0
N	P	0,9	0,8	0,6	0,6	1,4	1,2	0,5	1,5	2,0	1,1	1,8	0,6
	V	1,9	1,9	1,3	1,4	1,5	1,9	1,0	1,9	2,2	1,9	2,0	1,2
NE	P	30,8	35,4	24,0	14,7	10,5	6,7	3,7	5,3	8,9	24,9	21,8	22,7
	V	3,2	3,0	2,9	3,0	3,0	2,4	2,7	2,8	3,0	3,2	2,9	3,2
E	P	1,7	1,1	1,4	2,3	0,8	1,4	0,6	1,0	1,8	1,8	1,8	1,8
	V	1,7	1,9	1,9	1,6	1,5	1,4	1,5	1,9	1,6	2,0	2,1	1,9
SE	P	2,3	3,3	3,2	6,2	4,6	5,8	6,1	6,1	5,2	1,6	3,5	4,8
	V	1,9	1,7	2,2	1,9	2,4	2,1	1,8	2,0	1,9	1,8	1,8	1,9
S	P	1,9	3,2	4,0	5,2	7,6	6,7	7,3	6,5	3,4	2,1	2,2	3,5
	V	1,9	2,1	2,0	2,3	2,0	2,1	2,0	1,9	2,0	2,0	1,9	2,2
SW	P	2,5	3,6	5,1	10,1	10,6	7,8	8,8	5,6	3,0	2,3	1,8	2,4
	V	2,3	2,1	2,3	2,0	2,1	2,1	2,1	1,9	1,9	1,7	1,7	2,3
W	P	1,5	0,8	2,1	2,6	3,3	3,1	3,0	2,3	2,0	1,2	1,0	1,3
	V	2,0	1,7	1,9	2,0	1,7	1,8	1,7	1,4	1,8	2,1	1,8	1,8
NW	P	0,6	1,2	1,5	1,6	2,7	3,0	3,1	2,6	2,2	1,4	1,0	0,8
	V	2,1	2,4	2,4	1,8	1,9	1,9	1,8	1,8	1,9	1,8	1,8	1,6

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Thái Nguyên

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P ₁	37,9	30,3	34,0	35,5	30,1	37,8	38,2	49,9	48,2	42,8	41,3	45,8
N	P	3,8	5,4	4,0	1,9	1,4	1,6	1,7	1,5	2,1	3,0	5,8	4,5
	V	2,0	2,1	1,8	2,1	2,0	1,9	2,4	2,0	2,1	2,1	2,1	1,8
NE	P	28,1	31,1	18,2	6,6	5,0	2,5	2,3	1,2	5,1	12,1	17,2	20,9
	V	2,5	2,5	2,4	2,5	2,3	2,0	2,6	2,6	2,3	2,4	2,5	2,6
E	P	3,3	4,6	6,5	7,3	5,8	7,9	8,0	5,7	4,1	4,3	3,3	1,9
	V	2,0	1,9	1,9	2,0	1,9	1,9	2,0	2,0	1,9	1,9	1,8	1,5
SE	P	13,3	22,3	28,1	42,2	47,0	37,6	37,1	24,3	16,7	9,4	9,3	10,7
	V	2,2	2,3	2,2	2,3	2,2	2,2	2,1	2,1	2,1	2,2	2,0	2,3
S	P	1,8	1,0	2,3	1,5	2,4	3,0	3,6	2,0	1,7	1,5	1,2	1,1
	V	2,0	2,1	1,8	2,6	2,1	2,0	2,2	1,9	2,4	1,9	1,7	2,1
SW	P	0,7	-	0,6	0,3	1,4	1,3	1,2	0,6	1,1	1,4	0,7	0,1
	V	2,2	-	1,6	1,5	1,9	1,8	2,1	2,4	3,0	1,7	1,6	1,0
W	P	0,6	0,5	0,3	0,6	0,6	0,6	1,4	1,0	1,1	1,0	0,6	0,4
	V	2,1	1,2	1,5	1,6	2,0	2,1	1,9	1,8	1,8	2,2	1,8	1,4
NW	P	10,6	4,7	5,8	4,0	6,3	7,3	6,5	13,8	20,0	24,5	20,6	14,7
	V	1,8	1,8	1,8	2,1	1,9	2,1	2,0	1,9	2,0	2,0	1,9	1,8

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Tam Đảo

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P _L	21,8	23,1	21,9	22,5	18,9	21,7	25,6	28,5	22,7	19,2	19,8	22,3
N	P	2,5	1,9	1,2	1,1	1,2	2,2	1,9	3,0	3,9	3,8	3,2	2,3
	V	2,4	2,6	2,5	2,8	2,0	2,3	2,3	1,9	2,5	3,0	2,8	2,4
NE	P	34,8	29,6	26,2	23,6	22,8	17,2	12,5	21,2	35,3	42,3	44,5	35,4
	V	5,1	5,0	5,4	5,2	5,1	4,4	4,3	3,7	4,9	5,4	5,2	5,0
E	P	6,8	7,3	7,6	8,7	10,8	10,1	9,9	9,9	10,0	8,8	6,6	7,0
	V	3,6	3,5	3,6	3,8	4,1	3,7	4,1	3,5	3,9	3,4	3,3	3,2
SE	P	4,8	5,6	5,0	6,2	7,0	7,4	8,4	8,3	5,4	4,4	3,8	3,8
	V	3,6	3,5	3,7	3,5	3,8	3,7	3,8	3,4	3,5	3,4	3,2	3,4
S	P	6,7	6,4	8,1	7,6	7,3	6,4	7,4	4,8	3,8	3,9	3,8	5,3
	V	3,1	3,5	3,5	3,3	3,2	3,3	3,1	3,0	2,9	3,0	2,7	3,0
SW	P	16,2	19,2	21,8	21,4	23,1	21,9	22,5	14,0	11,2	11,2	12,5	17,4
	V	3,5	3,2	3,4	3,4	3,2	3,2	3,3	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0
W	P	4,1	5,2	6,6	7,2	7,3	10,5	9,2	7,4	4,9	3,6	4,0	4,0
	V	2,3	2,6	2,5	3,0	2,9	2,6	2,8	2,5	2,8	2,4	2,4	2,1
NW	P	2,3	1,9	1,7	1,8	1,6	2,5	2,4	2,9	2,8	2,8	1,9	1,6
	V	2,8	2,2	2,7	2,8	2,7	2,1	2,5	2,1	2,5	3,2	2,3	2,1

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Hòa Gai

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P _L	6,3	17,0	20,8	17,5	8,2	8,7	7,6	10,3	8,2	4,9	6,0	6,1
N	P	30,7	23,0	16,6	10,8	12,7	13,9	11,7	17,4	26,2	34,2	33,5	34,0
	V	3,6	3,6	3,2	3,2	3,2	2,9	2,7	2,8	3,5	3,9	3,8	3,7
NE	P	23,2	19,7	14,7	11,8	8,7	8,4	6,7	10,5	15,8	20,4	22,0	20,0
	V	2,8	2,8	2,7	2,9	2,8	2,7	3,2	3,5	3,8	3,7	3,1	2,8
E	P	10,7	11,0	11,0	11,6	9,5	6,6	4,9	5,8	5,7	7,6	7,7	8,8
	V	2,4	2,3	2,2	2,4	2,5	2,5	2,5	2,6	3,0	2,7	2,6	2,5
SE	P	12,4	14,0	18,4	27,1	35,4	32,6	29,3	16,9	15,2	11,9	11,0	11,2
	V	2,7	2,4	2,4	2,7	4,1	4,0	3,3	2,9	3,0	2,9	3,2	2,9
S	P	7,3	7,6	10,0	13,4	16,2	14,5	19,0	12,4	9,0	7,3	6,2	8,5
	V	2,7	2,6	2,4	2,7	3,3	3,4	3,7	3,2	2,9	2,7	2,9	2,9
SW	P	1,3	1,9	1,7	2,2	2,5	5,4	9,4	7,9	3,3	1,3	1,4	1,3
	V	2,6	2,0	2,1	2,3	3,3	3,9	3,8	3,6	3,4	2,9	3,0	3,0
W	P	0,3	0,5	0,4	0,3	0,6	1,1	1,6	2,3	0,7	0,2	0,2	0,2
	V	1,4	1,5	1,7	2,1	3,4	2,6	2,5	2,7	2,5	2,4	3,0	2,0
NW	P	7,7	5,2	6,4	5,4	6,1	8,8	9,8	16,6	15,8	12,1	11,8	9,8
	V	2,9	2,7	2,4	2,5	2,5	2,6	2,8	2,6	2,8	3,3	3,1	2,8

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Bắc Giang

Hướng gió hoặc lượng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lượng gió	P ₁	30,0	27,4	28,6	25,5	23,4	24,8	22,9	31,7	33,9	33,1	34,6	35,1
N	P	12,9	10,0	6,6	4,5	5,2	5,5	3,2	6,2	13,4	17,3	15,6	13,5
	V	2,3	2,3	2,3	2,1	2,3	2,0	2,2	1,9	2,2	2,3	2,2	2,5
NE	P	26,6	26,4	17,1	9,6	6,5	6,3	5,3	7,9	12,5	16,2	20,7	21,7
	V	3,0	3,3	2,9	2,7	2,4	2,3	2,1	2,1	2,2	2,3	2,7	3,1
E	P	4,5	4,6	4,7	5,7	6,7	8,7	9,8	9,3	8,2	5,0	4,7	4,1
	V	1,9	2,2	2,1	2,0	2,1	2,2	2,4	2,2	2,2	2,0	2,0	2,0
SE	P	14,5	20,5	31,3	39,6	40,3	36,2	38,9	22,3	13,1	12,2	10,5	12,4
	V	2,7	2,9	2,9	3,0	3,3	3,1	3,2	2,8	2,6	2,5	2,4	2,4
S	P	4,8	6,3	7,7	10,7	10,1	7,6	9,9	6,8	5,3	4,4	4,0	4,9
	V	2,4	2,7	2,7	2,9	2,8	2,9	3,1	2,5	2,2	2,2	2,3	2,4
SW	P	2,1	1,4	2,0	1,8	3,4	3,9	3,6	4,3	2,9	2,1	1,4	2,4
	V	1,8	1,8	1,8	2,0	1,9	2,1	2,4	2,1	2,0	2,0	2,0	1,9
W	P	1,4	1,2	0,8	0,8	1,4	2,2	2,8	4,9	2,7	2,3	1,3	1,1
	V	1,6	1,7	1,3	1,8	1,8	2,1	2,1	1,9	1,8	1,8	1,5	1,4
NW	P	3,3	2,0	1,4	1,8	3,0	4,8	3,4	6,5	7,8	7,4	7,1	4,9
	V	1,8	1,6	1,7	1,6	1,9	2,3	1,2	2,2	2,0	2,1	2,0	1,7

Bảng G.3 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P _L	20,6	15,2	14,5	13,2	12,7	17,5	18,9	21,3	18,8	24,2	26,3	26,5
N	P	11,6	8,6	4,8	3,6	4,2	4,3	3,7	5,3	11,2	16,5	16,1	11,6
	V	2,6	2,5	2,4	2,4	2,7	2,3	2,5	2,2	9,5	2,6	2,6	2,6
NE	P	27,0	28,0	18,3	10,3	8,6	8,0	6,1	17,8	11,9	16,4	21,3	22,6
	V	3,1	3,1	2,9	2,8	2,7	2,3	2,2	1,8	2,7	2,5	2,9	3,1
E	P	6,9	8,9	11,9	15,4	14,3	13,3	11,9	10,5	8,6	5,9	6,7	6,9
	V	2,2	2,3	2,2	2,4	2,4	2,1	2,6	2,2	3,1	2,1	1,8	2,0
SE	P	21,7	29,5	40,1	46,8	43,8	34,9	36,4	21,2	18,2	13,1	14,9	18,5
	V	2,8	2,9	2,8	2,9	2,9	2,6	2,7	2,3	2,1	2,8	2,4	2,5
S	P	3,1	4,5	6,1	7,0	7,6	9,2	10,1	6,0	5,2	4,0	2,7	3,3
	V	2,5	2,4	2,2	2,6	2,5	2,3	2,4	2,1	1,6	1,9	2,1	2,1
SW	P	0,9	0,8	0,6	0,8	2,1	3,1	3,2	2,6	1,9	1,2	0,7	0,6
	V	1,4	1,6	1,6	1,7	2,0	2,1	1,9	1,7	1,6	1,5	1,6	1,5
W	P	1,6	0,8	1,0	0,9	2,2	3,4	4,1	5,3	5,9	3,6	2,2	2,4
	V	1,4	1,4	1,4	1,6	1,8	2,2	1,5	2,1	2,2	1,8	1,6	1,7
NW	P	6,6	3,7	2,7	1,9	4,6	6,4	5,5	9,9	18,2	15,0	9,1	7,5
	V	1,8	1,7	1,6	1,9	2,4	2,8	2,5	2,3	2,3	2,3	2,0	1,8

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Hải Dương

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P _L	23,0	17,9	22,0	23,1	19,4	15,7	17,9	25,6	33,1	30,2	28,5	27,6
N	P	34,2	30,0	16,9	7,9	8,1	7,2	3,3	8,6	18,8	33,8	35,4	30,6
	V	3,5	3,3	3,4	3,3	2,9	2,9	3,3	2,5	2,7	3,6	3,6	3,5
NE	P	3,6	6,0	6,1	3,2	3,5	4,0	3,5	5,4	4,6	5,5	4,7	5,4
	V	3,3	3,2	3,0	3,0	3,2	2,3	2,5	2,4	2,2	3,1	3,1	3,1
E	P	18,8	15,9	21,6	23,0	25,3	21,8	23,1	16,7	12,9	8,8	8,9	12,3
	V	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,3	2,7	2,3	2,4	2,4	2,6	2,5
SE	P	14,0	23,7	26,5	34,7	33,8	33,2	36,1	23,6	15,7	9,0	10,7	11,9
	V	2,9	2,9	3,0	2,9	2,8	2,8	3,4	2,3	2,2	2,4	2,6	2,6
S	P	1,5	1,8	1,5	3,3	3,6	7,2	7,7	5,8	3,3	2,2	2,2	2,3
	V	3,3	3,0	2,3	3,0	2,8	2,9	3,1	2,1	2,4	2,3	1,8	3,0
SW	P	0,2	0,1	0,4	0,8	1,4	2,7	2,0	1,7	0,6	0,6	0,5	0,3
	V	1,5	2,0	2,4	1,7	2,5	2,7	3,1	2,5	2,1	1,8	2,0	1,8
W	P	1,0	0,5	1,2	0,9	1,2	3,4	2,6	3,4	1,6	1,1	0,7	0,6
	V	1,8	1,5	1,9	1,8	2,6	2,4	2,4	2,2	2,2	1,9	2,0	1,8
NW	P	3,8	4,2	3,8	3,0	3,6	4,8	3,9	9,2	9,5	8,9	8,4	8,9
	V	2,6	2,3	2,3	2,2	2,1	2,9	3,0	2,7	2,7	3,0	2,6	2,6

Bảng G.3 (tiếp theo)

Trạm Phù Liên

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P _L	3,7	3,6	4,5	4,6	3,2	4,4	4,9	8,4	6,6	3,9	3,2	3,7
N	P	13,0	8,8	5,9	3,9	5,2	5,7	4,0	7,8	16,1	19,8	17,7	14,2
	V	2,6	2,4	2,5	2,8	2,9	3,5	3,2	3,0	3,5	3,8	3,4	3,0
NE	P	21,5	21,7	16,1	9,2	6,2	6,4	5,3	9,1	17,2	22,6	26,9	25,9
	V	3,6	3,2	3,2	3,4	3,5	3,3	3,4	3,5	3,7	3,8	3,7	3,5
E	P	25,5	29,0	29,1	23,8	13,7	12,4	9,7	12,3	13,4	17,5	21,4	23,7
	V	3,6	3,5	3,5	3,7	4,0	3,5	3,5	3,4	3,6	3,7	3,7	3,6
SE	P	16,8	21,5	27,6	33,3	31,5	24,6	23,9	17,3	15,8	14,3	13,1	14,6
	V	3,5	3,6	3,7	3,9	4,0	4,0	4,0	3,5	3,5	3,7	3,6	3,4
S	P	6,0	6,9	9,6	17,2	25,6	29,1	32,3	19,1	11,1	6,9	5,5	6,4
	V	3,0	3,0	3,4	3,9	4,2	3,9	3,7	3,2	3,1	3,1	3,0	3,0
SW	P	1,8	1,7	1,9	3,4	7,6	8,2	11,0	10,4	4,6	2,0	1,1	1,8
	V	2,3	2,6	2,7	3,4	3,8	3,2	3,2	3,0	2,5	2,6	2,9	3,2
W	P	2,2	1,1	1,0	1,5	3,0	3,3	4,1	5,5	3,5	1,7	1,4	1,8
	V	2,1	2,1	2,3	2,7	3,1	2,7	3,2	2,9	2,7	2,6	2,5	2,6
NW	P	7,1	5,6	4,3	3,0	4,0	5,9	4,8	10,2	11,7	11,2	9,7	7,9
	V	2,5	2,4	2,4	2,7	3,2	3,4	3,7	3,5	3,6	3,5	3,3	2,9

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Nam Định

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P ₁	23,2	22,1	25,5	20,9	19,1	21,1	20,7	29,2	29,0	25,8	27,5	28,6
N	P	20,2	17,5	9,3	5,0	5,8	5,1	4,0	7,5	16,7	23,7	22,9	21,4
	V	3,4	3,1	2,9	3,1	3,1	2,9	2,9	2,9	3,5	3,9	3,5	3,6
NE	P	3,7	3,2	3,0	3,2	2,7	3,4	2,7	4,9	6,7	6,0	5,5	4,0
	V	2,3	2,4	2,2	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	3,1	2,9	2,6	2,5
E	P	12,7	18,0	16,7	15,5	8,9	5,8	3,9	5,5	7,4	7,8	11,1	10,7
	V	2,9	2,8	2,5	2,6	2,6	2,4	2,7	2,8	2,8	2,6	2,5	2,8
SE	P	13,2	16,6	25,8	30,6	26,0	20,0	23,9	13,8	9,8	8,9	7,0	10,3
	V	2,7	2,6	2,6	2,7	2,8	2,8	3,0	2,6	2,5	2,3	2,2	2,3
S	P	4,4	7,0	8,9	17,4	25,3	23,1	25,6	15,9	7,3	4,0	3,0	4,3
	V	3,1	2,7	2,8	3,0	3,0	3,0	2,9	2,5	2,4	2,5	2,4	2,7
SW	P	0,9	0,5	0,9	1,4	4,2	10,3	10,9	7,6	3,0	1,2	0,8	1,2
	V	2,0	2,1	2,5	2,5	2,7	2,8	2,7	2,6	2,1	2,2	2,3	2,0
W	P	0,9	0,4	0,5	0,8	1,2	2,1	2,8	2,9	1,7	1,1	0,9	0,9
	V	1,8	1,5	1,3	1,7	2,8	2,8	2,4	2,2	1,8	2,2	1,6	1,8
NW	P	20,7	14,7	9,2	5,1	6,7	9,0	5,5	12,6	18,4	21,5	21,2	18,5
	V	3,3	3,0	2,9	2,6	3,2	3,6	3,7	3,0	3,4	3,7	3,4	3,1

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Thanh Hoá

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P	25,3	25,7	26,2	24,5	25,1	25,6	25,4	32,3	31,8	26,2	27,3	28,3
N	P	19,5	14,5	7,9	4,6	6,1	4,7	3,3	5,7	12,2	19,7	20,4	18,9
	V	2,4	2,3	2,1	2,1	2,6	2,3	2,5	2,2	2,8	3,2	2,8	2,6
NE	P	16,3	19,7	14,6	9,3	4,8	3,5	3,3	4,9	9,1	11,2	13,6	14,2
	V	2,6	2,4	2,1	2,3	2,4	2,4	2,4	2,2	2,6	2,5	2,5	2,6
E	P	13,6	16,9	23,1	19,5	10,1	6,3	6,2	7,4	7,7	7,4	9,0	9,3
	V	2,3	2,3	2,1	2,3	2,5	2,3	2,4	2,4	2,3	2,3	2,1	2,1
SE	P	10,0	14,0	20,7	30,3	27,9	20,8	20,0	13,7	9,0	6,4	4,6	8,1
	V	2,6	2,5	2,5	2,8	2,9	2,8	2,9	2,4	2,5	2,5	2,2	2,2
S	P	2,4	2,9	3,0	6,0	8,9	11,9	12,3	7,6	3,7	1,9	1,7	2,1
	V	2,0	2,3	2,5	2,5	2,5	2,6	2,4	2,1	2,2	2,0	2,1	2,0
SW	P	1,0	0,5	0,7	1,1	4,5	10,4	11,1	6,8	2,1	0,9	0,7	1,0
	V	1,6	1,6	1,7	1,8	2,5	2,7	2,5	2,3	1,8	1,5	1,4	1,3
W	P	3,0	1,2	1,1	1,7	5,7	8,9	10,1	11,3	7,9	6,2	6,4	5,7
	V	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6	1,8	1,8	1,7	1,6	1,6	1,6	1,7
NW	P	8,9	4,7	2,9	3,0	6,9	7,8	8,1	10,3	16,6	20,0	16,3	12,4
	V	1,8	1,8	1,7	1,6	2,0	2,1	2,0	2,0	2,2	2,2	2,0	1,8

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Vinh

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P ₁	29,0	28,9	29,2	29,3	28,3	24,3	23,6	30,7	36,9	36,2	36,1	34,4
N	P	17,5	18,2	14,3	10,3	4,2	2,8	1,6	3,5	8,6	13,1	13,9	14,5
	V	3,0	2,6	2,5	2,5	3,0	2,8	3,0	2,9	3,2	3,5	3,4	3,0
NE	P	16,4	22,8	27,4	20,3	8,3	5,5	3,4	5,5	10,7	13,6	14,3	14,3
	V	3,2	2,9	2,8	2,9	3,2	3,2	3,4	3,4	3,3	3,6	3,7	3,6
E	P	9,0	10,4	16,7	21,6	18,5	10,5	11,2	9,4	8,7	7,4	5,3	5,9
	V	2,7	2,5	2,6	2,9	3,2	3,0	3,3	2,9	2,5	2,5	2,4	2,1
SE	P	1,4	2,1	2,1	3,9	5,9	5,1	5,7	4,3	2,6	2,1	1,3	1,1
	V	2,4	2,6	2,6	2,7	3,0	2,8	2,9	2,7	2,3	2,7	2,0	2,2
S	P	1,4	0,8	1,6	2,6	5,8	7,1	8,6	6,6	4,5	1,4	1,5	0,9
	V	1,8	1,7	1,8	2,1	2,0	2,0	2,4	2,0	1,8	1,6	1,6	1,5
SW	P	3,4	1,6	1,9	4,8	18,9	33,8	35,7	27,4	12,9	5,4	5,3	4,2
	V	1,7	1,7	2,0	2,5	3,1	3,6	3,6	3,1	2,2	1,9	1,7	1,6
W	P	4,6	3,4	1,9	2,3	4,5	7,4	7,3	7,6	5,2	5,1	4,4	5,0
	V	2,0	1,6	1,7	1,9	2,4	3,4	3,3	2,4	2,1	2,2	1,7	1,7
NW	P	17,4	11,7	4,9	4,9	5,5	3,4	2,9	4,9	9,8	15,7	17,9	19,6
	V	2,3	2,1	1,8	2,0	2,2	2,3	2,8	2,6	2,7	2,7	2,6	2,3

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Hà Tĩnh

Hướng gió hoặc lượng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lượng gió	P ₁	30,3	32,4	35,2	34,6	31,1	29,4	22,8	32,8	36,8	30,2	27,1	30,5
N	P	15,2	19,4	19,6	12,1	5,5	3,4	2,7	4,7	9,6	12,8	12,7	10,5
	V	2,6	2,3	2,4	2,2	2,6	2,2	2,5	2,6	2,8	3,1	2,8	2,7
NE	P	12,0	14,7	19,0	19,0	12,9	6,9	6,3	7,0	10,4	13,1	10,4	10,7
	V	2,5	2,3	2,2	2,4	2,7	2,8	2,8	2,9	2,9	3,3	3,4	3,2
E	P	5,1	6,4	9,5	13,1	12,4	9,2	9,3	7,3	5,8	5,1	3,5	4,2
	V	2,0	1,9	2,0	2,0	2,3	2,1	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	1,8
SE	P	1,5	1,8	2,5	5,1	7,1	6,2	6,5	5,1	3,6	2,6	1,4	1,4
	V	2,1	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,9	2,2	2,1	2,0	1,8	1,7
S	P	0,8	0,7	2,0	5,4	15,4	23,4	30,4	19,8	7,4	1,6	0,8	0,5
	V	1,6	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,0	1,8	1,6	1,5	1,6
SW	P	0,3	0,2	0,4	1,8	4,1	10,4	13,2	8,8	3,0	0,6	0,4	0,3
	V	1,6	1,5	2,1	2,5	2,4	2,3	2,6	2,1	2,0	2,1	1,2	1,5
W	P	6,5	4,0	2,3	2,6	4,7	5,7	4,8	7,2	8,6	8,7	9,8	7,8
	V	2,6	2,4	1,9	1,8	1,8	1,9	2,0	1,9	3,0	2,5	2,3	2,4
NW	P	28,4	20,4	9,5	6,4	6,7	5,4	4,0	7,4	14,9	25,3	34,0	34,2
	V	2,3	2,2	2,0	2,0	2,2	2,2	2,2	2,3	2,7	2,8	2,6	2,4

Trạm Đồng Hới

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P _L	22,1	23,0	25,9	28,5	27,7	21,5	17,8	26,4	32,6	23,0	17,9	22,0
N	P	13,1	15,2	16,8	12,2	3,9	2,5	1,2	1,8	9,9	15,3	15,9	12,9
	V	4,0	3,7	3,5	3,4	3,7	3,3	3,6	3,2	4,4	5,0	5,2	4,6
NE	P	8,6	9,2	11,5	12,0	8,2	5,4	5,2	7,2	12,1	13,1	12,1	7,8
	V	3,6	2,8	3,0	3,3	3,4	3,3	3,6	3,5	3,6	4,7	4,8	4,2
E	P	5,6	7,9	10,6	13,7	11,5	5,7	6,4	4,9	5,4	7,2	6,3	5,2
	V	3,1	2,8	3,0	3,2	3,7	3,3	3,6	3,3	3,5	3,4	3,8	3,0
SE	P	4,6	5,8	10,2	13,4	13,0	7,1	8,0	5,3	3,7	3,6	2,6	2,6
	V	2,6	2,8	2,7	2,8	2,8	2,9	3,1	2,9	2,9	3,1	2,8	2,8
S	P	0,5	0,5	0,5	2,7	9,7	16,4	16,0	12,5	5,5	1,8	0,8	0,6
	V	1,8	2,7	2,0	2,1	2,5	2,6	2,7	2,6	2,4	2,3	1,8	1,7
SW	P	0,6	0,7	1,8	3,6	13,7	30,3	34,9	29,2	8,4	1,8	0,9	0,5
	V	1,5	3,1	3,7	3,3	3,5	3,6	3,6	3,2	2,8	2,2	1,6	1,8
W	P	3,6	3,1	1,8	2,3	4,4	7,4	8,6	9,4	9,1	6,7	4,2	3,4
	V	3,6	3,2	2,4	2,2	3,1	4,0	4,0	3,5	2,6	2,8	2,6	2,8
NW	P	41,2	34,6	21,0	11,6	7,8	3,7	1,9	3,2	13,4	27,4	39,2	45,0
	V	4,0	3,8	3,5	3,1	3,0	2,6	3,0	2,6	3,1	3,9	3,7	4,1

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Đông Hà

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P _L	29,6	29,9	31,2	36,8	35,4	23,3	19,7	21,8	44,2	37,7	29,4	29,8
N	P	11,9	12,4	13,0	10,7	4,4	1,6	0,7	1,8	9,2	16,0	19,7	16,3
	V	3,5	3,5	3,1	3,1	3,5	3,8	3,4	3,1	3,6	4,4	4,4	4,0
NE	P	7,5	7,1	11,0	10,6	6,4	3,2	2,5	3,0	7,7	9,1	9,5	7,4
	V	2,7	2,7	2,7	3,2	3,6	3,7	3,8	3,7	3,2	3,4	3,9	3,0
E	P	12,7	11,6	12,0	12,5	11,9	4,9	5,3	3,6	6,2	10,2	9,1	8,3
	V	3,1	3,1	2,4	2,4	2,7	2,6	2,7	2,7	2,5	3,1	3,2	3,0
SE	P	0,5	0,3	1,3	2,5	3,6	3,5	2,8	2,0	1,5	1,4	0,7	0,1
	V	1,8	2,2	2,2	1,8	2,0	2,2	2,6	2,5	2,4	2,6	2,6	3,0
S	P	0,1	0,4	0,9	1,9	4,7	3,1	4,0	3,5	2,1	0,6	0,3	0,1
	V	1,0	2,4	2,2	2,2	2,0	2,2	2,8	2,4	1,8	2,5	2,1	1,0
SW	P	0,4	1,2	3,5	7,3	25,8	55,5	62,4	58,5	18,8	4,9	0,8	0,2
	V	1,9	4,4	4,0	3,9	4,5	5,2	5,0	4,8	3,4	3,4	1,2	1,2
W	P	0,8	0,9	0,6	1,4	2,5	2,5	1,8	4,0	4,3	3,4	1,2	0,5
	V	1,1	2,0	1,4	2,4	3,4	3,6	3,5	3,4	2,3	1,8	1,6	1,4
NW	P	36,4	36,1	26,3	16,2	5,4	2,3	0,7	1,7	6,0	16,8	29,3	37,3
	V	3,7	3,4	3,4	3,2	3,8	3,3	3,9	3,3	3,4	4,0	3,8	3,9

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Huế

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P ₁	35,3	33,5	32,5	37,9	37,8	34,3	33,6	38,0	41,6	38,1	36,4	38,3
N	P	5,7	9,2	8,4	7,8	4,3	2,7	2,0	3,5	6,4	5,9	6,4	5,1
	V	2,7	2,9	3,1	3,0	3,1	2,9	3,2	2,9	3,4	3,6	3,3	2,8
NE	P	9,6	7,4	12,8	13,8	15,5	11,3	11,5	9,6	10,8	15,0	14,2	8,5
	V	3,0	3,0	3,1	3,2	3,4	3,2	3,4	3,2	3,2	3,0	3,3	2,6
E	P	10,8	8,7	8,2	7,1	7,6	9,8	10,8	7,2	6,2	10,9	11,6	10,0
	V	2,9	2,9	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3	2,6	2,7	3,2	2,6
SE	P	1,4	1,4	1,8	2,3	3,4	4,5	4,8	4,2	1,8	3,1	2,0	1,5
	V	2,0	2,4	1,8	1,9	2,2	2,2	1,9	1,8	1,9	2,5	2,2	1,9
S	P	3,4	1,5	4,4	6,9	12,3	12,8	16,0	12,7	7,7	5,3	3,9	3,3
	V	1,3	1,7	1,6	1,8	1,9	2,0	2,0	1,8	1,6	1,6	1,5	1,4
SW	P	0,8	0,6	1,2	2,3	7,2	11,0	11,8	13,8	8,5	4,5	2,3	1,4
	V	1,1	1,5	1,8	1,8	2,3	2,8	2,5	2,5	1,7	1,7	1,5	1,4
W	P	7,8	8,5	4,8	3,0	4,2	7,2	6,2	6,4	7,4	5,8	6,8	9,6
	V	2,6	2,5	2,0	2,0	2,0	2,7	2,4	2,6	2,2	2,4	2,3	1,9
NW	P	25,1	29,2	25,8	18,8	7,7	6,4	3,2	4,6	9,4	11,3	16,3	22,2
	V	3,0	2,8	2,9	2,9	3,4	2,9	2,6	2,9	3,0	3,3	3,0	2,9

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	Pt.	44,2	40,3	38,6	40,7	45,4	48,0	48,4	52,3	50,0	44,9	34,9	43,9
N	P	13,2	16,6	15,6	12,3	7,2	6,0	5,8	9,0	15,8	14,0	21,2	17,7
	V	3,5	3,5	3,7	3,6	4,7	4,0	4,1	3,7	4,1	4,1	3,6	2,9
NE	P	6,9	2,8	2,1	2,3	3,5	3,1	2,3	2,2	2,6	9,1	16,4	8,8
	V	3,4	3,4	3,3	3,4	3,2	2,8	3,2	3,0	3,3	3,6	3,7	3,2
E	P	12,7	16,3	20,2	21,4	16,9	13,8	13,3	9,4	9,0	12,6	10,5	8,5
	V	2,9	3,1	3,1	3,5	3,4	3,1	3,1	2,9	3,2	2,9	3,1	2,1
SE	P	2,5	4,7	5,8	7,3	5,7	4,3	5,7	3,3	2,4	3,4	1,2	1,6
	V	2,4	2,8	2,9	3,0	2,2	1,9	1,9	2,1	2,3	2,7	3,0	2,2
S	P	0,6	1,4	3,4	6,1	7,7	9,5	9,2	7,4	5,1	1,9	0,2	0,6
	V	1,3	1,4	1,7	1,5	1,7	1,8	1,9	2,1	1,9	2,1	1,7	1,2
SW	P	0,9	1,1	1,4	3,2	6,0	9,2	10,2	9,5	5,3	1,9	1,4	1,0
	V	1,1	1,4	1,6	1,8	2,6	2,3	2,6	2,6	1,9	1,8	1,6	1,3
W	P	2,0	0,6	0,7	0,7	1,8	2,2	2,0	2,3	2,2	2,0	2,0	2,6
	V	1,7	1,4	2,3	1,4	1,8	2,5	2,0	2,4	2,6	2,0	1,7	2,5
NW	P	16,9	16,2	12,0	6,0	5,6	3,9	3,1	4,7	7,5	9,9	12,2	15,3
	V	2,6	2,8	3,2	2,7	3,0	2,3	2,6	2,9	3,0	3,2	2,5	2,7

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Quảng Ngãi

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	Pt.	51,8	46,0	44,6	45,6	52,6	55,8	54,9	55,3	48,0	43,8	37,0	43,8
N	P	14,1	13,6	10,5	6,2	3,8	2,4	2,3	2,6	8,7	15,4	21,7	18,0
	V	2,4	2,6	2,3	2,7	3,0	1,7	2,0	2,1	2,5	2,8	2,8	2,4
NE	P	7,8	6,3	6,5	5,4	3,4	4,8	4,7	5,9	5,2	8,6	11,7	9,0
	V	2,4	2,4	2,8	2,6	2,7	2,8	2,6	2,6	2,5	2,7	3,0	2,6
E	P	5,8	13,7	18,1	22,8	20,2	17,1	17,5	13,8	10,9	6,5	3,2	3,4
	V	2,3	2,8	3,0	3,2	3,1	2,7	2,7	2,8	2,7	2,6	2,6	2,4
SE	P	2,6	7,6	11,5	13,6	10,0	6,7	7,2	6,3	4,9	2,7	0,6	0,5
	V	2,6	3,1	3,4	3,5	2,9	2,7	2,6	2,3	2,3	2,4	2,9	3,2
S	P	0,1	0,1	0,6	0,6	1,4	1,4	2,5	2,4	2,2	0,7	0,1	0,1
	V	1,0	1,5	2,2	2,4	2,0	2,3	2,2	2,4	2,2	2,0	3,0	1,0
SW	P	0,1	-	0,2	0,2	0,9	1,7	1,6	2,2	1,8	0,5	0,3	0,1
	V	4,0	-	1,3	1,5	3,9	1,5	1,9	2,0	1,5	1,5	1,5	1,0
W	P	2,8	0,6	0,5	0,9	2,2	3,2	3,9	5,0	6,2	5,8	2,2	3,5
	V	1,8	2,1	1,7	1,6	1,6	1,8	1,9	1,7	1,8	1,7	1,9	1,9
NW	P	14,9	12,1	7,5	4,6	5,4	6,8	5,3	6,6	12,0	15,9	23,2	21,7
	V	2,4	2,6	2,2	2,0	1,6	1,8	1,6	1,7	2,0	2,2	2,5	2,1

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Quy Nhơn

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P _l	18,0	26,5	29,2	34,8	39,7	36,8	37,6	34,4	39,3	25,7	14,4	10,6
N	P	42,9	33,8	22,6	14,9	10,6	5,1	5,2	5,6	15,1	29,3	46,0	48,8
	V	2,9	2,8	2,6	2,6	2,0	1,8	1,6	1,8	2,0	3,0	3,6	3,2
NE	P	6,7	7,0	4,0	2,7	2,2	1,0	0,6	0,7	3,2	7,5	10,8	8,2
	V	2,8	2,2	2,5	2,5	1,7	1,7	1,5	2,1	2,0	2,9	3,9	3,2
E	P	1,1	3,1	3,1	4,9	4,4	1,9	1,8	1,4	2,8	3,0	1,8	0,7
	V	1,9	2,0	2,1	2,2	2,1	1,8	2,1	2,2	2,1	2,4	2,5	2,1
SE	P	2,2	10,4	24,7	29,0	24,7	18,4	18,0	13,7	13,9	6,8	1,7	0,6
	V	3,2	2,8	3,4	3,2	2,9	3,0	2,9	2,7	2,5	2,9	3,0	3,5
S	P	0,5	2,4	5,2	7,0	6,1	6,1	5,6	3,8	3,4	1,6	0,4	0,1
	V	1,7	2,2	3,0	2,9	2,7	2,8	2,4	2,8	2,6	2,2	2,4	2,0
SW	P	-	0,1	0,1	0,1	0,7	1,7	1,6	2,2	1,2	0,5	0,1	-
	V	-	2,5	1,0	2,5	3,1	2,1	2,8	3,1	2,0	3,2	1,0	-
W	P	2,0	0,9	0,6	0,4	4,4	16,2	19,1	24,5	7,4	4,0	2,6	2,2
	V	2,4	2,1	2,2	1,6	2,9	3,7	3,3	3,4	2,4	2,7	2,7	2,7
NW	P	26,6	15,7	10,5	6,3	7,2	12,7	10,5	13,7	13,6	21,5	22,2	28,8
	V	2,6	2,4	2,6	1,9	2,4	2,8	2,6	2,6	2,1	2,7	3,2	3,0

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Tuy Hoà

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P ₁	40,3	46,0	41,6	44,9	39,5	27,3	26,4	27,2	43,7	46,5	28,9	27,7
N	P	39,6	28,7	16,9	6,8	1,8	0,2	0,2	0,2	2,9	14,4	35,8	48,9
	V	3,7	3,6	3,9	3,3	2,9	2,2	2,5	2,7	2,6	3,8	4,5	3,8
NE	P	18,2	17,1	18,0	13,2	6,6	1,4	0,8	0,5	8,9	23,6	29,0	22,1
	V	3,7	3,4	3,4	3,5	3,0	3,2	3,2	3,4	3,2	3,7	4,8	4,4
E	P	18,2	5,8	15,4	21,4	19,3	7,4	5,2	4,6	8,9	3,8	1,3	0,4
	V	3,7	3,5	3,5	3,5	3,4	3,5	3,9	3,6	3,1	3,2	3,6	3,0
SE	P	1,2	2,0	7,1	10,6	10,1	6,0	6,2	3,9	4,0	2,2	0,5	-
	V	3,2	3,3	3,8	3,5	3,3	3,3	2,9	3,1	3,2	2,9	4,2	-
S	P	-	0,1	0,6	1,4	3,8	2,3	2,8	0,7	1,9	0,6	0,4	-
	V	-	1,0	3,2	1,5	2,2	2,2	1,8	2,4	1,7	1,9	2,4	-
SW	P	0,1	0,1	0,2	1,4	9,2	21,5	25,0	21,4	13,0	4,0	0,7	0,1
	V	2,0	3,0	1,7	2,4	2,9	3,4	3,2	3,4	2,9	2,8	4,7	2,0
W	P	0,1	0,1	-	0,3	9,6	33,4	33,3	41,4	16,3	3,4	1,7	0,1
	V	2,0	2,0	-	3,4	3,6	4,4	4,1	4,1	3,1	2,9	4,0	1,5
NW	P	0,5	0,2	0,1	-	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	1,3	1,6	0,6
	V	1,7	3,3	3,0	-	2,8	3,1	2,0	2,5	2,2	2,2	2,4	2,8

Bảng G.3 (tiếp theo)

Trạm Nha Trang

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P _L	13,4	17,6	23,7	28,3	30,0	35,8	31,8	33,1	27,2	21,8	13,1	11,1
N	P	29,6	14,5	7,4	2,1	1,0	1,0	0,5	1,9	1,4	5,6	25,6	38,1
	V	5,4	5,5	5,4	4,0	2,6	1,2	1,2	1,6	1,8	4,2	6,0	5,8
NE	P	21,8	24,8	18,5	13,2	6,5	1,4	1,7	1,8	6,2	18,6	21,2	18,4
	V	5,0	5,0	5,1	4,2	4,0	3,2	2,8	2,7	3,9	4,9	5,7	5,1
E	P	4,9	10,2	9,3	9,6	5,8	4,1	3,2	3,1	6,6	5,8	2,7	2,2
	V	4,6	4,3	4,5	3,7	3,6	2,7	3,5	3,1	3,7	4,0	3,8	4,2
SE	P	0,8	5,2	16,8	22,0	26,1	28,0	31,9	30,4	20,7	7,7	1,4	0,6
	V	3,6	3,7	4,2	4,4	3,8	3,7	3,7	3,9	3,8	3,8	2,9	3,5
S	P	0,1	0,8	2,9	3,6	4,0	2,5	2,8	3,3	2,5	1,1	0,4	0,1
	V	3,0	2,0	3,2	3,4	4,2	4,0	3,4	3,3	2,8	3,5	2,7	2,0
SW	P	0,2	0,1	1,0	0,4	0,4	1,2	1,2	1,0	1,6	0,2	0,3	0,2
	V	1,0	1,0	1,0	2,0	1,3	1,4	2,0	1,5	1,4	2,0	1,3	1,0
W	P	8,9	7,3	6,8	7,0	8,6	9,3	9,4	9,2	10,8	12,6	9,2	7,4
	V	1,8	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6	1,5	1,4	1,8	1,8	1,8
NW	P	20,4	19,4	13,6	13,9	17,6	16,7	17,4	16,2	23,1	26,7	26,1	22,0
	V	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0	2,2	2,2

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Trường Sa

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P ₁	0,1	1,5	0,5	2,3	3,3	2,6	3,2	1,4	3,5	2,4	1,1	0,2
N	P	23,3	8,2	3,5	2,4	1,7	1,2	1,3	0,7	2,3	9,8	19,1	24,3
	V	9,0	10,9	6,7	3,9	2,5	2,7	3,6	2,4	2,3	4,8	7,8	9,2
NE	P	71,6	74,0	55,2	32,5	10,3	2,1	1,7	1,7	7,6	21,9	43,6	68,9
	V	8,6	7,4	6,7	5,1	3,5	2,4	3,1	2,4	3,5	4,3	7,1	8,5
E	P	4,2	15,1	32,2	39,3	26,1	3,5	2,1	2,0	9,2	9,7	14,4	5,5
	V	6,0	5,2	4,5	4,0	3,4	3,2	2,6	3,4	2,5	3,8	5,0	5,7
SE	P	0,1	0,5	5,8	10,4	14,9	3,3	2,9	1,4	2,4	2,5	3,8	0,6
	V	1,5	2,1	3,0	2,6	2,4	2,8	1,9	2,3	2,3	2,9	3,3	4,4
S	P	0,2	0,3	1,2	5,2	11,5	11,4	9,1	4,0	6,0	4,8	3,0	0,5
	V	2,5	3,2	2,2	2,9	2,8	3,6	3,6	4,5	2,8	3,8	3,0	4,8
SW	P	0,2	0,1	0,6	5,2	23,8	55,5	62,1	67,0	40,1	17,9	4,6	0,1
	V	2,3	2,5	2,7	3,0	5,6	6,7	6,8	7,4	6,9	6,1	5,3	2,0
W	P	0,2	0,1	0,2	1,6	6,8	18,7	16,6	20,8	24,9	18,3	4,4	-
	V	2,5	1,0	1,0	3,3	6,2	8,2	8,0	8,5	6,7	6,0	5,5	-
NW	P	0,1	0,1	0,7	1,0	1,6	1,5	1,0	0,9	3,8	12,8	6,0	0,1
	V	3,5	1,5	4,8	1,7	3,4	5,7	5,3	3,1	3,5	4,8	5,8	6,0

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Kon Tum

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P _l	40,5	50,8	47,0	50,6	59,2	63,6	63,2	60,9	66,4	60,1	42,4	35,3
N	P	0,5	0,1	0,7	1,7	1,3	1,1	1,3	1,1	0,8	0,8	0,7	0,4
	V	1,8	1,5	2,4	2,1	2,3	2,0	1,6	1,7	2,4	2,1	1,7	2,0
NE	P	11,1	5,8	6,3	5,1	4,5	3,8	4,7	4,5	4,9	9,5	15,1	13,8
	V	3,4	3,1	2,6	2,0	1,7	1,8	1,7	1,3	1,5	2,5	3,3	3,5
E	P	45,4	38,2	35,1	26,6	14,4	5,0	5,5	4,1	9,4	21,7	39,7	48,7
	V	3,1	2,9	2,9	2,2	1,9	1,4	1,7	1,6	1,9	2,3	3,2	4,0
SE	P	0,9	1,7	2,4	3,9	3,5	3,2	3,0	2,1	3,4	1,5	0,2	0,5
	V	2,0	1,9	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	1,5	1,7	1,7	1,7
S	P	0,2	0,4	1,1	1,1	1,0	1,3	1,0	0,9	2,1	0,7	0,1	0,4
	V	1,8	2,1	1,8	2,4	2,2	2,0	2,3	1,8	1,9	2,4	1,5	1,9
SW	P	0,1	1,0	1,5	2,3	2,4	3,6	4,8	7,7	3,4	1,3	0,5	0,2
	V	2,0	2,1	1,7	2,1	2,1	2,0	2,3	2,2	2,1	1,9	3,2	3,0
W	P	1,0	1,7	4,6	6,6	10,6	14,5	13,4	14,8	6,8	3,1	1,0	0,8
	V	2,2	2,0	2,1	2,3	2,5	2,6	2,4	2,8	2,2	1,8	2,1	1,4
NW	P	0,3	0,2	1,3	2,2	3,1	3,9	3,1	3,9	2,7	1,2	0,2	0,1
	V	2,2	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,4	2,3	2,0	1,8	1,5	2,0

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Buôn Ma Thuột

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P ₁	3,3	9,9	15,6	27,0	42,9	43,3	49,2	45,7	52,3	36,0	18,5	6,0
N	P	0,4	3,4	3,6	1,8	1,6	1,1	0,5	0,7	1,4	0,6	0,4	0,2
	V	2,6	7,0	6,1	2,5	2,4	2,5	2,2	2,0	2,7	2,9	2,7	1,3
NE	P	22,4	18,4	16,2	11,5	3,2	0,7	0,2	0,3	3,9	14,8	21,7	24,0
	V	5,9	6,6	5,5	4,7	3,6	2,3	1,7	2,6	2,9	4,0	5,6	6,5
E	P	72,6	65,9	57,0	44,0	18,1	3,8	2,2	1,2	9,0	35,9	57,9	69,7
	V	5,5	5,4	4,8	4,3	3,5	2,4	3,0	2,1	2,7	3,6	5,0	5,1
SE	P	-	0,2	0,3	1,8	2,0	0,8	0,9	0,7	1,5	0,9	-	-
	V	-	3,0	2,5	2,7	3,0	2,7	2,2	2,2	2,6	2,1	-	-
S	P	0,1	0,1	0,5	1,5	3,3	4,3	2,2	2,	1,4	0,6	0,1	-
	V	1,0	1,5	2,8	2,9	2,5	2,3	2,9	2,2	2,5	2,2	4,5	-
SW	P	0,2	0,4	1,8	1,9	9,7	12,3	10,7	12,2	8,3	1,9	0,2	0,1
	V	1,7	2,7	2,9	2,8	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,3	2,0
W	P	0,1	0,6	2,1	5,7	14,3	27,3	26,5	30,3	17,1	5,9	0,4	0,1
	V	1,5	2,0	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	2,5	2,6	3,0	3,0
NW	P	0,9	1,1	2,9	4,8	4,9	6,3	7,5	6,7	5,1	3,4	0,8	-
	V	2,6	2,8	2,8	3,3	3,1	3,2	3,2	2,9	3,0	3,2	2,6	

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Đà Lạt

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	Pt.	33,6	45,4	48,6	51,6	44,2	26,8	27,5	18,5	44,2	40,1	21,2	19,9
N	P	1,3	1,0	0,7	0,3	0,5	1,2	1,0	0,8	1,7	1,7	2,9	2,0
	V	2,9	2,2	2,0	2,0	2,3	2,2	1,8	2,3	1,7	1,9	4,1	5,4
NE	P	46,6	27,7	17,9	11,7	4,0	1,0	0,4	1,1	5,4	22,8	56,7	68,1
	V	3,3	2,2	2,8	2,3	1,7	1,8	1,7	1,8	2,1	3,1	4,2	4,1
E	P	10,1	14,8	16,3	16,7	9,8	1,5	1,3	1,0	3,8	9,1	12,6	5,2
	V	2,4	2,5	2,5	2,4	2,1	2,0	2,3	2,1	1,9	2,1	2,4	2,5
SE	P	2,6	4,4	6,2	5,5	4,0	0,8	0,5	0,9	2,6	3,0	1,3	2,1
	V	1,7	2,1	2,5	2,3	2,5	1,6	1,6	2,4	1,9	2,3	2,0	1,6
S	P	3,3	3,2	5,6	6,1	5,7	2,2	2,6	1,1	3,6	3,4	1,2	1,0
	V	2,3	2,2	2,6	2,6	2,3	2,4	2,2	2,2	2,1	2,2	2,0	1,7
SW	P	1,5	2,5	2,5	4,4	8,5	4,9	4,9	3,3	4,4	4,6	1,0	1,0
	V	2,4	2,2	2,5	2,3	2,6	2,6	2,7	3,3	2,6	2,3	2,4	1,8
W	P	0,7	0,8	1,5	2,9	18,5	44,5	44,5	59,9	27,3	12,2	1,6	0,5
	V	1,9	1,5	2,2	2,2	3,0	4,0	3,5	4,1	3,0	3,2	2,5	1,5
NW	P	0,3	0,2	0,5	0,7	4,8	17,3	17,3	13,4	7,0	3,1	1,4	0,2
	V	2,8	2,3	1,8	1,7	3,4	4,6	4,1	3,5	3,1	2,8	2,8	3,0

Bảng G.3 (tiếp theo)

Trạm Phan Thiết

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	h _l	13,2	8,6	9,2	12,3	14,6	11,7	11,5	12,3	15,1	18,1	14,5	14,4
N	P	9,7	7,2	7,8	9,5	10,1	3,6	2,4	9,5	7,6	13,2	15,0	12,8
	V	1,6	1,6	1,8	1,5	1,6	1,6	1,6	2,2	1,7	1,7	1,8	1,6
NE	P	16,5	18,8	15,5	10,5	6,8	1,3	0,7	10,5	1,8	6,0	14,0	15,5
	V	2,4	4,0	2,3	2,3	2,0	2,3	2,9	1,6	1,8	2,2	2,9	2,7
E	P	48,8	51,7	44,5	32,8	12,7	1,5	0,2	32,8	3,4	15,5	29,9	41,2
	V	5,4	5,4	5,5	4,9	3,8	2,8	2,0	1,6	2,7	4,0	5,1	5,1
SE	P	7,9	10,4	13,9	14,2	8,7	2,6	1,1	14,2	6,7	9,7	9,7	7,5
	V	5,6	5,7	4,1	4,2	3,7	2,8	2,1	2,9	2,7	3,6	5,2	4,3
S	P	0,7	1,8	7,2	15,3	14,4	6,8	9,6	15,3	9,6	6,2	3,3	2,3
	V	3,3	3,8	3,2	3,8	4,0	3,8	3,2	3,8	3,3	3,1	2,9	3,1
SW	P	0,3	0,4	0,4	2,0	7,0	11,3	13,6	2,0	9,7	3,4	0,8	0,3
	V	1,8	3,0	3,3	2,3	3,3	2,9	3,3	3,8	3,1	3,2	3,0	2,5
W	P	0,3	0,4	0,5	2,0	18,6	53,3	53,6	2,0	37,0	18,4	5,1	0,6
	V	2,0	2,0	1,6	1,6	2,8	3,3	3,0	3,4	2,9	2,8	2,8	1,5
NW	P	2,6	0,7	0,9	1,5	7,0	7,8	7,4	1,5	9,2	9,5	7,6	5,4
	V	1,5	1,4	1,4	1,4	1,9	2,6	2,4	2,9	2,0	1,8	1,9	1,6

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Phước Long

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P _I	29,5	35,5	33,6	30,1	26,9	28,9	29,4	32,4	34,2	38,3	33,3	27,3
N	P	7,0	4,3	2,7	3,0	0,8	1,7	1,3	1,3	1,3	2,2	6,6	9,4
	V	2,2	2,3	2,7	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	1,8	2,0	2,5	2,3
NE	P	18,8	14,3	9,0	6,0	2,9	2,6	6,4	1,0	2,2	5,2	15,9	25,3
	V	2,4	2,1	2,3	2,0	1,8	2,2	1,7	1,9	2,3	1,9	2,5	2,4
E	P	28,4	19,6	14,4	18,6	22,1	18,8	17,1	11,8	20,0	17,5	18,6	24,5
	V	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0	1,9	1,9	1,9	2,1
SE	P	4,5	5,0	11,2	14,2	18,1	12,0	10,8	7,8	7,8	9,0	7,4	3,7
	V	2,0	1,9	2,5	2,3	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,4	2,1
S	P	1,1	5,0	10,3	11,5	11,8	10,9	9,1	12,8	10,0	4,3	2,7	0,8
	V	1,9	2,4	2,6	2,4	2,4	2,3	2,4	2,1	2,1	2,2	2,0	1,8
SW	P	1,8	4,1	9,1	8,5	11,1	14,2	16,6	22,0	12,8	9,5	4,1	1,0
	V	1,7	2,5	2,7	2,5	2,5	2,6	2,5	2,5	2,3	2,1	1,8	1,5
W	P	3,3	5,4	6,3	5,5	4,7	8,6	6,7	9,4	8,8	8,5	5,2	2,9
	V	2,1	2,1	2,4	2,2	2,2	2,8	2,4	2,7	2,3	2,0	2,1	2,3
NW	P	5,6	6,8	3,4	2,6	1,6	2,3	2,6	1,6	2,8	5,5	6,2	5,1
	V	2,3	2,4	2,8	2,4	2,4	2,7	2,2	2,4	2,5	2,4	2,6	2,5

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P ₁	8,0	3,0	2,1	2,3	8,8	14,8	10,5	6,3	9,3	14,2	12,0	11,4
N	P	14,5	6,8	1,4	3,9	5,7	4,4	3,0	2,7	8,1	14,0	21,4	28,8
	V	2,2	1,1	2,4	1,7	2,3	1,6	2,7	1,7	1,5	1,8	2,6	2,1
NE	P	11,9	9,1	6,4	5,3	9,2	5,0	5,6	3,5	9,7	9,7	16,1	12,4
	V	2,0	1,9	2,6	2,2	1,8	1,8	1,4	1,7	1,5	1,6	2,4	2,2
E	P	12,1	17,1	13,3	13,1	10,7	3,9	2,2	1,6	4,4	5,6	7,8	4,6
	V	1,8	2,1	2,2	1,9	1,6	1,5	1,0	1,2	2,2	2,2	2,0	1,8
SE	P	25,0	37,5	49,4	43,1	17,2	5,8	2,4	0,5	6,4	5,4	9,7	8,6
	V	3,0	4,0	3,9	3,8	2,9	2,3	1,9	1,0	2,7	3,0	3,0	2,3
S	P	14,7	20,0	23,0	26,4	15,7	6,4	8,6	5,1	9,4	10,8	8,3	11,6
	V	3,3	4,0	4,5	4,4	3,1	2,1	2,6	3,2	2,7	2,4	2,4	3,0
SW	P	4,6	1,8	2,4	3,1	17,0	30,3	39,5	46,2	24,4	13,4	7,2	7,3
	V	2,3	2,3	2,7	2,8	3,0	3,5	3,5	3,9	3,6	3,1	2,4	2,4
W	P	2,6	1,2	1,4	1,7	12,3	24,4	23,4	29,3	17,5	11,6	5,0	4,8
	V	2,5	3,0	2,3	3,2	2,6	4,3	4,2	5,0	3,6	3,1	2,4	2,2
NW	P	6,6	3,5	0,6	1,1	3,4	5,0	4,8	4,8	10,8	15,3	12,5	10,5
	V	2,0	2,1	3,0	2,2	2,8	3,0	3,2	4,3	2,9	2,7	2,8	2,3

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Vũng Tàu

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P _l	25,1	12,6	7,5	10,9	22,6	18,5	18,1	6,1	32,0	35,0	32,7	40,1
N	P	1,0	0,5	1,3	0,8	1,3	0,6	0,3	0,3	1,0	1,8	4,9	3,7
	V	1,8	1,7	4,1	2,4	2,0	2,2	2,6	2,5	1,8	1,9	1,8	1,7
NE	P	13,6	9,8	11,9	6,6	3,1	0,6	0,3	0,1	1,0	4,0	10,7	10,7
	V	3,1	3,8	4,4	3,2	2,4	2,4	2,0	3,5	1,8	2,9	3,2	3,2
E	P	51,8	70,5	65,2	51,1	18,3	2,0	0,5	0,9	4,8	17,6	30,1	32,3
	V	4,7	5,2	5,4	5,3	4,0	3,4	2,3	2,0	2,7	3,5	3,9	4,0
SE	P	3,7	4,2	10,1	15,4	11,0	1,7	1,0	1,1	2,1	4,2	3,2	3,5
	V	3,7	3,6	2,9	3,2	2,9	2,7	2,5	2,3	2,6	2,3	2,5	2,8
S	P	1,2	1,4	2,5	8,7	12,9	5,8	7,4	5,6	5,8	3,7	2,2	1,4
	V	2,8	2,8	2,6	2,8	3,2	3,2	3,1	3,6	3,2	2,4	2,5	2,6
SW	P	0,7	0,7	1,0	5,1	19,3	33,8	42,7	51,6	26,7	9,9	2,6	1,4
	V	3,2	2,4	3,5	3,0	3,5	3,6	3,4	3,8	3,2	3,0	2,8	2,6
W	P	0,6	0,1	0,1	0,8	9,2	29,7	25,3	29,0	19,6	14,0	3,6	1,4
	V	2,7	1,0	1,5	2,8	3,0	3,5	3,2	3,2	2,8	2,8	3,1	2,1
NW	P	2,3	0,2	0,4	0,6	2,4	7,3	4,5	5,4	6,9	9,9	10,0	5,4
	V	1,8	2,3	2,2	1,6	2,5	3,1	3,1	3,0	2,1	2,4	3,0	1,9

Bảng G.3 (tiếp theo)

Trạm Cao Lãnh

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P _t	44,4	35,6	30,6	34,0	46,6	38,2	39,7	30,8	45,7	50,8	38,1	43,0
N	P	13,5	2,0	1,0	1,0	1,8	0,8	0,2	0,4	2,6	10,5	27,9	31,2
	V	2,1	1,8	2,1	1,4	2,1	2,7	4,0	2,3	2,1	2,6	2,8	2,6
NE	P	9,6	3,8	2,2	0,8	0,7	0,1	0,5	0,3	2,0	5,5	13,8	12,6
	V	1,9	2,2	2,1	2,0	1,7	2,0	1,1	2,2	1,7	2,2	2,5	2,1
E	P	14,0	15,3	10,6	9,3	3,7	0,4	0,3	0,2	2,2	6,1	9,8	5,5
	V	2,3	2,5	3,2	2,8	2,1	1,3	1,0	1,3	1,8	2,2	2,3	1,8
SE	P	14,6	36,1	42,1	30,4	9,6	1,4	0,3	0,7	1,2	4,6	4,9	4,4
	V	2,0	2,3	2,3	2,3	2,2	1,9	2,0	2,2	1,8	1,9	2,0	1,6
S	P	1,3	4,3	11,4	15,9	9,8	3,7	3,2	2,6	2,9	2,1	2,2	0,3
	V	1,9	2,1	2,0	2,0	1,8	1,8	2,0	1,7	1,8	2,2	2,5	2,4
SW	P	0,5	1,9	1,4	7,2	19,4	33,9	36,8	40,2	23,1	7,4	1,2	0,1
	V	1,9	2,1	2,4	2,2	2,2	2,3	2,4	2,6	2,2	2,2	2,5	2,0
W	P	0,3	0,7	0,6	1,4	7,8	20,0	17,9	23,8	17,7	9,1	0,8	0,3
	V	1,8	2,0	3,1	2,6	2,8	3,2	3,0	2,8	2,6	2,1	2,0	1,2
NW	P	1,7	0,2	0,2	0,1	0,6	1,4	1,1	1,0	2,6	3,8	1,3	2,6
	V	2,1	1,7	3,3	2,0	2,1	2,6	2,4	3,1	1,8	2,3	2,4	2,1

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Cấn Thơ

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	P _L	41,3	30,4	35,5	43,8	52,2	43,5	42,9	38,6	52,7	55,4	48,6	50,1
N	P	7,2	1,8	0,6	0,4	1,1	0,4	0,4	0,2	1,5	6,7	16,9	21,2
	V	2,6	2,5	4,0	1,8	2,8	2,4	2,0	1,7	1,9	2,9	3,0	2,8
NE	P	9,1	4,6	1,2	1,2	1,7	0,3	0,2	0,2	1,0	4,3	11,7	11,2
	V	2,8	2,5	2,6	2,2	2,4	1,8	3,5	3,3	2,1	2,4	2,7	2,5
E	P	25,2	31,6	26,1	19,2	5,7	0,8	0,2	0,1	1,3	6,9	11,3	9,6
	V	2,6	3,0	2,9	2,9	2,5	1,8	1,7	2,0	2,4	2,4	2,5	2,3
SE	P	14,0	28,7	28,0	22,0	9,0	1,4	1,0	0,3	1,4	2,7	3,5	4,0
	V	2,5	2,7	2,6	2,4	2,2	1,6	1,9	2,4	2,4	2,1	2,1	2,1
S	P	0,8	1,8	6,3	8,3	10,3	5,3	5,8	2,7	3,3	2,8	1,0	0,4
	V	1,8	2,0	2,0	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	2,0	1,8	1,9
SW	P	0,6	0,2	1,5	3,2	10,5	19,4	23,6	24,8	14,6	6,0	0,6	0,3
	V	2,4	2,0	2,0	2,2	2,3	2,5	2,4	2,7	2,2	2,1	1,9	1,8
W	P	0,8	0,6	0,5	1,6	8,0	26,0	24,1	31,3	20,8	8,7	2,1	0,5
	V	2,2	2,2	2,9	2,9	3,1	3,3	3,3	3,4	3,0	3,0	1,9	2,2
NW	P	1,0	0,3	0,3	0,3	1,5	2,8	1,8	1,9	3,4	6,4	4,3	2,7
	V	2,9	2,0	3,0	2,4	3,0	3,1	3,1	4,0	2,9	2,8	2,7	2,4

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Sóc Trăng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P ₁	37,3	26,5	30,8	40,6	54,1	46,2	42,7	34,7	53,0	58,0	54,2	48,8
N	P	3,6	0,4	0,2	0,6	1,5	0,1	0,2	0,1	0,7	2,2	9,2	9,9
	V	2,1	2,2	2,0	1,1	1,8	1,0	2,7	2,0	1,7	1,8	2,1	2,1
NE	P	20,3	7,3	4,5	2,8	1,4	0,1	0,1	0,1	0,6	4,3	11,9	17,4
	V	3,2	3,8	3,8	3,2	2,1	1,0	1,5	4,0	2,7	2,4	2,8	2,8
E	P	37,1	60,5	49,3	31,9	8,1	0,7	0,4	0,3	1,0	7,6	16,9	21,3
	V	2,6	2,9	3,0	2,8	2,7	2,5	2,0	2,8	2,1	2,1	2,6	2,4
SE	P	0,5	4,7	11,7	15,2	7,5	0,7	0,5	0,1	2,0	2,4	1,5	0,3
	V	3,1	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5	2,4	1,0	1,9	2,1	2,5	2,0
S	P	0,1	0,2	2,6	6,0	9,0	4,8	3,8	3,0	2,7	2,5	1,1	0,1
	V	3,0	3,5	2,6	2,6	2,5	2,4	2,3	2,5	2,4	2,0	2,1	1,0
SW	P	0,3	0,1	0,6	2,0	11,7	25,3	32,6	39,6	22,4	7,3	0,6	-
	V	1,8	2,0	2,0	2,6	2,3	2,8	2,6	2,7	2,4	2,3	2,0	-
W	P	0,2	0,2	0,2	0,3	6,0	20,8	19,0	21,0	16,3	12,5	1,5	0,4
	V	1,0	2,0	3,0	1,8	2,5	2,7	2,7	4,7	2,5	2,1	2,3	1,5
NW	P	0,5	0,2	0,1	0,6	0,7	1,3	0,7	1,2	0,5	3,2	3,0	1,9
	V	1,7	1,5	2,0	2,4	2,0	2,6	2,1	2,7	2,2	2,2	2,0	1,9

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Mộc Hoá

Hướng gió hoặc lạng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P ₁	31,5	26,7	26,5	29,4	28,6	23,2	32,0	24,2	31,3	32,0	29,3	33,9
N	P	5,3	0,2	0,2	0,2	1,3	0,1	0,7	-	0,7	3,9	15,2	19,0
	V	1,7	2,0	2,5	1,5	2,1	2,0	2,3	-	2,5	2,2	3,2	2,4
NE	P	29,6	8,7	2,1	0,7	2,3	0,5	0,5	0,1	0,2	3,5	25,2	30,3
	V	2,2	2,6	3,1	1,8	1,9	1,8	2,2	2,0	2,5	2,2	2,6	2,4
E	P	3,9	13,5	8,6	5,5	4,3	0,1	0,1	0,2	0,6	4,6	4,1	1,2
	V	3,0	2,5	2,6	2,2	2,0	1,0	2,0	1,5	1,8	3,7	2,4	2,2
SE	P	20,4	44,2	49,6	44,6	19,8	4,8	2,2	0,7	5,1	11,5	14,3	7,1
	V	2,7	3,1	3,1	2,8	2,4	2,1	2,0	2,3	2,6	2,8	3,0	2,3
S	P	2,3	3,0	3,9	2,4	3,5	0,7	0,9	0,8	1,0	0,6	0,3	0,4
	V	2,8	2,7	2,4	2,8	2,1	2,0	1,8	2,3	2,6	3,0	2,0	2,0
SW	P	2,4	2,8	8,3	15,0	36,6	53,6	46,0	49,9	47,7	30,9	4,6	1,5
	V	1,4	1,9	2,6	2,2	2,9	3,0	2,6	3,0	3,0	3,0	2,8	2,3
W	P	1,0	0,8	0,7	1,4	3,0	15,6	17,3	23,8	13,3	8,9	3,4	2,0
	V	2,1	1,8	1,2	1,9	2,1	3,9	4,0	4,2	3,8	2,9	2,6	2,0
NW	P	3,6	0,1	0,1	0,8	0,6	1,4	0,3	0,3	0,1	4,1	3,6	4,6
	V	1,8	2,0	3,0	2,6	2,0	2,6	4,7	3,0	4,0	3,1	2,5	1,9

Bảng 33 (tiếp theo)

Trạm Phú Quốc

Hướng gió hoặc tạng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lạng gió	P _L	23,1	19,0	11,9	12,7	11,2	6,2	7,4	4,2	10,3	21,5	20,2	17,2
N	P	0,4	0,5	0,1	0,8	2,0	5,0	3,7	2,7	4,9	4,4	2,0	1,2
	V	2,3	1,1	2,0	3,0	2,4	2,2	2,5	3,0	2,1	1,8	2,2	3,4
NE	P	22,1	5,8	6,8	7,4	8,1	4,0	2,8	2,4	6,9	13,0	40,9	50,3
	V	3,9	2,3	2,5	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,3	2,1	3,9	4,3
E	P	38,3	42,7	34,6	29,5	21,3	7,8	6,1	4,2	13,8	25,1	25,9	26,1
	V	1,8	1,8	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2	1,3	1,3	1,5	1,9	2,2
SE	P	3,4	7,6	8,1	4,8	1,7	0,5	0,2	0,2	0,6	1,0	1,4	0,7
	V	1,4	1,6	1,8	1,7	1,9	1,3	1,7	1,0	1,2	2,0	1,7	1,9
S	P	3,4	11,0	14,0	12,4	4,6	1,0	2,8	1,5	2,9	2,4	1,0	0,7
	V	2,0	2,4	3,0	3,1	2,7	2,4	3,3	2,9	2,0	2,1	1,8	2,0
SW	P	5,6	10,2	18,1	23,2	23,4	17,0	21,0	25,9	16,4	9,5	3,1	2,3
	V	2,4	2,9	3,3	3,5	4,1	4,8	5,0	5,4	4,4	3,5	3,1	2,3
W	P	3,0	2,8	5,8	8,1	24,5	47,7	45,8	49,6	33,1	18,1	4,3	1,1
	V	2,7	3,6	3,8	4,0	4,9	5,8	5,0	5,7	5,2	4,3	3,0	2,0
NW	P	0,6	0,4	0,7	1,2	3,2	10,9	10,3	9,4	11,0	5,0	1,2	0,5
	V	2,2	4,2	3,3	4,3	4,5	5,1	4,6	4,6	4,6	4,3	2,9	1,3

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Rạch Giá

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lặng gió	P ₁	25,2	14,7	11,6	14,3	15,5	8,1	5,9	5,1	19,5	34,7	35,3	30,0
N	P	4,5	0,6	0,1	0,8	0,9	0,4	0,2	0,3	1,3	6,5	15,7	19,2
	V	2,3	2,0	3,0	1,2	1,9	1,5	1,3	2,5	1,8	1,8	2,4	2,4
NE	P	20,2	6,4	2,7	2,4	3,0	0,6	0,5	0,3	1,9	6,9	24,9	30,5
	V	2,2	2,4	2,8	2,1	2,0	1,1	2,1	1,4	1,8	2,0	2,5	2,4
E	P	24,1	24,3	19,0	13,2	5,2	0,8	0,7	0,5	1,5	5,9	11,2	11,6
	V	2,0	2,4	2,4	2,4	2,0	1,4	1,4	1,6	1,8	1,6	2,1	1,7
SE	P	14,1	33,6	28,6	18,0	6,6	0,8	0,5	0,4	1,6	3,4	3,8	4,1
	V	1,9	2,1	2,0	1,9	1,7	1,2	1,3	1,3	1,8	1,7	1,6	1,6
S	P	4,9	8,0	15,9	23,6	19,2	6,3	7,5	4,7	5,8	5,1	2,1	2,0
	V	2,2	2,3	2,8	2,6	3,9	2,5	2,4	2,9	2,5	2,0	2,9	1,9
SW	P	4,0	8,3	14,7	15,6	26,6	25,8	32,3	35,1	23,9	8,4	1,7	0,5
	V	2,6	3,6	4,2	4,1	4,1	4,7	4,6	4,5	2,9	3,5	2,5	2,5
W	P	2,5	4,1	7,2	12,0	20,8	53,6	50,1	51,9	41,1	24,0	4,0	1,5
	V	3,0	3,1	3,7	4,2	4,0	4,3	4,3	4,5	3,8	3,4	2,8	2,2
NW	P	0,4	-	0,1	0,2	2,2	3,6	2,3	1,6	3,3	5,1	1,4	0,5
	V	2,0	-	4,0	2,0	2,4	3,1	3,4	3,1	2,2	2,1	1,9	1,6

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Châu Đốc

Hướng gió hoặc lãng gió	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lãng gió	Pl	37,2	31,0	25,0	25,3	28,6	23,8	22,9	16,9	24,5	25,2	20,5	24,1
N	P	25,4	4,9	2,6	2,2	2,4	1,4	1,0	0,6	4,3	19,8	40,6	54,8
	V	2,0	1,6	2,3	1,8	2,0	1,5	1,7	2,0	2,0	2,0	2,7	2,4
NE	P	11,2	5,8	2,1	2,0	2,1	0,9	0,5	0,5	2,0	7,3	18,4	12,8
	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,5	1,4	1,7	1,5	1,8	2,0	2,2	2,1
E	P	7,9	11,7	7,4	8,6	6,1	1,0	0,5	0,5	1,9	4,4	5,1	2,4
	V	1,5	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,4	1,9	1,5	1,7	1,9	1,5
SE	P	8,1	29,3	33,7	28,0	11,9	2,6	0,7	0,5	1,7	6,0	5,2	1,0
	V	1,4	1,7	1,8	1,9	2,0	1,6	1,5	2,0	2,1	1,7	2,1	1,7
S	P	6,3	16,1	25,3	25,9	21,8	12,6	10,9	6,2	10,0	9,3	3,4	1,7
	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9	1,3
SW	P	0,4	0,4	2,9	4,8	20,6	38,1	47,8	58,0	41,4	13,6	0,6	0,3
	V	1,5	1,2	1,5	1,9	2,2	2,2	2,2	2,4	2,2	2,2	2,9	1,6
W	P	0,3	0,4	0,4	2,3	5,8	17,8	14,6	15,8	11,5	7,2	1,2	0,1
	V	2,0	1,0	2,0	2,0	2,3	2,5	2,3	2,5	2,1	2,0	2,3	1,0
NW	P	3,2	0,4	0,6	0,8	0,7	1,9	1,1	1,0	2,6	7,2	5,0	2,8
	V	1,6	1,6	1,3	1,9	2,1	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	2,4	1,9

Bảng G3 (tiếp theo)

Trạm Cà Mau

Hướng gió hoặc láng gió	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Láng gió	P _l	41,6	40,6	45,4	57,0	67,4	59,0	53,8	49,4	63,4	62,3	47,2	42,8
N	P	3,6	0,5	1,5	1,1	1,5	0,8	0,5	0,4	0,8	3,7	14,4	17,3
	V	1,8	1,6	1,5	1,3	1,5	2,0	1,3	1,4	1,4	2,2	2,3	2,2
NE	P	11,4	3,7	2,9	2,4	2,0	0,3	0,4	0,2	1,2	5,4	12,2	15,7
	V	2,6	2,7	2,0	1,3	1,5	1,4	1,8	2,0	1,3	1,9	2,6	2,3
E	P	37,8	44,5	34,2	18,5	6,0	0,6	0,1	0,2	1,4	6,6	19,2	22,3
	V	2,4	2,8	3,0	2,8	2,4	1,4	1,0	1,5	2,2	2,1	2,5	2,2
SE	P	5,2	8,9	12,2	13,6	3,8	1,5	0,4	0,6	1,0	2,9	2,9	1,6
	V	2,2	3,0	2,8	2,9	2,0	1,9	2,3	1,8	1,7	2,0	2,2	2,5
S	P	0,2	0,5	1,3	2,6	4,8	3,5	3,6	3,2	2,7	1,2	0,8	0,1
	V	1,0	1,6	1,7	2,2	1,8	1,4	2,0	1,9	1,8	1,6	1,5	1,0
SW	P	0,1	0,4	1,0	1,3	4,8	9,4	15,6	18,7	9,0	4,2	0,4	0,1
	V	1,0	1,7	1,7	2,0	2,0	2,4	2,1	2,4	2,3	2,0	2,5	1,0
W	P	0,1	0,8	1,3	2,6	7,7	20,7	22,1	22,8	16,1	9,5	1,4	-
	V	4,0	1,5	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,7	2,5	2,4	2,1	-
NW	P	-	0,1	0,2	0,8	2,0	4,2	3,5	4,4	4,3	4,2	1,4	0,1
	V	-	5,0	1,3	1,7	2,3	3,1	3,3	3,9	2,8	2,4	2,4	2,0

Bảng G4. ÁP LỰC GIÓ (daN/m^2) ỨNG VỚI CÁC CHU KỲ LẬP (năm)

Số	Trạm	Chu kỳ (năm)				Số	Trạm	Chu kỳ (năm)			
TT		5	10	20	50	TT		5	10	20	50
1	An Khê	59	69	80	95	19	Hoàng Sa	86	102	120	145
2	Bắc Can	67	78	90	107	20	Kon Tum	40	46	53	61
3	Bắc Sơn	49	57	65	76	21	Lạc Sơn	59	69	79	94
4	Bảo Lộc	45	52	59	69	22	Lục Ngạn	70	83	97	117
5	Bạch Long Vĩ	147	173	201	241	23	Lục Yên	65	76	88	104
6	Chiêm Hoá	60	70	81	97	24	M'Đrăc	70	81	93	109
7	Con Cuông	42	47	54	63	25	Plâyku	61	70	79	93
8	Cố Tô	130	153	177	213	26	Phủ Hộ	60	69	79	92
9	Cồn Cỏ	95	114	135	165	27	Phủ Quốc	103	123	145	175
10	Cồn Sơn	81	94	108	128	28	Phủ Quý	83	97	110	130
11	Đà Lạt	47	53	60	70	29	Sinh Hồ	64	75	87	104
12	Đắc Nông	48	54	60	69	30	Tùa Chùa	41	47	53	62
13	Hà Giang	58	68	79	94	31	Thân Uyên	62	73	85	102
14	Hoà Bình	55	65	74	88	32	Thất Khê	60	73	87	107
15	Hối Xuân	57	66	76	91	33	Tuyên Hoá	62	72	83	98
16	Hương Khê	58	67	77	91	34	Tương Dương	52	61	71	86
17	Hòn Dấu	131	154	178	214	35	Trường Sa	103	119	136	160
18	Hòn Ngư	94	110	128	153	36	Yên Bái	58	68	77	91

Bảng M1 LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (mm)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	23,0	41,9	57,6	136,2	268,8	421,7	442,8	360,1	161,8	79,7	50,7	19,6	2063,9
2	Điện Biên	20,1	34,2	52,8	109,7	186,8	270,4	316,6	332,1	149,3	62,1	26,3	17,5	1577,9
3	Sơn La	16,7	25,7	42,0	116,0	172,1	253,0	277,9	271,2	149,2	59,6	34,5	12,0	1429,9
4	Lào Cai	20,7	35,5	39,9	119,7	209,0	236,3	301,3	330,5	241,2	131,2	54,6	24,5	1764,4
5	Sa Pa	56,4	80,2	108,7	201,7	357,7	391,4	455,0	460,0	330,8	214,8	116,8	51,8	2825,3
6	Yên Bái	32,4	49,0	73,8	131,4	228,4	302,2	342,3	386,7	293,1	170,2	58,2	25,4	2093,1
7	Hà Giang	35,4	43,9	52,2	116,3	302,6	430,3	523,6	410,1	246,6	149,4	100,0	30,4	2440,8
8	Tuyên Quang	20,8	31,5	45,6	102,8	216,7	257,9	283,6	300,7	214,1	111,7	43,7	17,7	1646,8
9	Cao Bằng	17,3	27,3	41,4	89,1	184,4	247,2	265,1	264,6	155,5	85,6	43,4	18,1	1439,0
10	Lạng Sơn	24,3	43,3	54,4	96,4	165,5	198,6	253,1	250,8	161,2	80,2	34,1	22,0	1383,9
11	Bắc Cạn	18,3	33,2	46,4	110,6	195,0	206,9	313,7	307,6	158,2	72,5	37,1	17,5	1517,0
12	Thái Nguyên	22,2	35,6	56,7	120,2	237,1	353,4	403,1	384,1	240,4	118,5	44,1	21,6	2037,0
13	Tam Đảo	39,3	46,3	72,2	151,5	243,9	351,9	455,3	505,9	368,9	240,8	94,8	37,9	2608,7
14	Việt Trì	23,5	30,2	40,3	97,8	189,7	242,1	281,5	303,8	221,7	144,2	52,3	19,5	1646,6
15	Vĩnh Yên	20,0	24,8	32,9	104,1	177,6	236,4	260,3	313,4	214,0	128,8	48,8	15,3	1576,4
16	Uông Bí	19,8	27,1	44,2	98,1	205,4	283,2	323,6	409,1	234,2	135,6	30,9	15,8	1827,0
17	Cẩm Ông	27,8	32,7	48,0	99,4	201,1	291,7	371,1	520,5	348,9	175,4	69,4	23,2	2209,2
18	Hồng Gai	20,9	32,3	45,5	76,1	219,1	288,3	366,5	452,7	306,0	136,9	36,9	16,1	1997,3
19	Bắc Giang	20,4	28,5	44,3	100,4	206,6	229,9	269,2	300,8	201,2	102,7	37,6	16,8	1558,4
20	Hà Nội	18,8	26,7	45,7	88,2	191,3	240,2	286,4	313,6	258,3	135,0	52,5	17,7	1674,4
21	Hà Đông	20,4	25,7	36,2	83,0	168,5	235,0	228,9	260,5	227,7	148,4	68,4	16,4	1519,1

Bảng M1 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
22	Sơn Tây	20,4	25,9	38,5	103,8	228,9	263,0	312,5	319,6	262,4	168,8	57,3	16,6	1817,7
23	Ba Vì	29,5	32,0	47,7	106,5	303,2	303,2	344,6	352,7	282,9	226,0	60,4	13,1	2101,8
24	Hoà Bình	14,7	20,9	31,4	92,8	240,1	257,6	322,7	330,7	324,5	185,0	52,3	12,1	1884,8
25	Hải Dương	19,6	26,1	42,8	94,3	197,9	226,0	236,3	285,9	216,9	140,3	47,0	18,6	1551,7
26	Hưng Yên	24,5	34,2	44,4	83,8	168,8	233,7	251,2	316,7	271,8	190,0	61,3	22,9	1709,3
27	Phù Liên	24,8	34,7	49,2	90,4	204,7	238,1	270,5	341,1	291,6	165,6	52,3	30,4	1793,4
28	Thái Bình	26,0	31,5	46,1	81,2	172,7	198,0	225,9	323,9	326,2	236,3	73,2	22,8	1763,8
29	Nam Định	27,0	35,0	50,6	79,1	180,4	189,8	228,8	316,4	336,7	203,1	64,3	28,1	1739,3
30	Ninh Bình	23,5	34,9	47,2	79,4	172,1	220,1	226,2	293,3	365,4	261,6	65,5	31,6	1820,8
31	Thanh Hoá	25,0	30,8	41,2	59,8	158,8	179,5	201,1	273,0	395,2	273,0	76,1	28,1	1741,6
32	Vĩnh	51,8	43,8	47,2	61,7	139,4	114,2	129,1	195,7	477,8	456,0	187,6	67,4	1967,7
33	Hà Tĩnh	99,9	68,3	57,0	69,7	141,2	136,3	136,2	224,1	505,5	694,1	367,6	153,8	2653,7
34	Đồng Hới	63,4	43,1	44,3	55,0	111,1	85,3	85,2	148,6	434,4	601,9	361,6	126,3	2160,2
35	Đồng Hà	56,3	31,5	28,0	71,7	109,6	99,9	66,6	177,5	384,5	649,9	468,1	142,1	2285,7
36	Huế	174,8	76,5	48,8	63,3	115,2	115,7	92,0	114,6	470,0	761,8	601,9	301,6	2936,2
37	Hoàng Sa	19,1	13,8	24,4	50,6	71,5	124,8	138,8	148,9	199,8	246,1	150,0	39,7	1227,5
38	Đà Nẵng	95,2	29,8	21,4	26,8	73,4	85,1	87,9	111,1	341,3	585,8	380,7	202,7	2041,2
39	Quảng Ngãi	118,0	44,8	31,4	45,1	81,7	105,4	87,1	128,3	291,8	569,7	494,6	269,6	2267,5
40	Quy Nhơn	66,2	28,5	21,8	34,0	65,5	65,7	47,2	63,8	226,5	476,3	421,8	180,1	1697,4
41	Tuy Hoà	53,8	19,2	25,5	30,9	69,4	55,2	45,1	50,9	209,1	461,1	419,4	151,9	1591,5
42	Nha Trang	45,2	17,8	30,1	36,0	63,8	49,1	39,2	53,0	163,2	311,6	355,5	159,9	1324,4

Bảng M1 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
43	Cam Ranh	25,5	4,6	15,8	26,5	91,9	56,9	34,2	49,5	151,0	286,6	286,9	108,6	1138,0
44	Trường Sa	115,0	50,2	31,5	53,3	101,4	274,4	205,4	268,8	238,0	298,2	422,7	332,8	2391,7
45	Kon Tum	1,8	8,1	37,8	94,0	225,4	251,3	303,4	327,6	306,2	160,0	59,1	8,3	1783,0
46	Plây-cu	1,5	8,3	27,7	88,7	249,8	366,8	435,2	473,3	361,3	190,4	54,8	10,5	2268,3
47	Buôn Ma Thuột	3,0	2,1	22,6	94,3	238,6	252,6	269,0	302,1	295,0	203,2	84,9	21,5	1788,9
48	Đà Lạt	9,2	21,1	61,0	165,5	218,3	204,5	237,1	254,1	314,3	259,5	91,9	28,7	1865,2
49	Phan Thiết	1,0	0,5	4,4	32,0	138,2	154,3	169,9	165,0	194,1	163,9	48,9	13,5	1085,7
50	Phước Long	9,7	8,4	39,8	117,7	292,6	322,0	383,6	424,4	368,9	297,3	128,3	19,2	2411,9
51	Tây Ninh	5,8	10,2	28,4	75,5	203,6	236,2	245,2	219,6	314,6	290,7	121,2	35,3	1786,3
52	Tân Sơn Nhất	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,1	266,7	116,5	48,3	1931,0
53	Vũng Tàu	1,5	0,3	5,3	30,2	191,7	211,9	221,0	184,1	224,3	220,1	63,6	18,9	1369,0
54	Côn Sơn	9,8	5,2	8,7	33,3	207,3	312,9	274,8	313,0	326,3	337,3	190,3	50,0	2068,9
55	Mộc Hoá	13,0	3,5	13,0	46,2	185,3	169,5	169,7	163,7	252,9	290,9	132,7	37,1	1477,5
56	Cà Mau	0,8	0,4	10,5	40,6	214,0	224,8	192,8	240,8	257,1	273,3	140,7	14,9	1610,7
57	Mỹ Tho	5,6	2,3	4,6	46,3	162,9	196,5	193,2	156,9	233,9	264,8	104,1	35,5	1406,6
58	Cần Thơ	10,6	2,1	9,9	46,9	174,0	197,5	216,0	211,1	264,7	280,6	152,7	38,4	1604,5
59	Sóc Trăng	7,6	2,1	12,1	61,1	223,1	254,2	247,0	272,6	276,9	298,8	158,2	38,3	1852,0
60	Cao Lãnh	8,3	3,8	17,9	42,1	158,5	136,4	147,5	169,6	250,0	249,6	120,6	24,4	1328,7
61	Phủ Quốc	30,7	30,8	55,6	147,2	324,2	423,1	434,6	515,8	475,9	356,4	168,5	61,3	3024,1
62	Rạch Giá	10,3	7,6	33,4	92,0	234,3	266,7	290,8	334,7	304,8	279,7	172,3	40,9	2067,5
63	Châu Đốc	9,8	10,5	34,7	92,3	167,8	120,7	142,1	146,6	159,1	252,6	141,4	48,7	1326,3
64	Cà Mau	18,4	7,6	30,5	106,9	273,2	314,1	315,9	347,9	346,0	324,7	183,6	74,7	2343,5

Bảng M2 LƯỢNG MƯA NGÀY LỚN NHẤT THÁNG VÀ NĂM (mm)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	Trị số Ngày Năm	48.3 24 1960	47.2 18 1988	95.7 8 1973	141.1 24 1968	135.0 5 1940	312.6 16 1985	234.1 3 1966	145.2 19 1967	102.0 5 1927	161.0 4 1933	131.7 16 1981	66.4 19 1926	312.6 16-IV 1985
2	Điện Biên	Trị số Ngày Năm	41.3 31 1958	135.9 4 1961	190.6 8 1973	88.0 6 1937	133.4 20 1981	176.0 8 1937	182.0 24 1937	219.0 30 1937	229.3 1 1975	85.0 9 1932	61.4 12 1983	72.0 13 1975	229.3 1-IX 1975
3	Sơn La	Trị số Ngày Năm	34.4 29 1908	36.6 28 1979	64.5 24 1989	111.0 26 1984	92.0 7 1935	198.0 29 1980	146.0 - 1942	123.7 22 1986	129.5 25 1927	74.9 8 1908	102.0 12 1983	41.6 13 1975	198.0 29-VI 1980
4	Lào Cai	Trị số Ngày Năm	46.8 11 1975	41.0 26 1929	90.5 3 1973	101.0 18 1932	147.3 14 1917	135.5 18 1968	174.0 7 1971	177.7 17 1971	190.9 7 1971	118.3 7 1977	78.6 16 1920	58.5 19 1926	190.9 7-IX 1971
5	Sa Pa	Trị số Ngày Năm	101.3 1 1987	86.6 14 1973	100.5 8 1973	126.5 12 1970	350.0 - 1920	197.4 14 1974	249.6 - 1928	250.0 14 1968	222.7 6 1986	180.0 - 1938	160.4 16 1981	137.8 - 1926	350.0 V 1920
6	Yên Bái	Trị số Ngày Năm	34.8 31 1958	86.0 21 1914	56.9 17 1926	102.5 25 1981	349.0 20 1918	199.4 7 1984	220.0 2 1932	197.3 20 1982	250.0 30 1986	266.0 9 1932	90.1 1 1969	77.0 31 1936	349.0 20-V 1918

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
7	Hà Giang	Trị số Ngày Năm	39,7 5 1988	63,4 1 1944	122,0 26 1981	103,1 29 1962	256,2 24 1973	234,3 2 1928	242,8 31 1983	215,0 5 1940	136,2 29 1907	175,0 4 1933	113,8 7 1944	86,4 18 1929	256,2 24-V 1973
8	Tuyên Quang	Trị số Ngày Năm	38,6 7 1912	72,5 22 1914	74,5 15 1961	118,3 26 1929	178,0 11 1936	200,0 2 1910	350,0 8 1908	192,0 14 1960	209,5 30 1909	182,5 27 1910	135,0 15 1915	65,0 31 1936	350,0 8-VII 1908
9	Cao Bằng	Trị số Ngày Năm	40,7 19 1907	64,0 13 1939	61,0 27 1990	120,7 30 1986	149,8 28 1960	152,6 25 1977	154,4 18 1957	157,9 30 1988	182,5 17 1958	134,3 4 1908	73,7 10 1978	49,2 24 1977	182,5 17-IX 1958
10	Lạng Sơn	Trị số Ngày Năm	81,0 30 1969	113,5 21 1910	122,7 20 1989	132,6 1 1982	164,0 8 1938	196,7 19 1957	202,2 23 1971	147,0 24 1919	159,0 22 1927	136,0 3 1934	72,0 17 1923	49,5 24 1977	202,2 23-VII 1971
11	Bắc Cạn	Trị số Ngày Năm	90,0 2 1921	70,8 26 1929	93,6 29 1990	93,8 20 1970	144,0 17 1956	304,9 11 1973	217,9 23 1986	212,0 9 1968	193,7 22 1990	456,1 17 1984	98,3 10 1984	72,0 2 1935	456,1 17-X 1984
12	Thái Nguyên	Trị số Ngày Năm	41,2 4 1983	86,7 8 1976	76,5 28 1959	250,0 29 1956	186,3 31 1989	352,9 25 1959	259,3 26 1979	223,0 21 1962	262,4 24 1989	216,5 25 1971	143,8 8 1959	66,0 - 1942	352,9 25-VI 1959

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
13	Tam Đảo	Trị số Ngày Năm	40,9 10 1975	50,9 8 1986	70,6 20 1989	115,4 27 1987	159,4 22 1961	284,6 14 1974	211,6 25 1963	296,6 14 1968	218,2 3 1973	299,5 4 1978	156,8 9 1984	44,5 16 1965	299,5 4-X 1978
14	Việt Trì	Trị số Ngày Năm	38,0 - 1912	46,8 8 1976	57,1 20 1989	124,5 20 1982	147,0 - 1919	382,9 30 1980	508,3 24 1980	340,7 8 1976	146,0 - 1912	191,0 - 1933	147,9 20 1961	60,8 - 1936	508,3 24-VII 1980
15	Vĩnh Yên	Trị số Ngày Năm	33,0 5 1989	46,3 8 1976	59,8 20 1989	120,0 6 1965	203,8 19 1970	146,3 6 1978	240,1 24 1980	220,6 8 1976	184,1 20 1990	284,0 4 1978	128,0 10 1984	43,0 - 1936	284,0 4-X 1978
16	Uông Bí	Trị số Ngày Năm	84,3 30 1969	28,2 7 1967	69,5 15 1990	158,3 29 1981	218,2 19 1972	260,6 5 1980	219,9 20 1978	230,5 26 1966	177,2 6 1965	122,6 10 1972	75,5 10 1984	52,1 24 1977	260,6 5-VI 1980
17	Cửa Ông	Trị số Ngày Năm	109,5 30 1969	46,3 18 1985	113,5 30 1990	116,6 29 1981	300,0 24 1984	301,2 4 1987	471,5 22 1986	272,0 11 1979	253,9 7 1964	246,9 27 1965	169,5 3 1982	52,4 21 1971	471,5 22-VII 1986
18	Hồng Gai	Trị số Ngày Năm	129,9 30 1969	55,5 18 1985	84,3 30 1990	106,7 30 1983	189,0 20 1981	206,6 19 1962	350,4 21 1978	207,5 26 1966	236,8 7 1974	260,9 21 1990	205,2 10 1978	39,6 24 1977	350,4 21 1978

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
19	Bắc Giang	Trị số	51,0	45,0	61,8	140,7	145,2	174,0	292,0	183,0	210,0	216,0	107,0	36,2	292,0
		Ngày	-	-	15	16	8	25	14	-	-	15	-	24	14-VII
		Năm	1924	1921	1990	1984	1969	1940	1971	1919	1906	1940	1915	1977	1971
20	Hà Nội	Trị số	45,5	48,0	63,1	150,7	155,0	243,6	568,6	260,0	250,5	240,3	394,9	42,3	568,6
		Ngày	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	VII
		Năm	1908	1932	1911	1944	1923	1929	1902	1941	1916	1940	1984	1963	1902
21	Hà Đông	Trị số	28,0	59,0	43,2	95,6	132,0	187,9	135,1	145,9	318,7	201,5	281,6	24,6	318,7
		Ngày	5	8	30	30	-	-	-	26	22	14	10	7	22-IX
		Năm	1989	1976	1990	1983	1946	1958	1959	1975	1978	1989	1984	1986	1978
22	Sơn Tây	Trị số	35,4	56,6	54,0	187,4	201,0	201,3	508,0	246,6	178,4	237,0	251,1	37,9	508,0
		Ngày	30	17	20	-	7	16	14	29	24	27	9	10	14-VII
		Năm	1969	1985	1989	1935	1988	1958	1971	1978	1982	1966	1984	1963	1971
23	Ba Vì	Trị số	26,0	53,6	61,1	80,7	195,4	184,7	554,6	258,7	222,5	275,9	295,5	33,9	554,6
		Ngày	5	8	20	30	18	12	24	29	9	14	9	13	24-VII
		Năm	1989	1976	1989	1973	1970	1989	1980	1978	1985	1989	1984	1975	1980
24	Hoà Bình	Trị số	39,9	46,6	59,7	81,8	104,6	164,6	196,2	258,4	340,6	227,0	215,0	35,2	340,6
		Ngày	5	8	20	16	21	14	30	20	21	26	9	7	21-IX
		Năm	1985	1976	1989	1974	1965	1974	1959	1981	1975	1979	1956	1986	1975

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
25	Hải Dương	Trị số	64,8	57,5	158,3	121,3	202,3	231,0	288,0	250,0	191,3	270,0	238,7	83,3	288,0
		Ngày	12	25	15	26	15	30	24	22	22	15	10	12	24-VII
		Năm	1969	1943	1990	1985	1979	1939	1980	1944	1978	1940	1984	1972	1980
26	Hung Yên	Trị số	61,2	82,0	111,0	100,8	149,6	220,6	239,2	265,5	235,9	377,9	240,4	70,0	377,9
		Ngày	4	26	15	30	31	2	24	31	22	27	10	16	27-X
		Năm	1983	1928	1990	1964	1926	1923	1963	1975	1978	1974	1984	1928	1974
27	Phù Liên	Trị số	68,0	46,6	116,5	184,4	183,9	181,1	188,6	361,8	490,5	342,6	149,9	52,0	490,5
		Ngày	25	22	22	28	10	9	31	31	22	20	12	26	22-IX
		Năm	1985	1914	1939	1979	1986	1915	1942	1975	1927	1990	1914	1971	1927
28	Thái Bình	Trị số	62,1	46,9	65,5	122,2	151,5	194,0	294,9	253,6	290,7	300,3	148,7	86,1	300,3
		Ngày	30	8	7	17	10	25	24	31	7	6	23	24	6-X
		Năm	1969	1976	1933	1973	1973	1966	1963	1975	1964	1990	1959	1977	1990
29	Nam Định	Trị số	44,4	69,5	76,6	127,7	167,4	196,0	282,3	267,7	382,3	316,1	102,3	62,5	382,3
		Ngày	30	8	7	28	12	-	24	31	22	22	5	9	22-IX
		Năm	1969	1976	1933	1940	1988	1923	1963	1975	1978	1944	1928	1963	1978
30	Ninh Bình	Trị số	47,9	79,0	74,7	150,1	182,9	185,2	184,1	282,6	450,9	431,3	97,5	143,5	450,9
		Ngày	25	8	15	27	10	11	24	20	22	24	12	11	22-IX
		Năm	1985	1976	1990	1958	1974	1989	1963	1981	1978	1986	1984	1984	1978

Bảng VI2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
31	Thanh Hoá	Trị số	83,3	86,7	96,3	88,1	216,6	191,0	207,6	215,6	731,3	457,0	229,3	81,5	731,3
		Ngày	-	8	-	-	-	18	21	22	24	22	15	21	24-IX
		Năm	1908	1976	1907	1906	1907	1962	1928	1959	1963	1944	1963	1957	1963
32	Vinh	Trị số	57,6	53,0	93,0	75,7	196,9	268,3	264,0	288,3	484,0	596,7	255,2	119,0	596,7
		Ngày	23	14	28	5	29	6	16	24	17	11	17	3	11-X
		Năm	1914	1936	1943	1914	1943	1958	1932	1989	1931	1989	1982	1935	1989
33	Hà Tĩnh	Trị số	102,0	42,9	74,3	200,0	214,1	284,3	391,9	456,1	502,4	570,0	220,0	164,0	502,4
		Ngày	-	12	-	-	31	19	8	15	27	-	-	8	27-IX
		Năm	1935	1964	1944	1942	1975	1985	1973	1974	1987	1934	1941	1965	1987
34	Đông Hới	Trị số	89,4	112,2	93,0	108,6	177,9	230,8	263,8	327,0	341,9	414,6	315,0	168,6	414,6
		Ngày	11	15	21	8	25	20	12	12	26	2	9	3	2-X
		Năm	1951	1979	1989	1946	1989	1985	1930	1956	1980	1985	1940	1963	1985
35	Đông Hà	Trị số	85,5	75,9	46,6	69,0	195,7	110,2	152,7	188,3	381,6	447,5	303,3	87,2	447,5
		Ngày	26	14	3	26	25	22	30	16	26	2	14	12	2-X
		Năm	1987	1962	1977	1985	1989	1979	1984	1987	1980	1985	1981	1980	1985
36	Huế	Trị số	163,0	117,8	223,0	167,5	180,4	254,7	312,9	199,6	596,9	582,4	731,3	245,3	731,3
		Ngày	11	-	-	-	-	22	31	-	6	10	10	-	10-XI
		Năm	1961	1917	1926	1915	1913	1979	1984	1924	1962	1981	1964	1926	1964

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
37	Hoàng Sa	Trị số Ngày Năm	25,0 5 1949	38,2 28 1959	75,9 1 1959	122,8 12 1970	125,8 28 1971	136,3 23 1961	223,3 1 1964	221,9 27 1972	133,4 3 1968	289,2 4 1970	295,2 9 1965	62,9 27 1964	295,2 9-XI 1965
38	Đà Nẵng	Trị số Ngày Năm	257,0 24 1947	60,0 7 1953	136,9 16 1953	152,0 26 1955	216,8 24 1989	332,3 16 1953	196,3 7 1973	149,1 11 1956	355,4 12 1978	304,4 16 1968	402,5 5 1980	262,2 3 1986	402,5 3-XI 1980
39	Quảng Ngãi	Trị số Ngày Năm	149,6 2 1978	136,0 6 1932	126,0 24 1922	154,4 2 1975	269,8 24 1989	144,4 3 1968	168,8 10 1969	158,0 16 1940	486,0 26 1936	524,9 8 1967	429,2 19 1987	313,0 12 1935	524,9 8-X 1967
40	Quy Nhơn	Trị số Ngày Năm	125,0 18 1940	89,9 3 1978	66,1 17 1924	133,2 16 1958	105,2 22 1980	141,0 22 1910	125,0 6 1916	128,0 5 1968	268,8 4 1920	337,8 15 1988	365,4 26 1960	164,5 2 1986	365,4 26-XI 1960
41	Tuy Hoà	Trị số Ngày Năm	40,8 3 1969	54,0 18 1933	144,9 24 1982	129,0 22 1935	99,7 15 1982	68,2 10 1986	58,1 1 1978	52,2 13 1980	438,4 24 1977	364,3 25 1981	551,5 7 1988	217,0 3 1986	551,5 7-XI 1988
42	Nha Trang	Trị số Ngày Năm	152,9 3 1917	196,5 18 1920	194,2 24 1982	102,4 10 1961	206,0 4 1932	59,0 6 1938	85,0 20 1951	48,8 23 1942	142,0 27 1981	251,0 16 1933	334,1 3 1978	348,7 2 1986	348,7 2-XII 1986

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
43	Cam Ranh	Trị số	67,0	32,4	106,6	136,0	263,0	127,0	54,0	58,5	107,0	185,0	246,0	470,8	470,8
		Ngày	19	27	24	6	4	6	20	12	27	25	3	2	2-XII
		Năm	1964	1985	1982	1942	1932	1938	1937	1983	1981	1938	1978	1986	1986
44	Trường Sa	Trị số	79,2	52,0	86,0	62,6	106,9	123,2	193,8	186,2	86,0	203,8	280,8	134,7	280,8
		Ngày	9	26	19	10	22	29	3	15	13	16	27	4	27-XI
		Năm	1990	1982	1985	1989	1989	1978	1989	1986	1986	1983	1988	1978	1988
45	Kon Tum	Trị số	40,0	55,0	78,0	91,5	133,7	155,0	113,0	110,0	151,0	170,0	101,4	51,0	170,0
		Ngày	29	2	28	26	18	21	4	16	26	10	8	10	10-X
		Năm	1929	1966	1939	1918	1986	1979	1926	1940	1938	1931	1984	1938	1931
46	Play-cu	Trị số	16,5	46,5	73,9	100,0	150,5	227,8	124,0	204,2	138,0	188,0	102,0	65,8	227,8
		Ngày	26	4	6	15	4	21	11	1	27	17	5	3	21-VI
		Năm	1980	1966	1960	1932	1966	1979	1940	1984	1938	1932	1930	1986	1979
47	Buôn Ma Thuột	Trị số	19,0	36,0	67,6	112,0	117,0	146,0	102,0	112,9	105,7	178,0	143,0	82,2	178,0
		Ngày	3	-	20	27	22	16	9	31	25	-	8	2	X
		Năm	1969	1941	1987	1933	1940	1990	1955	1971	1977	1943	1964	1986	1943
48	Đà Lạt	Trị số	24,8	74,2	103,0	89,0	307,4	87,0	116,0	105,0	103,3	108,5	101,4	141,2	307,4
		Ngày	20	25	20	20	4	6	9	19	3	20	18	12	4-V
		Năm	1984	1910	1960	1988	1932	1938	1940	1961	1958	1968	1979	1964	1932

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
49	Phan Thiết	Trị số Ngày Năm	5,1 1 1929	5,3 1 1929	46,4 17 1989	102,0 9 1959	178,0 4 1932	132,2 13 1928	89,0 11 1932	97,6 17 1925	162,0 30 1926	157,0 7 1942	126,0 5 1930	85,6 1 1971	178,0 4-V 1932
50	Phước Long	Trị số Ngày Năm	59,0 6 1942	38,2 23 1982	66,1 22 1979	97,1 28 1967	125,0 15 1961	117,0 11 1990	167,0 3 1967	145,2 15 1986	123,3 10 1980	112,0 21 1942	114,0 27 1989	58,0 21 1935	167,0 3-VII 1967
51	Tây Ninh	Trị số Ngày Năm	60,0 30 1970	56,6 27 1985	80,0 25 1922	119,3 29 1921	156,0 6 1943	118,2 25 1989	118,7 13 1982	114,0 31 1942	163,4 1 1926	145,1 5 1960	130,0 12 1925	140,2 4 1920	163,4 1-IX 1926
52	Tân Sơn Nhất	Trị số Ngày Năm	68,6 4 1917	38,3 27 1960	103,0 25 1922	89,0 18 1925	154,6 30 1962	137,4 29 1924	149,6 7 1925	176,5 1 1926	178,5 30 1942	135,0 10 1946	131,2 25 1926	76,5 12 1944	178,5 30-IX 1942
53	Vũng Tàu	Trị số Ngày Năm	17,0 - 1944	17,4 21 1909	118,0 14 1954	196,1 28 1985	176,0 - 1943	168,1 24 1983	159,4 18 1978	132,0 - 1941	116,6 13 1962	150,0 15 1926	156,5 9 1909	64,0 2 1920	196,1 28-IV 1985
54	Côn Sơn	Trị số Ngày Năm	65,0 25 1936	97,5 27 1972	42,1 26 1952	83,6 23 1985	122,2 8 1953	155,6 9 1965	170,8 17 1960	131,9 9 1979	173,2 28 1979	220,2 11 1985	222,6 27 1970	118,0 - 1907	222,6 27-XI 1970

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
55	Mộc Hoá	Trị số Ngày Năm	49,7 2 1967	68,3 26 1967	42,4 18 1989	58,0 24 1988	124,7 22 1982	134,2 10 1984	93,1 14 1989	90,2 18 1959	116,9 14 1987	123,6 22 1981	122,4 9 1990	70,5 6 1984	134,2 10-VI 1984
56	Cảng Long	Trị số Ngày Năm	5,7 26 1980	2,5 23 1988	50,8 24 1982	43,5 13 1987	153,1 3 1988	127,1 9 1980	82,2 9 1981	94,5 8 1980	102,9 17 1979	99,0 17 1989	117,9 9 1990	32,4 6 1983	153,1 3-V 1988
57	Mỹ Tho	Trị số Ngày Năm	30,2 5 1950	24,0 26 1934	30,7 25 1922	158,4 18 1910	130,3 9 1910	150,4 22 1910	110,0 11 1977	128,0 9 1944	158,7 25 1929	300,5 11 1910	131,8 11 1964	99,2 8 1915	300,5 11-X 1910
58	Cần Thơ	Trị số Ngày Năm	70,0 - 1942	56,8 28 1928	59,8 28 1966	126,0 30 1949	102,0 24 1940	124,5 19 1964	127,8 21 1915	136,5 13 1968	123,5 18 1951	136,0 25 1987	197,9 16 1923	100,9 21 1920	197,9 16-XI 1923
59	Sóc Trăng	Trị số Ngày Năm	44,2 1 1944	33,0 21 1936	115,1 29 1966	110,5 20 1944	135,2 20 1970	155,3 16 1966	117,7 12 1977	129,4 26 1908	140,0 29 1912	175,3 22 1962	315,3 5 1955	132,2 22 1927	315,3 5-XI 1955
60	Cao Lãnh	Trị số Ngày Năm	70,4 2 1969	33,5 19 1988	70,0 29 1965	58,6 22 79	72,5 13 88	161,5 23 1969	111,5 12 1962	76,9 16 1990	183,6 22 1984	106,5 9 1982	70,7 13 1973	34,0 3 1985	183,6 22-IX 1984

Bảng M2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
61	Phú Quốc	Trị số	34,7	112,2	84,8	87,4	136,5	159,7	199,8	248,9	195,6	386,7	145,0	115,2	386,7
		Ngày	4	22	29	30	25	21	30	17	7	13	2	1	13-X
		Năm	1969	1986	1960	1962	1958	1963	1968	1990	1969	1984	1964	1970	1984
62	Rạch Giá	Trị số	51,8	45,3	107,8	136,5	176,6	185,0	129,2	260,5	229,5	159,0	164,3	88,6	260,5
		Ngày		28	22	25	7	11	22	10	5	12	18	3	10-VIII
		Năm	1917	1928	1922	1968	1983	1988	1969	1982	1972	1985	1985	1972	1982
63	Châu Đốc	Trị số	42,0	87,0	106,8	124,0	122,0	120,0	96,0	92,8	121,0	171,8	149,0	69,2	171,8
		Ngày	24	28	25	8	22	7	31	19	16	18	14	26	18-X
		Năm	1941	1934	1922	1943	1982	1938	1935	1971	1919	1983	1932	1966	1983
64	Cà Mau	Trị số	65,4	52,0	91,0	107,2	172,7	121,0	141,8	128,8	132,5	150,9	172,9	127,0	172,9
		Ngày	27	16	11	21	20	3	12	7	8	25	10	2	10-XI
		Năm	1980	1965	1939	1988	1989	1970	1964	1964	1969	1962	1978	1972	1978

Bảng M3 SỐ NGÀY MƯA TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (ngày)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	4,2	5,1	6,3	11,8	20,2	22,6	24,8	19,4	12,2	7,7	6,1	4,3	144,7
2	Điện Biên	4,1	3,8	5,7	11,6	16,0	19,4	22,1	21,0	13,1	7,9	4,6	2,8	132,1
3	Sơn La	3,6	4,7	5,7	11,1	15,4	17,7	20,8	19,7	13,4	7,4	4,3	2,8	126,6
4	Lào Cai	3,8	7,9	10,5	13,9	16,3	16,8	19,6	19,2	15,0	12,2	9,4	5,9	152,5
5	Sa Pa	13,1	13,3	14,1	16,4	20,9	22,5	23,9	22,6	19,1	16,4	13,8	11,1	207,2
6	Yên Bái	14,6	17,5	21,1	21,3	16,3	16,9	18,6	19,2	14,4	12,4	10,2	9,1	191,6
7	Hà Giang	9,1	9,7	10,3	13,8	16,9	19,4	23,2	21,1	15,1	12,8	9,6	7,3	168,3
8	Tuyên Quang	8,7	11,2	12,7	13,2	13,6	14,6	17,0	17,9	13,2	9,2	7,1	5,9	144,3
9	Cao Bằng	6,2	7,4	7,5	10,2	13,6	16,0	17,9	17,6	12,3	9,3	6,4	5,0	129,4
10	Lang Sơn	7,5	10,0	11,7	11,7	13,3	14,8	16,4	16,6	12,6	8,5	6,2	5,5	134,9
11	Bắc Cạn	7,0	8,7	10,5	11,8	13,7	16,1	18,7	18,8	11,7	8,2	6,1	4,9	136,2
12	Thái Nguyên	8,4	11,0	16,0	15,2	14,0	16,2	17,6	18,4	13,3	9,2	5,8	5,2	150,3
13	Tam Đảo	15,2	16,8	18,9	18,4	16,8	17,7	19,9	20,8	16,3	13,2	10,5	10,3	194,8
14	Việt Trì	9,6	10,6	11,7	11,0	12,8	13,1	15,4	15,9	11,8	8,8	7,1	5,6	132,8
15	Vĩnh Yên	10,1	10,7	12,7	12,9	13,4	14,3	16,6	17,0	13,1	9,6	7,6	5,6	143,6
16	Uông Bí	6,1	9,4	11,5	11,0	12,4	15,4	16,6	18,5	13,6	9,3	4,9	3,8	132,5
17	Cửa Ông	7,6	11,0	13,2	10,6	11,0	14,4	15,4	17,5	12,8	8,8	5,3	4,6	131,6
18	Hồng Gai	5,9	9,4	11,5	9,8	12,0	14,0	15,6	17,2	13,7	8,3	4,9	4,6	126,9
19	Bắc Giang	7,0	9,7	12,2	11,8	12,9	14,0	14,8	16,1	11,7	7,9	5,4	4,3	127,8
20	Hà Nội	8,4	11,5	14,9	13,3	14,2	14,6	15,8	16,6	13,5	9,1	6,5	5,9	144,3
21	Hà Đông	8,7	10,5	13,9	12,0	23,1	13,7	14,7	16,2	12,7	9,3	6,9	4,5	121,8
22	Sơn Tây	9,6	11,1	12,8	12,3	14,5	14,7	16,2	16,8	12,9	9,4	6,6	5,4	141,7
23	Ba Vì	12,1	12,3	14,3	14,5	16,8	16,6	16,9	17,7	13,8	11,4	6,7	4,8	157,9
24	Hoà Bình	7,0	8,8	9,8	12,0	16,9	16,3	17,8	18,3	14,1	10,6	6,8	4,6	143,0
25	Hải Dương	6,7	10,6	13,9	11,7	11,9	13,6	13,2	15,4	12,5	8,8	5,9	4,1	128,3
26	Hưng Yên	10,1	13,6	16,0	14,0	12,9	13,5	13,2	16,1	13,2	12,7	6,9	5,1	147,3
27	Phù Liễn	8,9	13,9	16,4	13,8	13,2	14,5	15,1	17,6	15,1	10,5	7,3	6,4	152,7
28	Thái Bình	9,9	13,2	16,2	12,1	11,7	12,9	12,3	15,2	14,8	12,0	8,0	6,0	144,3
29	Nam Định	8,8	11,8	14,9	11,5	11,9	12,3	12,7	15,3	14,0	10,6	7,8	6,3	137,9
30	Ninh Bình	8,6	13,1	12,6	11,6	11,5	13,3	12,3	14,8	14,4	11,0	7,6	6,1	136,9
31	Thanh Hoá	9,0	12,2	13,8	11,1	11,9	11,3	11,8	13,8	15,2	11,7	8,3	6,6	136,7
32	Vĩnh	12,2	12,9	12,9	9,7	10,5	7,8	7,8	10,9	14,5	15,3	13,1	10,7	138,3

Bảng M3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	13,8	14,6	13,7	10,5	10,6	7,9	7,0	11,0	14,4	17,4	16,5	13,3	150,7
34	Đồng Hới	11,0	10,2	9,9	7,9	8,8	7,0	7,0	9,5	15,4	17,7	16,5	12,6	133,5
35	Đồng Hà	13,5	10,9	9,2	10,8	12,2	9,1	6,1	10,0	15,2	20,6	20,8	16,6	155,0
36	Huế	15,4	10,9	9,9	8,8	9,9	8,7	7,6	9,9	15,7	20,4	21,8	19,1	158,1
37	Hoàng Sa	7,4	4,8	3,7	4,2	7,1	8,3	7,2	8,6	13,1	15,9	13,1	11,4	101,8
38	Đà Nẵng	13,6	6,9	4,9	5,5	8,9	8,0	8,6	11,5	15,2	21,0	20,9	18,5	143,5
39	Quảng Ngãi	15,0	7,9	5,5	4,9	6,5	7,5	8,0	10,3	14,9	19,5	21,1	19,4	140,5
40	Quy Nhơn	12,6	6,1	4,3	4,0	6,7	6,0	6,4	7,3	15,0	19,8	20,2	18,1	126,5
41	Tuy Hoà	13,2	6,1	4,5	4,7	8,0	6,7	6,7	8,3	14,8	20,1	21,1	18,0	132,2
42	Nha Trang	8,9	4,4	3,9	4,5	7,8	8,3	7,7	8,9	14,7	17,8	17,8	13,8	118,5
43	Cam Ranh	3,4	1,3	1,1	2,7	6,6	5,5	4,1	6,1	9,5	12,0	10,8	6,8	69,9
44	Tuồng Sa	17,2	9,0	5,8	7,1	13,5	17,8	18,2	20,8	17,7	20,8	22,2	22,0	192,1
45	Kon Tum	0,3	1,0	3,3	7,5	15,8	19,0	22,5	24,2	21,0	11,0	5,7	0,9	132,2
46	Plây-cút	1,0	0,7	3,3	7,4	17,2	22,8	26,9	26,8	24,3	14,7	6,9	2,1	154,1
47	Buôn Ma Thuột	1,6	0,7	2,8	7,1	17,1	20,5	23,2	23,6	23,3	15,8	10,0	5,3	151,0
48	Đà Lạt	2,5	2,7	5,4	12,3	18,9	21,0	22,5	23,1	24,4	19,4	10,6	4,5	167,3
49	Phan Thiết	0,7	0,4	0,5	2,9	12,5	14,8	17,8	18,6	17,5	11,2	5,8	2,6	105,3
50	Phước Long	1,9	1,0	2,9	9,1	17,5	20,2	22,0	22,4	23,0	19,4	11,3	3,7	154,4
51	Tây Ninh	1,6	0,8	2,5	6,5	15,7	18,6	20,0	20,6	21,6	19,2	9,9	3,5	140,5
52	Tân Sơn Nhất	2,4	1,0	1,9	5,4	17,8	22,2	22,9	22,4	23,4	20,9	12,1	6,7	158,8
53	Vĩnh Tân	0,2	0,2	0,6	1,0	13,3	18,5	18,8	18,0	18,0	15,6	6,9	1,5	112,6
54	Cần Sơn	1,9	0,8	1,8	5,4	15,8	19,6	18,7	19,8	21,4	20,7	14,8	5,8	146,5
55	Mộc Hoá	1,5	0,4	1,4	4,3	13,3	14,0	14,9	15,0	16,3	17,7	9,3	3,1	111,2
56	Cần Long	0,6	0,2	0,9	4,2	17,6	19,7	19,8	20,4	22,8	18,6	11,0	2,9	138,7
57	Mỹ Tho	1,0	0,4	0,7	3,3	12,5	15,6	16,2	15,3	17,5	16,3	8,8	3,7	111,3
58	Cần Thơ	1,7	0,5	1,2	2,5	14,2	16,8	18,0	18,6	19,3	18,1	11,6	4,8	127,3
59	Sóc Trăng	1,6	0,4	1,1	4,4	16,0	18,7	20,1	20,2	20,7	19,5	11,1	4,5	138,3
60	Cao Lãnh	1,4	0,5	1,1	3,3	13,4	16,0	15,5	16,7	18,3	19,7	11,4	4,4	121,7
61	Phước Quốc	4,4	3,5	5,7	11,1	18,5	20,3	21,4	22,0	21,8	19,2	11,5	5,1	161,5
62	Rạch Giá	1,7	0,8	2,7	7,5	15,4	17,5	18,8	19,5	18,5	18,1	12,6	4,7	137,8
63	Châu Đốc	1,8	0,6	2,8	8,6	17,0	18,2	17,2	18,9	20,2	20,2	13,8	3,7	143,0
64	Cà Mau	3,7	1,4	2,7	7,0	19,0	20,6	21,3	22,2	22,0	22,1	16,4	9,4	167,8

Bảng M4 SỐ NGÀY MƯA TRUNG BÌNH THEO CÁC CẤP (ngày)

Trạm Lai Châu

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	28,9	25,9	28,1	23,3	19,9	16,6	15,6	16,9	23,8	26,8	27,0	30,1
5,1-10,0	1,0	1,0	1,3	2,3	2,3	3,3	3,6	3,0	1,7	1,2	0,9	0,3
10,1-20,0	0,8	0,8	1,3	3,0	3,6	4,7	5,1	4,3	2,6	1,2	1,0	0,1
20,1-50,0	0,3	0,6	0,3	1,2	4,4	3,9	4,9	5,7	1,8	1,6	1,0	0,2
50,1-100,0	0	0	0	0,2	0,8	1,0	1,6	1,1	0,7	0,2	0	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0,5	0,2	0	0	0	0,1	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Trạm Điện Biên

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,0	26,2	28,4	23,7	21,2	21,0	20,1	17,5	23,0	26,5	28,1	29,9
5,1-10,0	0,9	1,3	0,9	2,1	3,7	2,0	2,8	4,0	2,9	2,0	0,3	0,6
10,1-20,0	0,8	0,3	0,9	2,8	2,7	3,4	3,1	3,7	1,6	1,4	0,9	0,4
20,1-50,0	0,3	0,5	0,7	1,3	2,8	2,4	3,9	3,7	2,1	1,0	0,6	0,1
50,1-100,0	0	0	0,1	0,1	0,5	1,0	1,0	1,5	0,4	0,1	0,1	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,5	0	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Sơn La

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	28,8	26,5	28,6	23,1	21,8	20,6	20,3	18,8	23,4	27,2	27,9	30,1
5,1-10,0	1,4	0,8	1,0	2,4	2,2	3,1	3,0	5,0	2,5	0,9	0,7	0,4
10,1-20,0	0,5	0,3	1,0	2,9	3,3	3,1	3,1	2,1	2,5	1,5	0,4	0,3
20,1-50,0	0,3	0,7	0,4	1,3	3,3	2,3	3,5	4,2	1,4	1,1	0,8	0,2
50,1-100,0	0	0	0	0,2	0,4	0,8	1,0	0,7	0,2	0,3	0,1	0
100,0-150,0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,2	0	0	0,1	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0

Trạm Sa Pa

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	27,4	24,0	26,1	20,8	17,2	16,5	15,9	16,5	18,8	22,4	24,6	28,7
5,1-10,0	1,3	1,3	2,4	2,3	3,9	3,0	4,4	4,2	3,0	2,8	1,9	0,9
10,1-20,0	1,7	1,3	1,3	3,6	4,3	3,9	5,3	4,4	3,1	2,8	1,1	0,6
20,1-50,0	0,6	1,7	1,0	2,5	4,4	4,1	3,7	3,4	3,6	1,9	2,0	0,7
50,1-100,0	0	0	0,2	0,8	1,0	2,3	1,3	2,2	1,2	0,8	0,1	0,1
100,0-150,0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,2	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0	0	0	0,1	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Lạng Sơn

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,3	25,9	29,8	25,3	25,3	22,3	22,4	20,5	23,6	26,7	28,1	30,3
5,1-10,0	0,6	1,0	0,1	0,9	1,4	2,7	2,1	3,2	2,0	2,0	0,6	0,2
10,1-20,0	0,6	0,6	0,8	1,5	1,8	2,7	3,2	3,0	1,8	1,0	0,7	0,3
20,1-50,0	0,5	0,4	0,3	2,0	1,4	1,5	2,4	3,2	2,2	1,1	0,4	0,2
50,1-100,0	0	0,1	0	0,2	1,0	0,5	0,6	1,0	0,4	0,2	0,2	0
100,0-150,0	0	0	0	0,1	0	0,3	0,2	0,1	0	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0	0	0

Trạm Hòn Gai

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,9	26,8	29,9	26,4	26,2	21,2	22,1	18,9	20,7	25,6	28,9	30,5
5,1-10,0	0,5	0,6	0,9	0,9	1,3	2,2	2,4	2,6	2,3	1,0	0,3	0,2
10,1-20,0	0,4	0,4	0,2	0,8	0,8	1,9	2,5	2,7	2,0	2,1	0,5	0,2
20,1-50,0	0,2	0,2	0	1,2	1,4	3,5	2,4	3,9	3,7	1,6	0,1	0,1
50,1-100,0	0	0,1	0	0,5	0,9	0,8	0,8	2,2	1,0	0,5	0	0
100,0-150,0	0	0	0	0,2	0,2	0,3	0,4	0,5	0,2	0	0,1	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0,2	0,1	0,4	0,2	0,1	0,2	0,1	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,9	26,6	29,7	25,5	26,1	22,3	22,2	22,8	23,0	24,7	28,5	30,6
5,1-10,0	0,5	0,9	0,9	1,1	0,9	2,0	1,7	1,4	0,9	1,6	0,5	0,2
10,1-20,0	0,5	0,5	0,4	1,6	1,9	2,4	3,1	2,1	0,9	1,6	0,6	0,2
20,1-50,0	0,1	0,2	0	1,6	1,5	2,2	2,6	2,8	3,7	2,2	0,2	0
50,1-100,0	0	0,1	0	0,2	0,2	0,9	0,9	1,8	1,2	0,9	0,2	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0,4	0,2	0,5	0,1	0,2	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0

Trạm Phù Liên

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,9	27,2	29,5	25,2	26,8	21,1	25,1	20,6	23,1	25,1	28,6	30,1
5,1-10,0	0,7	0,7	1,1	1,5	0,9	2,5	1,5	2,8	1,7	1,5	0,6	0,6
10,1-20,0	0	0,1	0,3	1,4	1,1	2,8	1,7	2,1	1,6	2,0	0,2	0,2
20,1-50,0	0,3	0,3	0,1	1,0	1,1	2,1	1,5	3,1	2,4	1,9	0,3	0,1
50,1-100,0	0,1	0	0	0,7	0,8	1,1	1,1	1,6	0,8	0,5	0,2	0
100,0-150,0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0,1	0,5	0,2	0	0,1	0
≥ 150,1	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0,3	0,2	0	0	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Thanh Hoá

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,8	26,7	29,9	27,1	25,9	23,4	26,7	23,0	20,5	23,9	26,7	29,6
5,1-10,0	0,2	0,8	0,4	0,9	1,9	1,1	1,0	2,7	1,7	1,5	1,5	1,0
10,1-20,0	0,8	0,6	0,6	1,0	1,3	1,5	1,5	1,7	2,0	1,5	1,0	0,4
20,1-50,0	0,2	0,1	0,1	0,8	1,7	2,8	1,0	1,9	3,3	2,1	0,6	0
50,1-100,0	0	0,1	0	0,2	0,2	1,0	0,7	1,4	1,3	1,0	0,2	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,5	0,3	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,7	0,7	0	0

Trạm Vinh

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	27,8	25,5	29,1	26,6	27,0	25,8	28,5	26,2	19,7	20,8	22,5	29,0
5,1-10,0	1,7	1,8	0,9	1,5	1,8	1,1	0,8	1,3	1,4	2,5	2,5	0,9
10,1-20,0	1,0	0,8	0,7	1,1	0,9	1,5	0,7	1,1	2,7	2,0	2,0	0,4
20,1-50,0	0,5	0,2	0,2	0,6	0,7	1,0	0,5	1,1	2,3	2,9	1,9	0,5
50,1-100,0	0	0	0,1	0,2	0,6	0,6	0,3	0,9	1,9	1,5	0,6	0,2
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,9	0,6	0,2	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	1,1	0,7	0,3	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Đồng Hới

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	27,9	26,5	29,9	26,9	27,2	26,1	28,7	26,3	20,7	18,2	19,4	26,6
5,1-10,0	1,1	1,0	0,6	1,4	1,2	0,9	0,7	1,7	1,6	2,7	2,8	1,9
10,1-20,0	1,7	0,3	0,4	0,6	0,9	1,5	0,6	1,2	2,0	2,9	2,4	1,2
20,1-50,0	0,2	0,1	0,1	0,9	1,2	1,2	0,8	1,1	2,6	2,8	3,0	1,0
50,1-100,0	0,1	0	0	0,2	0,4	0,2	0,2	0,4	1,3	2,3	1,3	0,3
100,0-150,0	0	0,3	0	0	0,1	0	0	0,2	1,1	1,1	0,5	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,7	1,0	0,6	0

Trạm Đồng Hà

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	28,0	27,3	29,7	27,0	26,9	24,7	25,9	27,6	19,5	18,3	17,4	24,8
5,1-10,0	1,2	0,2	1,0	0,8	1,1	2,4	3,9	1,1	2,3	3,2	2,9	2,1
10,1-20,0	1,4	0,5	0,2	1,1	1,1	1,5	0,7	0,4	2,4	2,6	3,1	2,0
20,1-50,0	0,4	0,3	0,1	0,7	1,5	0,9	0,3	1,2	3,3	2,9	3,7	1,8
50,1-100,0	0	0	0	0,4	0,2	0,3	0	0,3	0,8	2,1	1,5	0,3
100,0-150,0	0	0	0	0	0,2	0,2	0	0,3	1,2	1,0	1,2	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,5	0,9	0,2	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Huế

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	26,3	26,3	30,3	28,0	27,0	25,6	28,1	27,1	20,3	18,2	16,0	22,4
5,1-10,0	2,1	1,1	0,1	0,4	1,3	0,9	1,4	1,6	1,7	2,0	2,9	2,4
10,1-20,0	1,6	0,3	0,1	0,8	1,2	1,4	0,8	0,9	3,4	2,8	2,6	2,5
20,1-50,0	0,8	0,2	0,3	0,8	0,9	1,0	0,5	0,9	2,3	4,1	4,4	2,7
50,1-100,0	0,2	0,1	0,2	0	0,6	0,7	0,1	0,5	1,0	1,7	2,6	0,9
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0,2	0	0	0,5	0,9	0,5	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0	0,8	1,3	1,0	0,1

Trạm Đà Nẵng

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	27,5	27,7	30,7	28,3	27,6	25,8	28,1	27,6	21,5	19,0	17,8	24,1
5,1-10,0	1,3	0,4	0,2	1,1	1,6	1,1	1,1	1,0	2,0	2,4	2,8	2,5
10,1-20,0	1,1	0,2	0	0,5	1,2	1,5	1,0	1,0	2,3	2,4	2,4	2,5
20,1-50,0	0,9	0	0,1	0,1	0,5	0,9	0,7	1,3	2,2	3,3	4,1	1,4
50,1-100,0	0,1	0	0	0	0,1	0,4	0,1	0,1	1,1	2,3	1,9	0,4
100,0-150,0	0,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0,6	0,9	0,6	0,1
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,2	0	0	0,3	0,7	0,4	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Quảng Ngãi

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	26,5	27,0	30,6	28,7	27,9	25,7	27,8	25,7	21,6	19,0	17,0	22,1
5,1-10,0	2,2	0,6	0,2	0,6	1,1	1,3	1,6	1,7	1,7	1,8	2,2	3,1
10,1-20,0	0,9	0,4	0,1	0,5	0,8	0,7	0,9	1,7	2,5	2,7	3,3	3,2
20,1-50,0	1,0	0	0,1	0,2	0,7	1,4	0,6	1,4	3,0	3,8	3,6	2,1
50,1-100,0	0,2	0	0	0	0,1	0,7	0,1	0,5	0,5	1,9	2,4	0,3
100,0-150,0	0,2	0	0	0	0,3	0,2	0	0	0,6	1,4	1,0	0,2
≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,4	0,5	0

Trạm Quy Nhơn

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	27,7	26,6	30,4	29,5	27,6	26,9	28,9	28,3	21,9	19,4	18,7	23,6
5,1-10,0	1,8	1,0	0,4	0	0,9	0,5	1,1	1,3	2,0	2,5	2,8	3,2
10,1-20,0	1,0	0,3	0,2	0,2	0,8	0,9	0,4	0,6	2,5	2,0	2,9	2,2
20,1-50,0	0,5	0	0	0,3	1,2	1,1	0,5	0,6	2,6	4,1	3,2	1,3
50,1-100,0	0	0,1	0	0	0,3	0,6	0,1	0,2	0,8	4,9	1,3	0,2
100,0-150,0	0	0	0	0	0,2	0	0	0	0,2	0,6	0,6	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0,5	0,5

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Tuy Hoà

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	28,5	27,6	30,3	29,2	26,9	26,5	29,2	28,2	20,8	18,4	17,5	25,1
5,1-10,0	1,2	0,3	0,3	0,3	1,0	0,8	0,7	1,2	2,1	2,1	3,3	2,4
10,1-20,0	0,9	0,1	0,3	0,1	1,6	1,4	0,4	1,0	3,1	3,5	3,3	2,0
20,1-50,0	0,4	0,4	0	0,4	0,7	1,2	0,6	0,4	3,0	3,5	3,0	1,3
50,1-100,0	0	0	0	0	0,8	0,1	0,1	0,2	0,7	2,1	1,4	0,2
100,0-150,0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0,1	0,9	0,9	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,5	0,6	0

Trạm Nha Trang

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,2	27,6	30,1	29,0	26,8	26,7	29,1	28,3	22,4	21,9	20,8	27,3
5,1-10,0	1,1	0,4	0,2	0,7	1,0	0,9	1,0	1,4	2,8	2,3	1,9	1,3
10,1-20,0	0,7	0,1	0,4	0,2	1,6	1,7	0,8	0,6	2,0	2,0	2,6	1,1
20,1-50,0	0	0	0,2	0,1	1,0	0,6	0,1	0,7	2,3	2,5	2,9	1,1
50,1-100,0	0	0	0	0	0,6	0,1	0	0	0,4	2,0	1,2	0,2
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0
≥ 150,1	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,2	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Cam Ranh

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	30,5	28,1	30,4	29,2	26,8	26,6	29,2	28,4	23,6	22,6	21,9	27,5
5,1-10,0	0,2	0	0	0,1	1,4	1,4	0,8	0,7	2,2	1,2	1,9	1,4
10,1-20,0	0,2	0	0,2	0,4	1,5	1,2	0,9	1,4	1,8	2,5	2,0	1,4
20,1-50,0	0,1	0,1	0,4	0,2	1,2	0,8	0,1	0,4	1,4	2,9	2,7	0,4
50,1-100,0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,8	1,2	0,6	0,2
100,0-150,0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0,2	0,6	0,5	0,1
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,4	0

Trạm Phay-cu

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	30,6	28,1	30,0	26,0	20,3	14,9	16,4	11,5	14,5	23,5	27,6	31,0
5,1-10,0	0,1	0	0,4	1,0	4,0	3,0	4,6	4,6	4,6	2,0	0,6	0
10,1-20,0	0,3	0	0,4	1,0	4,0	4,1	4,4	5,2	4,6	2,4	1,1	0
20,1-50,0	0	0,1	0,2	1,6	2,0	6,3	4,6	7,6	4,4	2,0	0,6	0
50,1-100,0	0	0	0	0,4	0,6	1,3	0,8	1,3	1,9	1,1	0,1	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,7	0	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,2	0	0,1	0	0	0	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Buôn Ma Thuột

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	31,0	28,2	30,0	26,6	20,9	17,1	19,9	15,6	14,7	21,8	27,3	30,8
5,1-10,0	0	0	0,3	1,1	2,9	3,2	4,1	4,0	4,0	1,8	1,0	0,2
10,1-20,0	0	0	0,5	1,4	3,2	4,9	3,0	6,0	5,4	3,6	0,6	0
20,1-50,0	0	0	0,2	0,8	3,6	4,0	3,4	4,9	5,0	2,6	0,8	0
50,1-100,0	0	0	0	0,1	0,4	0,8	0,6	0,5	0,8	1,0	0,2	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Trạm Đà Lạt

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	30,8	27,3	29,0	22,3	22,3	16,9	20,0	18,3	15,9	19,2	26,2	30,0
5,1-10,0	0,1	0,3	1,0	1,4	3,0	5,1	3,9	4,4	5,4	3,4	1,9	0,3
10,1-20,0	0	0,6	0,3	2,2	2,9	4,6	4,1	4,6	4,4	3,4	0,7	0,7
20,1-50,0	0,1	0	0,4	3,7	2,7	3,3	2,4	3,4	3,9	3,9	1,0	0
50,1-100,0	0	0	0,3	0,4	0,1	0,1	0,6	0,3	0,4	1,1	0,1	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Phan Thiết

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	31,0	28,2	30,8	29,3	25,4	20,5	22,9	21,6	22,0	22,7	28,6	30,5
5,1-10,0	0	0	0,1	0,4	1,9	3,9	3,5	2,6	2,8	2,8	0,8	0,3
10,1-20,0	0	0	0	0,1	1,4	2,9	2,6	4,1	2,4	2,0	0,4	0,1
20,1-50,0	0	0	0	0,1	1,9	2,4	1,6	2,6	2,7	2,5	0,2	0,1
50,1-100,0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,1	0,1	0,9	0	0
100,0-150,0	0	0	0,1	0	0,2	0	0	0	0	0,1	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Trạm Tân Sơn Nhất

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	30,6	28,3	30,7	28,6	23,1	17,7	17,2	19,2	18,4	18,5	23,9	29,0
5,1-10,0	0	0	0	0,4	2,7	3,6	5,0	3,5	4,2	4,1	2,5	1,0
10,1-20,0	0,3	0	0,3	0,4	3,8	4,2	4,2	4,1	3,4	3,5	2,1	0,8
20,1-50,0	0,1	0	0	0,5	1,1	3,2	3,7	3,5	2,8	4,0	1,3	0,2
50,1-100,0	0	0	0	0,1	0,3	1,2	0,9	0,5	1,1	0,9	0,2	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Cần Thơ

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	30,8	28,1	30,7	27,5	22,7	19,6	21,4	18,4	17,9	20,7	23,1	19,1
5,1-10,0	0,1	0	0,1	0,6	3,4	2,9	3,1	3,2	3,5	2,2	2,5	0,9
10,1-20,0	0	0,1	0,1	1,1	2,0	2,6	2,9	4,8	4,6	3,8	2,2	0,9
20,1-50,0	0,1	0	0,1	0,7	2,0	3,9	3,1	4,2	3,4	3,8	1,8	0,1
50,1-100,0	0	0	0	0,1	0,9	1,0	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Trạm Rạch Giá

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	30,7	27,7	29,3	26,2	21,6	16,9	19,4	16,4	18,0	19,7	20,6	28,0
5,1-10,0	0,1	0,1	0,6	1,0	2,3	5,0	3,4	3,3	3,8	3,1	3,4	0,9
10,1-20,0	0,1	0,3	0,7	1,4	3,0	2,9	3,6	3,6	2,8	2,7	2,9	0,6
20,1-50,0	0,1	0,1	0,3	1,3	2,7	4,0	3,1	5,1	4,0	4,4	3,0	0,6
50,1-100,0	0	0	0,1	0,1	1,0	1,1	1,4	2,1	1,2	1,0	0	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0,3	0,1	0,1	0,4	0,2	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0

Bảng M4 (tiếp theo)

Trạm Phú Quốc

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,7	27,4	29,9	23,4	19,8	14,9	17,3	13,7	17,0	19,8	22,0	28,7
5,1-10,0	0,6	0,3	0,4	1,0	2,5	3,3	2,6	3,8	4,3	3,0	3,0	0,8
10,1-20,0	0,4	0,1	0,7	1,9	3,7	4,7	4,0	3,8	3,2	4,2	2,8	0,7
20,1-50,0	0,3	0,3	0,6	3,3	3,7	5,0	4,3	6,7	3,6	2,5	1,7	0,8
50,1-100,0	0	0,1	0,4	0,4	1,3	1,7	2,4	2,7	1,2	1,2	0,5	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0	0,4	0,4	0,3	0,5	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0	0

Trạm Cà Mau

Cấp lượng mưa (mm)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
≤ 5,0	29,8	27,8	29,2	26,1	21,7	16,7	17,2	17,7	14,2	19,3	22,2	28,6
5,1-10,0	0,6	0	0,3	1,1	2,8	3,0	3,8	2,8	4,0	3,2	3,8	1,1
10,1-20,0	0,1	0,1	0,4	0,8	3,1	4,3	5,8	3,2	4,7	3,1	2,4	0,8
20,1-50,0	0,4	0,1	1,1	1,7	2,7	4,4	3,4	5,2	5,0	4,0	2,1	0,5
50,1-100,0	0,1	0	0	0,3	0,6	1,6	0,7	2,0	1,3	1,4	0,5	0
100,0-150,0	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0	0	0
≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**Bảng M5 LƯỢNG MƯA (mm) THÁNG VÀ NĂM ỨNG VỚI CÁC
SUẤT BẢO ĐẢM (%)**

Trạm Lai Châu

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	0	0	4	24	45	210	225	200	50	0	1	0	1540
90	0	2	10	54	125	255	290	230	70	3	2	0	1650
80	0	8	18	90	175	310	335	265	96	20	2	1	1820
70	3	16	28	105	203	345	365	290	108	38	10	3	1915
60	7	25	38	117	225	375	395	315	124	51	21	6	1980
50	13	36	44	132	250	405	430	345	148	65	34	13	2040
40	20	51	52	144	285	430	460	375	176	80	48	22	2105
30	29	63	64	162	325	475	500	420	204	102	68	30	2180
20	43	74	80	180	370	550	550	475	232	132	94	37	2300
10	62	87	120	216	420	660	610	560	270	180	140	47	2510
5	85	104	164	258	453	730	650	620	310	210	178	63	2580

Trạm Sa Pa

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	1	6	18	72	175	200	230	165	80	50	15	2	2150
90	4	12	20	95	220	250	290	230	140	70	27	5	2290
80	18	38	44	122	250	293	350	300	200	95	46	12	2460
70	26	50	56	152	280	312	390	365	240	114	59	18	2570
60	34	64	64	176	310	344	416	420	280	130	72	27	2680
50	42	70	80	200	333	365	450	480	300	160	85	39	2780
40	51	80	98	218	354	390	480	534	320	200	116	54	2880
30	66	98	120	240	387	425	520	600	378	260	132	65	3000
20	86	116	160	260	440	485	570	655	450	320	162	85	3160
10	120	140	240	295	560	575	700	740	550	392	200	122	3360
5	148	186	320	330	636	645	800	825	680	465	255	200	3500

Bảng M5 (tiếp theo)

Trạm Lạng Sơn

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	1	4	10	18	52	70	85	70	30	3	1	0	950
90	2	6	15	26	70	90	120	110	49	9	2	0	1060
80	4	12	23	43	95	110	157	155	85	20	5	2	1180
70	7	18	27	58	110	130	180	185	100	33	10	6	1230
60	9	25	34	73	125	150	205	215	125	44	17	11	1340
50	13	31	44	85	140	170	230	240	145	62	28	16	1390
40	21	36	53	103	170	190	295	262	165	76	36	22	1440
30	30	45	61	120	200	235	320	298	195	98	44	27	1500
20	48	67	80	140	232	290	340	350	235	131	63	36	1580
10	54	104	111	172	275	315	440	420	300	175	81	59	1700
5	74	141	144	200	320	340	500	500	370	218	95	75	1800

Trạm Hà Nội

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	1	4	11	22	61	106	112	85	64	6	0	0	1190
90	2	6	17	30	78	132	142	132	100	12	6	1	1290
80	3	9	25	44	103	154	172	182	150	34	12	3	1394
70	5	13	30	56	125	172	196	220	184	57	18	5	1500
60	8	17	35	70	152	193	228	258	216	78	26	8	1590
50	11	21	40	84	179	217	272	303	248	108	34	12	1670
40	16	25	46	96	204	243	309	342	282	138	45	16	1750
30	21	31	53	112	235	277	347	393	324	168	58	22	1842
20	29	41	62	126	266	327	392	448	375	210	78	30	1950
10	47	54	76	148	320	395	467	510	444	276	126	46	2100
5	72	68	91	170	364	448	554	558	500	360	165	56	2220

Bảng M5 (tiếp theo)

Trạm Phú Liên

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	2	4	9	20	50	90	87	132	69	12	3	0	1380
90	3	7	14	32	66	117	114	165	105	24	4	1	1420
80	5	13	23	52	90	150	153	200	162	42	6	6	1515
70	8	19	31	64	120	174	186	252	210	60	11	9	1590
60	11	24	34	72	160	200	216	290	250	75	19	12	1650
50	14	29	39	84	180	219	246	330	288	100	30	15	1730
40	18	34	47	92	204	246	262	362	320	138	46	18	1790
30	25	41	57	104	234	276	330	396	350	180	65	27	1880
20	41	50	68	124	262	321	399	440	390	231	91	33	2000
10	85	67	86	164	378	378	486	590	483	330	136	54	2270
5	93	85	97	208	456	432	546	760	558	500	180	75	2500

Trạm Vinh

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	10	8	9	12	25	10	10	25	110	70	30	6	1210
90	16	14	14	18	40	25	15	40	140	130	50	12	1360
80	26	22	22	30	65	40	30	75	260	190	80	24	1570
70	33	28	28	38	85	60	40	105	310	250	110	38	1720
60	40	34	33	46	105	85	55	125	350	320	130	52	1840
50	48	41	40	54	115	95	100	155	410	380	150	62	1960
40	56	47	48	64	135	120	120	180	480	440	185	70	2110
30	65	56	57	74	160	140	160	225	550	520	230	84	2230
20	77	67	66	88	190	180	200	300	680	630	290	112	2410
10	97	84	78	106	245	240	295	400	870	820	385	150	2680
5	110	95	89	116	350	300	375	465	1100	970	480	188	2912

Bảng M5 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	18	1	1	0	2	2	4	6	80	220	90	35	1300
90	22	2	1	2	6	8	10	18	120	300	120	60	1440
80	32	4	3	4	16	20	24	36	170	390	160	100	1640
70	44	10	5	8	24	25	32	54	210	470	210	130	1800
60	60	16	9	12	32	40	46	69	250	540	250	160	1920
50	76	22	13	16	42	55	60	87	290	600	280	180	2020
40	92	30	18	24	52	70	76	108	340	660	330	210	2120
30	110	42	25	32	64	95	100	132	410	710	390	250	2240
20	138	54	36	46	84	120	132	162	500	840	500	300	2420
10	192	72	62	70	124	190	188	213	660	970	700	390	2680
5	264	100	100	100	200	300	268	258	900	1070	980	460	2840

Trạm Đà Lạt

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	0	0	2	55	90	80	100	90	130	70	4	0	1070
90	0	0	6	80	115	95	125	125	165	100	12	0	1390
80	0	0	12	100	150	120	145	150	205	150	30	4	1510
70	1	0	20	110	175	140	165	170	245	185	46	6	1605
60	1	2	28	120	190	160	185	185	275	220	60	9	1700
50	2	4	40	130	210	175	205	200	305	245	72	14	1765
40	4	14	50	140	230	190	235	215	330	275	86	21	1805
30	8	32	68	160	255	210	270	235	350	305	108	32	1840
20	14	48	84	200	290	230	315	265	370	345	158	50	1890
10	24	74	104	260	350	270	365	325	395	400	185	90	2010
5	32	90	120	330	410	310	400	385	420	465	203	110	2250

Bảng M5 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95	0	0	0	0	75	170	150	120	178	122	26	5	1500
90	0	0	0	2	105	200	185	142	210	156	38	12	1600
80	0	0	0	5	120	245	220	175	242	188	55	20	1700
70	1	0	0	14	165	270	242	205	265	220	73	25	1770
60	2	0	1	23	193	287	263	235	290	243	87	30	1830
50	4	1	3	34	213	305	283	265	318	266	108	35	1905
40	10	2	5	48	233	325	302	295	343	282	125	38	2000
30	18	3	9	68	250	350	330	325	372	300	145	53	2095
20	28	5	16	90	285	385	370	360	412	343	173	70	2210
10	39	9	30	126	340	430	422	410	465	385	216	100	2405
5	51	15	45	158	400	470	475	460	510	430	250	147	2450

Trạm Rạch Giá

Suất bảo đảm (%)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
95				0	45	120	140	126	135	120	40		1340
90				0	85	135	175	168	160	130	55	0	1560
80				30	130	175	215	224	205	180	75	12	1760
70	0		0	48	160	210	240	256	245	220	90	20	1900
60	1		4	63	190	235	260	288	280	245	110	28	1980
50	4	0	14	81	225	260	285	296	305	265	140	36	2060
40	8	1	30	102	260	280	310	344	330	295	150	44	2140
30	12	4	52	123	280	305	340	400	355	330	185	52	2240
20	20	9	68	162	310	330	375	432	385	360	240	68	2400
10	33	23	88	213	380	370	440	500	440	390	340	106	2600
5	51	36	124	264	450	415	500	560	490	410	430	130	2740

Bảng M6 LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TRUNG BÌNH THỜI ĐOẠN (mm)

Số TT	Trạm	Thời kỳ quan trắc	Đặc trưng	Lượng mưa lớn nhất (mm) trung bình thời đoạn (phút)								
				10'	30'	60'	90'	120'	240'	480'	720'	1440'
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Lai Châu	1959-66; 68-79	Trung bình	17,0	33,1	47,3	55,7	60,9	77,0	92,3	99,7	115,0
			Lớn nhất	23,3	46,9	68,4	83,1	95,6	116,0	151,0	174,0	229,0
			Năm xuất hiện	1962	1962	1971	1971	1971	1971	1963	1966	1966
2	Điện Biên	1970-1977	Trung bình	18,5	36,7	49,1	57,0	60,6	71,0	79,7	83,1	83,1
			Lớn nhất	22,1	51,4	69,7	89,6	94,3	126,0	168,0	175,0	175,0
			Năm xuất hiện	1972	1975	1972	1975	1975	1975	1975	1975	1975
3	Sơn La	1962-64; 67-68	Trung bình	19,0	33,8	46,6	54,6	58,4	65,8	71,5	74,8	86,1
			Lớn nhất	29,1	59,8	85,4	114,0	128,0	135,0	137,0	138,0	171,0
			Năm xuất hiện	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979
4	Lào Cai	1958-66; 68-78	Trung bình	20,0	39,6	57,1	67,5	71,6	89,2	103,0	107,0	110,0
			Lớn nhất	29,6	71,1	93,7	103,0	105,0	151,0	185,0	185,0	191,0
			Năm xuất hiện	1961	1961	1960	1960	1960	1971	1971	1971	1971
5	Sa Pa	1960-77	Trung bình	15,3	27,9	41,6	-	56,8	74,7	102,0	121,0	163,0
			Lớn nhất	29,0	68,3	106,0	-	141,0	160,0	163,0	196,0	300,0
			Năm xuất hiện	1983	1963	1963	-	1963	1963	1963	1971	1968
6	Yên Bái	1961-77	Trung bình	21,0	45,2	58,7	73,9	82,2	102,0	123,0	134,0	144,0
			Lớn nhất	29,9	70,1	94,3	101,0	130,0	149,0	175,9	187,0	198,9
			Năm xuất hiện	1961	1961	1961	1961	1964	1964	1973	1973	1966

Bảng M6 (tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Hà Giang	1959-79	Trung bình	20,4	41,3	58,4	67,7	77,0	96,6	117,0	128,0	146,0
			Lớn nhất	26,8	58,0	77,6	95,4	114,0	114,0	183,0	200,0	239,0
			Năm xuất hiện	1974	1979	1979	1979	1966	1973	1961	1965	1965
8	Tuyên Quang	1960-62; 64-79	Trung bình	22,7	46,5	63,0	71,0	75,5	84,7	95,1	104,0	127,0
			Lớn nhất	32,1	61,5	89,4	98,9	108,0	122,0	130,0	158,0	211,0
			Năm xuất hiện	1969	1969	1969	1969	1964	1964	1964	1961	1960
9	Bắc Cạn	1963-69; 72-79	Trung bình	21,2	41,0	57,9	65,6	71,9	83,9	93,4	96,9	121,0
			Lớn nhất	30,0	69,4	92,1	98,4	125,0	177,0	183,0	183,0	300,0
			Năm xuất hiện	1978	1973	1973	1973	1964	1973	1973	1973	1973
10	Thái Nguyên	1959-60; 65-66; 69-79	Trung bình	24,8	52,4	80,5	89,2	112,0	150,0	167,0	174,0	206,0
			Lớn nhất	31,7	74,6	117,0	159,0	193,0	299,0	367,0	371,0	528,0
			Năm xuất hiện	1973	1973	1973	1959	1959	1959	1973	1973	1959
11	Việt Trì	1965-77; 79	Trung bình	21,6	41,6	62,0	56,6	65,9	81,4	104,0	117,0	140,0
			Lớn nhất	31,4	55,8	82,4	99,7	106,0	128,0	190,0	292,0	372,0
			Năm xuất hiện	1973	1977	1975	1975	1975	1975	1976	1976	1976
12	Hòn Gai	1962-73; 78-79	Trung bình	21,9	46,5	67,4	81,0	96,2	124,0	151,0	163,0	195,0
			Lớn nhất	27,2	68,5	91,0	118,0	149,0	191,0	245,0	296,0	314,0
			Năm xuất hiện	1966	1966	1966	1964	1978	1978	1978	1978	1978
13	Sơn Tây	1963-78	Trung bình	23,6	46,0	63,2	69,2	77,2	101,0	128,0	145,0	162,0
			Lớn nhất	30,7	62,5	89,7	120,0	133,0	232,0	281,0	412,0	508,0
			Năm xuất hiện	1970	1970	1970	1970	1966	1971	1971	1971	1971

Bảng M6 (tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Hà Nội	1956-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	23,3 35,2 1968	45,2 56,8 1968	61,6 94,0 1967	69,2 114,0 1967	75,9 116,0 1967	88,5 130,0 1972	106,0 174,0 1972	117,0 180,0 1972	134,0 234,0 1972
15	Hoà Bình	1959-67; 70-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	22,3 31,8 1963	43,4 64,3 1963	58,0 86,2 1965	64,1 96,7 1965	71,7 101,0 1965	92,5 146,0 1962	121,0 203,0 1962	139,0 238,0 1962	172,0 283,0 1975
16	Bắc Giang	1963-72; 75-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	20,0 31,8 1971	41,9 74,8 1971	59,1 113,0 1971	66,6 118,0 1971	69,6 120,0 1971	77,5 123,0 1971	89,6 159,0 1969	102,0 228,0 1971	121,0 295,0 1971
17	Hải Dương	1962-75; 78-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	21,3 29,9 1972	41,7 50,0 1962	62,3 84,0 1962	71,6 110,0 1979	77,3 129,0 1979	96,5 136,0 1979	120,0 208,0 1962	141,0 215,0 1962	162,0 233,0 1965
18	Hưng Yên	1963-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	19,8 30,6 1975	48,3 78,0 1972	64,3 84,5 1968	75,0 109,0 1968	89,2 211,0 1968	115,0 239,0 1968	136,0 256,0 1978	154,0 282,0 1978	163,0 282,0 1978
19	Phù Lãng	1959-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	22,3 30,0 1979	44,0 62,5 1965	59,0 107,0 1962	72,4 146,0 1962	82,1 192,0 1962	90,0 221,0 1962	116,0 224,0 1962	126,0 225,0 1962	143,0 225,0 1962
20	Thái Bình	1964-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	23,4 39,1 1977	46,0 65,9 1977	64,9 109,0 1973	76,5 145,0 1973	89,5 193,0 1973	121,0 273,0 1973	150,0 339,0 1973	170,0 352,0 1973	194,0 383,0 1964

Bảng M6 (tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
21	Nam Định	1963-77; 79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	22,5 30,7 1965	44,4 63,1 1965	64,3 151,0 1977	76,6 181,0 1977	85,9 191,0 1977	101,0 218,0 1977	121,0 222,0 1977	132,0 236,0 1977	148,0 250,0 1975
22	Ninh Bình	1960-65; 67;71-78	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	25,2 40,0 1974	52,5 80,9 1974	71,3 114,0 1978	84,4 160,0 1978	92,8 192,0 1978	116,0 232,0 1978	129,0 248,0 1978	147,0 340,0 1978	183,0 529,0 1978
23	Thanh Hoá	1958-63; 66-67; 69; 71:73-77	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	21,5 36,4 1963	42,7 83,7 1963	65,0 136,0 1963	- - -	81,4 224,0 1963	116,0 408,0 1963	138,0 557,0 1963	157,0 662,0 1963	178,0 734,0 1963
24	Hà Tĩnh	1961-62; 65-70; 73-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	19,4 30,2 1965	39,6 72,3 1974	57,9 115,0 1974	- - -	81,5 168,0 1974	105,0 216,0 1974	136,0 341,0 1974	156,0 353,0 1974	182,0 438,0 1974
25	Đồng Hới	1963-64; 71-72;74- 75;77-79	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	17,8 30,0 1978	35,3 63,8 1978	49,9 84,7 1978	63,0 112,0 1978	70,6 118,0 1978	87,9 131,0 1964	109,0 170,0 1978	125,0 222,0 1978	146,0 284,0 1978
26	Huế	1957-74; 78-80	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	19,3 26,0 1971	40,3 63,0 1975	55,2 93,0 1971	65,4 108,0 1971	77,5 124,0 1980	108,0 193,0 1980	143,0 280,0 1980	175,0 356,0 1980	238,0 470,0 1973
27	Đà Nẵng	1957-67; 70; 72-74; 79-80	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	18,6 30,0 1964	35,1 84,0 1964	48,6 143,0 1964	61,1 172,0 1964	68,8 190,0 1964	90,8 250,0 1964	120,0 261,0 1964	144,0 300,0 1980	193,0 545,0 1980

Bảng M6 (tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	Quy Nhơn	1959-64; 66-72; 79-80	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	18,1 25,0 1970	39,6 56,5 1980	54,7 90,0 1968	65,5 113,0 1960	73,9 122,0 1960	102,0 189,0 1960	129,0 213,0 1969	157,0 263,0 1966	196,0 368,0 1960
29	Plây-cu	1963-74	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	19,4 26,0 1966	39,5 55,8 1966	54,1 96,0 1966	62,5 118,0 1966	67,5 120,0 1966	76,6 130,0 1969	82,3 140,0 1966	89,8 150,0 1966	97,6 150,0 1966
30	Tuy Hoà	1959-67; 72-74	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	17,5 22,2 1973	32,1 50,0 1960	42,6 67,2 1973	48,0 88,9 1973	55,5 119,0 1973	65,6 134,0 1973	81,2 159,0 1973	93,6 173,0 1973	119,0 225,0 1973
31	Nha Trang	1958-61;63- 64;66-68; 72-74;78-80	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	15,5 25,5 1978	30,4 59,3 1978	40,5 94,5 1978	50,1 143,0 1978	55,8 180,0 1978	66,0 235,0 1978	69,9 259,0 1978	86,9 277,0 1978	111,0 334,0 1978
32	Buôn Ma Thuột	1959-74; 78-80	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	20,0 32,7 1973	37,4 59,1 1960	46,5 65,3 1960	50,3 67,7 1979	52,5 73,3 1979	58,4 84,7 1960	64,3 104,0 1964	69,7 124,0 1964	81,2 145,0 1964
33	Phan Thiết	1960; 62-68; 72-74	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	18,8 25,2 1962	32,0 39,4 1962	45,3 58,2 1962	50,7 68,2 1962	59,0 97,2 1962	66,8 116,0 1962	71,5 116,0 1962	74,0 125,0 1962	77,3 125,0 1962
34	Phước Long	1961-67	Trung bình Lớn nhất Năm xuất hiện	19,8 25,0 1962	42,3 63,0 1962	56,0 93,8 1961	61,6 106,0 1961	66,7 116,0 1961	79,0 122,0 1961	84,2 122,0 1961	92,0 123,0 1963	95,3 126,0 1963

Bảng M6 (tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
35	Tân Sơn Nhất	1956-69; 71-74;80	Trung bình	21,3	45,1	61,5	65,7	68,2	73,5	77,3	79,6	88,3
			Lớn nhất	32,0	57,0	81,9	87,5	90,8	96,2	101,0	101,0	126,0
			Năm xuất hiện	1973	1973	1967	1967	1980	1966	1966	1966	1966
36	Mỹ Tho	1960-74	Trung bình	-	38,0	50,0	54,3	58,0	65,6	71,1	77,5	89,8
			Lớn nhất	-	54,0	72,2	82,5	86,0	95,0	118,0	145,0	159,0
			Năm xuất hiện	-	1971	1971	1963	1969	1964	1964	1969	1969
38	Rạch Giá	1960-68; 70-71	Trung bình	-	55,5	75,5	81,0	86,2	93,7	102,0	111,0	123,0
			Lớn nhất	-	100,0	121,0	131,0	135,0	136,0	136,0	200,0	204,0
			Năm xuất hiện	-	1965	1968	1968	1968	1968	1968	1971	1971
39	Sóc Trăng	1964-70; 72-74;80	Trung bình	19,8	42,8	62,4	67,5	72,4	82,2	89,7	97,5	109,0
			Lớn nhất	24,1	59,2	79,3	93,3	104,0	108,0	156,0	164,0	164,0
			Năm xuất hiện	1966	1966	1965	1965	1965	1965	1970	1970	1970
40	Cà Mau	1966-68; 72-75; 79-80	Trung bình	24,2	47,9	64,6	74,3	78,0	86,9	102,0	110,0	125,0
			Lớn nhất	30,6	59,5	77,0	93,0	98,2	100,0	146,0	178,0	191,0
			Năm xuất hiện	1979	1979	1968	1968	1967	1966	1972	1972	1972

Bảng M7 SỐ NGÀY MƯA PHÙN TRUNG BÌNH THƯỜNG VÀ NĂM

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	3,4	1,1	0,8	0,4	0	0,1	0,1	0,2	0,6	0,7	2,3	4,4	14,1
2	Điện Biên	1,8	1,0	0,3	0,3	0,5	0,1	0,2	1,1	1,6	2,4	2,5	2,2	14,0
3	Sơn La	2,4	2,3	1,7	0,2	0	0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,4	0,7	8,0
4	Lào Cai	2,4	3,4	2,1	1,0	0,3	0,05	0	0,05	0	0,2	0,3	1,9	11,9
5	Sa Pa	14,5	13,5	10,8	7,1	2,3	1,0	0,4	0,2	2,2	5,8	8,0	9,8	75,6
6	Yên Bái	8,8	10,8	11,9	7,2	1,1	0,1	0	0,0	0	0,4	1,6	4,3	46,2
7	Hà Giang	3,6	4,6	3,2	2,0	0,3	0,1	0,0	0,1	0	0,1	1,3	1,8	17,1
8	Tuyên Quang	4,7	5,0	4,7	1,9	0,1	0	0	0	0	0,2	0,7	1,4	18,7
9	Cao Bằng	4,2	5,8	4,7	2,5	0,1	0,1	0	0,1	0,0	0,5	0,6	1,7	20,3
10	Lạng Sơn	6,2	9,0	9,4	4,7	0,7	0	0	0	0,0	0,2	1,2	2,3	33,7
11	Bắc Cạn	3,6	4,2	7,1	2,9	0,2	0,0	0	0	0,1	0,1	0,5	1,6	20,3
12	Thái Nguyên	3,2	5,1	6,2	3,3	0,2	0	0	0	0	0	0,3	1,1	19,4
13	Tam Đảo	8,4	10,6	10,6	5,9	1,3	0,6	0,2	0,1	0,1	0,4	2,0	4,3	44,5
14	Việt Trì	3,1	4,8	4,5	1,9	0,1	0	0	0	0	0,1	0,6	1,1	16,2
15	Vĩnh Yên	4,5	5,0	6,8	2,4	0,1	0	0	0	0	0,1	0,6	1,0	20,5
16	Uông Bí	0,9	1,4	2,1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0,2	5,1
17	Cửa Ông	3,1	7,7	7,9	3,6	0,1	0	0	0	0	0	0,1	0,5	23,0
18	Hồng Gai	3,2	6,9	9,5	3,0	0,1	0	0	0	0	0	0,2	0,7	23,6
19	Bắc Giang	4,8	8,3	9,8	4,5	0,2	0	0	0	0	0,0	0,6	0,6	28,8
20	Hà Nội	6,4	10,3	12,2	5,3	0,3	0,1	0	0	0	0,1	0,5	1,2	36,4
21	Hà Đông	2,8	4,4	5,2	1,9	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	15,0
22	Sơn Tây	7,7	9,1	10,2	4,0	0,3	0,0	0	0	0,0	0	0,9	2,3	34,5
23	Ba Vì	3,0	4,1	4,2	0,8	0,1	0	0	0	0	0	0,1	0,5	12,8
24	Hoàn Bình	4,8	5,1	5,6	2,3	0,1	0,0	0	0	0	0,1	0,5	1,8	20,3
25	Hải Dương	4,9	9,3	11,6	4,5	0,2	0	0	0	0,0	0,0	0,7	1,6	32,8
26	Hưng Yên	6,8	10,5	13,4	5,0	0,3	0,0	0	0	0	0,0	0,5	2,1	38,6
27	Phù Liên	3,9	5,8	8,8	3,8	0,1	0	0	0	0	0	0,1	0,6	23,1
28	Thái Bình	3,0	5,3	6,0	3,1	0,1	0	0	0	0,0	0,1	0,5	1,3	19,1
29	Nam Định	4,2	7,2	9,7	4,8	0,1	0	0	0	0	0,0	0,4	1,3	27,7
30	Ninh Bình	4,4	9,5	11,4	4,2	0,4	0,7	0	0	0	0	0,3	1,1	32,0
31	Thanh Hoá	6,7	10,6	13,9	6,6	0,2	0	0	0	0	0,1	1,1	2,4	41,6
32	Vinh	7,9	11,5	10,9	4,6	0,1	0	0	0	0	0,5	1,1	2,9	39,5

Bảng M7 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	3,6	5,8	4,7	1,5	0,8	0	0	0	0	0	0,2	0,8	17,4
34	Đông Hới	1,7	4,3	6,0	1,6	0,0	0	0	0	0	0,1	0,7	1,6	15,0
35	Đông Hà	0,5	2,9	1,4	0,6	0	0	0	0	0	0	0	0,4	5,8
36	Huế	0,1	2,6	2,6	0,9	0,2	0	0	0	0	0	0	0,1	6,5
37	Hoàng Sa													
38	Đà Nẵng	0,3	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,5
39	Quảng Ngãi	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3
40	Quy Nhơn	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1
41	Tuy Hoà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Nha Trang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Cam Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Trường Sa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Kon Tum	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1
46	Plây-cu	0,1	0,1	0	0	0,1	0,5	0	0,3	0,4	0	0	0,1	1,6
47	Buôn Ma Thuột	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1
48	Đà Lạt	0	0,1	0	0	0	0,3	0,3	0,5	0	0,1	0,1	0	1,4
49	Phan Thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Phước Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Tân Sơn Nhất													
53	Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Côn Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Mộc Hoá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Cần Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Mỹ Tho	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0,2
58	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Cao Lãnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Phước Quốc	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1
62	Rạch Giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Châu Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng B1 ĐỘ CAO (H) VÀ GÓC PHƯƠNG VỊ (A) CỦA MẶT TRỜI (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24 °B	Xuân phân	H	0,0	13,7	27,2	40,2	52,3	61,9	66,0	61,9	52,3	40,2	27,2	13,7	0,0
	(21-III)	A	90,0	83,8	76,8	67,9	54,8	33,4	0,0	-33,4	-54,8	-67,9	-76,8	-83,8	-90,0
	Hạ chí	H	9,3	22,3	35,5	49,0	62,6	76,3	89,5	76,3	62,6	49,0	35,5	22,3	9,3
	(22-VI)	A	111,7	106,8	102,6	98,8	95,1	90,9	0,0	-90,9	-95,1	-98,8	-102,6	-106,8	-111,7
	Thu phân	H	0,0	13,1	26,5	39,5	51,3	60,7	64,6	60,7	51,3	39,5	26,5	13,1	0,0
	(23-IX)	A	0,0	82,5	75,4	66,3	53,1	31,9	0,0	-31,9	-53,1	-66,3	-75,4	-82,5	0,0
	Đông chí	H	0,0	3,1	14,9	25,5	34,3	40,3	42,5	40,3	34,3	25,5	14,9	3,1	0,0
	(22-XII)	A	0,0	62,5	55,3	45,9	33,7	18,1	0,0	-18,1	-33,7	-45,9	-55,3	-62,5	0,0
22 °B	Xuân phân	H	0,0	13,9	27,6	41,0	53,4	63,6	68,0	63,6	53,4	41,0	27,6	13,9	0,0
	(21-III)	A	90,0	84,3	77,8	69,5	57,0	35,6	0,0	-35,6	-57,0	-69,5	-77,8	-84,3	-90,0
	Hạ chí	H	8,6	21,7	35,1	48,6	62,3	76,1	88,5	76,1	62,3	48,6	35,1	21,7	8,6
	(22-VI)	A	111,9	107,6	104,0	101,0	98,9	99,0	0,0	-99,0	-98,9	-101,0	-104,0	-107,6	-111,9
	Thu phân	H	0,0	13,3	27,0	40,3	52,5	62,4	66,6	62,4	52,5	40,3	27,0	13,3	0,0
	(23-IX)	A	0,0	82,9	76,4	67,9	55,2	33,9	0,0	-33,9	-55,2	-67,9	-76,4	-82,9	0,0
	Đông chí	H	0,0	4,1	16,0	26,9	36,0	42,2	44,5	42,2	36,0	26,9	16,0	4,1	0,0
	(22-XII)	A	0,0	62,6	55,7	46,6	34,5	18,7	0,0	-18,7	-34,5	-46,6	-55,7	-62,6	0,0

Bảng B1 (tiếp theo)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ													
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
20 °B	Xuân phân	H	0,0	14,1	28,0	41,6	54,5	65,2	70,0	65,2	54,5	41,6	28,0	14,1	0,0	
	(21-III)	A	90,0	84,8	78,8	71,1	59,4	38,1	0,0	-38,1	-59,4	-71,1	-78,8	-84,8	-90,0	
	Hạ chí	H	7,8	21,1	34,6	48,2	62,0	75,6	86,5	75,6	62,0	48,2	34,6	21,1	7,8	
	(22-VI)	A	112,2	108,3	105,3	103,3	102,6	106,8	0,0	-106,8	-102,6	-103,3	-105,3	-108,3	-112,2	
	Thu phân	H	0,0	13,6	27,5	41,0	53,6	64,0	68,6	64,0	53,6	41,0	27,5	13,6	0,0	
	(23-IX)	A	0,0	83,4	77,4	69,5	57,4	36,2	0,0	-36,2	-57,4	-69,5	-77,4	-83,4	0,0	
	Đông chí	H	0,0	5,0	17,1	28,2	37,6	44,1	46,5	44,1	37,6	28,2	17,1	5,0	0,0	
	(22-XII)	A	0,0	62,8	56,2	47,4	35,4	19,3	0,0	-19,3	-35,4	-47,4	-56,2	-62,8	0,0	
18 °B	Xuân phân	H	0,0	14,2	28,4	42,3	55,5	66,7	72,0	66,7	55,5	42,3	28,4	14,2	0,0	
	(21-III)	A	90,0	85,3	79,9	72,8	61,8	40,9	0,0	-40,9	-61,8	-72,8	-79,9	-85,3	-90,0	
	Hạ chí	H	7,1	20,4	34,0	47,7	61,5	74,9	84,5	74,9	61,5	47,7	34,0	20,4	7,1	
	(22-VI)	A	112,5	109,0	106,6	103,4	106,2	113,9	0,0	-113,9	-106,2	-105,4	-106,6	-109,0	-112,5	
	Thu phân	H	0,0	13,8	27,9	41,7	54,7	65,6	70,6	65,6	54,7	41,7	27,9	13,8	0,0	
	(23-IX)	A	0,0	83,9	78,4	71,1	59,8	38,8	0,0	-38,8	-59,8	-71,1	-78,4	-83,9	0,0	
	Đông chí	H	0,0	5,9	18,2	29,6	39,2	46,0	48,5	46,0	39,2	29,6	18,2	5,9	0,0	
	(22-XII)	A	0,0	63,0	56,8	48,2	36,3	20,0	0,0	-20,0	-36,3	-48,2	-56,8	-63,0	0,0	

Bảng B1 (tiếp theo)

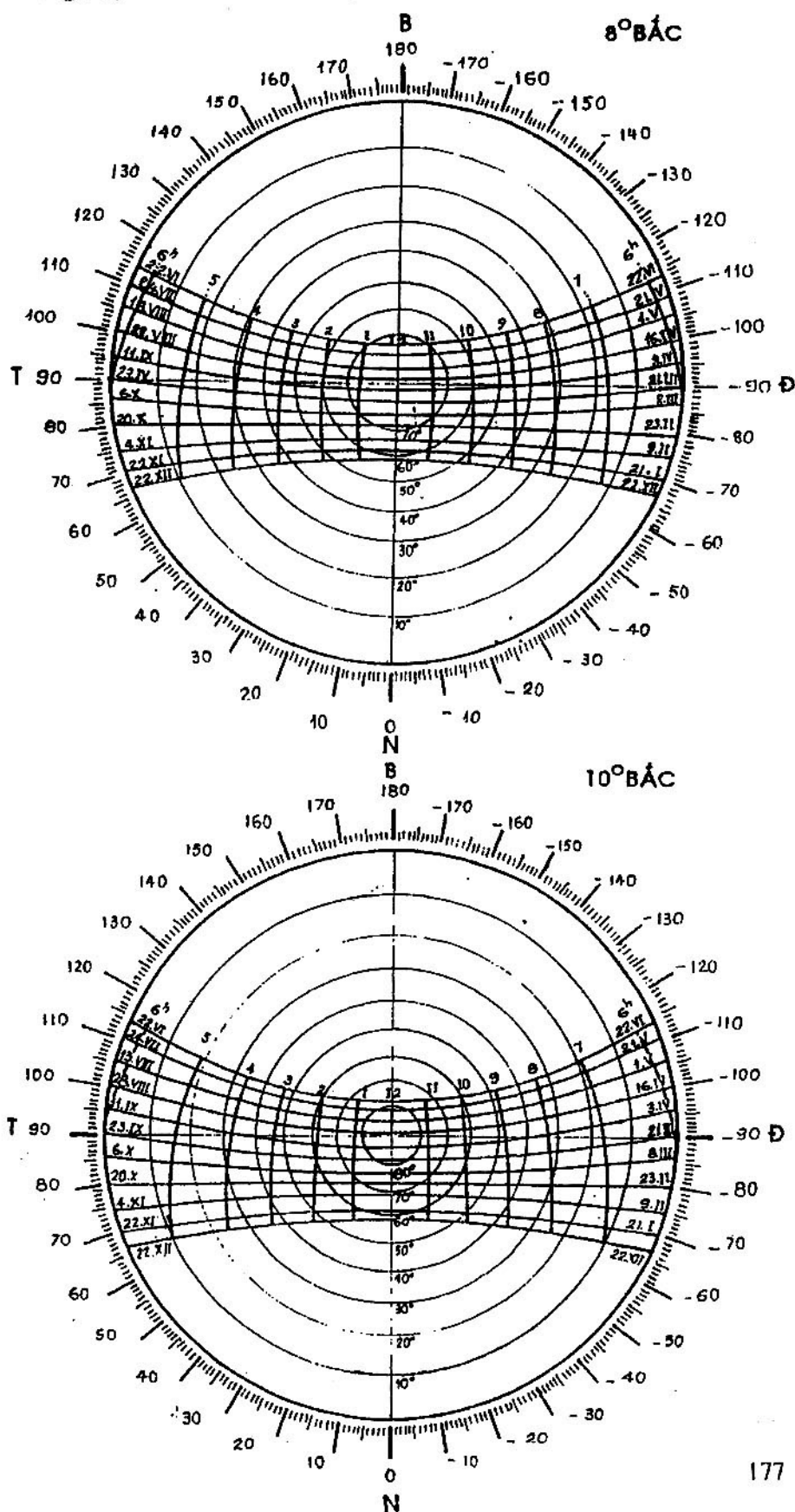
Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ													
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
16 °B	Xuân phân	H	0,0	14,4	28,7	42,8	56,4	68,2	74,0	68,2	56,4	42,8	28,7	14,4	0,0	
	(21-III)	A	90,0	85,8	81,0	74,6	64,5	44,2	0,0	-44,2	-64,5	-74,6	-81,0	-85,8	-90,0	
	Hạ chí	H	6,3	19,8	33,4	47,2	60,9	74,0	82,5	74,0	60,9	47,2	33,4	19,8	6,3	
	(22-VI)	A	112,7	109,7	107,9	107,5	109,7	120,3	0,0	-120,3	-109,7	-107,5	-107,9	-109,7	-112,7	
	Thu phân	H	0,0	14,0	28,3	42,3	55,6	67,1	72,6	67,1	55,6	42,3	28,3	14,0	0,0	
	(23-IX)	A	0,0	84,4	79,4	72,8	62,3	41,7	0,0	-41,7	-62,3	-72,8	-79,4	-84,4	0,0	
	Đông chí	H	0,0	6,8	19,3	30,9	40,8	47,9	50,5	47,9	40,8	30,9	19,3	6,8	0,0	
	(22-XII)	A	0,0	63,2	57,3	49,1	37,3	20,7	0,0	-20,7	-37,3	-49,1	-57,3	-63,2	0,0	
14 °B	Xuân phân	H	0,0	14,5	29,0	43,3	57,2	69,6	76,0	69,6	57,2	43,3	29,0	14,5	0,0	
	(21-III)	A	90,0	86,3	82,0	76,4	67,3	47,9	0,0	-47,9	-67,3	-76,4	-82,0	-86,3	-90,0	
	Hạ chí	H	5,5	19,1	32,8	46,5	60,1	72,9	80,5	72,9	60,1	46,5	32,8	19,1	5,5	
	(22-VI)	A	112,9	110,4	109,1	109,5	113,0	126,0	0,0	-126,0	-113,0	-109,5	-109,1	-110,4	-112,9	
	Thu phân	H	0,0	14,2	28,6	42,8	56,5	68,6	74,6	68,6	56,5	42,8	28,6	14,2	0,0	
	(23-IX)	A	0,0	84,9	80,5	74,6	65,0	45,1	0,0	-45,1	-65,0	-74,6	-80,5	-84,9	0,0	
	Đông chí	H	0,0	7,7	20,4	32,2	42,4	49,7	52,5	49,7	42,4	32,2	20,4	7,7	0,0	
	(22-XII)	A	0,0	63,4	57,9	50,0	38,4	21,6	0,0	-21,6	-38,4	-50,0	-57,9	-63,4	0,0	

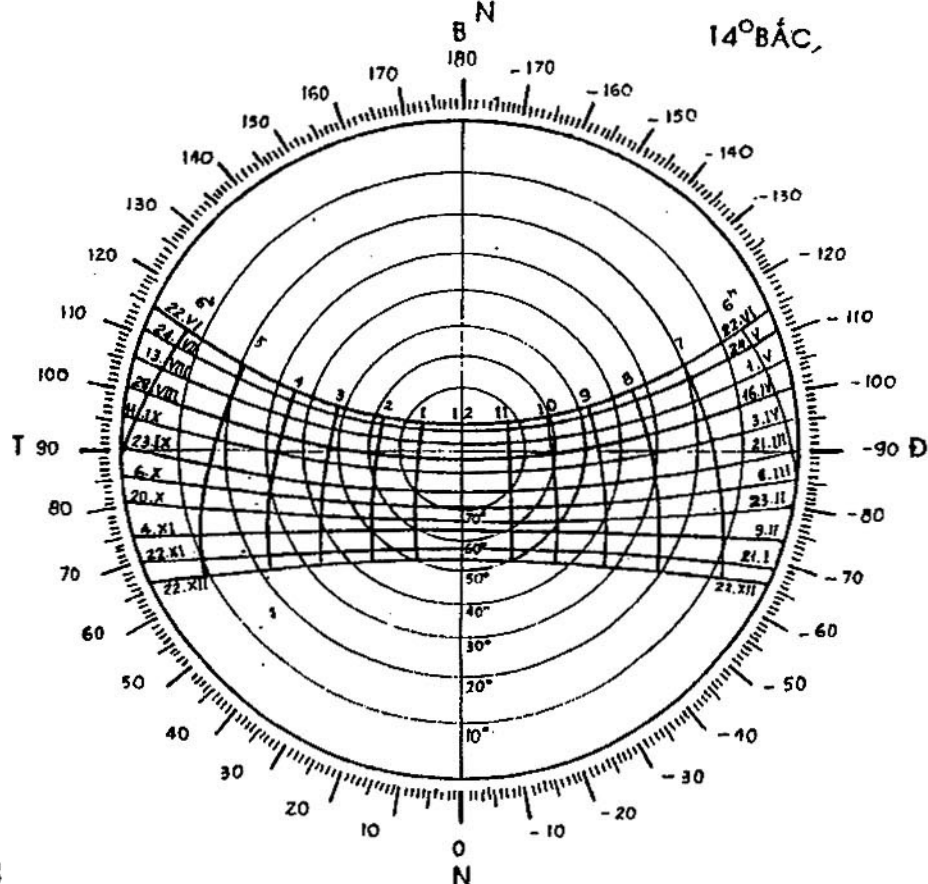
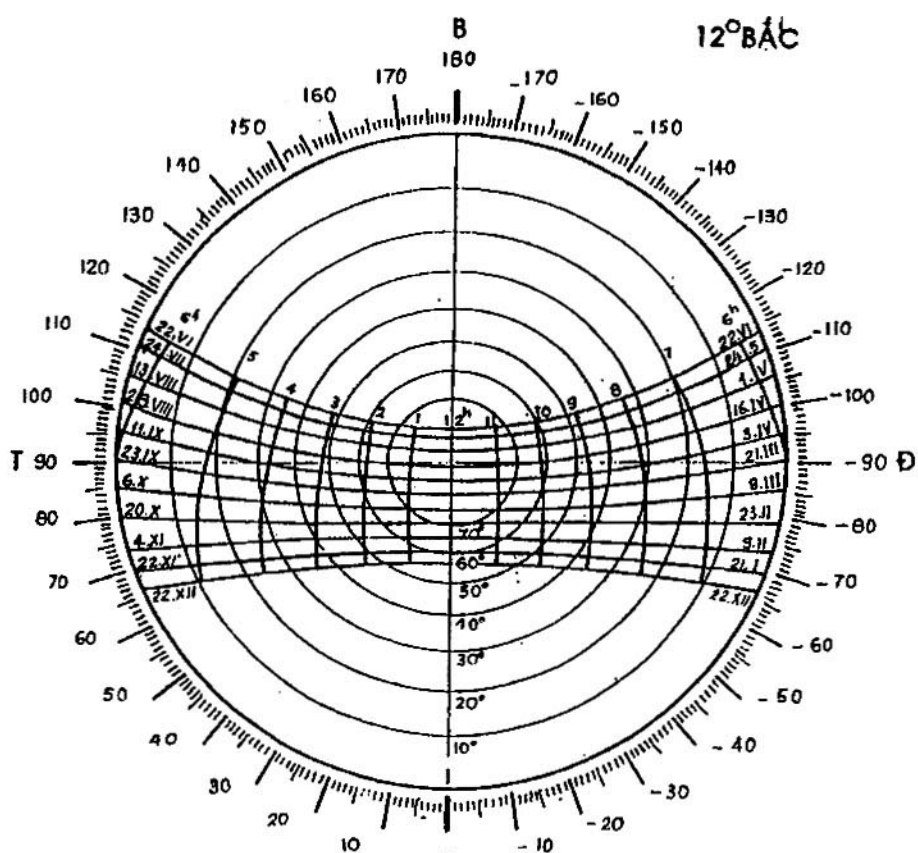
Bảng B1 (tiếp theo)

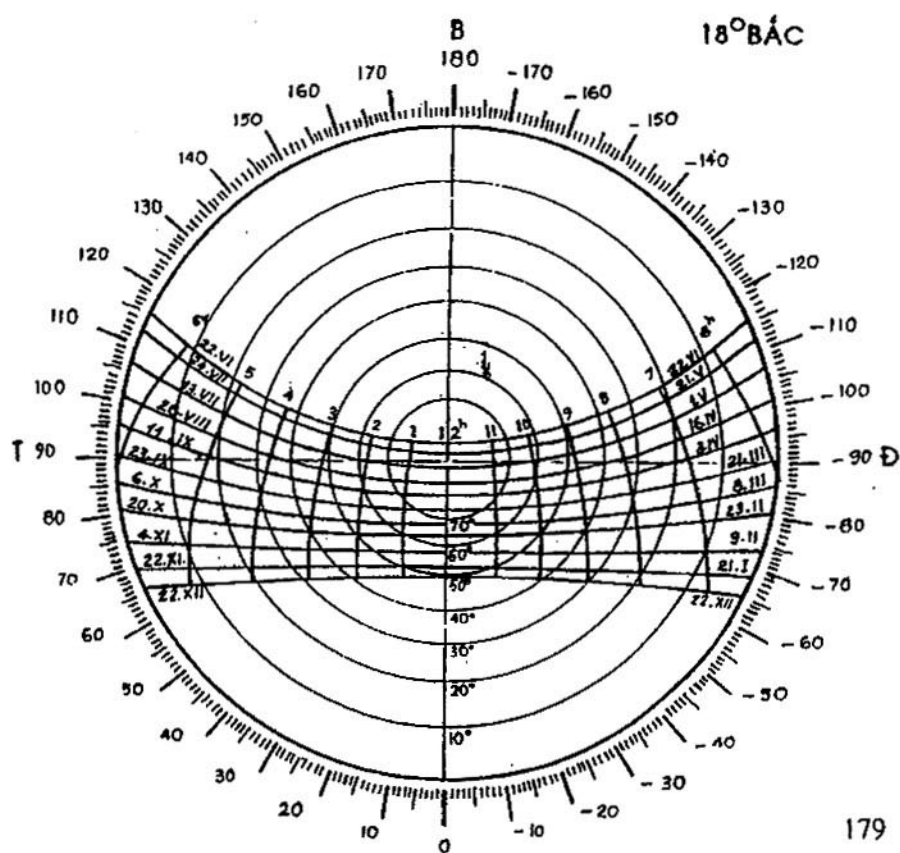
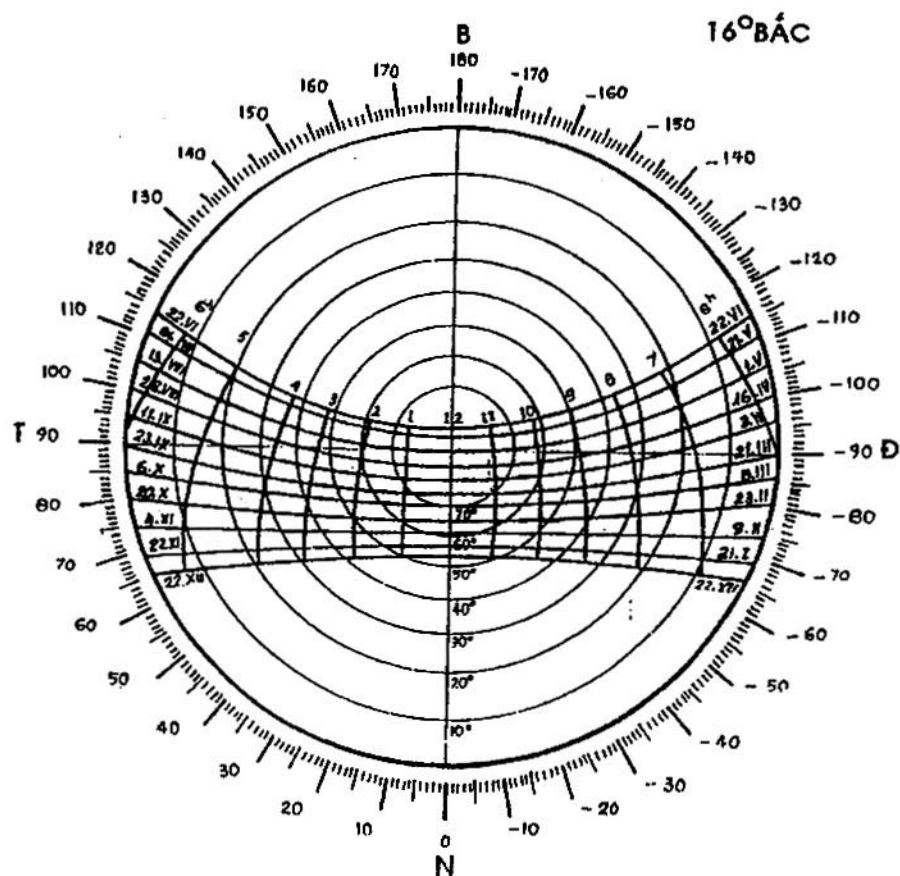
Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12 °B	Xuân phân	H	0,0	14,7	29,3	43,8	57,9	70,9	78,0	70,9	57,9	43,8	29,3	14,7	0,0
	(21-III)	A	90,0	86,8	83,2	78,3	70,2	52,2	0,0	-52,2	-70,2	-78,3	-83,2	-86,8	-90,0
	Hạ chí	H	4,8	18,4	32,1	45,8	59,3	71,7	78,5	71,7	59,3	45,8	32,1	18,4	4,8
	(22-VI)	A	113,0	111,0	110,3	111,5	116,1	130,9	0,0	-130,9	-116,1	-111,5	-110,3	-111,0	-113,0
	Thu phân	H	0,0	14,4	28,9	43,3	57,3	70,0	76,6	70,0	57,3	43,3	28,9	14,4	0,0
	(23-IX)	A	0,0	85,4	81,6	76,4	67,8	49,0	0,0	-49,0	-67,8	-76,4	-81,6	-85,4	0,0
	Đông chí	H	0,0	8,6	21,5	33,5	44,0	51,6	54,5	51,6	44,0	33,5	21,5	8,6	0,0
	(22-XII)	A	0,0	63,6	58,6	51,0	39,6	22,5	0,0	-22,5	-39,6	-51,0	-58,6	-63,6	0,0
10 °B	Xuân phân	H	0,0	14,8	29,5	44,1	58,5	72,0	80,0	72,0	58,5	44,1	29,5	14,8	0,0
	(21-III)	A	90,0	87,3	84,3	80,1	73,3	57,1	0,0	-57,1	-73,3	-80,1	-84,3	-87,3	-90,0
	Hạ chí	H	4,0	17,6	31,4	45,1	58,4	70,3	76,5	70,3	58,4	45,1	31,4	17,6	4,0
	(22-VI)	A	113,2	111,6	111,5	113,3	119,0	135,2	0,0	-135,2	-119,0	-113,3	-111,5	-111,6	-113,2
	Thu phân	H	0,0	14,5	29,2	43,8	58,0	71,2	78,6	71,2	58,0	43,8	29,2	14,5	0,0
	(23-IX)	A	0,0	85,9	82,7	78,2	70,7	53,4	0,0	-53,4	-70,7	-78,2	-82,7	-85,9	0,0
	Đông chí	H	0,0	9,5	22,5	34,7	45,5	53,4	56,5	53,4	45,5	34,7	22,5	9,5	0,0
	(22-XII)	A	0,0	63,9	59,3	52,1	40,9	23,5	0,0	-23,5	-40,9	-52,1	-59,3	-63,9	0,0

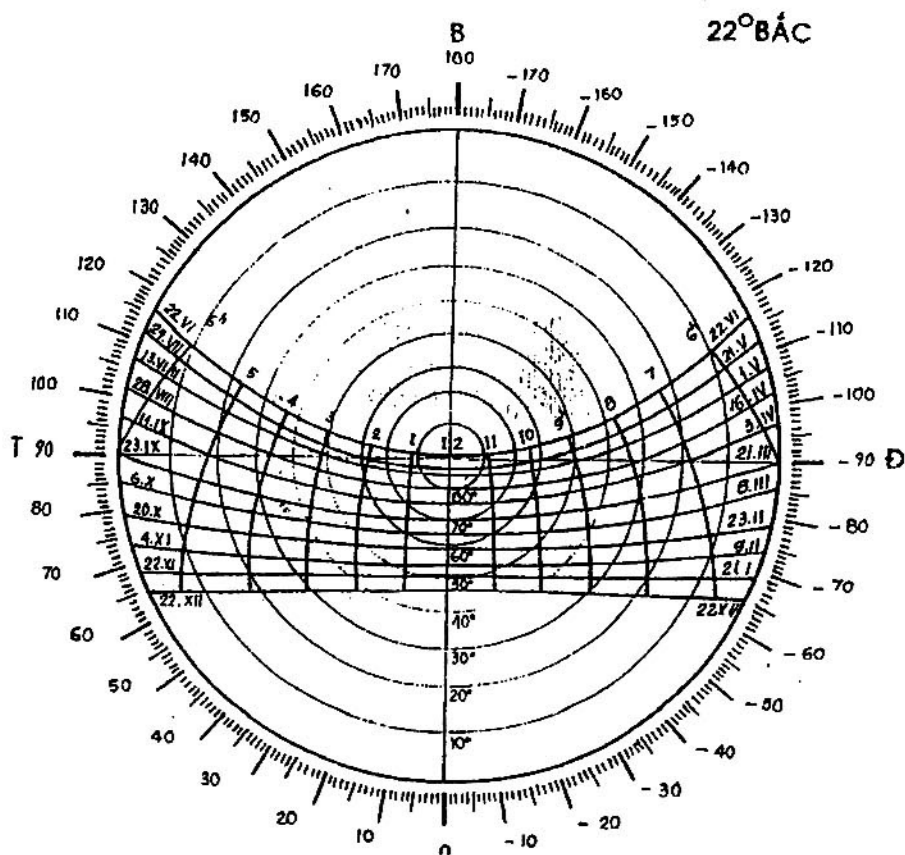
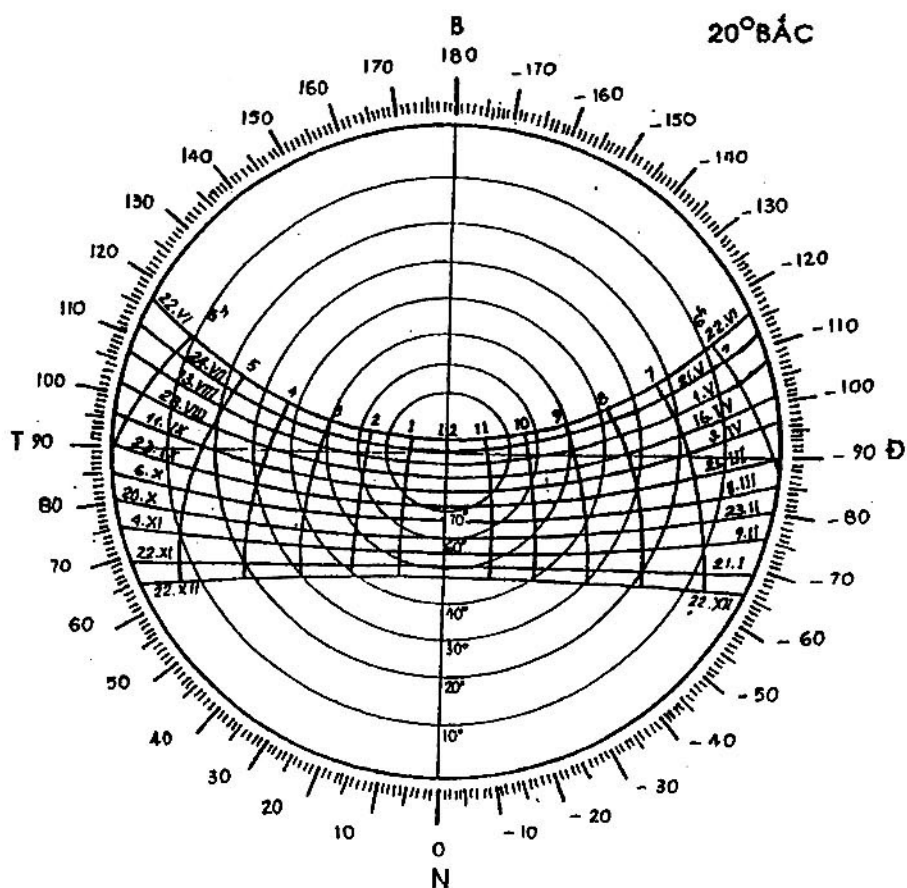
Bảng B1 (tiếp theo)

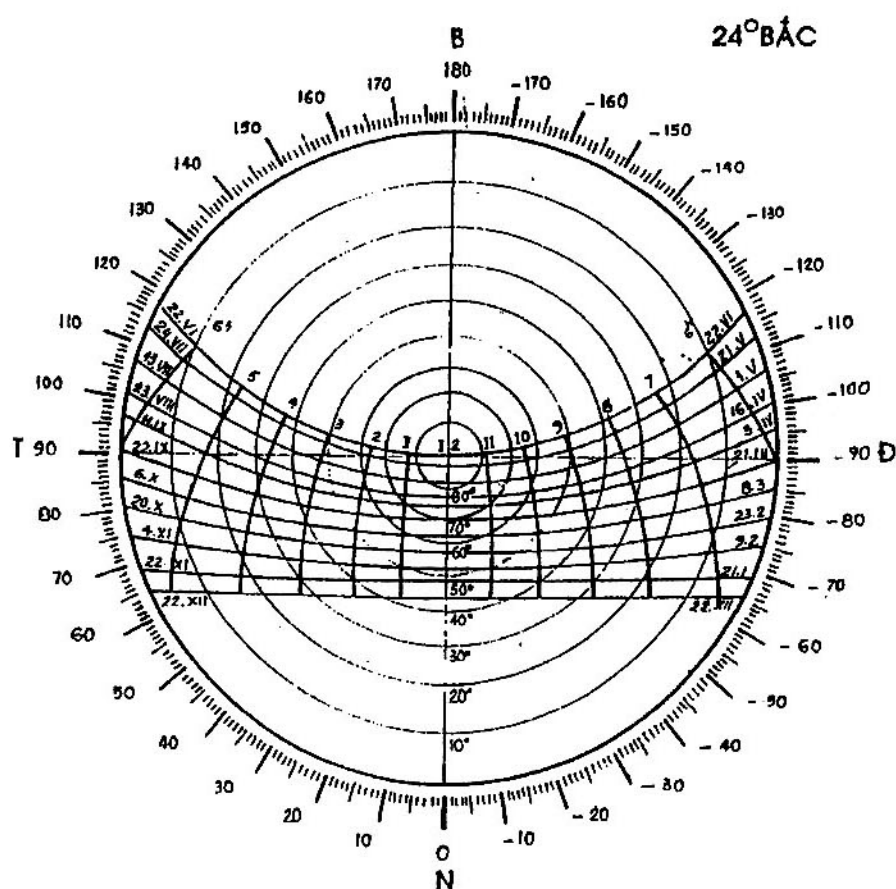
Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8 °B	Xuân phân	H	0,0	14,9	29,7	44,4	59,0	73,0	82,0	73,0	59,0	44,4	29,7	14,9	0,0
	(21-III)	A	90,0	87,9	85,4	82,1	76,4	62,6	0,0	-62,6	-76,4	-82,1	-85,4	-87,9	-90,0
	Hạ chí	H	3,2	16,9	30,6	44,2	57,4	68,9	74,5	68,9	57,4	44,2	30,6	16,9	3,2
	(22-VI)	A	113,3	112,2	112,6	115,1	121,8	138,8	0,0	-138,8	-121,8	-115,1	-112,6	-112,2	-113,3
	Thu phân	H	0,0	14,6	29,4	44,2	58,6	72,3	80,6	72,3	58,6	44,2	29,4	14,6	0,0
	(23-IX)	A	0,0	86,4	83,8	80,1	73,8	58,5	0,0	-58,5	-73,8	-80,1	-83,8	-86,4	0,0
	Đông chí	H	0,0	10,3	23,5	35,9	47,0	55,3	58,5	55,3	47,0	35,9	23,5	10,3	0,0
	(22-XII)	A	0,0	64,2	60,0	53,2	42,2	24,6	0,0	-24,6	-42,2	-53,2	-60,0	-64,2	0,0

Bảng B2. BIỂU ĐỒ CHUYỂN ĐỘNG BIỂU KIẾN CỦA MẶT TRỜI









Bảng B3 TỔNG XẠ TRÊN MẶT BẰNG (Kcal/cm²)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	7,8	9,3	11,7	12,3	12,7	10,8	11,9	11,8	12,0	10,7	8,2	7,6	126,8
2	Sơn La	7,7	8,7	11,2	12,0	13,4	12,4	12,7	12,5	12,3	11,5	9,8	8,4	132,6
3	Sa Pa	5,0	5,6	8,5	11,7	10,4	11,6	5,4	8,1	5,4	4,9	3,4	6,0	86,0
4	Cao Bằng	5,8	5,9	8,1	10,5	14,0	13,8	15,8	15,6	13,4	11,1	8,3	7,4	129,7
5	Hà Nội	5,6	5,2	6,2	8,6	14,2	14,1	15,2	13,8	12,5	10,8	8,7	7,9	122,8
6	Phù Liên	5,6	4,2	4,5	7,1	12,9	12,7	14,6	12,7	11,4	10,7	9,4	8,0	113,8
7	Thanh Hoá	5,4	4,8	5,7	8,3	15,1	14,1	16,3	13,2	11,3	9,1	7,6	7,6	118,5
8	Vinh	4,7	3,7	5,3	8,6	13,6	13,7	15,1	12,7	10,2	8,2	5,2	5,2	106,2
9	Đà Nẵng	9,2	10,3	13,8	14,9	17,0	15,3	17,3	15,1	13,1	11,1	7,8	6,6	151,7
10	Playcu	15,5	16,6	19,7	14,8	16,4	11,7	12,3	9,1	11,6	12,3	14,2	14,4	168,6
11	Đà Lạt	15,4	16,0	18,0	14,6	12,8	10,2	12,9	13,0	10,7	9,8	11,3	14,8	159,5
12	Tân Sơn Nhất	13,6	15,2	17,6	14,8	13,4	12,6	13,6	13,2	12,5	12,0	11,2	12,3	162,0
13	Cần Thơ	12,8	13,3	15,7	14,4	12,1	10,9	12,3	11,2	10,8	10,5	10,8	11,8	146,6

Bảng B4 TỔNG XẠ TRÊN MẶT ĐỨNG 8 HƯỚNG (Kcal/m².giờ)

Trạm Hà Nội

Hướng Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,3	35,5	68,5	100,2	123,7	145,9	162,0	141,1	114,1	85,2	45,1	3,1	0,0	1031
II	0,0	6,1	33,7	64,9	95,5	122,7	149,2	169,1	149,1	122,4	93,8	53,2	10,7	0,0	1070
III	0,0	10,4	42,9	79,0	114,0	142,2	169,3	189,0	164,2	132,0	98,8	59,3	18,7	0,0	1220
IV	0,0	27,7	75,9	124,7	171,8	198,1	220,9	236,4	207,7	171,6	133,8	89,9	39,0	0,0	1697
V	0,0	69,1	136,7	198,9	251,3	270,0	285,9	298,9	272,9	244,3	214,9	155,0	78,7	0,0	2476
VI	0,0	87,2	159,7	224,9	280,2	300,7	318,7	333,7	307,5	277,9	245,8	177,9	94,1	0,0	2808
VII	0,0	91,6	158,7	216,3	263,7	278,6	292,2	305,2	285,8	265,4	242,7	177,7	93,2	0,0	2671
VIII	0,0	57,9	121,9	180,2	226,9	241,1	256,3	265,1	236,2	206,7	180,6	128,4	61,3	0,0	2163
IX	0,0	42,0	101,4	164,3	220,3	234,7	242,2	244,3	213,9	178,1	139,8	86,7	32,4	0,0	1900
X	0,0	30,7	80,2	132,8	180,0	195,1	204,9	208,7	176,9	139,1	100,7	57,9	14,5	0,0	1522
XI	0,0	19,6	66,0	116,7	162,3	177,0	186,5	190,0	157,8	119,7	81,5	43,3	5,0	0,0	1325
XII	0,0	11,4	53,1	99,9	142,9	162,8	178,8	188,3	158,3	121,7	84,4	43,1	1,0	0,0	1246

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Đông Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	7,7	43,9	78,7	103,0	123,7	145,9	162,0	141,1	114,1	85,2	45,1	3,1	0,0	1054
II	0,0	6,7	37,4	70,2	99,8	122,7	149,2	169,1	149,1	122,4	93,8	53,2	10,7	0,0	1084
III	0,0	11,4	49,8	89,7	124,4	147,5	169,3	189,0	164,2	132,0	98,8	59,3	18,7	0,0	1254
IV	0,0	31,0	93,5	154,7	202,9	219,7	223,1	236,4	207,7	171,6	133,8	85,2	34,8	0,0	1794
V	0,0	98,8	196,2	278,1	332,2	328,1	303,8	281,3	249,5	210,5	168,9	111,9	52,3	0,0	2612
VI	0,0	128,2	230,7	313,1	366,4	358,6	332,9	293,1	259,8	222,3	181,7	122,7	60,7	0,0	2870
VII	0,0	152,7	257,4	335,6	380,0	359,0	319,5	267,1	242,1	211,5	176,9	119,2	57,6	0,0	2879
VIII	0,0	93,3	197,2	284,2	337,6	323,0	284,5	265,1	236,2	201,0	162,8	106,1	46,4	0,0	2537
IX	0,0	84,2	189,2	273,2	313,7	272,9	242,2	244,3	213,9	178,1	139,8	86,7	31,0	0,0	2269
X	0,0	40,0	121,8	186,9	213,4	195,1	204,9	208,7	176,9	139,1	100,7	57,9	14,5	0,0	1660
XI	0,0	24,0	89,9	142,6	162,7	177,0	186,5	190,0	157,8	119,7	81,5	43,3	5,0	0,0	1380
XII	0,0	14,2	69,8	116,4	142,9	162,8	178,8	188,3	158,3	121,7	84,4	43,1	1,0	0,0	1282

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Đông

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	9,5	59,3	109,9	147,6	159,7	162,1	162,0	141,1	114,1	85,2	45,1	3,1	0,0	1199
II	0,0	7,1	41,5	78,5	112,6	142,3	161,7	169,1	149,1	122,4	93,8	53,2	10,7	0,0	1142
III	0,0	11,9	54,2	98,8	137,8	165,7	182,2	189,0	164,2	132,0	98,8	59,3	18,7	0,0	1313
IV	0,0	32,0	99,8	167,1	219,8	237,7	237,6	236,4	207,7	171,6	133,8	85,2	34,8	0,0	1863
V	0,0	102,9	207,6	296,3	352,5	341,6	302,0	281,3	249,5	210,5	168,9	111,9	52,3	0,0	2677
VI	0,0	129,6	237,0	323,2	375,2	357,8	314,9	290,2	259,8	222,3	181,7	122,7	60,7	0,0	2875
VII	0,0	157,0	270,1	355,0	399,7	368,2	309,0	266,8	242,1	211,5	176,9	119,2	57,6	0,0	2933
VIII	0,0	101,2	218,3	318,7	379,6	360,3	306,8	265,1	236,2	201,0	162,8	106,1	46,4	0,0	2702
IX	0,0	101,3	234,3	346,9	406,5	360,3	282,7	244,3	213,9	178,1	139,8	86,7	31,0	0,0	2626
X	0,0	47,2	163,8	268,0	324,0	289,6	226,5	208,7	176,9	139,1	100,7	57,9	14,5	0,0	2017
XI	0,0	29,8	133,2	228,4	282,7	257,6	204,7	190,0	157,8	119,7	81,5	43,3	5,0	0,0	1734
XII	0,0	18,9	108,6	194,5	248,8	242,6	207,1	188,3	158,3	121,7	84,4	43,1	1,0	0,0	1617

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Đông-Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	9,4	60,7	-116,9	164,4	187,0	201,0	203,3	-163,7	115,9	85,2	45,1	3,1	0,0	1356
II	0,0	7,0	41,0	78,8	115,4	151,2	-180,4	193,6	-157,5	122,4	93,8	-53,2	10,7	0,0	1205
III	0,0	11,6	52,0	96,3	137,4	170,1	-194,8	203,3	164,2	132,0	98,8	59,3	18,7	0,0	1338
IV	0,0	30,1	91,1	154,7	208,6	232,5	242,3	236,4	-207,7	171,6	133,8	85,2	34,8	0,0	1829
V	0,0	79,0	164,3	242,9	300,1	302,6	281,6	281,3	249,5	210,5	168,9	111,9	52,3	0,0	2445
VI	0,0	90,7	174,9	249,3	301,3	298,9	277,9	290,2	-259,8	222,3	181,7	122,7	60,7	0,0	2530
VII	0,0	102,1	-189,4	263,2	311,2	300,7	-267,0	266,8	-242,1	211,5	-176,9	-119,2	-57,6	0,0	2508
VIII	0,0	76,8	172,9	263,3	328,3	327,8	299,5	265,1	236,2	201,0	-162,8	-106,1	46,4	0,0	2486
IX	0,0	83,4	-201,6	313,6	390,2	374,1	-329,3	263,8	-213,9	178,1	-139,8	86,7	31,0	0,0	2606
X	0,0	44,8	156,9	269,8	350,2	345,8	314,7	262,0	-176,9	139,1	100,7	57,9	14,5	0,0	2233
XI	0,0	29,6	137,1	248,8	332,1	337,8	-317,8	274,8	-182,8	119,7	81,5	43,3	-5,0	0,0	2110
XII	0,0	19,1	115,0	217,3	298,6	323,8	324,5	297,3	208,4	122,7	84,4	43,1	1,0	0,0	2055

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	7,6	47,4	95,5	143,5	177,3	207,6	230,0	211,7	184,7	149,0	76,5	4,9	0,0	1536
II	0,0	6,4	36,2	71,0	106,6	143,4	180,8	209,3	186,3	153,9	117,9	65,1	12,6	0,0	1290
III	0,0	10,5	44,4	83,7	123,2	158,1	192,4	217,3	189,9	152,9	113,7	65,8	19,8	0,0	1372
IV	0,0	27,0	74,2	124,7	175,8	207,1	234,5	252,1	220,1	178,4	133,8	85,2	34,8	0,0	1748
V	0,0	55,1	114,2	174,0	228,6	252,0	270,2	281,3	249,5	210,5	168,9	111,9	52,3	0,0	2168
VI	0,0	60,7	120,3	179,7	234,2	258,5	277,9	290,2	259,8	222,3	181,7	122,7	60,7	0,0	2269
VII	0,0	55,9	110,6	165,1	215,1	237,4	255,1	266,8	242,1	211,5	176,9	119,2	57,6	0,0	2113
VIII	0,0	46,2	104,8	165,4	220,3	244,5	266,8	277,1	241,6	201,0	162,8	106,1	46,4	0,0	2083
IX	0,0	41,5	110,2	192,9	274,5	306,3	324,9	330,2	288,5	235,1	174,8	96,5	31,0	0,0	2406
X	0,0	34,1	105,0	191,4	276,7	313,7	338,6	348,8	299,5	238,0	172,0	91,2	20,3	0,0	2429
XI	0,0	23,5	99,4	191,9	282,1	323,7	353,9	368,5	314,3	247,0	175,9	88,2	9,3	0,0	2478
XII	0,0	14,9	85,1	171,3	257,2	310,6	356,6	385,9	335,8	270,4	198,4	96,7	2,1	0,0	2485

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Tây Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,3	35,5	68,5	100,2	136,2	178,1	216,8	218,4	212,2	193,4	108,6	7,4	0,0	1482
II	0,0	6,1	33,7	64,9	95,5	123,4	162,7	201,4	193,2	172,5	143,2	84,0	17,0	0,0	1298
III	0,0	10,4	42,9	79,0	114,0	142,2	176,5	214,8	203,6	179,3	147,2	91,5	28,9	0,0	1430
IV	0,0	27,0	74,2	124,7	171,8	198,1	220,9	261,2	255,0	233,2	199,6	131,8	53,8	0,0	1951
V	0,0	55,1	114,2	174,0	228,6	252,0	270,2	300,3	317,8	316,3	293,4	205,1	95,5	0,0	2622
VI	0,0	60,7	120,3	179,7	234,2	258,5	277,9	290,2	305,4	303,4	280,4	199,2	98,4	0,0	2608
VII	0,0	55,9	110,6	165,1	215,1	237,4	255,1	266,8	301,4	316,0	305,3	218,8	106,1	0,0	2554
VIII	0,0	46,2	104,8	165,4	220,3	241,1	256,3	301,8	326,7	323,7	293,7	201,3	88,1	0,0	2569
IX	0,0	41,5	101,4	164,3	220,3	234,7	272,0	346,3	371,4	371,0	340,7	222,8	79,4	0,0	2766
X	0,0	30,7	80,2	132,8	180,0	212,2	284,2	353,6	360,5	339,0	291,1	176,1	43,6	0,0	2484
XI	0,0	19,6	66,0	116,7	162,3	223,7	291,9	357,6	354,2	321,6	264,6	148,1	16,9	0,0	2343
XII	0,0	11,4	53,1	99,9	148,7	210,9	284,5	358,7	359,2	330,9	277,0	149,5	3,5	0,0	2287

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Tây

Tháng	Giờ														Ngày...
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,3	35,5	68,5	100,2	123,7	145,9	171,6	179,8	182,2	174,4	103,5	7,4	0,0	1299
II	0,0	6,1	33,7	64,9	95,5	122,7	149,2	174,6	174,3	161,8	139,5	84,9	17,7	0,0	1225
III	0,0	10,4	42,9	79,0	114,0	142,2	169,3	197,1	194,2	178,0	152,4	98,3	32,0	0,0	1410
IV	0,0	27,0	74,2	124,7	171,8	198,1	220,9	255,7	262,1	252,0	226,8	155,8	65,8	0,0	2035
V	0,0	55,1	114,2	174,0	228,6	252,0	270,2	325,8	369,6	393,9	391,0	286,8	139,7	0,0	3001
VI	0,0	60,7	120,3	179,7	234,2	258,5	277,9	329,6	372,1	392,6	385,4	286,1	147,4	0,0	3045
VII	0,0	55,9	110,6	165,1	215,1	237,4	255,1	304,8	369,6	413,2	424,3	318,5	161,8	0,0	3031
VIII	0,0	46,2	104,8	165,4	220,3	241,1	256,3	304,9	358,8	380,2	365,9	263,1	120,4	0,0	2827
IX	0,0	41,5	101,4	164,3	220,3	234,7	242,2	302,7	362,0	393,9	388,9	269,3	100,8	0,0	2822
X	0,0	30,7	80,2	132,8	180,0	195,1	204,9	273,5	314,0	323,0	298,6	191,9	49,9	0,0	2275
XI	0,0	19,6	66,0	116,7	162,3	177,0	186,5	248,6	279,0	277,8	246,0	146,6	17,5	0,0	1944
XII	0,0	11,4	53,1	99,9	142,9	162,8	178,8	231,7	264,9	268,9	242,9	140,0	3,4	0,0	1801

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Hướng Tây Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,3	35,5	68,5	100,2	123,7	145,9	162,0	141,1	114,1	103,2	64,2	4,8	0,0	1070
II	0,0	6,1	33,7	64,9	95,5	122,7	149,2	169,1	149,1	128,0	109,0	67,2	14,3	0,0	1109
III	0,0	10,4	42,9	79,0	114,0	142,2	169,3	189,0	167,2	149,8	126,2	82,3	27,3	0,0	1300
IV	0,0	27,0	74,2	124,7	171,8	198,1	220,9	238,9	237,4	223,6	199,6	138,5	59,7	0,0	1914
V	0,0	55,1	114,2	174,0	228,6	252,0	270,2	325,2	350,9	364,1	358,5	266,1	132,8	0,0	2892
VI	0,0	60,7	120,3	179,7	234,2	258,5	280,6	348,9	373,0	382,1	371,1	277,3	145,6	0,0	3032
VII	0,0	55,9	110,6	165,1	215,1	237,4	255,1	320,8	363,1	392,2	398,4	301,5	156,4	0,0	2972
VIII	0,0	46,2	104,8	165,4	220,3	241,1	256,3	284,8	319,1	331,8	319,0	232,9	109,3	0,0	2631
IX	0,0	41,5	101,4	164,3	220,3	234,7	242,2	244,3	265,9	290,4	291,2	208,9	81,3	0,0	2387
X	0,0	30,7	80,2	132,8	180,0	195,1	204,9	208,7	187,2	199,2	190,1	129,1	35,4	0,0	1774
XI	0,0	19,6	66,0	116,7	162,3	177,0	186,5	190,0	157,8	141,4	131,1	84,5	10,8	0,0	1444
XII	0,0	11,4	53,1	99,9	142,9	162,8	178,8	188,3	158,3	121,7	115,9	73,6	1,9	0,0	1309

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Vinh

Hướng Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	0,3	2,2	4,4	6,5	8,0	9,4	10,5	9,9	9,1	11,1	6,3	0,4	0,0	78
II	0,0	0,1	1,1	2,2	3,3	4,8	6,3	7,7	8,2	8,6	8,5	5,0	1,0	0,0	57
III	0,0	0,2	1,3	3,5	5,4	7,7	10,1	12,1	11,7	10,9	9,7	6,0	1,9	0,0	81
IV	0,0	11,0	15,5	11,3	15,9	19,4	22,7	25,4	24,2	22,3	19,8	24,6	15,4	0,0	228
V	0,0	72,0	130,6	180,8	220,2	226,4	231,3	236,6	217,6	198,6	179,3	132,1	68,3	0,0	2094
VI	0,0	95,8	164,6	224,6	274,5	288,7	300,5	311,5	289,4	266,0	240,6	176,8	94,7	0,0	2728
VII	0,0	100,6	168,2	223,9	273,6	328,7	394,9	446,6	381,9	305,3	240,5	173,4	91,6	0,0	3129
VIII	0,0	62,8	121,9	173,9	215,4	230,5	248,3	259,9	234,7	208,9	186,7	133,5	63,8	0,0	2140
IX	0,0	35,4	82,4	131,8	177,1	196,9	212,5	222,1	195,4	162,7	127,8	79,2	29,6	0,0	1653
X	0,0	24,1	67,2	113,5	155,2	169,0	178,1	182,1	155,2	123,0	90,1	52,0	13,0	0,0	1323
XI	0,0	15,2	50,9	90,0	125,1	136,0	142,8	145,5	123,0	96,3	68,9	36,9	4,3	0,0	1035
XII	0,0	8,4	44,4	84,9	120,8	128,3	131,2	130,8	110,9	87,8	63,6	32,8	0,8	0,0	945

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Vinh

Hướng Đông Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	3,5	21,3	27,4	13,0	8,0	9,4	10,5	9,9	9,1	11,1	6,3	0,4	0,0	130
II	0,0	5,0	28,1	40,3	31,7	4,8	6,3	7,7	8,2	8,6	8,5	5,0	1,0	0,0	155
III	0,0	12,2	46,2	67,1	63,5	32,7	10,1	12,1	11,7	10,9	9,7	6,0	1,9	0,0	284
IV	0,0	44,0	109,0	152,7	154,4	105,9	30,9	25,4	24,2	22,3	19,8	12,9	5,3	0,0	707
V	0,0	117,0	213,8	287,7	326,5	297,4	251,7	217,6	192,6	162,7	130,8	86,7	40,5	0,0	2325
VI	0,0	153,7	255,0	330,6	375,2	355,9	317,0	264,1	233,4	200,3	164,3	111,0	54,9	0,0	2816
VII	0,0	181,9	296,6	376,9	414,7	395,1	406,8	439,9	364,5	266,3	173,3	110,9	53,6	0,0	3481
VIII	0,0	120,1	222,1	301,3	343,6	315,5	274,7	259,9	234,7	203,4	168,2	110,0	48,1	0,0	2602
IX	0,0	71,9	158,4	226,1	257,6	228,9	212,5	222,1	195,4	162,7	127,8	79,2	28,3	0,0	1971
X	0,0	34,3	98,3	151,6	178,2	169,0	178,1	182,1	155,2	123,0	90,1	52,0	13,0	0,0	1425
XI	0,0	17,7	64,2	104,4	125,3	136,0	142,8	145,5	123,0	96,3	68,9	36,9	4,3	0,0	1065
XII	0,0	10,2	54,8	95,2	120,8	128,3	131,2	130,8	110,9	87,3	63,6	32,8	0,8	0,0	967

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Vinh

Hướng Đông

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	7,9	56,1	97,7	113,6	91,4	47,9	10,5	9,9	9,1	11,1	6,3	0,4	0,0	462
II	0,0	9,1	57,6	99,6	116,6	97,9	54,2	7,7	8,2	8,6	8,5	5,0	1,0	0,0	474
III	0,0	18,2	74,7	121,4	139,2	117,6	63,7	12,1	11,7	10,9	9,7	6,0	1,9	0,0	587
IV	0,0	53,9	142,3	211,4	229,8	178,0	84,2	25,4	24,2	22,3	19,8	12,9	5,3	0,0	1009
V	0,0	123,1	229,7	312,4	353,1	313,8	249,7	217,6	192,6	162,7	130,8	86,7	40,5	0,0	2413
VI	0,0	155,7	263,0	342,7	385,4	355,0	296,1	260,8	233,4	200,3	164,3	111,0	54,9	0,0	2823
VII	0,0	187,6	313,2	401,8	438,6	402,6	402,2	439,9	364,5	266,3	173,3	110,9	53,6	0,0	3555
VIII	0,0	132,7	250,3	343,4	392,2	354,2	295,6	259,9	234,7	203,4	168,2	110,0	48,1	0,0	2793
IX	0,0	86,7	197,5	289,9	337,6	302,1	245,4	222,1	195,4	162,7	127,8	79,2	28,3	0,0	2275
X	0,0	42,3	129,8	208,7	254,2	232,5	192,4	182,1	155,2	123,0	90,1	52,0	13,0	0,0	1675
XI	0,0	20,8	88,3	152,2	191,5	178,0	151,8	145,5	123,0	96,3	68,9	36,9	4,3	0,0	1257
XII	0,0	13,1	79,1	144,2	186,0	172,7	145,5	130,8	110,9	87,8	63,6	32,8	0,8	0,0	1167

Trạm Vinh

Hướng Đông Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	7,8	59,4	113,4	151,6	154,9	140,4	108,0	54,8	11,9	11,1	6,3	0,4	0,0	820
II	0,0	8,0	53,9	101,8	135,2	140,2	125,8	90,5	35,2	8,6	8,5	5,0	1,0	0,0	714
III	0,0	13,7	60,5	106,7	136,4	138,2	115,7	66,8	11,7	10,9	9,7	6,0	1,9	0,0	678
IV	0,0	34,8	96,0	152,9	180,0	157,1	101,5	25,4	24,2	22,3	19,8	12,9	5,3	0,0	832
V	0,0	86,9	169,2	240,3	284,4	266,2	226,4	217,6	192,6	162,7	130,8	86,7	40,5	0,0	2104
VI	0,0	100,6	184,0	253,8	299,2	286,5	253,1	260,8	233,4	200,3	164,3	111,0	54,9	0,0	2402
VII	0,0	114,6	208,1	284,0	331,2	346,9	383,8	439,9	364,5	266,3	173,3	110,9	53,6	0,0	3077
VIII	0,0	93,4	189,7	275,6	332,8	320,5	288,7	259,9	234,7	203,4	168,2	110,0	48,1	0,0	2525
IX	0,0	71,2	169,1	261,1	323,6	313,7	283,3	237,6	195,4	162,7	127,8	79,2	28,3	0,0	2253
X	0,0	39,6	124,6	210,0	272,2	270,3	250,6	217,0	155,2	123,0	90,1	52,0	13,0	0,0	1818
XI	0,0	20,7	90,5	163,5	218,7	219,8	207,6	186,3	136,7	96,3	68,9	36,9	4,3	0,0	1450
XII	0,0	13,3	83,1	158,5	216,7	217,8	204,8	183,2	137,8	88,5	63,6	32,8	0,8	0,0	1401

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Vinh

Hướng Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	3,3	29,1	65,2	104,5	132,3	156,1	171,1	150,4	122,1	93,7	45,7	2,7	0,0	1076
II	0,0	2,3	19,4	45,7	76,5	103,2	127,5	143,5	126,8	102,6	75,6	37,6	6,3	0,0	867
III	0,0	1,3	11,9	31,5	56,9	82,3	105,8	120,4	102,7	77,8	52,0	24,2	5,0	0,0	672
IV	0,0	4,5	6,4	11,4	34,0	55,6	72,7	79,6	63,7	41,6	19,9	12,9	5,3	0,0	408
V	0,0	50,7	99,2	147,2	190,4	204,4	213,4	217,6	192,6	162,7	130,8	86,7	40,5	0,0	1736
VI	0,0	58,2	114,4	170,3	220,8	239,6	253,1	260,8	233,4	200,3	164,3	111,0	54,9	0,0	2081
VII	0,0	53,0	105,6	158,1	214,6	294,6	378,6	439,9	364,5	266,3	173,3	110,9	53,6	0,0	2613
VIII	0,0	43,9	98,9	155,8	207,8	234,0	258,1	270,4	239,6	203,4	168,2	110,0	48,1	0,0	2038
IX	0,0	35,0	90,0	156,6	223,8	256,9	279,7	290,6	256,6	211,3	158,7	87,9	28,3	0,0	2076
X	0,0	27,8	85,8	154,8	221,7	248,8	266,3	273,9	240,6	197,8	148,5	79,6	17,8	0,0	1963
XI	0,0	17,4	69,5	131,8	191,2	212,5	225,4	231,4	208,9	179,1	141,0	72,2	7,6	0,0	1688
XII	0,0	10,6	64,4	129,6	191,2	210,5	221,1	225,7	206,0	180,0	144,8	71,9	1,5	0,0	1657

Trạm Vinh

Hướng Tây Nam

Tháng	Giờ														
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	Ngày
I	0,0	0,3	2,2	4,4	6,5	36,9	85,9	140,1	163,6	166,1	151,2	85,8	5,9	0,0	849
II	0,0	0,1	1,1	2,2	3,3	8,5	58,2	117,0	148,8	158,2	145,8	89,4	18,2	0,0	751
III	0,0	0,2	1,8	3,5	5,4	7,7	39,9	110,6	151,1	162,2	147,7	96,1	30,5	0,0	757
IV	0,0	4,5	6,4	11,3	15,9	19,4	22,7	110,9	174,4	197,7	185,5	127,7	52,1	0,0	929
V	0,0	50,7	99,2	147,2	190,4	204,4	213,4	238,2	265,8	275,1	262,0	184,8	86,0	0,0	2217
VI	0,0	58,2	114,4	170,3	220,8	239,6	253,1	260,8	286,9	296,1	281,8	202,2	99,9	0,0	2484
VII	0,0	53,0	105,6	158,1	214,6	294,6	378,6	439,9	388,2	341,8	304,5	217,3	105,4	0,0	3002
VIII	0,0	43,9	98,9	155,8	207,8	230,5	248,3	291,8	316,6	322,1	303,9	209,8	91,9	0,0	2521
IX	0,0	35,0	82,4	131,8	177,1	196,9	236,8	303,5	324,6	327,2	305,4	200,3	71,3	0,0	2392
X	0,0	24,1	67,2	113,5	155,2	180,5	230,4	277,1	283,1	274,1	246,0	150,1	37,2	0,0	2039
XI	0,0	15,2	50,9	90,0	125,1	160,3	194,8	226,2	230,7	227,5	208,8	119,2	13,6	0,0	1662
XII	0,0	8,4	44,4	84,9	124,4	155,1	184,6	212,6	218,6	217,6	200,9	110,4	2,6	0,0	1564

Bảng B4 (tiếp theo)

Tram Vinh

Hương Tây

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	0,3	2,2	4,4	6,5	8,0	9,4	33,2	86,8	118,1	126,7	79,4	5,9	0,0	481
II	0,0	0,1	1,1	2,2	3,3	4,8	6,3	26,5	88,6	126,2	135,5	91,7	20,1	0,0	506
III	0,0	0,2	1,8	3,5	5,4	7,7	10,1	43,1	117,9	158,1	162,5	115,2	39,3	0,0	665
IV	0,0	4,5	6,4	11,3	15,9	19,4	22,7	92,1	197,1	251,1	254,1	186,9	81,6	0,0	1143
V	0,0	50,7	99,2	147,2	190,4	204,4	213,4	265,8	321,1	357,5	364,9	270,8	132,6	0,0	2618
VI	0,0	58,2	114,4	170,3	220,8	239,6	253,1	306,7	365,0	401,6	406,8	305,8	158,3	0,0	3001
VII	0,0	53,0	105,6	158,1	214,6	294,6	378,6	446,5	415,4	412,0	426,1	323,9	164,9	0,0	3393
VIII	0,0	43,9	98,9	155,8	207,8	230,5	248,3	294,5	345,6	376,8	378,7	274,6	125,7	0,0	2781
IX	0,0	35,0	82,4	131,8	177,1	196,9	212,5	268,7	316,9	346,7	348,1	241,7	90,4	0,0	2448
X	0,0	24,1	67,2	113,5	155,2	169,0	178,1	224,6	250,7	262,0	252,2	163,1	42,4	0,0	1902
XI	0,0	15,2	50,9	90,0	125,1	136,0	142,8	173,7	189,5	199,1	194,6	118,0	14,1	0,0	1449
XII	0,0	8,4	44,4	84,9	120,8	128,3	131,2	151,6	168,1	179,1	176,6	103,4	2,5	0,0	1299

Trạm Vinh

Hướng Tây Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	0,3	2,2	4,4	6,5	8,0	9,4	10,5	9,9	9,1	34,4	30,2	2,6	0,0	128
II	0,0	0,1	1,1	2,2	3,3	4,8	6,3	7,7	8,2	25,3	50,8	43,2	10,8	0,0	164
III	0,0	0,2	1,8	3,5	5,4	7,7	10,1	12,1	22,4	67,7	87,9	70,3	26,1	0,0	315
IV	0,0	4,5	6,4	11,3	15,9	19,4	22,7	34,2	118,5	170,4	185,3	144,2	66,4	0,0	799
V	0,0	50,7	99,2	147,2	190,4	204,4	213,4	265,2	301,2	325,8	330,6	249,0	125,2	0,0	2502
VI	0,0	58,2	114,4	170,3	220,8	239,6	256,3	329,1	366,1	389,1	389,8	295,3	156,2	0,0	2985
VII	0,0	53,0	105,6	158,1	214,6	294,6	378,6	449,4	412,8	396,9	399,6	305,7	159,2	0,0	3328
VIII	0,0	43,9	98,9	155,8	207,8	230,5	248,3	277,0	309,7	329,9	330,1	242,9	114,0	0,0	2589
IX	0,0	35,0	82,4	131,8	177,1	196,9	212,5	222,1	238,0	258,5	261,7	187,9	73,1	0,0	2077
X	0,0	24,1	67,2	113,5	155,2	169,0	178,1	182,1	162,3	168,5	163,3	111,1	30,3	0,0	1525
XI	0,0	15,2	50,9	90,0	125,1	136,0	142,8	145,5	123,0	110,4	106,8	69,3	8,8	0,0	1124
XII	0,0	8,4	44,4	84,9	120,8	128,3	131,2	130,8	110,9	87,8	86,1	55,0	1,4	0,0	990

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Hướng Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,7	38,9	75,3	108,9	126,1	140,5	150,2	131,2	107,4	81,6	43,3	3,0	0,0	1013
II	0,0	8,3	45,9	88,4	128,0	149,8	168,8	182,2	162,6	137,5	109,3	62,5	12,6	0,0	1256
III	0,0	16,8	60,8	109,4	154,2	176,8	195,6	208,4	184,7	154,9	122,4	74,2	23,4	0,0	1482
IV	0,0	48,7	103,6	147,7	197,8	215,4	227,6	233,3	199,2	158,6	117,6	84,5	39,3	0,0	1773
V	0,0	100,5	158,1	200,3	229,7	226,9	226,7	227,3	186,0	146,0	133,3	110,7	63,9	0,0	2009
VI	0,0	107,7	173,4	224,9	263,1	263,3	264,6	268,7	246,3	222,4	196,3	145,2	78,8	0,0	2455
VII	0,0	107,8	166,3	209,4	240,7	242,8	247,7	256,3	239,6	223,3	205,2	154,3	83,3	0,0	2377
VIII	0,0	68,1	119,5	159,8	188,3	196,0	210,6	219,4	193,1	167,2	145,8	105,8	51,7	0,0	1825
IX	0,0	34,0	75,5	119,7	159,9	176,8	189,9	197,3	170,6	138,3	104,8	64,5	24,4	0,0	1456
X	0,0	27,2	67,5	110,0	148,1	159,9	167,3	170,0	144,3	114,0	82,9	47,8	12,0	0,0	1251
XI	0,0	17,3	53,8	93,5	129,2	140,8	148,5	151,4	126,3	96,6	66,6	35,5	4,1	0,0	1063
XII	0,0	8,3	38,6	72,5	103,3	115,6	124,8	129,7	108,8	83,7	58,1	29,6	0,7	0,0	874

Trạm Đà Nẵng

Hướng Đông Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	10,8	64,7	106,5	117,6	126,1	140,5	150,2	131,2	107,4	81,6	43,3	3,0	0,0	1083
II	0,0	13,3	79,9	137,2	164,6	149,8	168,8	182,2	162,6	137,5	109,3	62,5	12,6	0,0	1380
III	0,0	29,3	123,6	203,1	240,3	211,8	195,6	208,4	184,7	154,9	122,4	74,2	23,4	0,0	1772
IV	0,0	96,6	219,3	315,0	357,3	309,9	236,1	233,3	199,2	158,6	117,6	74,1	30,3	0,0	2347
V	0,0	208,6	327,6	400,5	419,7	349,4	260,3	196,0	143,4	82,1	43,4	26,0	12,2	0,0	2470
VI	0,0	204,0	323,3	400,6	427,8	364,9	287,5	207,8	179,8	151,4	121,3	81,7	40,4	0,0	2790
VII	0,0	224,7	342,6	413,4	433,9	370,7	289,2	200,6	179,4	153,7	125,8	84,4	40,8	0,0	2859
VIII	0,0	161,3	273,6	349,5	375,8	318,0	247,8	219,4	193,1	160,9	127,0	82,4	36,0	0,0	2545
IX	0,0	114,2	198,0	252,4	266,5	218,7	189,9	197,3	170,6	138,3	104,8	64,5	23,1	0,0	1938
X	0,0	51,1	116,8	164,9	180,0	159,9	167,3	170,0	144,3	114,0	82,9	47,8	12,0	0,0	1411
XI	0,0	27,0	76,4	115,0	129,5	140,8	148,5	151,4	126,3	96,6	66,6	35,5	4,1	0,0	1118
XII	0,0	10,8	53,0	86,7	103,3	115,6	124,8	129,7	108,8	83,7	58,1	29,6	0,7	0,0	905

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Hướng Đông

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	16,4	111,7	202,1	254,1	236,7	190,6	150,2	131,2	107,4	81,6	43,3	3,0	0,0	1528
II	0,0	17,6	117,0	213,1	274,3	272,4	232,7	182,2	162,6	137,5	109,3	62,5	12,6	0,0	1794
III	0,0	35,7	163,9	283,2	352,3	331,1	267,5	208,4	184,7	154,9	122,4	74,2	23,4	0,0	2202
IV	0,0	110,8	260,6	384,4	444,2	388,7	291,7	233,3	199,2	158,6	117,6	74,1	30,3	0,0	2693
V	0,0	223,4	360,3	446,6	467,2	377,9	257,5	196,0	143,4	82,1	43,4	26,0	12,2	0,0	2636
VI	0,0	207,3	336,6	420,7	444,5	363,5	258,4	203,5	179,8	151,4	121,3	81,7	40,4	0,0	2809
VII	0,0	233,1	365,3	446,6	466,5	385,2	273,3	200,1	179,4	153,7	125,8	84,4	40,8	0,0	2954
VIII	0,0	181,9	316,8	412,3	446,9	373,6	277,2	219,4	193,1	160,9	127,0	82,4	36,0	0,0	2827
IX	0,0	146,9	261,0	342,3	372,4	314,5	232,7	197,3	170,6	138,3	104,8	64,5	23,1	0,0	2368
X	0,0	69,7	166,8	247,1	285,6	247,7	187,0	170,0	144,3	114,0	82,9	47,8	12,0	0,0	1775
XI	0,0	39,6	117,4	186,3	224,3	201,9	161,8	151,4	126,3	96,6	66,6	35,5	4,1	0,0	1412
XII	0,0	14,8	36,6	154,4	193,2	175,3	143,6	129,7	108,8	83,7	58,1	29,6	0,7	0,0	1178

Trạm Đà Nẵng

Hướng Đông Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	16,3	116,1	223,4	305,6	320,8	310,6	275,7	191,3	111,4	81,6	43,3	3,0	0,0	1999
II	0,0	16,5	112,4	215,9	298,3	328,1	328,4	294,8	201,7	137,5	109,3	62,5	12,6	0,0	2118
III	0,0	30,9	143,8	261,4	348,2	360,0	337,3	280,0	184,7	154,9	122,4	74,2	23,4	0,0	2321
IV	0,0	83,1	203,3	315,2	386,7	365,9	309,8	233,3	199,2	158,6	117,6	74,1	30,3	0,0	2477
V	0,0	136,3	236,8	311,6	344,4	295,6	218,6	196,0	143,4	82,1	43,4	26,0	12,2	0,0	2046
VI	0,0	115,7	205,5	273,4	303,4	260,0	198,7	203,5	179,8	151,4	121,3	81,7	40,4	0,0	2135
VII	0,0	127,9	221,1	289,6	319,6	277,9	209,2	200,1	179,4	153,7	125,8	84,4	40,8	0,0	2229
VIII	0,0	117,9	223,8	311,3	360,0	325,2	267,5	219,4	193,1	160,9	127,0	82,4	36,0	0,0	2424
IX	0,0	112,8	215,4	301,8	353,9	329,6	281,9	217,2	170,6	138,3	104,8	64,5	23,1	0,0	2314
X	0,0	63,3	158,6	249,0	310,7	300,0	267,2	217,7	144,3	114,0	82,9	47,8	12,0	0,0	1967
XI	0,0	39,1	121,2	203,2	263,3	262,6	244,4	211,5	143,6	96,6	66,6	35,5	4,1	0,0	1692
XII	0,0	15,0	92,1	174,2	235,4	236,1	221,6	196,6	140,6	84,4	58,1	29,6	0,7	0,0	1484

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Hướng Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	10,6	75,3	157,9	241,8	290,8	331,0	356,9	319,1	267,8	206,8	103,7	6,5	0,0	2368
II	0,0	10,5	68,9	144,1	222,5	279,3	330,6	366,9	334,2	285,8	225,8	120,1	21,9	0,0	2411
III	0,0	17,9	75,1	150,6	230,5	281,5	324,1	350,3	310,1	254,7	191,9	104,7	28,6	0,0	2320
IV	0,0	39,2	92,3	147,8	218,6	255,0	279,7	287,8	237,9	176,8	117,7	74,1	30,3	0,0	1957
V	0,0	49,4	93,8	137,4	176,5	188,9	196,8	196,0	143,4	82,1	43,4	26,0	12,2	0,0	1346
VI	0,0	45,3	90,1	134,9	175,2	189,2	198,7	203,5	179,8	151,4	121,3	81,7	40,4	0,0	1611
VII	0,0	39,3	80,4	121,9	159,9	177,2	191,1	200,1	179,4	153,7	125,8	84,4	40,8	0,0	1554
VIII	0,0	37,4	84,3	132,8	177,1	201,1	224,5	233,7	199,2	160,9	127,0	82,4	36,0	0,0	1696
IX	0,0	33,0	87,8	154,6	221,7	255,3	277,3	285,2	245,1	193,6	137,8	73,7	23,1	0,0	1988
X	0,0	35,8	97,0	169,5	240,5	270,2	289,0	295,6	255,3	204,9	149,7	79,0	17,4	0,0	2104
XI	0,0	25,8	85,4	155,9	223,8	252,0	270,7	277,9	234,5	181,8	127,4	64,2	6,8	0,0	1906
XII	0,0	11,3	66,2	134,3	200,3	226,2	243,0	250,9	221,5	184,0	139,9	68,6	1,5	0,0	1748

Trạm Đà Nẵng

Hướng Tây Nam

Giờ														
5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	Ngày
0,0	6,7	38,9	75,3	108,9	164,4	239,9	317,0	336,8	330,2	294,1	165,3	11,4	0,0	2089
0,0	8,3	45,9	88,4	128,0	154,7	238,0	330,9	366,1	373,6	347,6	211,4	43,0	0,0	2336
0,0	16,8	60,8	109,4	154,2	176,8	235,6	337,5	376,9	381,0	349,0	224,8	71,2	0,0	2494
0,0	39,2	92,3	147,7	197,8	215,4	227,6	319,2	346,0	323,7	266,1	176,0	71,9	0,0	2423
0,0	49,4	93,8	137,4	176,5	188,9	196,8	229,9	267,9	282,1	286,7	209,0	97,0	0,0	2215
0,0	45,3	90,1	134,9	175,2	189,2	198,7	203,5	243,3	255,0	236,7	169,7	83,8	0,0	2025
0,0	39,3	80,4	121,9	159,9	177,2	191,1	200,1	261,2	288,6	280,8	203,3	98,7	0,0	2102
0,0	37,4	84,3	132,8	177,1	196,0	210,6	263,0	296,5	296,0	265,2	182,1	79,8	0,0	2221
0,0	33,0	75,5	119,7	159,9	176,8	221,4	301,7	327,8	325,4	294,0	192,1	68,4	0,0	2296
0,0	27,2	67,5	110,0	148,1	175,8	239,4	299,9	310,6	297,9	261,1	158,8	39,3	0,0	2136
0,0	17,3	53,8	93,5	129,2	176,2	225,5	270,2	262,0	231,7	184,6	102,6	11,7	0,0	1758
0,0	8,3	38,6	72,5	108,3	151,6	195,1	234,2	236,3	224,8	196,4	106,9	2,5	0,0	1575

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Hướng Tây

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,7	38,9	75,3	108,9	126,1	140,5	179,4	234,1	262,1	256,9	155,5	11,3	0,0	1596
II	0,0	8,3	45,9	88,4	128,0	149,8	168,8	207,7	278,9	323,0	329,8	215,5	46,3	0,0	1990
III	0,0	16,8	60,8	109,4	154,2	176,8	195,6	249,0	331,0	374,7	373,4	256,6	85,8	0,0	2384
IV	0,0	39,2	92,3	147,7	197,8	215,4	227,6	300,3	368,2	374,0	327,5	228,6	98,1	0,0	2617
V	0,0	49,4	93,8	137,4	176,5	188,9	196,8	275,2	362,1	428,9	477,4	369,5	183,8	0,0	2940
VI	0,0	45,3	90,1	134,9	175,2	189,2	198,7	262,6	336,1	369,0	359,4	269,8	140,2	0,0	2570
VII	0,0	39,3	80,4	121,9	159,9	177,2	191,1	255,6	355,4	414,2	424,4	322,4	165,2	0,0	2707
VIII	0,0	37,4	84,3	132,8	177,1	196,0	210,6	266,8	333,1	358,2	341,4	246,9	113,6	0,0	2498
IX	0,0	33,0	75,5	119,7	159,9	176,8	189,9	257,0	318,4	347,6	339,4	235,7	88,5	0,0	2342
X	0,0	27,2	67,5	110,0	148,1	159,9	167,3	228,1	268,5	283,1	268,2	173,5	45,2	0,0	1946
XI	0,0	17,3	53,8	93,5	129,2	140,8	148,5	192,9	210,1	202,4	172,6	101,6	12,1	0,0	1475
XII	0,0	8,3	38,6	72,5	103,3	115,6	124,8	156,3	176,5	183,0	171,9	100,0	2,4	0,0	1253

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Hướng Tây Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	6,7	38,9	75,3	108,9	126,1	140,5	150,2	131,2	107,4	116,9	80,0	6,3	0,0	1089
II	0,0	8,3	45,9	88,4	128,0	149,8	168,8	182,2	162,6	163,8	182,9	130,0	29,9	0,0	1440
III	0,0	16,8	60,8	109,4	154,2	176,8	195,6	208,4	199,4	239,7	250,7	181,7	63,8	0,0	1857
IV	0,0	39,2	92,3	147,7	197,8	215,4	227,6	242,2	291,4	298,0	265,9	190,7	84,6	0,0	2293
V	0,0	49,4	93,8	137,4	176,5	188,9	196,8	274,2	328,2	372,5	413,8	328,8	170,1	0,0	2730
VI	0,0	45,3	90,1	134,9	175,2	189,2	203,1	291,4	337,3	355,5	342,6	259,6	138,2	0,0	2562
VII	0,0	39,3	80,4	121,9	159,9	177,2	191,1	279,1	346,4	387,1	393,1	302,1	158,8	0,0	2636
VIII	0,0	37,4	84,3	132,8	177,1	196,0	210,6	242,8	287,8	304,8	291,9	215,3	101,9	0,0	2283
IX	0,0	33,0	75,5	119,7	159,9	176,8	189,9	197,3	222,5	247,2	247,4	179,1	70,3	0,0	1919
X	0,0	27,2	67,5	110,0	148,1	159,9	167,3	170,0	153,6	169,3	166,7	114,6	31,6	0,0	1486
XI	0,0	17,3	53,8	93,5	129,2	140,8	148,5	151,4	126,3	111,1	98,6	61,9	7,8	0,0	1140
XII	0,0	8,3	38,6	72,5	103,3	115,6	124,8	129,7	108,8	83,7	80,7	51,8	1,4	0,0	919

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	20,0	68,6	121,9	171,5	199,0	222,7	239,9	217,5	188,6	153,7	82,7	5,6	0,0	1692
II	0,0	22,2	72,6	127,6	178,8	207,5	232,3	251,2	234,1	211,1	180,5	104,6	21,1	0,0	1844
III	0,0	28,9	83,3	141,9	197,7	236,1	271,6	297,4	265,1	223,2	177,3	107,5	33,9	0,0	2064
IV	0,0	55,1	114,7	163,9	219,2	235,7	245,8	250,0	219,0	182,1	143,1	106,1	50,1	0,0	1985
V	0,0	79,9	143,9	197,3	237,3	238,9	241,1	245,1	224,7	202,1	176,4	126,2	63,7	0,0	2177
VI	0,0	71,1	142,2	208,1	262,4	274,7	283,8	290,0	253,0	209,1	163,1	113,5	59,1	0,0	2330
VII	0,0	68,3	135,8	195,6	242,6	252,3	261,1	270,0	248,7	225,0	198,6	143,2	74,3	0,0	2315
VIII	0,0	51,3	125,2	197,5	256,5	264,9	270,1	269,4	234,0	197,0	162,1	112,0	52,5	0,0	2193
IX	0,0	45,0	103,4	165,2	220,6	237,9	248,9	252,9	215,4	171,0	125,9	77,1	28,5	0,0	1892
X	0,0	46,7	104,9	165,0	218,2	229,7	234,3	232,9	195,9	152,8	109,3	62,7	15,7	0,0	1768
XI	0,0	42,9	98,8	156,9	208,4	220,9	226,9	226,9	190,2	147,4	103,8	55,5	6,4	0,0	1685
XII	0,0	28,8	84,3	144,3	198,3	216,7	229,1	235,1	202,1	162,6	120,4	62,2	1,4	0,0	1685

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Đông Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	38,5	132,8	194,5	191,0	199,0	222,7	239,9	217,5	188,6	153,7	82,7	5,6	0,0	1867
II	0,0	50,9	176,2	265,7	276,9	207,5	232,3	251,2	234,1	211,1	180,5	104,6	21,1	0,0	2212
III	0,0	67,6	207,5	315,1	350,1	291,0	271,6	297,4	265,1	223,2	177,3	107,5	33,9	0,0	2607
IV	0,0	115,5	242,6	340,5	382,3	324,8	253,1	250,0	219,0	182,1	143,1	91,3	37,3	0,0	2582
V	0,0	148,2	263,3	346,7	382,0	327,1	264,0	225,7	201,5	172,5	140,9	93,7	43,8	0,0	2609
VI	0,0	115,7	219,3	303,8	355,4	334,7	298,0	251,2	213,8	172,5	130,8	87,1	43,1	0,0	2526
VII	0,0	117,5	229,4	318,4	366,0	333,1	286,8	236,1	212,4	183,4	151,5	101,9	49,2	0,0	2586
VIII	0,0	83,8	189,8	284,6	348,1	332,3	293,3	269,4	234,0	192,8	149,9	97,0	42,4	0,0	2517
IX	0,0	107,2	206,9	282,4	316,0	274,0	248,9	252,9	215,4	171,0	125,9	77,1	27,6	0,0	2305
X	0,0	105,6	191,1	248,5	263,2	229,7	234,3	232,9	195,9	152,8	109,3	62,7	15,7	0,0	2042
XI	0,0	82,6	167,6	216,6	209,2	220,9	226,9	226,9	190,2	147,4	103,8	55,5	6,4	0,0	1854
XII	0,0	50,0	134,7	187,9	198,3	216,7	229,1	235,1	202,1	162,6	120,4	62,2	1,4	0,0	1801

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Đông

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	63,5	250,1	416,6	496,4	422,3	313,9	239,9	217,5	188,6	153,7	82,7	5,6	0,0	2851
II	0,0	75,2	289,2	480,5	570,7	477,6	349,1	251,2	234,1	211,1	180,5	104,6	21,1	0,0	3245
III	0,0	87,2	287,2	463,0	548,3	477,8	371,4	297,4	265,1	223,2	177,3	107,5	33,9	0,0	3339
IV	0,0	133,5	288,3	413,7	471,2	399,0	301,3	250,0	219,0	182,1	143,1	91,3	37,3	0,0	2930
V	0,0	157,6	286,2	381,1	418,2	347,6	261,8	225,7	201,5	172,5	140,9	93,7	43,8	0,0	2731
VI	0,0	117,3	226,1	314,8	364,8	333,9	280,0	248,5	213,8	172,5	130,8	87,1	43,1	0,0	2533
VII	0,0	121,0	241,4	338,3	386,9	342,3	276,9	235,8	212,4	183,4	151,5	101,9	49,2	0,0	2641
VIII	0,0	91,0	208,0	313,5	382,9	363,0	311,6	269,4	234,0	192,8	149,9	97,0	42,4	0,0	2655
IX	0,0	132,5	260,2	361,7	411,0	356,5	284,0	252,9	215,4	171,0	125,9	77,1	27,6	0,0	2676
X	0,0	151,1	278,4	373,5	412,1	341,1	256,6	232,9	195,9	152,8	109,3	62,7	15,7	0,0	2582
XI	0,0	134,1	292,0	414,6	457,8	357,9	251,9	226,9	190,2	147,4	103,8	55,5	6,4	0,0	2638
XII	0,0	84,7	252,0	395,2	459,3	378,7	276,6	235,1	202,1	162,6	120,4	62,2	1,4	0,0	2630

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Đông Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	63,1	261,0	466,1	611,4	592,1	532,9	451,0	316,8	195,2	153,7	82,7	5,6	0,0	3732
II	0,0	68,5	275,3	488,6	634,9	600,2	524,0	430,7	298,1	211,1	180,5	104,6	21,1	0,0	3838
III	0,0	72,6	247,4	422,8	541,1	523,1	468,4	388,9	265,1	223,2	177,3	107,5	33,9	0,0	3471
IV	0,0	98,5	224,9	340,6	412,4	377,6	316,9	250,0	219,0	182,1	143,1	91,3	37,3	0,0	2694
V	0,0	102,5	199,3	280,3	324,7	288,3	235,6	225,7	201,5	172,5	140,9	93,7	43,8	0,0	2309
VI	0,0	74,9	158,7	234,5	285,2	272,7	243,0	248,5	213,8	172,5	130,8	87,1	43,1	0,0	2165
VII	0,0	76,7	164,9	243,8	293,0	274,5	237,3	235,8	212,4	183,4	151,5	101,9	49,2	0,0	2224
VIII	0,0	68,7	169,0	267,1	340,4	336,3	305,6	269,4	234,0	192,8	149,9	97,0	42,4	0,0	2472
IX	0,0	106,1	221,6	325,9	394,4	369,5	324,5	268,6	215,4	171,0	125,9	77,1	27,6	0,0	2628
X	0,0	135,5	264,0	376,4	447,4	407,3	347,5	281,6	195,9	152,8	109,3	62,7	15,7	0,0	2796
XI	0,0	132,2	303,3	461,7	560,3	494,1	406,4	322,2	216,8	147,4	103,8	55,5	6,4	0,0	3210
XII	0,0	86,6	271,2	455,5	581,9	543,5	473,6	392,3	271,4	163,9	120,4	62,2	1,4	0,0	3424

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	37,4	159,2	314,0	468,8	531,7	570,2	587,5	528,1	451,2	356,8	180,4	11,4	0,0	4197
II	0,0	34,7	142,6	285,2	432,0	492,7	528,1	545,7	514,9	467,9	393,3	210,7	38,1	0,0	4086
III	0,0	32,4	111,5	218,1	332,8	400,2	450,0	478,7	432,9	367,3	285,4	155,6	42,1	0,0	3307
IV	0,0	43,1	102,2	164,1	240,5	273,0	290,9	294,7	254,7	202,3	143,3	91,3	37,3	0,0	2137
V	0,0	47,6	98,7	150,3	196,7	211,5	221,0	225,7	201,5	172,5	140,9	93,7	43,8	0,0	1804
VI	0,0	42,2	99,4	159,1	212,8	230,9	243,0	248,5	213,8	172,5	130,8	87,1	43,1	0,0	1883
VII	0,0	39,4	90,2	142,9	190,9	210,8	226,1	235,8	212,4	183,4	151,5	101,9	49,2	0,0	1835
VIII	0,0	40,6	110,4	185,1	251,1	267,7	278,7	279,2	238,2	192,8	149,9	97,0	42,4	0,0	2133
IX	0,0	44,2	113,8	196,0	276,0	305,4	320,7	322,0	271,5	210,6	148,3	83,2	27,6	0,0	2319
X	0,0	67,8	156,4	255,4	348,4	369,5	372,2	361,0	300,1	230,1	159,9	85,9	19,8	0,0	2727
XI	0,0	78,0	194,8	330,2	456,7	470,2	455,8	427,6	357,1	278,4	196,8	99,5	10,6	0,0	3356
XII	0,0	54,7	180,8	333,5	479,8	516,9	527,5	520,0	447,8	362,5	268,5	131,6	2,8	0,0	3826

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Tây Nam

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	20,0	68,6	121,9	171,5	276,3	403,9	520,4	557,4	553,4	498,3	280,2	19,2	0,0	3491
II	0,0	22,2	72,6	127,6	178,8	218,2	358,9	488,2	567,2	619,8	615,8	378,9	77,0	0,0	3725
III	0,0	28,9	83,3	141,9	197,7	236,1	327,2	462,3	522,2	549,5	530,0	344,8	109,3	0,0	3533
IV	0,0	43,1	102,2	163,9	219,2	235,7	245,8	320,6	354,8	365,9	346,9	236,4	96,5	0,0	2731
V	0,0	47,6	98,7	150,3	196,7	211,5	221,0	246,7	269,1	265,1	237,0	164,1	76,4	0,0	2184
VI	0,0	42,2	99,4	159,1	212,8	230,9	243,0	248,5	251,2	225,8	180,5	123,7	61,1	0,0	2078
VII	0,0	39,4	90,2	142,9	190,9	210,8	226,1	235,8	261,7	264,1	243,3	172,1	83,5	0,0	2161
VIII	0,0	40,6	110,4	185,1	251,1	264,9	270,1	299,3	304,6	282,8	239,3	161,2	70,5	0,0	2480
IX	0,0	44,2	103,4	165,2	220,6	237,9	274,8	335,0	333,9	305,1	254,3	162,8	58,0	0,0	2495
X	0,0	46,7	104,9	165,0	218,2	249,8	316,0	365,3	352,0	309,2	244,3	145,1	36,0	0,0	2552
XI	0,0	42,9	98,8	156,9	208,4	300,4	371,1	415,4	399,7	355,1	284,2	158,0	18,0	0,0	2809
XII	0,0	28,8	84,3	144,3	212,8	314,5	406,6	480,8	480,2	443,9	370,9	199,9	4,6	0,0	3172

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Tây

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	20,0	68,6	121,9	171,5	199,0	222,7	289,0	387,6	441,9	437,9	264,4	19,1	0,0	2644
II	0,0	22,2	72,6	127,6	178,8	207,5	232,3	291,9	424,4	532,3	583,3	386,4	83,1	0,0	3142
III	0,0	28,9	83,3	141,9	197,7	236,1	271,6	349,3	460,8	540,5	567,9	395,1	132,2	0,0	3405
IV	0,0	43,1	102,2	163,9	219,2	235,7	245,8	305,0	375,3	421,8	431,1	311,2	133,8	0,0	2988
V	0,0	47,6	98,7	150,3	196,7	211,5	221,0	274,9	320,3	333,0	312,2	225,8	109,8	0,0	2502
VI	0,0	42,2	99,4	159,1	212,8	230,9	243,0	286,1	305,8	284,4	233,2	165,3	84,6	0,0	2347
VII	0,0	39,4	90,2	142,9	190,9	210,8	226,1	269,5	318,4	339,0	328,4	242,6	122,8	0,0	2521
VIII	0,0	40,6	110,4	185,1	251,1	264,9	270,1	301,9	329,6	324,2	288,6	202,8	92,3	0,0	2662
IX	0,0	44,2	103,4	165,2	220,6	237,9	248,9	299,9	326,8	321,0	285,1	192,1	71,5	0,0	2517
X	0,0	46,7	104,9	165,0	218,2	229,7	234,3	292,1	312,4	296,6	249,6	156,0	40,3	0,0	2346
XI	0,0	42,9	98,8	156,9	208,4	220,9	226,9	292,8	319,5	310,0	265,9	156,5	18,6	0,0	2318
XII	0,0	28,8	84,3	144,3	198,3	216,7	229,1	297,6	349,7	360,5	326,5	187,5	4,5	0,0	2428

Bảng B4 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Hướng Tây Bắc

Tháng	Giờ														Ngày
	5-6	6-7	7-8	8-9	9-10	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	15-16	16-17	17-18	18-19	
I	0,0	20,0	68,6	121,9	171,5	199,0	222,7	239,9	217,5	188,6	211,0	142,0	11,1	0,0	1814
II	0,0	22,2	72,6	127,6	178,8	207,5	232,3	251,2	234,1	256,7	314,9	228,8	52,9	0,0	2180
III	0,0	28,9	83,3	141,9	197,7	236,1	271,6	297,4	284,9	345,6	377,0	276,9	97,6	0,0	2639
IV	0,0	43,1	102,2	163,9	219,2	235,7	245,8	257,3	304,3	337,3	346,7	257,2	114,6	0,0	2627
V	0,0	47,6	98,7	150,3	196,7	211,5	221,0	274,2	301,9	306,9	287,1	210,1	104,5	0,0	2411
VI	0,0	42,2	99,4	159,1	212,8	230,9	245,7	304,4	306,6	277,5	226,0	161,1	83,7	0,0	2349
VII	0,0	39,4	90,2	142,9	190,9	210,8	226,1	283,8	313,0	322,9	309,8	230,6	119,0	0,0	2479
VIII	0,0	40,6	110,4	185,1	251,1	264,9	270,1	285,5	298,7	288,7	256,6	182,5	84,8	0,0	2519
IX	0,0	44,2	103,4	165,2	220,6	237,9	248,9	252,9	254,5	249,0	222,7	154,1	59,3	0,0	2213
X	0,0	46,7	104,9	165,0	218,2	229,7	234,3	232,9	204,6	199,8	172,7	112,3	36,3	0,0	1951
XI	0,0	42,9	98,8	156,9	208,4	220,9	226,9	226,9	190,2	169,8	152,7	95,8	12,1	0,0	1802
XII	0,0	28,8	84,3	144,3	198,3	216,7	229,1	235,1	202,1	162,6	161,3	101,7	2,7	0,0	1767

Bảng B5 SỐ GIỜ NẮNG TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (giờ)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	131,8	143,1	182,9	201,5	188,0	121,7	128,1	153,0	165,6	151,2	137,0	131,7	1835,6
2	Điện Biên	162,5	169,2	199,6	205,0	203,2	145,3	138,1	149,8	174,1	170,9	154,0	161,7	2033,4
3	Sơn La	143,9	139,0	172,1	190,5	206,5	149,5	156,8	162,8	173,3	181,3	153,4	171,1	2000,2
4	Lào Cai	80,4	76,9	105,0	144,9	189,2	148,9	166,6	168,1	162,5	129,9	105,4	110,6	1588,4
5	Sa Pa	114,8	112,0	156,3	168,3	150,0	94,3	109,5	117,6	100,0	94,8	103,0	129,5	1450,1
6	Yên Bái	55,6	40,6	47,8	69,7	151,9	152,0	175,8	177,2	173,7	147,2	118,3	101,5	1411,3
7	Hà Giang	57,6	55,8	76,1	109,7	162,7	133,9	165,8	175,2	165,3	126,0	105,9	93,6	1428,5
8	Tuyên Quang	67,4	46,9	57,5	90,9	178,9	168,6	193,2	185,2	184,6	153,9	128,3	109,4	1564,8
9	Cao Bằng	68,8	54,8	85,4	117,3	169,4	165,4	198,9	183,3	173,7	152,8	114,9	118,8	1583,5
10	Lạng Sơn	80,8	56,5	65,9	96,2	184,1	165,8	191,5	172,6	184,5	154,4	137,0	120,9	1610,2
11	Bắc Cạn	71,8	53,2	64,7	96,6	173,5	161,6	185,3	175,0	183,8	151,8	127,6	116,6	1561,5
12	Thái Nguyên	72,7	47,2	50,6	82,6	174,9	168,5	196,9	185,3	192,7	174,7	150,8	128,2	1625,1
13	Tam Đảo	64,4	45,4	61,7	82,4	141,0	125,0	146,8	128,2	139,0	127,8	112,9	111,8	1286,4
14	Việt Trì	71,6	48,1	56,2	93,1	187,8	177,0	205,4	184,4	189,9	168,4	140,5	126,1	1648,5
15	Vĩnh Yên	75,0	50,8	60,0	99,6	197,4	181,8	210,8	193,5	195,2	174,0	144,2	129,4	1711,7
16	Hồng Gai	91,9	48,7	48,3	38,0	196,0	174,5	204,8	173,1	189,7	185,0	165,6	145,2	1710,8
17	Bắc Giang	81,7	46,2	52,4	92,6	201,2	184,1	213,1	191,6	203,8	180,4	154,6	137,1	1738,8
18	Hà Nội	67,5	44,8	46,6	81,9	166,6	158,5	183,6	160,6	164,7	162,3	126,3	112,8	1476,2
19	Hà Đông	67,9	47,0	53,7	96,5	184,8	175,9	205,4	180,5	187,6	158,6	147,3	139,1	1644,3
20	Sơn Tây	73,7	49,8	58,2	95,4	187,0	172,7	199,6	182,6	186,5	162,1	136,3	124,8	1623,7

Bảng B5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
21	Ba Vì	64,5	45,7	55,9	84,3	170,3	174,9	186,4	178,4	184,2	154,3	138,3	126,6	1563,8
22	Hoà Bình	84,4	62,9	78,1	112,6	187,1	167,1	191,1	168,0	171,1	155,7	134,9	128,2	1641,2
23	Hải Dương	81,9	45,0	44,4	87,0	201,9	180,6	213,5	184,1	191,7	181,5	155,5	136,4	1703,5
24	Hung Yên	78,0	42,2	50,3	93,0	199,5	183,1	216,1	182,9	183,3	173,0	141,6	131,9	1674,9
25	Phù Lĩn	83,3	45,2	41,2	95,2	185,0	179,5	191,6	168,9	182,3	190,7	156,6	133,3	1652,3
26	Thái Bình	76,4	36,7	44,7	92,4	197,8	188,5	221,5	177,8	184,7	173,2	142,9	132,6	1669,2
27	Nam Định	76,9	40,5	47,7	97,4	199,0	187,7	220,3	178,5	181,4	170,1	144,2	133,2	1676,9
28	Ninh Bình	80,4	44,8	46,3	94,3	198,7	183,9	215,8	175,8	172,5	165,9	137,4	130,7	1646,5
29	Thanh Hoá	85,2	48,7	57,7	110,2	201,0	192,1	214,2	171,6	168,4	171,4	130,6	131,0	1682,1
30	Vinh	71,2	48,3	68,6	131,8	213,5	199,1	209,7	174,6	159,7	133,1	95,3	90,3	1595,2
31	Hà Tĩnh	76,6	50,2	76,6	136,9	224,2	209,0	235,9	189,8	162,3	136,7	95,3	88,8	1682,3
32	Đồng Hới	92,4	72,6	102,7	160,3	228,4	222,5	225,4	189,5	178,2	138,9	93,2	81,4	1785,5
33	Đồng Hà	99,1	89,3	130,6	172,7	236,1	228,0	249,4	209,2	176,4	145,5	96,3	91,8	1924,4
34	Huế	112,9	111,5	136,4	163,0	235,4	228,4	256,3	219,0	192,1	148,3	100,6	88,9	1992,8
35	Hoàng Sa	205,1	224,5	251,8	277,7	302,7	247,1	239,3	240,6	195,0	221,1	196,3	198,9	2800,1
36	Đà Nẵng	135,4	145,6	183,8	208,2	252,9	240,0	257,8	214,0	179,8	148,2	123,5	112,2	2201,4
37	Quảng Ngãi	124,3	155,8	209,0	236,1	268,6	243,4	258,8	233,9	200,1	160,7	109,8	98,5	2299,0
38	Quy Nhơn	163,4	204,1	255,3	264,2	275,0	239,1	269,2	236,1	202,2	178,6	126,5	130,6	2544,3
39	Tuy Hoà	155,2	193,4	252,2	268,4	277,1	235,8	246,0	226,9	204,4	164,1	118,4	124,7	2466,6
40	Nha Trang	185,3	206,7	262,5	262,4	254,5	230,7	249,6	238,3	208,0	182,4	142,0	152,7	2575,1

Bảng B5 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
41	Cam Ranh	233,6	244,9	298,2	268,3	254,6	203,2	250,6	224,8	211,1	186,3	165,6	197,6	2738,8
42	Kon Tum	261,3	242,8	274,1	238,0	198,5	149,5	130,2	123,2	122,5	181,1	208,0	245,3	2374,5
43	Plây-cu	263,2	263,7	278,3	238,7	210,9	147,0	143,5	125,4	138,7	181,3	197,4	239,3	2427,4
44	Buôn Ma Thuột	252,2	250,6	277,7	257,2	227,5	182,6	184,3	163,1	162,6	176,4	175,4	210,6	2520,2
45	Đà Lạt	266,7	243,5	262,1	210,9	195,6	139,6	171,4	146,9	143,7	142,5	168,1	242,3	2333,3
46	Phan Thiết	281,9	278,0	309,1	284,3	247,6	214,4	215,5	198,8	201,8	215,3	220,2	256,2	2923,1
47	Phước Long	304,7	277,4	290,4	258,6	246,1	177,6	198,9	166,1	173,1	195,9	231,9	282,5	2803,2
48	Tây Ninh	277,5	261,4	284,1	264,9	245,2	188,6	211,3	196,0	194,5	204,6	221,3	259,4	2808,8
49	Tân Sơn Nhất	244,5	246,4	272,0	239,4	195,4	171,2	180,4	172,2	162,0	182,3	200,4	222,7	2488,9
50	Vũng Tàu	274,3	266,6	297,3	282,6	235,3	193,6	223,8	200,4	190,2	199,6	214,2	244,6	2822,5
51	Côn Sơn	210,9	227,7	268,2	270,7	217,1	167,9	184,9	173,8	159,4	158,1	154,4	174,2	2367,3
52	Mộc Hoá	277,7	265,8	291,5	256,8	226,5	180,1	215,4	195,2	199,6	216,0	233,7	262,2	2820,5
53	Càng Long	269,2	275,4	309,0	275,6	216,8	175,6	204,0	182,3	167,0	180,9	209,2	241,3	2706,8
54	Mỹ Tho	275,6	274,8	308,4	283,9	223,1	178,4	216,0	210,4	181,2	186,6	216,1	241,1	2795,6
55	Cần Thơ	261,6	253,6	290,4	266,6	211,0	178,4	188,6	181,8	166,7	175,3	190,4	219,5	2583,9
56	Sóc Trăng	251,5	259,9	277,1	251,7	186,0	153,8	173,6	162,0	148,7	167,0	201,3	214,7	2447,3
57	Cao Lãnh	278,9	266,8	298,4	269,6	227,3	173,5	210,6	193,2	190,6	199,6	216,9	245,3	2771,2
58	Phủ Quốc	250,7	233,5	253,3	246,3	192,8	146,1	156,7	133,1	141,4	173,4	203,8	249,2	2380,3
59	Rạch Giá	245,5	233,3	251,8	241,9	205,4	167,3	182,1	162,8	164,1	180,9	202,7	232,2	2470,0
60	Châu Đốc	276,9	259,6	291,2	243,6	223,4	172,7	209,2	190,4	191,4	205,9	218,3	261,5	2744,1
61	Cà Mau	242,3	240,5	258,5	231,0	174,1	146,8	163,3	151,4	147,2	157,0	184,4	208,4	2305,4

Bảng B6 BIẾN TRÌNH NGÀY CỦA SỐ GIỜ NẮNG (giờ)

Trạm Sa Pa

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6	-	-	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,00	0,00	0,00	-	-
6-7	0,03	0,05	0,03	0,09	0,18	0,10	0,15	0,14	0,06	0,03	0,04	0,03
7-8	0,25	0,25	0,27	0,31	0,32	0,19	0,25	0,27	0,26	0,22	0,27	0,31
8-9	0,34	0,33	0,42	0,45	0,39	0,24	0,28	0,33	0,33	0,32	0,36	0,42
9-10	0,38	0,39	0,50	0,51	0,40	0,26	0,29	0,34	0,35	0,34	0,40	0,47
10-11	0,42	0,43	0,55	0,55	0,41	0,26	0,31	0,34	0,34	0,34	0,41	0,50
11-12	0,43	0,44	0,57	0,56	0,42	0,27	0,31	0,33	0,32	0,32	0,39	0,50
12-13	0,44	0,45	0,57	0,58	0,42	0,29	0,31	0,33	0,29	0,30	0,38	0,48
13-14	0,45	0,46	0,59	0,61	0,47	0,30	0,35	0,36	0,31	0,30	0,37	0,49
14-15	0,43	0,44	0,57	0,62	0,48	0,31	0,36	0,36	0,33	0,30	0,34	0,48
15-16	0,37	0,28	0,52	0,59	0,50	0,31	0,34	0,36	0,34	0,29	0,31	0,43
16-17	0,16	0,26	0,38	0,48	0,48	0,30	0,31	0,32	0,30	0,23	0,17	0,16
17-18	0,01	0,03	0,09	0,23	0,34	0,21	0,21	0,23	0,13	0,04	0,00	0,00
18-19	-	-	-	0,01	0,04	0,03	0,03	0,02	0,00	-	-	-

Bảng B6 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6	-	-	-	0,00	0,01	0,02	0,04	0,01	0,00	-	-	-
6-7	0,00	0,00	0,00	0,02	0,17	0,22	0,32	0,23	0,15	0,06	0,01	0,00
7-8	0,06	0,04	0,03	0,09	0,32	0,35	0,46	0,40	0,42	0,36	0,26	0,12
8-9	0,15	0,09	0,07	0,16	0,44	0,42	0,52	0,47	0,51	0,47	0,41	0,30
9-10	0,20	0,13	0,11	0,23	0,51	0,49	0,57	0,53	0,58	0,54	0,46	0,37
10-11	0,24	0,17	0,16	0,30	0,58	0,52	0,60	0,55	0,60	0,57	0,50	0,43
11-12	0,27	0,20	0,20	0,34	0,62	0,54	0,61	0,57	0,62	0,59	0,54	0,48
12-13	0,30	0,23	0,24	0,38	0,63	0,55	0,61	0,58	0,61	0,59	0,56	0,51
13-14	0,33	0,25	0,25	0,41	0,67	0,58	0,63	0,60	0,65	0,59	0,57	0,54
14-15	0,34	0,25	0,25	0,41	0,66	0,59	0,61	0,57	0,64	0,59	0,55	0,53
15-16	0,34	0,22	0,22	0,38	0,61	0,56	0,58	0,57	0,61	0,57	0,53	0,52
16-17	0,22	0,16	0,12	0,28	0,51	0,49	0,50	0,45	0,52	0,48	0,42	0,33
17-18	0,01	0,01	0,00	0,08	0,31	0,33	0,36	0,22	0,13	0,07	0,03	0,00
18-19	-	-	-	0,00	0,01	0,04	0,04	0,01	0,00	-	-	-

Bảng B6 (tiếp theo)

Trạm Vĩnh

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6	-	-	-	0,01	0,03	0,05	0,08	0,02	0,00	0,00	-	-
6-7	0,00	0,01	0,01	0,09	0,32	0,36	0,46	0,32	0,18	0,06	0,02	0,00
7-8	0,09	0,05	0,08	0,24	0,54	0,49	0,59	0,49	0,40	0,28	0,21	0,13
8-9	0,16	0,10	0,13	0,32	0,63	0,56	0,65	0,56	0,48	0,39	0,31	0,25
9-10	0,22	0,14	0,17	0,37	0,66	0,61	0,68	0,59	0,52	0,43	0,34	0,31
10-11	0,25	0,17	0,22	0,42	0,68	0,64	0,70	0,60	0,53	0,44	0,35	0,34
11-12	0,25	0,18	0,25	0,45	0,69	0,64	0,68	0,61	0,53	0,44	0,37	0,34
12-13	0,28	0,21	0,28	0,50	0,73	0,65	0,70	0,62	0,54	0,45	0,37	0,34
13-14	0,30	0,24	0,31	0,52	0,75	0,68	0,70	0,64	0,59	0,49	0,38	0,36
14-15	0,33	0,25	0,32	0,53	0,74	0,68	0,68	0,62	0,60	0,50	0,40	0,38
15-16	0,32	0,24	0,30	0,49	0,68	0,64	0,65	0,56	0,57	0,48	0,40	0,38
16-17	0,24	0,18	0,22	0,40	0,56	0,54	0,55	0,46	0,48	0,41	0,33	0,29
17-18	0,02	0,02	0,04	0,14	0,34	0,34	0,36	0,23	0,19	0,10	0,04	0,01
18-19	-	-	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,00	-	0,00	-	-

Bảng B6 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6	0,00	-	-	0,00	0,02	0,05	0,07	0,02	0,00	0,00	0,00	-
6-7	0,03	0,04	0,04	0,15	0,45	0,46	0,54	0,35	0,18	0,07	0,03	0,02
7-8	0,28	0,28	0,29	0,41	0,66	0,65	0,70	0,49	0,40	0,29	0,27	0,20
8-9	0,39	0,39	0,48	0,66	0,78	0,72	0,76	0,64	0,56	0,42	0,38	0,33
9-10	0,44	0,48	0,58	0,74	0,81	0,76	0,79	0,71	0,62	0,49	0,41	0,38
10-11	0,47	0,52	0,65	0,79	0,84	0,79	0,80	0,72	0,64	0,51	0,45	0,41
11-12	0,49	0,56	0,68	0,82	0,85	0,79	0,81	0,72	0,67	0,52	0,46	0,43
12-13	0,50	0,58	0,71	0,84	0,85	0,77	0,80	0,70	0,66	0,53	0,49	0,42
13-14	0,51	0,62	0,73	0,81	0,82	0,75	0,78	0,67	0,65	0,53	0,48	0,41
14-15	0,49	0,60	0,71	0,72	0,76	0,70	0,73	0,63	0,61	0,53	0,46	0,41
15-16	0,45	0,55	0,61	0,57	0,63	0,62	0,64	0,56	0,54	0,48	0,41	0,38
16-17	0,33	0,40	0,37	0,34	0,49	0,50	0,53	0,44	0,39	0,36	0,32	0,26
17-18	0,04	0,07	0,07	0,10	0,26	0,30	0,31	0,22	0,12	0,08	0,07	0,01
18-19	-	-	-	0,00	0,01	0,02	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	-

Bảng B6 (tiếp theo)

Trạm Đà Lạt

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6	0,00	0,00	0,02	0,04	0,05	0,04	0,05	0,02	0,01	0,01	0,02	-
6-7	0,40	0,50	0,60	0,51	0,44	0,32	0,36	0,24	0,30	0,29	0,28	0,31
7-8	0,84	0,85	0,90	0,81	0,68	0,47	0,52	0,40	0,52	0,56	0,58	0,74
8-9	0,92	0,92	0,94	0,92	0,78	0,51	0,63	0,47	0,61	0,63	0,65	0,82
9-10	0,92	0,95	0,95	0,92	0,81	0,54	0,65	0,51	0,64	0,66	0,67	0,85
10-11	0,93	0,95	0,95	0,90	0,80	0,57	0,67	0,56	0,60	0,64	0,62	0,84
11-12	0,90	0,93	0,90	0,83	0,75	0,54	0,63	0,52	0,57	0,57	0,63	0,83
12-13	0,85	0,87	0,83	0,67	0,64	0,50	0,57	0,52	0,46	0,47	0,56	0,78
13-14	0,80	0,81	0,73	0,54	0,52	0,42	0,47	0,49	0,40	0,40	0,51	0,75
14-15	0,72	0,69	0,60	0,38	0,38	0,30	0,37	0,40	0,31	0,30	0,43	0,66
15-16	0,63	0,58	0,52	0,27	0,26	0,22	0,26	0,31	0,23	0,22	0,36	0,56
16-17	0,50	0,45	0,42	0,20	0,16	0,17	0,18	0,19	0,11	0,11	0,22	0,43
17-18	0,12	0,10	0,10	0,04	0,04	0,06	0,07	0,06	0,02	0,01	0,06	0,10
18-19	0,00	0,00	-	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Bảng B6 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Giờ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
5-6					0,01	0,00		0,00				
6-7	0,11	0,21	0,14	0,30	0,41	0,24	0,30	0,21	0,19	0,14	0,16	0,10
7-8	0,63	0,78	0,74	0,77	0,68	0,45	0,52	0,54	0,51	0,52	0,53	0,56
8-9	0,78	0,87	0,91	0,86	0,77	0,54	0,71	0,65	0,61	0,65	0,63	0,72
9-10	0,86	0,93	0,94	0,89	0,81	0,55	0,73	0,67	0,65	0,66	0,70	0,76
10-11	0,89	0,93	0,96	0,89	0,80	0,60	0,75	0,67	0,64	0,66	0,74	0,77
11-12	0,89	0,93	0,95	0,87	0,74	0,65	0,70	0,64	0,66	0,64	0,71	0,76
12-13	0,88	0,92	0,94	0,87	0,68	0,61	0,67	0,62	0,67	0,62	0,65	0,71
13-14	0,82	0,91	0,94	0,83	0,64	0,61	0,61	0,60	0,56	0,60	0,63	0,67
14-15	0,82	0,84	0,93	0,81	0,52	0,44	0,50	0,55	0,49	0,51	0,58	0,62
15-16	0,80	0,89	0,96	0,75	0,44	0,30	0,44	0,44	0,36	0,47	0,49	0,60
16-17	0,73	0,88	0,87	0,26	0,33	0,18	0,27	0,34	0,23	0,36	0,35	0,54
17-18	0,20	0,34	0,25	0,24	0,16	0,08	0,11	0,16	0,08	0,10	0,08	0,15
18-19					0,01	0,01	0,00					

Bảng B7 ĐỘ RƠI TRÊN MẶT NGANG (KLX) ỨNG VỚI CÁC GIỜ

Trạm Lai Châu

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	25,1 50,1	24,0 46,8	20,9 37,9	16,0 25,8	9,9 13,2	2,9 3,0	- -	- -	6h36 17h24
II	27,3 57,4	26,3 54,0	23,5 44,8	18,9 31,9	12,7 18,1	5,3 6,0	- -	- -	6h21 17h39
III	30,7 69,7	29,5 65,4	26,1 53,9	20,9 38,3	14,4 22,0	7,1 8,3	- -	- -	6h04 17h56
IV	34,1 78,5	32,5 73,7	28,5 61,1	22,6 44,2	15,7 26,6	8,5 11,6	1,6 1,6	- -	5h45 18h15
V	36,1 72,3	34,2 68,0	29,8 57,8	23,7 44,0	16,6 29,0	9,5 15,1	3,0 4,2	- -	5h29 18h31
VI	36,6 61,4	34,5 57,5	30,0 48,8	23,7 37,1	16,6 24,4	9,5 12,9	3,4 4,0	- -	5h20 18h4
VII	37,1 60,8	34,9 57,1	30,2 48,8	23,6 37,6	16,3 25,3	9,2 13,7	3,0 4,3	- -	5h24 18h36
VIII	31,4 64,6	29,9 60,9	26,0 51,7	20,5 39,1	14,1 25,4	7,7 12,8	1,9 2,9	- -	5h38 18h22
IX	33,6 66,0	32,0 62,5	27,7 53,1	21,5 40,0	14,3 25,4	7,1 11,8	0,4 0,6	- -	5h56 18h04
X	29,9 57,1	28,6 54,1	24,7 46,0	19,0 34,3	12,2 21,1	5,1 8,3	- -	- -	6h15 17h45
XI	23,1 52,7	22,2 49,3	19,6 39,9	15,4 27,2	9,8 14,1	3,3 3,5	- -	- -	6h32 17h28
XII	23,6 48,7	22,7 45,3	19,9 36,3	15,6 24,0	9,7 11,7	2,6 2,2	- -	- -	6h40 17h2

Ghi chú:

- Hàng số trên tương ứng với ánh sáng khuếch tán; hàng số dưới tương ứng với ánh sáng lồng cộng;
- gm: giờ mặt trời mọc; gl: giờ mặt trời lặn.

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Sơn La

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,5	25,2	21,5	15,9	9,4	2,8	-	-	6h34
	49,2	46,7	39,5	29	16,9	4,9	-	-	17h26
II	29,1	27,8	24,1	18,7	12,0	4,8	-	-	6h20
	54,4	51,6	43,8	32,6	19,8	7,4	-	-	17h40
III	32,9	31,3	27,0	20,9	13,6	6,3	-	-	6h04
	66,3	62,3	51,8	37,2	21,9	8,7	-	-	17h56
IV	35,4	33,6	29,1	22,7	15,3	8,0	1,4	-	5h46
	74,9	70,4	59,1	43,7	27,2	12,6	1,9	-	18h14
V	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,1	-	5h30
	72,9	68,8	59,6	46,8	32,3	18,0	5,4	-	18h30
VI	36,0	34,2	29,9	24,0	17,1	10,1	3,6	-	5h22
	62,8	59,2	51,0	39,8	27,3	15,3	5,1	-	18h38
VII	36,2	34,2	29,9	23,9	16,9	9,9	3,3	-	5h26
	62,2	58,5	50,5	39,4	27,0	15,0	4,8	-	18h34
VIII	35,1	33,5	29,3	23,4	16,5	9,2	2,3	-	5h39
	65,4	61,7	52,7	40,4	26,8	13,8	3,1	-	18h21
IX	32,4	31,1	27,3	21,8	15,1	7,8	0,4	-	5h56
	65,6	62,6	54,0	41,7	27,6	13,4	0,7	-	18h04
X	29,4	28,1	24,4	19,0	12,3	5,3	-	-	6h15
	61,3	58,2	49,8	37,6	23,6	9,6	-	-	17h45
XI	27,7	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30
	51,3	48,6	41,1	30,3	17,8	5,6	-	-	17h30
XII	25,0	23,7	20,3	15,1	8,9	2,4	-	-	6h38
	50,2	47,4	39,6	28,5	15,9	4,0	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Lào Cai

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	23,4	22,5	19,9	15,6	9,9	3,0	-	-	6h36
	33,9	32,1	26,9	19,4	11,0	2,9	-	-	17h24
II	23,8	23,3	21,7	18,6	13,5	6,0	-	-	6h22
	36,6	35,0	30,5	23,6	15,1	5,9	-	-	17h38
III	34,3	32,4	27,2	20	12,2	5,1	-	-	6h04
	46,9	44,2	36,6	26,3	15,4	6,1	-	-	17h56
IV	36,3	34,4	29,6	22,9	15,2	7,8	1,4	-	5h45
	59,9	56,5	47,5	35,3	22,2	10,4	1,6	-	18h15
V	35,2	33,5	29,5	23,8	17,2	10,1	3,3	-	5h28
	67,6	63,6	54,2	41,4	27,5	14,2	4,1	-	18h32
VI	37,0	35,0	30,4	24,0	16,8	9,7	3,4	-	5h20
	56,8	53,5	46,4	36,6	25,5	14,7	5,2	-	18h40
VII	34,2	32,6	29,1	24,2	18,0	11,2	4,2	-	5h24
	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	18h36
VIII	33,8	32,4	28,8	23,5	17,1	10,0	2,7	-	5h38
	61,7	58,3	49,7	37,9	25,0	12,8	2,9	-	18h22
IX	31,6	30,4	27,1	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	58,6	55,7	47,99	36,9	24,2	11,7	0,6	-	18h04
X	29,0	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15
	42,7	41,3	37,2	30,4	21,2	9,7	-	-	17h45
XI	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3,0	-	-	6h32
	37,8	36,3	31,9	25,0	15,9	5,3	-	-	17h28
XII	24,1	23,0	19,9	15,1	9,1	2,4	-	-	6h40
	35,8	34,0	28,8	21,2	12,2	3,0	-	-	17h20

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Sa Pa

Tháng \ Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	24,4	23,5	20,7	16,3	10,3	3,2	-	-	6h36
	33,3	31,5	26,4	19,1	10,8	2,9	-	-	17h24
II	24,9	24,4	22,7	19,5	14,1	6,3	-	-	6h22
	34,4	32,8	28,6	22,1	14,2	5,6	-	-	17h38
III	30,6	29,5	26,3	21,4	15,0	7,6	-	-	6h04
	44,9	42,7	36,4	27,6	17,6	7,8	-	-	17h56
IV	32,7	31,5	28,3	23,4	17,1	9,9	2,0	-	5h45
	49,7	47,2	40,7	31,7	21,3	11,1	2,0	-	18h15
V	36,3	34,4	30,1	24	16,9	9,7	3,1	-	5h28
	44,2	42,2	37,5	30,8	22,7	13,7	4,6	-	18h32
VI	36,7	34,6	30,1	23,8	16,6	9,6	3,4	-	5h20
	36,2	34,2	29,6	23,3	16,3	9,4	3,3	-	18h40
VII	33,5	31,9	28,5	23,6	17,5	10,8	4,0	-	5h24
	37,6	35,6	31,2	25,0	17,8	10,5	3,7	-	18h36
VIII	34,6	30,0	28,9	23,0	16,2	9,0	2,3	-	5h38
	37,6	35,8	31,5	25,2	17,8	10,1	2,6	-	18h22
IX	31,7	30,4	26,7	21,4	14,8	7,6	0,5	-	5h56
	33,2	32,1	29,1	24,4	17,9	9,8	0,6	-	18h04
X	28,1	27,0	23,7	18,7	12,5	5,4	-	-	6h15
	28,2	27,3	24,6	20,1	14	6,4	-	-	17h45
XI	26,5	25,2	21,6	16,1	9,7	3,0	-	-	6h32
	29,5	28,3	24,9	19,5	12,4	4,2	-	-	17h28
XII	24,2	23,2	20,1	15,2	9,2	2,4	-	-	6h40
	32,7	31,0	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	17h20

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Yên Bái

Ghờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	24,2	22,9	19,3	14,1	8,2	2,3		-	6h34
	32,2	30,3	25,0	17,5	9,5	2,5		-	17h26
II	26,0	24,6	20,6	14,9	8,7	3,1		-	6h20
	32,6	30,6	25,0	17,4	9,5	2,9		-	17h40
III	30,2	28,4	23,6	16,9	9,9	3,9		-	6h04
	37,6	35,3	29,2	20,9	12,1	4,7		-	17h56
IV	33,9	32,0	27,2	20,6	13,3	6,5	1,1	-	5h46
	44,2	41,6	34,8	25,7	15,9	7,3	1,1	-	18h14
V	34,7	33,1	29,4	24,1	17,7	10,6	3,5	-	5h30
	60,3	56,9	49,0	38,2	26,1	14,4	4,2	-	18h30
VI	35,5	33,7	29,7	24,1	17,3	10,5	3,8	-	5h22
	58,3	54,9	47,3	36,8	25,2	14,0	4,6	-	18h38
VII	34,1	32,5	29,0	24,0	17,9	11,0	4,0	-	5h26
	61,7	58,0	49,9	38,9	26,6	14,7	4,7	-	18h34
VIII	34,1	32,6	28,8	23,5	16,9	9,7	2,5	-	5h39
	61,6	58,4	50,3	39,2	26,6	14,2	3,3	-	18h21
IX	32,2	30,9	27,3	21,9	15,3	7,9	0,5	-	5h56
	62,1	59,0	50,4	38,4	24,8	11,8	0,6	-	18h04
X	30,3	28,9	25,0	19,3	12,4	5,2		-	6h15
	54,0	51,0	43,0	31,6	19,0	7,3		-	17h45
XI	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30
	44,8	42,2	34,8	24,4	13,4	3,8		-	17h30
XII	25,5	24,2	20,4	14,8	8,5	2,2		-	6h38
	36,6	34,4	28,4	20,0	10,8	2,6		-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hà Giang

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	22,1	21,2	18,7	14,7	9,3	2,9	-	-	6h36
	31,1	29,4	24,6	17,8	10,1	2,7	-	-	17h24
II	22,3	21,9	20,4	17,5	12,7	5,6	-	-	6h22
	32,8	31,3	27,3	21,1	13,6	5,3	-	-	17h38
III	32,4	30,6	25,7	18,9	11,5	4,8	-	-	6h04
	42,7	40,2	33,3	24,0	14,1	5,5	-	-	17h56
IV	35,7	33,9	29,1	22,5	15,0	7,7	1,4	-	5h45
	54,7	51,6	43,4	32,2	20,3	9,5	1,5	-	18h15
V	35,4	33,7	29,7	24	17,3	10,2	3,3	-	5h28
	64,4	60,6	51,7	39,5	26,2	13,9	3,9	-	18h32
VI	34,9	33,2	29,4	24,1	17,7	10,9	4,2	-	5h20
	53,9	50,9	44,2	34,9	24,5	14,1	5,0	-	18h40
VII	34,1	32,6	29,1	24,1	18,0	11,2	4,2	-	5h24
	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	18h36
VIII	34,8	33,2	29,1	23,3	16,4	9,3	2,4	-	5h37
	62,6	59,2	50,6	38,8	25,8	13,4	3,1	-	18h23
IX	32,4	31,0	27,3	21,8	15,1	7,8	0,5	-	5h56
	59,3	56,4	48,7	37,6	24,9	12,2	0,7	-	18h04
X	29,0	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15
	42,5	41,1	37,0	30,3	21,1	9,7	-	-	17h15
XI	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3,0	-	-	6h32
	37,0	35,5	31,2	24,4	15,6	5,2	-	-	17h28
XII	23,6	22,6	19,6	14,9	8,9	2,3	-	-	6h10
	32,7	31,0	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	17h20

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Tuyên Quang

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gỉ
I	25,1	23,5	20,1	14,7	8,5	2,4	-	-	6h34
	34,4	32,3	26,7	18,7	10,2	2,7	-	-	17h26
II	26,8	25,3	21,2	15,4	9,0	3,2	-	-	6h20
	35,8	33,5	27,4	19,0	10,4	3,2	-	-	17h40
III	31,6	29,8	24,7	17,7	10,4	4,1	-	-	6h04
	39,5	37,1	30,7	21,9	12,8	4,9	-	-	17h56
IV	35,6	33,7	28,6	21,7	14,0	6,9	1,1	-	5h46
	48,1	45,3	37,9	28,0	17,4	8,0	1,2	-	18h14
V	35,8	34,0	29,7	23,8	16,8	9,7	3	-	5h30
	67,9	63,7	54,2	41,3	27,3	14,3	3,9	-	18h30
VI	35,0	33,3	29,5	24,1	17,7	10,8	4,0	-	5h22
	59,5	56,2	48,8	38,5	26,8	15,4	5,3	-	18h38
VII	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	11,0	3,9	-	5h26
	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	18h34
VIII	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h30
	63,2	59,9	51,6	40,2	27,3	14,5	3,4	-	18h21
IX	32,1	30,8	27,2	21,8	15,2	7,9	0,5	-	5h56
	64,0	60,7	51,9	39,5	25,6	12,1	0,5	-	18h04
X	30,2	28,8	24,9	19,2	12,4	5,2		-	6h15
	55,4	52,4	44,2	32,5	19,5	7,5		-	17h45
XI	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30
	45,8	43,1	35,5	25,0	13,7	3,9		-	17h30
XII	25,7	24,3	20,5	14,9	8,5	2,2		-	6h38
	37,1	34,9	28,8	20,3	11,0	2,6		-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Cao Bằng

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	24,1	22,8	19,4	14,3	8,4	2,3	-	-	6h36
	33,2	31,3	26,1	18,6	10,3	2,7	-	-	17h24
II	25,8	24,5	21,0	15,9	9,9	3,7	-	-	6h22
	33,3	31,6	27,0	20,2	12,3	4,6	-	-	17h38
III	32,1	30,5	26,0	19,7	12,5	5,6	-	-	6h04
	40,8	38,5	32,4	23,8	14,5	6,0	-	-	17h56
IV	35,5	33,8	29,2	22,8	15,4	8,0	1,5	-	5h45
	47,3	44,8	38,3	29,3	19,3	9,7	1,7	-	18h15
V	35,5	33,8	29,7	24,0	17,2	10,1	3,3	-	5h28
	59,7	56,5	49,1	38,8	27,1	15,4	4,8	-	18h32
VI	35,7	33,8	29,8	24,1	17,5	10,6	4,0	-	5h20
	64,5	60,6	52,0	40,2	27,3	15,1	5,0	-	18h4
VII	35,0	33,2	29,2	23,6	17,0	10,2	3,6	-	5h24
	69,6	65,4	56,0	43,3	29,3	16,0	5,1	-	18h36
VIII	34,8	33,1	29,0	23,1	16,2	9,1	2,3	-	5h37
	72,8	68,6	58,1	43,8	28,3	14,1	3,1	-	18h23
IX	32,3	31,0	27,2	21,7	15,0	7,7	0,5	-	5h56
	66,6	63,1	53,8	40,6	26,0	12,1	0,6	-	18h04
X	29,6	28,3	24,7	19,2	12,5	5,3	-	-	6h15
	52,0	49,4	42	31,5	19,5	7,7	-	-	17h45
XI	26,3	25,0	21,6	16,3	10,0	3,2	-	-	6h32
	46,7	43,8	35,9	25,0	13,4	3,6	-	-	17h28
XII	24,4	23,2	20,0	15,1	9,0	2,3	-	-	6h40
	39,8	37,3	30,3	20,6	10,5	2,2	-	-	17h20

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Lạng Sơn

Giờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	g1
I	25,8	24,5	20,7	15,2	8,8	2,5	-	-	6h34
	34,6	32,7	27,6	20,1	11,6	3,3	-	-	17h26
II	27,8	26,2	22	15,9	9,3	3,3	-	-	6h20
	35,3	33,2	27,4	19,3	10,8	3,5	-	-	17h40
III	31,4	29,7	24,9	18,3	11,2	4,7	-	-	6h04
	36,9	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	17h56
IV	35,1	33,3	28,6	22,0	14,7	7,5	1,3	-	5h46
	47,9	45,1	37,9	28,1	17,6	8,2	1,2	-	18h14
V	35,2	33,5	29,4	23,8	17,1	10,0	3,2	-	5h30
	70,1	65,8	56,1	42,8	28,3	14,9	4,1	-	18h3
VI	34,8	33,1	29,4	24,2	17,8	11,0	4,1	-	5h22
	59,4	56,0	48,3	37,7	25,9	14,5	4,8	-	18h38
VII	33,9	32,3	28,8	23,9	17,8	11,0	3,9	-	5h25
	65,6	61,8	53,3	41,7	28,7	16,1	5,2	-	18h35
VIII	35,2	33,5	29,3	23,3	16,3	9,1	2,2	-	5h39
	42,5	40,5	35,5	28,4	20,1	11,3	2,8	-	18h21
IX	31,5	30,3	27,0	22	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	65,1	61,9	53,2	40,9	26,9	13,0	0,7	-	18h04
X	29,8	28,5	24,8	19,3	12,6	5,4	-	-	6h15
	55,6	52,7	44,6	33,1	20,2	8,0	-	-	17h45
XI	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	16h3
	49,8	46,7	38,4	26,8	14,5	4,0	-	-	17h3
XII	26,1	24,6	20,7	15,0	8,5	2,1	-	-	6h38
	39,3	36,9	30,2	21,0	11,1	2,5	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Bắc Cạn

Giờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	g1
I	24,9	23,6	19,9	14,6	8,4	2,3	-	-	6h36
	33,9	32,1	27,0	19,6	11,2	3,0	-	-	17h24
II	27,2	25,6	21,5	15,6	9,1	3,1	-	-	6h21
	36,2	34,1	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	17h39
III	31,2	29,5	24,8	18,2	11,1	4,6	-	-	6h04
	39,7	37,4	31,0	22,3	13,1	5,1	-	-	17h56
IV	34,9	33,1	28,5	22,0	14,7	7,5	1,3	-	5h45
	48,9	46,1	38,8	28,8	18,1	8,5	1,3	-	18h15
V	35,3	33,6	29,6	24,0	17,3	10,2	3,3	-	5h29
	66,2	62,2	53,1	40,6	26,9	14,2	4,0	-	18h31
VI	34,8	33,1	29,5	24,3	17,9	11,1	4,3	-	5h20
	59,7	56,2	48,5	37,9	26,1	14,8	5,1	-	18h40
VII	34,0	32,4	28,9	24,0	17,9	11,1	4,1	-	5h24
	63,5	59,8	51,7	40,5	28,0	15,8	5,2	-	18h36
VIII	33,7	32,3	28,7	23,5	17,0	9,9	2,7	-	5h38
	63,0	59,5	50,7	38,7	25,5	13,1	3,0	-	18h22
IX	31,3	30,1	26,8	21,8	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	63,4	60,3	51,9	39,9	26,2	12,7	0,7	-	18h04
X	29,5	28,2	24,6	19,1	12,5	5,3	-	-	6h15
	54,4	51,6	43,7	32,4	19,8	7,7	-	-	17h45
XI	27,2	25,8	21,9	16,1	9,5	2,9	-	-	6h32
	46,0	43,2	35,4	24,7	13,3	3,6	-	-	17h28
XII	25,5	24,1	20,3	14,6	8,2	1,9	-	-	6h40
	38,4	36,1	29,5	20,4	10,7	2,3	-	-	17h20

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Thái Nguyên

Giờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	25,5	24,1	20,4	14,9	8,6	2,5		-	6h34
	35,6	33,5	27,6	19,4	10,6	2,8		-	17h26
II	26,9	25,4	21,2	15,4	9,0	3,2		-	6h2
	35,8	33,5	27,4	19,0	10,4	3,2		-	17h4
III	30,7	28,9	24,0	17,2	10,1	4,0		-	6h04
	38,3	36,0	29,8	21,3	12,4	4,8		-	17h56
IV	35,0	33,1	28,1	21,3	13,8	6,7	1,1	-	5h46
	47,6	44,8	37,5	27,7	17,2	7,9	1,2	-	18h14
V	35,9	34,1	29,8	23,8	16,9	9,7	3,0	-	5h30
	66,8	62,7	53,3	40,7	26,8	14,0	3,8	-	18h30
VI	35,4	33,7	29,7	24,11	17,4	10,5	3,8	-	5h22
	61,8	58,2	50,1	39,0	26,7	14,9	4,9	-	18h38
VII	33,7	32,1	28,7	23,8	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	18h34
VIII	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39
	62,9	59,5	51,3	40,0	27,1	14,5	3,4	-	18h21
IX	31,9	30,6	27,0	21,7	15,1	7,9	0,4	-	5h56
	65,3	61,9	53,0	40,3	26,1	12,4	0,6	-	18h04
X	29,8	28,5	24,6	19,0	12,2	5,1	-	-	6h15
	59,5	56,3	47,4	34,9	21,0	8,1	-	-	17h45
XI	27,8	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30
	47,8	45,3	38,3	28,2	16,6	5,2	-	-	17h30
XII	25,9	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38
	40,3	37,9	31,3	22,0	11,9	2,8	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Việt Trì

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	25,3	24,0	20,3	14,9	8,6	2,5	-	-	6h34
	34,3	32,5	27,3	19,9	11,5	3,3	-	-	17h26
II	26,9	25,4	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20
	36,0	33,9	27,9	19,7	11,1	3,6	-	-	17h40
III	30,5	28,8	24,2	17,8	10,8	4,5	-	-	6h04
	38,8	36,5	30,3	21,7	12,7	5,0	-	-	17h56
IV	34,9	33,1	28,5	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46
	50,5	47,6	40,0	29,7	18,6	8,7	1,3	-	17h14
V	35,1	33,4	29,4	23,7	17,0	10,0	3,2	-	5h30
	71,1	66,7	56,8	43,4	28,7	15,0	4,1	-	18h30
VI	34,9	33,2	29,4	24,1	17,6	10,7	4,0	-	5h22
	62,3	58,9	51,1	40,3	28,1	16,1	5,5	-	18h38
VII	33,5	31,9	28,5	23,6	17,6	10,8	3,9	-	5h26
	68,1	64,1	55,3	43,3	29,8	16,7	5,3	-	18h34
VIII	33,8	32,3	28,7	23,4	17,0	9,8	2,5	-	5h39
	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	18h21
IX	31,4	30,2	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	6,45	61,3	52,7	40,5	26,6	12,8	0,7	-	18h04
X	29,5	28,3	24,6	19,1	12,5	5,4	-	-	6h15
	58,4	55,4	46,9	34,8	21,3	8,4	-	-	17h45
XI	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9	-	-	6h3
	49,3	46,4	38,2	26,9	14,8	4,2	-	-	17h3
XII	26,1	24,7	20,7	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38
	41,2	38,7	31,7	22,0	11,7	2,7	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hòn Gai

Tháng \ Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	µm
		11	10	9	8	7	6	5	g/l
I	26,2	24,9	21,4	16,0	9,7	3,0	-	-	6h32
	38,7	36,6	30,9	22,6	13,2	3,9	-	-	17h28
II	26,4	25,0	21,2	15,8	9,6	3,6	-	-	6h19
	33,5	31,9	27,3	20,7	12,9	5,0	-	-	17h41
III	29,3	27,8	23,5	17,5	10,9	4,7	-	-	6h04
	36,0	34,2	29,5	22,6	14,7	6,7	-	-	17h56
IV	34,4	32,7	28,2	22,0	14,8	7,7	1,3	-	5h46
	46,5	44,1	38,0	29,4	19,7	10,1	1,7	-	18h14
V	35,5	33,6	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	66,5	62,7	54,3	42,6	29,4	16,3	4,7	-	18h28
VI	34,4	32,8	29,2	24,1	17,8	10,9	4,0	-	5h24
	60,0	56,8	49,5	39,4	27,8	16,1	5,5	-	18h36
VII	33,5	32,0	28,5	23,6	17,4	10,7	3,7	-	5h27
	66,5	62,8	54,5	43,1	30,0	17,1	5,4	-	18h33
VIII	35,3	33,6	29,3	23,3	16,3	9,0	2,1	-	5h40
	57,8	55,0	48,2	38,5	27,1	15,2	3,6	-	18h20
IX	32,5	31,1	27,4	2,8	15,1	7,7	0,4	-	5h56
	62,0	59,1	51,4	40,2	27,1	13,5	0,7	-	18h04
X	29,4	28,1	24,6	19,2	12,7	5,5	-	-	6h14
	61,9	58,8	50,1	37,6	23,4	9,5	-	-	17h46
XI	27,7	26,3	22,3	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29
	53,6	50,4	41,8	29,6	16,5	4,9	-	-	17h31
XII	26,4	25,0	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Bắc Giang

Tháng \ Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,0	24,6	20,8	15,2	8,9	2,5	-	-	6h34
	36,5	34,5	29,1	21,2	12,2	3,5	-	-	17h26
II	26,5	25,1	21,0	15,2	8,9	3,1	-	-	6h20
	35,3	33,2	27,4	19,4	10,9	3,6	-	-	17h40
III	30,1	28,4	23,9	17,6	10,7	4,5	-	-	6h04
	38,3	36,0	19,8	21,4	12,6	4,9	-	-	17h56
IV	34,9	33,1	28,4	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46
	49,2	46,4	39,0	28,9	18,1	8,5	1,3	-	18h14
V	34,8	33,1	29,1	23,5	16,9	9,9	3,1	-	5h3
	72,3	67,9	57,8	44,1	29,2	15,3	4,2	-	18h3
VI	34,3	32,7	29,2	24,0	17,8	11,0	4,2	-	5h22
	62,0	58,7	51,2	40,8	28,8	16,8	5,9	-	18h38
VII	33,4	31,8	28,4	23,5	17,5	10,7	3,9	-	5h26
	68,2	64,3	55,9	44,2	30,9	17,7	5,8	-	18h34
VIII	34,6	33,0	28,9	23,1	16,3	9,1	2,3	-	5h39
	66,8	63,2	54,2	41,9	28,1	14,7	3,4	-	18h21
IX	31,3	30,1	26,7	21,6	15,2	8,0	0,5	-	5h56
	67,7	64,1	54,7	41,5	26,7	12,5	0,6	-	18h04
X	29,1	27,9	24,3	19,0	12,5	5,4	-	-	6h15
	60,7	57,6	49,1	36,9	22,9	9,2	-	-	17h45
XI	27,5	26,0	22,1	16,3	9,6	3,0	-	-	6h30
	51,8	48,7	40,3	28,5	15,8	4,5	-	-	17h30
XII	26,0	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38
	41,5	39,2	32,7	23,4	13,0	3,2	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hà Nội

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	25,6	24,3	20,5	15,1	8,8	2,5	-	-	6h34
	35,0	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3		-	17h26
II	27,0	25,5	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20
	36,2	34,0	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	17h40
III	30,1	28,4	23,9	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04
	38,3	36,0	29,8	21,4	12,6	4,9	-	-	17h56
IV	39,3	37,2	31,7	24,1	15,7	7,8	1,3	-	5h46
	49,9	47,0	39,5	29,3	18,4	8,6	1,3	-	17h14
V	35,1	33,3	29,3	23,7	17,0	10,0	3,1	-	5h30
	69,8	65,6	55,8	42,6	28,2	14,8	4,0	-	18h30
VI	35,0	33,3	29,5	24,1	17,6	10,7	4,0	-	5h22
	61,3	57,9	50,2	39,6	27,6	15,8	5,4	-	18h38
VII	33,6	32,0	28,6	23,7	17,6	10,9	3,9	-	5h26
	66,9	63,0	54,4	42,5	29,3	16,4	5,2	-	18h34
VIII	33,8	32,4	28,7	23,5	17,0	9,8	2,5	-	5h39
	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	18h21
IX	31,6	30,4	27,1	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56
	62,8	59,7	51,3	39,4	25,9	12,5	0,7	-	18h04
X	29,6	28,3	24,6	19,2	12,5	5,4	-	-	6h15
	59,3	56,1	47,5	35,3	21,6	8,5	-	-	17h45
XI	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	6h30
	51,0	47,9	39,4	27,5	14,9	4,1	-	-	17h30
XII	26,1	24,7	20,8	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38
	42,0	39,4	32,3	22,4	11,9	2,7	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Sơn Tây

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	25,5	24,2	20,4	15,0	8,7	2,5		-	6h34
	35,0	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3		-	17h26
II	35,5	33,6	28,5	21,1	12,7	4,7		-	6h20
	36,1	33,9	28,0	19,7	11,1	3,6		-	17h40
III	30,8	29,1	24,4	18	10,9	4,6		-	6h04
	38,9	36,6	30,4	21,8	12,8	5,0		-	17h56
IV	35,1	33,3	28,6	22	14,6	7,5	1,3	-	5h46
	50,6	47,6	40,0	29,7	18,6	8,7	1,3	-	18h14
V	35,3	33,5	29,5	23,8	17,0	10,0	3,1	-	5h30
	67,0	63,2	54,7	43,0	29,7	16,5	4,9	-	18h30
VI	35,0	33,3	29,5	24,1	17,6	10,8	4,0	-	5h22
	60,7	57,3	49,7	39,2	27,4	15,7	5,4	-	18h38
VII	33,7	32,1	28,7	23,7	17,7	10,9	3,9	-	5h26
	66,2	62,3	53,8	42,1	29,0	16,2	5,2	-	18h34
VIII	33,8	32,3	28,7	23,4	17,0	9,8	2,5	-	5h39
	64,3	60,6	51,7	39,4	25,9	13,2	2,9	-	18h21
IX	31,5	30,3	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56
	63,4	60,2	51,8	39,8	26,1	12,6	0,7	-	18h04
X	29,7	28,4	24,7	19,2	12,6	5,4	-	-	6h15
	57,5	54,4	46,1	34,2	20,9	8,2	-	-	17h45
XI	27,7	26,3	22,3	16,4	9,7	3,1	-	-	6h3
	48,6	45,6	37,5	26,2	14,2	3,9	-	-	17h3
XII	26,1	24,7	20,7	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38
	40,8	38,2	31,4	21,8	11,5	2,7	-	-	17h22

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hoà Bình

Giờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gí
I	26,4	25,1	21,2	15,6	9,1	2,7	-	-	6h32
	37,0	35,0	29,5	21,6	12,5	3,7	-	-	17h28
II	28,8	27,2	22,8	16,5	9,7	3,5	-	-	6h19
	39,1	36,7	30,3	21,4	12,0	4,0	-	-	17h41
III	33,0	31,2	26,2	19,2	11,7	4,9	-	-	6h01
	42,7	40,1	33,3	23,9	14,0	5,5	-	-	17h56
IV	36,1	34,2	29,4	22,6	15,0	7,6	1,2	-	5h46
	53,7	50,5	42,4	31,4	19,6	9,1	1,3	-	18h14
V	35,2	33,4	29,4	23,7	17,0	9,9	3,0	-	5h32
	68,0	63,8	54,3	41,4	27,3	14,2	3,8	-	18h28
VI	34,9	33,3	29,4	24	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	58,5	55,3	47,9	37,7	26,2	14,0	4,9	-	18h36
VII	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	10,8	3,8	-	5h27
	63,7	60,0	51,8	40,4	27,7	15,4	4,8	-	18h33
VIII	34,1	32,6	28,9	23,6	17,1	9,8	2,4	-	5h40
	62,0	58,5	49,8	37,9	24,8	12,6	2,7	-	18h20
IX	32,0	30,8	27,4	22,3	15,8	8,4	0,5	-	5h56
	58,3	55,4	47,6	36,6	24,0	11,6	0,6	-	18h04
X	30,2	28,9	25,1	19,6	12,8	5,5	-	-	6h14
	55,8	52,9	44,8	33,3	20,4	8,1	-	-	17h46
XI	28,1	26,7	22,6	16,8	10,0	3,2	-	-	6h29
	47,4	44,5	36,6	25,6	14,0	4,0	-	-	17h31
XII	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	40,5	38,1	31,3	21,7	11,6	2,8	-	-	17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hải Dương

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,3	25,0	21,1	15,5	9,1	2,7	-	-	6h32
	36,6	34,7	29,2	21,4	12,4	3,7	-	-	17h28
II	26,7	25,2	21,1	15,3	9,0	3,2	-	-	6h19
	34,9	32,8	27,1	19,2	10,8	3,6	-	-	17h41
III	29,2	27,6	23,2	17,0	10,4	4,3			6h04
	37,0	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	17h56
IV	34,7	32,9	28,2	21,7	14,4	7,3	1,2	-	5h46
	49,4	46,4	39	28,9	18,1	8,4	1,2	-	18h14
V	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32
	72,0	67,6	57,5	43,8	28,9	15,0	4,0	-	18h28
VI	34,8	33,2	29,4	24,0	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	63,3	59,8	51,8	40,8	28,4	16,1	5,4	-	18h36
VII	33,0	31,5	28,2	23,5	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	70,4	66,1	56,5	43,5	29,2	15,7	4,7	-	18h33
VIII	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40
	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	18h20
IX	31,6	30,4	27,0	22,0	15,6	8,2	0,5	-	5h56
	64,8	61,5	52,9	40,6	26,7	12,8	0,6	-	18h04
X	29,6	28,3	24,6	19,2	12,6	5,4	-	-	6h14
	61,0	57,8	48,9	36,3	22,2	8,8	-	-	17h46
XI	27,9	26,4	22,4	16,6	9,9	3,2	-	-	6h29
	52,1	48,9	40,2	28,1	15,4	4,4	-	-	17h31
XII	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	42,4	39,8	32,7	22,8	12,2	3,0	-	-	17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hưng Yên

Ghi	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	g1
I	26,2	24,8	21,0	15,4	9,0	2,7	-	-	6h32
	35,7	33,8	28,5	20,8	12,1	3,6	-	-	17h28
II	26,4	24,9	20,9	15,2	8,9	3,2	-	-	6h19
	35,1	33,0	27,3	19,3	10,8	3,6	-	-	17h41
III	30,1	28,4	23,8	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04
	37,8	35,5	29,4	21,1	12,4	4,9	-	-	17h56
IV	35,1	33,3	28,6	22,0	14,6	7,4	1,2	-	5h46
	51,3	48,3	40,6	30,0	18,8	8,7	1,3	-	18h14
V	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32
	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15,0	4,0	-	18h28
VI	34,7	33,1	29,3	23,9	17,5	10,6	3,8	-	5h24
	63,1	59,7	51,7	40,7	28,3	16,1	5,3	-	18h36
VII	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27
	71,5	67,1	57,4	44,2	29,7	16,0	4,7	-	18h33
VIII	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40
	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	18h20
IX	21,9	21,1	18,9	15,4	11,0	5,9	0,3	-	5h56
	63,7	60,5	52,0	39,9	26,2	12,6	0,6	-	18h04
X	29,8	28,5	24,8	19,3	12,7	5,5	-	-	6h14
	60,0	56,9	48,2	35,8	21,9	8,7	-	-	17h46
XI	28,1	26,6	22,6	16,7	10,0	3,2	-	-	6h29
	50,4	47,3	38,9	27,2	14,9	4,2	-	-	17h31
XII	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	42,5	39,9	32,7	22,8	12,2	3,0	-	-	17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Phù Liên

Ghờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,1	24,8	21,2	15,9	9,6	3,0	-	-	6h32
	37,2	35,3	29,8	21,8	12,7	3,8	-	-	17h28
II	26,1	24,7	21,0	15,6	9,4	3,5	-	-	6h19
	33,0	31,4	27,0	20,4	12,8	4,9	-	-	17h41
III	28,5	27,0	22,8	17,0	10,6	4,6	-	-	6h04
	34,3	32,6	28,1	21,5	14,0	6,4	-	-	17h56
IV	35,4	33,6	29,0	22,6	15,2	7,9	1,3	-	5h46
	46,5	44,1	38,0	29,4	19,7	10,4	1,7	-	18h14
V	35,5	33,6	29,4	23,6	16,7	9,6	2,9	-	5h32
	67,2	63,3	54,8	43,0	29,7	16,5	4,8	-	18h28
VI	34,2	32,7	29,1	24,0	17,7	10,9	4,0	-	5h24
	62,3	59,0	51,4	40,9	28,9	16,7	5,7	-	18h36
VII	33,4	31,9	28,4	23,5	17,4	10,6	3,7	-	5h27
	67,6	63,8	55,4	43,7	30,5	17,3	5,5	-	18h33
VIII	35,0	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40
	62,7	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3,0	-	18h20
IX	32,0	30,7	27,2	22,0	15,5	8,1	0,4	-	5h56
	64,8	61,4	52,3	39,7	25,5	11,9	0,6	-	18h04
X	29,3	28,1	24,5	19,2	12,6	5,5	-	-	6h14
	61,0	57,9	49,3	37,0	23,1	9,4	-	-	17h46
XI	27,8	26,4	22,4	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29
	52,9	49,8	41,3	29,3	16,3	4,8	-	-	17h31
XII	26,4	25,0	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Thái Bình

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gđ
I	25,6 68,0	24,3 63,4	220,8 51,2	15,6 34,5	9,4 17,6	2,9 4,2	- -	- -	6h32 17h28
II	24,8 31,0	23,5 29,5	20,0 25,3	14,8 19,2	9,0 12,0	3,4 4,6	- -	- -	6h19 17h41
III	28,7 34,9	27,1 33,2	23,0 28,6	17,1 21,9	10,7 14,2	4,6 6,5	- -	- -	6h04 17h56
IV	34,5 47,8	32,8 45,3	28,3 39,0	22,0 30,2	14,8 20,3	7,7 10,4	1,3 1,7	- -	5h46 18h14
V	35,4 69,4	33,5 65,4	29,4 56,6	23,5 44,5	16,7 30,7	9,6 17,0	2,9 4,9	- -	5h32 18h28
VI	34,2 63,3	32,6 60,0	29,0 52,3	23,9 41,6	17,7 29,3	10,9 17,0	4,0 5,8	- -	5h24 18h36
VII	33,1 70,6	31,6 66,6	28,2 57,8	23,3 45,7	17,2 31,9	10,5 18,1	3,7 5,8	- -	5h27 18h33
VIII	35,0 62,8	33,3 59,3	29,2 50,8	23,3 39,2	16,4 26,2	9,1 13,7	2,2 3,0	- -	5h40 18h20
IX	32,0 64,4	30,7 61,0	27,3 52,0	22,0 39,4	15,5 25,3	8,1 11,9	0,4 0,6	- -	5h56 18h04
X	29,6 59,4	28,4 56,4	24,8 48,1	19,4 36,1	12,8 22,5	5,6 9,1	- -	- -	6h14 17h46
XI	28,1 50,4	26,7 47,4	22,6 39,3	16,7 27,9	10,0 15,5	3,2 4,6	- -	- -	6h29 17h31
XII	26,5 41,5	25,1 39,2	21,2 32,8	15,4 23,5	8,9 13,2	2,4 3,5	- -	- -	3h36 17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Nam Định

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	g/l
I	26,1	24,7	20,9	15,4	9,0	2,7	-	-	6h32
	35,4	33,5	28,2	20,6	12,0	3,5	-	-	17h28
II	26,0	24,5	20,6	14,9	8,8	3,1	-	-	6h19
	34,6	32,6	26,9	19,0	10,7	3,6	-	-	17h41
III	29,6	27,9	23,4	17,2	10,5	4,4	-	-	6h04
	37,1	34,9	29,0	20,8	12,2	4,8	-	-	17h56
IV	35,5	33,6	28,8	22,2	14,7	7,5	1,2	-	5h46
	52,0	48,9	41,1	30,4	19,0	8,8	1,3	-	18h14
V	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32
	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15,0	4,0	-	18h28
VI	34,7	33,0	29,2	23,8	17,4	10,5	3,8	-	5h24
	64,3	60,8	52,7	41,5	28,8	16,4	5,4	-	18h36
VII	32,8	31,3	28,0	23,3	17,4	10,8	3,8	-	5h27
	72,7	68,3	58,4	44,9	30,2	16,2	4,8	-	18h33
VIII	34,0	32,5	28,8	23,5	17,0	9,8	2,4	-	5h40
	63,9	60,2	51,2	39,0	25,5	12,9	2,7	-	18h20
IX	31,8	30,6	27,2	22,1	15,7	8,3	0,5	-	5h56
	63,7	60,5	52	39,9	26,2	12,6	0,6	-	18h04
X	29,9	28,6	24,9	19,4	12,7	5,5	-	-	6h14
	58,0	54,9	46,4	34,3	20,8	8,2	-	-	17h46
XI	28,1	26,6	22,6	16,7	9,9	3,2	-	-	6h39
	51,8	48,6	40,0	28,0	15,3	4,4	-	-	17h31
XII	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36
	41,1	38,6	31,7	22,1	11,8	2,9	-	-	17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Ninh Bình

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,6 39,6	25,2 37,4	21,2 31,3	15,5 22,5	8,9 12,8	2,6 3,7	- -	- -	6h32 17h28
II	26,0 35,6	24,7 33,7	21,1 28,4	15,7 21,0	9,7 12,6	3,7 4,6	- -	- -	6h19 17h41
III	29,5 37,7	27,9 35,4	23,5 29,5	17,4 21,2	10,7 12,5	4,5 5,0	- -	- -	6h04 17h56
IV	35,3 55,0	33,5 51,5	28,7 42,7	22,0 30,9	14,6 18,6	7,3 8,1	1,2 1,0	- -	5h46 17h14
V	33,2 80,0	31,7 74,9	28,5 63,3	23,7 47,6	17,8 30,8	10,9 15,6	3,5 3,9	- -	5h32 18h28
VI	33,9 70,4	32,4 66,3	29,0 56,6	24,0 43,4	17,9 29,0	11,1 15,6	4,1 4,8	- -	5h24 18h36
VII	32,9 77,5	31,4 72,8	28,1 62,3	23,4 47,9	17,5 32,2	10,8 17,3	3,8 5,1	- -	5h27 18h33
VIII	33,7 68,0	32,3 64,1	28,7 54,5	23,6 41,4	17,2 27,1	10,0 13,7	2,5 2,9	- -	5h40 18h20
IX	31,6 67,7	30,4 64,1	27,2 54,4	22,3 40,9	16,0 26,0	8,6 11,9	0,5 0,6	- -	5h56 18h04
X	30,2 55,4	28,9 53,5	25,2 47,7	19,7 38,7	13,0 26,7	5,7 12,2	- -	- -	6h14 17h46
XI	28,1 54,5	26,7 51,2	22,6 42,1	16,8 29,5	10,0 16,1	3,2 4,6	- -	- -	6h28 17h32
XII	25,5 44,8	24,4 42,2	21,0 35,1	15,8 25,0	9,6 13,8	2,8 3,6	- -	- -	6h36 17h24

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Thanh Hoá

Ghờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	27,2 39,8	25,7 37,6	21,7 31,5	15,8 22,7	9,2 13,0	2,8 3,9	- -	- -	6h30 17h30
II	26,6 36,7	25,3 34,7	21,5 29,3	16,1 21,6	9,9 13,0	3,8 4,8	- -	- -	6h18 17h42
III	30,8 57,1	29,1 54,0	24,5 45,7	18,1 34,1	11,1 21,3	4,7 9,2	- -	- -	6h04 17h56
IV	36,3 59,2	34,4 55,4	29,4 45,9	22,6 33,1	14,9 19,9	7,5 8,6	1,2 1,0	- -	5h47 18h13
V	33,1 80,8	31,6 75,4	28,3 63,7	23,6 47,8	17,6 30,8	10,7 15,4	3,3 3,7	- -	5h33 18h27
VI	33,7 71,3	32,3 67,1	28,8 57,2	23,9 43,8	17,7 29,2	10,9 15,5	3,9 4,6	- -	5h26 18h34
VII	32,7 76,8	31,3 72,2	28,0 61,7	23,3 47,4	17,3 31,7	10,6 16,9	3,6 4,8	- -	5h29 18h31
VIII	33,8 67,4	32,3 63,5	28,7 53,9	23,6 40,9	17,1 26,7	9,9 13,4	2,4 2,7	- -	5h41 18h19
IX	31,9 65,8	30,7 62,2	27,5 52,8	22,5 39,6	16,1 25,1	8,6 11,5	0,5 0,5	- -	5h57 18h03
X	30,1 57,5	28,8 55,5	25,2 49,5	19,7 40,2	13,0 27,8	5,7 12,8	- -	- -	6h13 17h47
XI	29,0 49,9	27,4 47,4	23,1 40,5	16,9 30,4	9,9 18,5	3,2 6,3	- -	- -	6h27 17h33
XII	26,0 45,8	24,8 43,2	21,3 35,9	16,2 25,6	9,8 14,3	3,0 3,9	- -	- -	6h34 17h26

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Vĩnh

Giờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,5	25,2	21,5	16,1	9,8	3,2	-	-	6h29
	30,8	29,6	25,9	20,2	12,9	4,6	-	-	17h31
II	26,5	25,2	21,7	16,5	10,4	4,2	-	-	6h17
	28,9	27,6	23,8	18,2	11,6	4,7	-	-	17h43
III	31,7	30,1	25,7	19,4	12,4	5,6	-	-	6h03
	36,1	34,0	28,6	21,1	12,9	5,5	-	-	17h57
IV	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48
	59,7	56,2	47,4	35,4	22,4	10,6	1,5	-	18h12
V	32,5	31,0	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35
	82,2	77,1	65,8	50,4	33,5	17,5	4,4	-	18h25
VI	34,2	32,6	28,8	23,4	16,9	10,0	3,3	-	5h28
	69,7	66,1	57,5	45,6	31,9	18,2	5,8	-	18h32
VII	32,5	31,0	27,8	23,0	17,0	10,4	3,4	-	5h31
	76,2	71,9	62,1	48,6	33,4	18,4	5,4	-	18h29
VIII	33,8	32,3	28,6	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42
	67,7	64,0	55,0	42,7	28,7	15,1	3,1	-	18h18
IX	33,4	32,0	28,1	22,3	15,4	7,9	0,4	-	5h57
	61,0	58,2	50,5	39,4	26,5	13,2	0,6	-	18h03
X	31,9	30,4	26,1	19,9	12,6	5,3	-	-	6h12
	46,4	45,2	41,3	34,7	25,0	12,1	-	-	17h48
XI	29,2	27,6	23,3	17,1	10,1	3,4	-	-	6h25
	41,3	39,3	33,6	25,3	15,5	5,4	-	-	17h35
XII	26,5	25,1	21,4	16,0	9,5	2,9	-	-	6h32
	32,8	31,3	27,0	20,5	12,5	4,0	-	-	17h28

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Hà Tĩnh

Tháng	Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
			11	10	9	8	7	6	5	g1
I		26,7	25,3	21,7	16,2	9,8	3,2	-	-	6h29
		31,0	29,7	26,1	20,4	13,0	4,6	-	-	17h31
II		26,6	25,3	21,8	16,6	10,4	4,2	-	-	6h17
		29,7	28,3	24,4	18,7	11,9	4,8	-	-	17h43
III		32,0	30,4	25,9	19,6	12,5	5,6	-	-	6h03
		37,0	35,0	29,4	21,7	13,3	5,6	-	-	17h57
IV		35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48
		60,7	57,1	48,2	36,0	22,8	10,8	1,5	-	18h12
V		32,6	31,1	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35
		81,0	76,0	64,8	49,6	32,9	17,2	4,3	-	18h25
VI		31,4	30,3	27,7	23,7	18,3	11,8	4,2	-	5h28
		76,6	72,0	60,9	45,8	29,7	15,1	4,1	-	18h32
VII		32,3	30,9	27,7	22,9	17,0	10,3	3,4	-	5h31
		77,6	73,3	63,3	49,5	34,0	18,8	5,4	-	18h29
VIII		33,9	32,3	28,7	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42
		66,0	62,4	53,6	41,6	28,0	14,7	3,0	-	18h18
IX		33,5	32,0	28,1	22,4	15,9	7,9	0,4	-	5h57
		58,7	55,9	48,5	37,9	25,5	12,6	0,6	-	18h03
X		31,9	30,4	26,1	19,8	12,6	5,3	-	-	6h12
		45,2	43,9	40,2	33,7	24,3	11,8	-	-	17h48
XI		28,9	27,3	23,0	16,9	10,0	3,3	-	-	6h25
		38,8	36,9	31,5	23,7	14,5	5,1	-	-	17h35
XII		26,2	24,9	21,2	15,8	9,4	2,9	-	-	6h32
		32,3	30,8	26,6	20,2	12,4	3,9	-	-	17h28

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Đồng Hới

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	27,7	26,4	22,5	16,9	10,3	3,5	-	-	6h27
	34,7	33,3	29,2	22,9	14,7	5,4	-	-	17h33
II	28,9	27,5	23,6	18,0	11,4	4,6	-	-	6h16
	33,3	31,7	27,4	21,0	13,4	5,5	-	-	17h44
III	33,9	32,2	27,5	20,8	13,3	6,0	-	-	6h03
	45,3	42,8	35,9	26,5	16,2	6,9	-	-	17h57
IV	33,8	32,3	28,7	23,3	16,7	9,2	1,5	-	5h48
	81,1	75,5	61,4	42,9	24,2	9,3	0,8	-	18h12
V	32,2	30,7	27,6	22,9	17,0	10,2	2,9	-	5h36
	86,8	81,5	69,5	53,1	35,1	18,2	4,4	-	18h24
VI	30,8	29,8	27,2	23,2	18,0	11,4	4,0	-	5h30
	83,6	78,6	66,4	49,9	32,2	16,2	4,2	-	18h30
VII	32,0	30,6	27,3	22,6	16,7	10,1	3,1	-	5h33
	85,1	80,5	69,4	54,2	37,1	20,3	5,7	-	18h27
VIII	34,1	32,5	28,8	23,5	16,9	9,6	2,1	-	5h43
	67,9	64,0	55,0	42,6	28,6	14,9	2,9	-	18h17
IX	33,1	31,6	27,7	22,1	15,2	7,8	0,4	-	5h57
	68,8	65,5	56,8	44,4	29,8	14,8	0,6	-	18h03
X	32,3	30,7	26,4	20,1	12,8	5,4	-	-	6h12
	43,5	42,3	38,7	32,5	23,5	11,5	-	-	17h48
XI	29,6	28,1	23,7	17,4	10,3	3,6	-	-	6h24
	41,4	39,4	33,7	25,4	15,6	5,7	-	-	17h36
XII	26,6	25,3	21,6	16,1	9,7	3,1	-	-	6h30
	33,6	32,1	27,7	21,1	13,0	4,3	-	-	17h30

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Đông Hà

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,9	25,8	22,7	17,9	11,6	4,4	-	-	6h25
	37,5	35,3	29,3	20,9	11,8	3,7	-	-	17h35
II	31,2	29,8	25,7	19,7	12,6	5,2	-	-	6h15
	43,2	40,6	33,7	24,0	13,8	4,9	-	-	17h45
III	44,2	41,7	35,1	25,8	15,8	6,7	-	-	6h03
	51,6	48,7	40,9	30,1	18,5	7,8	-	-	17h57
IV	34,1	32,6	28,9	23,5	16,8	9,2	1,4	-	5h49
	75,2	69,9	56,8	39,6	22,3	8,5	0,7	-	18h11
V	31,8	30,6	27,7	23,4	17,8	10,9	3,0	-	5h38
	77,9	72,6	60,1	43,5	26,3	11,7	2,1	-	18h22
VI	30,6	29,6	27,0	23,0	17,7	11,2	3,7	-	5h32
	77,1	72,5	61,2	45,9	29,5	14,7	3,6	-	18h28
VII	30,9	29,7	26,8	22,5	17,0	10,4	3,2	-	5h34
	74,6	70,3	60,1	46,0	30,6	16,0	4,1	-	18h26
VIII	33,2	31,6	27,9	22,6	16,1	9,0	1,9	-	5h44
	75,6	70,8	59,5	44,4	28,1	13,4	2,2	-	18h16
IX	33,7	32,2	28,3	22,5	15,51	7,9	0,3	-	5h57
	55,3	53,4	48,3	40,3	29,6	16,2	0,7	-	18h03
X	*	103,0	83,7	57,7	31,3	10,3	-	-	6h11
	52,2	49,2	41,0	29,6	17,5	6,7	-	-	17h49
XI	28,8	27,4	23,5	17,8	11,0	4,1	-	-	6h23
	39,1	36,8	30,2	21,2	11,7	3,7	-	-	17h37
XII	28,4	26,7	22,2	15,9	9,0	2,7	-	-	6h28
	34,3	32,4	27,2	19,7	11,4	3,6	-	-	17h32

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Huế

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	27,1 39,8	26,1 37,4	22,9 31,1	18,0 22,1	11,7 12,5	4,5 3,9	- -	- -	6h25 17h35
II	30,8 47,3	29,4 44,5	25,5 36,8	19,7 26,3	12,8 15,1	5,4 5,4	- -	- -	6h15 17h45
III	33,1 59,3	31,8 55,7	27,9 46,1	22,2 33,0	15,2 19,3	7,5 7,6	- -	- -	6h03 17h57
IV	33,9 78,0	34,2 72,5	28,7 58,9	23,4 41,1	16,7 23,1	9,2 8,8	1,4 0,7	- -	5h49 18h11
V	31,0 81,8	29,7 76,2	27,0 63,0	22,8 45,6	17,3 27,6	10,6 12,3	3,0 2,2	- -	5h38 18h22
VI	30,8 79,7	29,4 74,9	26,9 63,2	22,9 47,4	17,7 30,5	11,2 15,2	3,7 3,7	- -	5h32 18h28
VII	30,8 76,8	29,6 72,4	26,7 61,9	22,5 47,4	16,9 31,5	10,4 16,5	3,2 4,2	- -	5h34 18h26
VIII	33,5 77,3	31,8 72,3	28,1 60,8	22,8 45,4	16,2 28,7	9,1 13,7	1,9 2,3	- -	5h44 18h16
IX	32,9 67,1	31,6 63,6	27,9 54,3	22,5 41,3	15,7 26,7	8,2 12,6	0,4 0,5	- -	5h57 18h03
X	30,6 53,4	29,4 50,3	26,1 41,9	20,9 30,3	14,3 17,9	6,7 6,8	- -	- -	6h11 17h49
XI	29,2 41,1	27,7 38,6	23,8 31,7	18,0 22,3	11,1 12,3	4,1 3,9	- -	- -	6h22 17h28
XII	28,7 37,0	27,1 34,9	22,5 29,3	16,1 21,2	9,1 12,3	2,8 3,9	- -	- -	6h28 17h32

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Đà Nẵng

Giờ Tháng \	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
	11	10	9	8	7	6	5	4	g1
I	27,4	26,3	23,1	18,2	11,8	4,5	-	-	6h25
	41,8	39,4	32,6	23,2	13,1	4,1	-	-	17h35
II	31,1	29,7	25,8	19,9	12,9	5,4	-	-	6h15
	51,1	48,0	39,8	28,4	16,3	5,8	-	-	17h45
III	32,6	31,2	27,4	21,9	15,0	7,4	-	-	6h03
	61,9	58,1	48,1	34,4	20,1	7,9	-	-	17h57
IV	33,4	31,9	28,3	23,0	16,4	9,0	1,4	-	5h49
	79,1	73,5	59,7	41,6	23,4	8,9	0,7	-	18h11
V	30,8	29,6	26,9	22,7	17,2	10,5	2,9	-	5h38
	81,6	76,0	62,9	45,5	27,5	12,3	2,2	-	18h22
VI	30,4	29,4	26,8	22,9	17,6	11,1	3,7	-	5h32
	77,6	73,0	61,6	46,2	29,7	14,8	3,6	-	18h28
VII	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34
	75,7	71,3	60,9	46,7	31,0	16,2	4,1	-	18h26
VIII	33,7	32,1	28,3	22,9	16,3	9,2	1,9	-	5h44
	75,2	70,3	59,1	44,1	27,9	13,3	2,2	-	18h16
IX	33,0	31,6	28,0	22,5	15,8	8,2	0,4	-	5h57
	37,8	35,5	29,5	21,5	12,9	5,5	0,2	-	18h03
X	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11
	53,8	50,6	42,2	30,5	18,0	6,9	-	-	17h49
XI	29,4	28,0	24,0	18,2	11,3	4,2	-	-	6h22
	45,4	42,6	35,1	24,6	13,6	4,3	-	-	17h38
XII	29,2	27,6	22,9	16,4	9,2	2,8	-	-	6h28
	39,4	37,3	31,3	22,7	13,2	4,2	-	-	17h32

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Quảng Ngãi

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	27,8 41,7	26,7 39,3	23,5 32,6	18,5 23,3	12,1 13,2	4,7 4,3	- -	- -	6h24 17h36
II	29,5 54,8	28,5 51,6	25,5 42,8	20,7 30,7	14,3 17,8	6,5 6,5	- -	- -	6h14 17h46
III	31,9 68,6	30,6 64,4	26,9 53,2	21,4 38,1	14,7 22,3	7,2 8,8	- -	- -	6h03 17h57
IV	32,7 79,3	31,2 74,5	27,6 63,0	22,4 47,3	16,0 30,2	9,7 14,3	1,2 1,7	- -	5h50 18h10
V	29,4 77,6	28,4 73,2	26,2 63,1	22,6 49,2	17,5 33,4	10,9 17,8	3,0 4,3	- -	5h39 18h21
VI	30,1 80,8	29,1 76,1	26,5 64,1	22,6 48,0	17,4 30,7	10,9 15,2	3,4 3,6	- -	5h34 18h26
VII	30,6 77,4	29,4 73,0	26,6 62,3	22,3 47,6	16,8 31,5	10,2 16,4	3,0 3,9	- -	5h36 18h24
VIII	33,1 81,4	31,4 76,0	27,7 63,9	22,4 47,5	16,0 30,0	8,9 14,2	1,7 2,2	- -	5h45 18h15
IX	32,6 72,8	31,2 68,9	27,6 58,8	22,2 44,7	15,5 28,9	8,1 13,6	0,3 0,5	- -	5h57 18h03
X	30,7 57,4	29,5 54,1	26,2 45,1	21,0 32,6	14,4 19,3	6,7 7,4	- -	- -	6h10 17h50
XI	29,6 42,6	28,2 40,0	24,2 32,9	18,3 23,1	11,4 12,9	4,3 4,2	- -	- -	6h21 17h39
XII	29,5 38,5	27,8 36,4	23,1 30,6	16,6 22,2	9,4 12,9	3,0 4,2	- -	- -	6h26 17h34

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Quy Nhơn

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	g/l
I	28,4	27,3	24,0	19,0	12,6	5,2	-	-	6h20
	45,7	43,1	35,8	25,7	14,8	5,0	-	-	17h40
II	29,6	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12
	54,8	52,1	44,8	34,2	21,9	9,3	-	-	17h48
III	30,8	29,6	26,3	21,4	15,1	7,7	-	-	6h02
	68,7	65,0	55,3	41,8	26,6	12,0	-	-	17h58
IV	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51
	83,2	78,0	65,8	49,3	31,3	14,7	1,5	-	18h09
V	30,2	29,1	26,3	22,2	16,7	10,0	2,4	-	5h42
	87,0	81,2	67,0	48,2	28,8	12,5	1,9	-	18h18
VI	29,9	28,9	26,3	22,4	17,1	10,5	3,0	-	5h37
	80,2	75,5	63,6	47,3	30,0	14,5	3,1	-	18h23
VII	30,4	29,3	26,4	22,1	16,5	9,9	2,6	-	5h39
	75,1	70,9	60,4	46,1	30,3	15,4	3,3	-	18h21
VIII	33,4	31,6	27,7	22,2	15,6	8,4	1,4	-	5h47
	89,0	82,2	66,8	46,7	26,4	10,2	0,9	-	18h13
IX	33,9	32,2	28,0	21,9	14,8	7,4	0,2	-	5h58
	73,7	69,6	59,2	4,8	28,7	13,3	0,4	-	18h02
X	31,2	30,0	26,5	21,3	14,6	7,0	-	-	6h09
	51,9	49,8	44,0	35,2	24,1	11,4	-	-	17h51
XI	30,6	29,1	25,0	19,0	11,9	4,7	-	-	6h18
	44,4	41,7	34,4	24,3	13,7	4,6	-	-	17h42
XII	30,7	29,0	24,2	17,4	10,0	3,4	-	-	6h23
	39,6	37,4	31,5	23,0	13,6	4,7	-	-	17h37

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Tuy Hoà

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	28,4	27,3	24,1	19,1	12,6	5,2	-	-	6h20
	45,4	42,8	35,6	25,5	14,7	5,0	-	-	17h40
II	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12
	56,9	54,1	46,5	35,5	22,7	19,7	-	-	17h48
III	30,7	29,5	26,3	21,3	15,0	7,7	-	-	6h02
	70,5	66,7	56,8	42,9	27,3	12,3	-	-	17h58
IV	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51
	84,2	78,9	66,6	49,9	31,7	14,9	1,6	-	18h09
V	30,2	29,1	26,4	22,2	16,7	10,0	2,4	-	5h42
	86,2	80,4	66,4	47,7	28,5	12,3	1,8	-	18h18
VI	30,1	29,1	26,5	22,5	17,2	10,6	3,0	-	5h37
	80,0	75,3	63,4	47,2	29,9	14,5	3,0	-	18h23
VII	30,7	29,5	26,6	22,3	16,7	10,0	2,6	-	5h39
	73,2	69,1	58,9	44,9	29,5	15,0	3,2	-	18h21
VIII	33,3	31,6	27,8	22,5	15,9	8,8	1,5	-	5h47
	79,4	74,0	62,1	46,1	29,0	13,5	1,9	-	18h13
IX	32,8	31,4	27,7	22,3	15,6	8,1	0,3	-	5h58
	72,5	68,6	58,4	44,4	28,6	13,4	0,4	-	18h02
X	31,3	30,1	26,7	21,4	14,7	7,0	-	-	6h09
	51,6	49,5	43,8	35,0	24,0	11,3	-	-	17h51
XI	30,6	29,1	25,0	19,0	12,0	4,7	-	-	6h18
	44,5	41,8	34,5	24,3	13,7	4,6	-	-	17h42
XII	30,8	29,0	24,2	17,4	10,1	3,4	-	-	6h23
	40,5	38,3	32,2	23,5	13,9	4,8	-	-	17h37

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Nha Trang

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	25,8	25,2	23,3	19,7	14,2	6,5	-	-	6h19
	64,5	61,2	52,1	39,0	24,0	9,2	-	-	17h41
II	26,7	26,2	24,6	21,5	16,2	8,3	-	-	6h11
	75,7	71,1	58,8	41,8	24,1	8,8	-	-	17h49
III	29,4	28,5	25,9	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02
	85,1	79,9	66,4	48,0	28,5	11,6	-	-	17h58
IV	34,2	32,3	27,9	21,7	14,6	7,4	0,8	-	5h52
	78,8	74,0	63,1	48,1	31,3	15,2	1,6	-	18h08
V	33,4	31,8	27,7	21,9	15,1	8,2	1,6	-	5h43
	72,1	68,2	58,7	45,5	30,7	16,0	3,1	-	18h17
VI	33,3	31,8	27,7	22,0	15,3	8,4	2,0	-	5h39
	91,9	85,5	69,3	47,9	26,5	9,8	1,0	-	18h21
VII	32,7	31,2	27,3	21,8	15,2	8,4	1,9	-	5h41
	79,1	74,1	61,6	44,7	27,2	12,1	2,0	-	18h19
VIII	33,3	31,5	27,6	22,1	15,4	8,3	1,3	-	5h48
	88,0	81,4	66,1	46,1	25,9	9,9	0,8	-	18h12
IX	33,1	31,4	27,3	21,3	14,4	7,1	0,2	-	5h58
	81,9	77,3	65,7	49,7	31,8	14,8	0,4	-	18h02
X	34,6	32,7	27,6	20,3	12,4	5,1	-	-	6h08
	69,5	66,0	56,4	42,7	27,1	11,8	-	-	17h52
XI	31,1	29,6	25,4	19,3	12,2	4,9	-	-	6h17
	62,7	59,1	49,3	35,6	20,8	7,5	-	-	17h43
XII	31,1	29,4	24,5	17,7	10,3	3,5	-	-	6h21
	59,2	56,0	47,2	34,5	20,5	7,3	-	-	17h39

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Phay-cu

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	24,3	23,7	21,9	18,5	13,2	5,9	-	-	6h20
	59,1	56,1	47,8	35,6	21,8	8,1	-	-	17h40
II	28,1	27,1	24,2	19,7	13,6	6,4	-	-	6h12
	69,5	66,2	56,9	43,4	27,8	11,8	-	-	17h48
III	30,5	29,3	26,1	21,2	14,9	7,6	-	-	6h02
	59,8	56,7	48,2	36,4	23,2	10,4	-	-	17h58
IV	33,0	31,4	27,8	22,5	16,0	8,7	1,1	-	5h51
	79,4	74,5	62,8	47,1	29,9	14,0	1,5	-	18h09
V	30,5	29,6	27,2	23,4	18,1	11,1	2,7	-	5h42
	73,1	69,1	59,5	46,2	31,2	16,4	3,4	-	18h18
VI	31,3	30,3	27,7	23,6	18,1	11,2	3,2	-	5h37
	69,6	65,5	55,0	40,8	25,7	12,3	2,5	-	18h23
VII	32,2	31,0	28,0	23,5	17,7	10,6	2,8	-	5h39
	55,3	53,3	48,2	40,5	30,5	18,4	4,9	-	18h21
VIII	36,4	34,3	29,5	22,8	15,3	7,8	1,3	-	5h47
	58,3	55,1	48,2	38,4	26,8	14,5	2,5	-	18h13
IX	38,6	36,3	30,1	21,9	13,1	5,5	0,1	-	5h58
	70,0	64,9	52,2	35,5	19,0	6,3	0,1	-	18h02
X	31,0	29,7	26,4	21,2	14,5	6,9	-	-	6h09
	56,8	54,5	48,2	38,5	26,4	12,5	-	-	17h51
XI	28,1	27,0	23,8	18,8	12,5	5,3	-	-	6h18
	57,4	53,8	44,0	30,5	16,6	5,3	-	-	17h42
XII	24,2	23,6	21,5	17,9	12,5	5,3	-	-	6h23
	53,1	50,3	42,5	31,4	18,8	6,7	-	-	17h37

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Buôn Ma Thuột

Tháng \ Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	24,7	24,1	22,2	18,8	13,5	6,2	-	-	6h19
	55,3	52,6	45,1	34,2	21,3	8,3	-	-	17h41
II	25,8	25,3	23,8	20,8	15,7	8,1	-	-	6h11
	70,6	66,4	54,9	39,1	22,4	8,2	-	-	17h49
III	29,3	28,4	25,8	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02
	73,5	69,0	57,3	41,4	24,6	10,0	-	-	17h58
IV	34,3	32,4	28,0	21,8	14,7	7,4	0,8	-	5h52
	71,9	67,5	57,5	43,8	28,6	13,9	1,4	-	18h08
V	34,0	32,3	28,1	22,2	15,4	8,3	1,7	-	5h43
	62,8	59,4	51,2	39,7	26,7	13,9	2,7	-	18h17
VI	36,3	34,3	29,3	22,4	14,8	7,6	1,7	-	5h39
	61,3	57,8	48,9	36,7	23,6	11,6	2,4	-	18h21
VII	34,3	32,7	28,7	22,8	16,0	8,8	2,0	-	5h41
	61,2	57,4	47,7	34,6	21,0	9,4	1,6	-	18h19
VIII	35,1	33,2	29,1	23,3	16,3	8,8	1,4	-	5h48
	64,7	59,8	48,5	33,8	19,0	7,3	0,6	-	18h12
IX	35,1	33,4	29	22,7	15,3	7,6	0,2	-	5h58
	54,7	51,7	43,9	3,2	21,3	9,9	0,3	-	18h02
X	31,4	30,1	26,7	21,4	14,8	7,1	-	-	6h08
	49,8	47,8	42,3	33,8	23,2	11,1	-	-	17h52
XI	29,1	27,9	24,6	19,5	13,0	5,6	-	-	6h17
	54,1	50,7	41,4	28,8	15,8	5,1	-	-	17h43
XII	25,1	24,5	22,4	18,7	13,2	5,8	-	-	6h21
	49,2	46,6	39,5	29,2	17,7	6,4	-	-	17h39

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Đà Lạt

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	24,9	24,3	22,4	19,1	13,8	6,5	-	-	6h17
	71,3	67,9	58,2	44,2	27,7	11,1	-	-	17h43
II	26,0	25,5	24,0	21,1	15,9	8,3	-	-	6h10
	85,8	80,6	66,6	47,5	27,4	10,1	-	-	17h50
III	29,6	28,6	26,0	21,9	16,0	8,5	-	-	6h02
	87,1	81,8	67,9	49,0	29,2	11,9	-	-	17h58
IV	35,2	33,2	28,7	22,3	15,0	7,6	0,8	-	5h53
	80,6	75,6	64,4	49,0	31,9	15,4	1,5	-	18h07
V	34,9	33,1	28,8	22,8	15,7	8,4	1,6	-	5h45
	73,2	69,3	59,6	46,1	31,0	16,0	2,9	-	18h15
VI	36,4	34,5	29,4	22,4	14,7	7,5	1,5	-	5h41
	71,2	67,2	56,8	42,6	27,2	13,3	2,6	-	18h19
VII	34,8	33,1	28,9	22,8	15,8	8,5	1,8	-	5h43
	68,1	64,3	54,4	40,9	26,2	12,8	2,3	-	18h17
VIII	36,0	34,0	29,4	23,1	15,7	8,1	1,2	-	5h49
	67,6	63,4	53,7	40,6	26,3	12,7	1,7	-	18h11
IX	32,7	31,4	28,3	23,5	17,1	9,2	0,3	-	5h58
	64,4	60,7	51,3	38,4	24,2	11,0	0,3	-	18h02
X	35,4	33,4	28,2	20,8	12,7	5,3	-	-	6h07
	66,3	32,9	53,8	40,7	25,9	11,3	-	-	17h53
XI	30,8	29,3	25,2	19,1	12,1	5,0	-	-	6h15
	65,4	61,7	51,4	37,2	21,8	8,0	-	-	17h45
XII	23,7	23,3	21,9	19,1	14,1	6,6	-	-	6h19
	65,9	62,4	52,6	38,7	23,2	8,5	-	-	17h41

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Phan Thiết

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26	25,3	23,0	19,1	13,6	6,3	-	-	6h16
	87,5	82,5	68,7	49,6	29,0	10,5	-	-	17h44
II	29,5	28,3	25,1	20,2	13,9	6,6	-	-	6h09
	86,7	82,7	71,7	55,6	36,4	16,3	-	-	17h51
III	30,1	29,1	26,6	22,4	16,5	8,8	-	-	6h02
	91,7	86,8	74,1	56,3	36,3	16,7	-	-	17h58
IV	31,8	30,2	27,0	22,1	15,9	8,7	0,9	-	5h53
	84,0	78,9	67,4	51,7	34,0	16,6	1,5	-	18h07
V	31,8	30,4	27,0	21,9	15,7	8,8	1,6	-	5h46
	74,4	70,2	59,7	45,3	29,5	14,5	2,3	-	18h14
VI	33,3	31,7	27,7	21,9	15,1	8,2	1,7	-	5h43
	90,1	83,9	67,8	46,6	25,5	9,1	0,7	-	18h17
VII	33,2	31,7	27,7	22,0	15,3	8,3	1,6	-	5h44
	75,0	70,3	58,3	42,2	25,4	11,1	1,6	-	18h16
VIII	34,2	32,5	28,5	22,7	15,8	8,4	1,1	-	5h50
	84,0	77,8	63,1	43,9	24,5	9,2	0,7	-	18h10
IX	34,5	32,8	28,4	22,2	15,0	7,4	0,2	-	5h58
	82,2	77,4	65,7	49,7	31,8	14,7	0,4	-	18h02
X	32,3	30,8	26,7	20,6	13,5	6,2	-	-	6h07
	85,2	80,2	66,9	48,7	29,1	11,7	-	-	17h53
XI	30,2	28,8	24,7	18,8	11,9	4,9	-	-	6h14
	75,5	71,8	61,5	46,5	29,3	12	-	-	17h46
XII	27,5	26,3	22,9	17,8	11,6	4,8	-	-	6h17
	81,1	76,6	64,2	46,7	27,6	10,1	-	-	17h43

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Tân Sơn Nhất

Giờ Tháng	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	26,1	25,3	23,0	19,2	13,6	6,3	-	-	6h16
	61,3	57,7	48,1	34,7	20,3	7,4	-	-	17h44
II	29,6	28,5	25,2	20,3	13,9	6,6	-	-	6h09
	65,7	52,7	54,3	42,1	27,6	12,4	-	-	17h51
III	29,5	28,6	26,1	22,0	16,2	8,7	-	-	6h02
	71,9	68,1	58,1	44,2	28,5	13,1	-	-	17h58
IV	32,3	30,7	27,4	22,5	16,2	8,8	0,9	-	5h53
	70,0	65,7	56,1	43,0	28,3	13,8	1,2	-	18h07
V	33,1	31,7	28,1	22,8	16,4	9,1	1,7	-	5h46
	61,8	58,4	49,6	37,7	24,5	12,1	1,9	-	18h14
VI	34,2	32,6	28,4	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43
	65,9	61,4	49,6	34,1	18,6	6,7	0,5	-	18h17
VII	34,0	32,4	28,3	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	62,0	58,1	48,2	34,9	21,0	9,2	1,3	-	18h16
VIII	34,8	33,0	28,9	23,0	16,0	8,5	1,2	-	5h50
	66,9	61,9	50,2	34,9	19,5	7,3	0,5	-	18h10
IX	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58
	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	18h02
X	33,3	31,7	27,5	21,2	13,9	6,4	-	-	6h07
	58,8	55,4	46,2	33,6	20,1	8,1	-	-	17h53
XI	30,7	29,3	25,1	19,1	12,1	5,0	-	-	6h14
	54,5	51,8	44,3	33,5	21,1	8,7	-	-	17h46
XII	27,9	26,7	23,3	18,2	11,8	4,9	-	-	6h17
	55,3	32,2	43,8	31,8	18,8	6,9	-	-	17h43

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Sóc Trăng

Tháng \ Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
		11	10	9	8	7	6	5	g1
I	28,0	26,9	23,8	18,9	12,7	5,7	-	-	6h14
	67,1	63,8	54,8	41,7	26,5	11,0	-	-	17h46
II	29,2	28,1	25,2	20,6	14,4	7,0	-	-	6h08
	79,2	74,9	63,5	47,3	29,3	12,3	-	-	17h52
III	30,8	29,6	26,5	21,8	15,5	8,1	-	-	6h02
	82,3	77,6	65,6	49,0	30,8	13,6	-	-	17h58
IV	32,4	30,8	27,4	22,3	15,9	8,6	0,8	-	5h54
	84,0	78,2	65,4	48,2	29,9	13,4	1	-	18h06
V	33,7	32,2	28,3	22,8	16,0	8,7	1,5	-	5h48
	65,7	61,7	51,6	38,0	23,6	10,8	1,4	-	18h12
VI	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44
	59,4	56,1	47,6	35,9	23,1	11,3	1,9	-	18h16
VII	33,4	32,0	28,1	22,5	15,8	8,7	1,6	-	5h46
	62,1	58,7	50,0	37,9	24,5	12,1	1,9	-	18h14
VIII	34,8	33,1	29,0	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51
	63,8	60,0	50,9	38,4	24,7	11,9	1,3	-	18h09
IX	35,6	33,8	29,3	23,0	15,5	7,7	0,2	-	5h58
	64,2	59,8	49,0	34,7	20,0	7,8	0,1	-	18h02
X	33,8	32,2	27,9	21,7	14,3	6,6	-	-	6h06
	60,6	57,0	47,6	34,5	20,6	8,3	-	-	17h54
XI	29,7	28,5	25,0	19,8	13,3	6,0	-	-	6h12
	61,4	58,4	50,2	38,3	24,4	10,4	-	-	17h48
XII	27,7	26,7	23,7	19,1	13,0	5,8	-	-	6h16
	59,3	56,6	49,0	37,9	24,4	10,2	-	-	17h44

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Rạch Giá

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	pl
I	27,9	26,8	23,7	18,8	12,6	5,5	-	-	6h15
	55,8	53,1	45,6	34,6	21,9	8,9	-	-	17h45
II	29,5	28,5	25,5	20,8	14,5	7,0	-	-	6h09
	66,5	62,9	53,3	39,7	24,5	10,2	-	-	17h51
III	31,0	29,8	26,7	21,9	15,7	8,1	-	-	6h02
	67,4	63,6	53,8	40,2	25,2	11,2	-	-	17h58
IV	32,7	31,1	27,6	22,5	16,1	8,7	0,9	-	5h53
	72,0	67,1	56,1	41,4	25,7	11,6	0,9	-	18h07
V	32,8	31,4	27,9	22,7	16,2	9,1	1,7	-	5h16
	62,9	59,4	50,5	38,3	24,9	12,3	1,9	-	18h14
VI	34,3	32,7	28,5	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43
	65,1	60,6	49,0	33,7	18,4	6,6	0,5	-	18h17
VII	33,5	32,0	28,2	22,6	15,9	8,8	1,89	-	5h44
	56,9	53,8	45,8	34,7	22,6	11,2	2,0	-	18h16
VIII	34,9	33,1	29,0	23,2	16,1	8,6	1,2	-	5h50
	58,7	55,2	46,8	35,4	22,9	11,0	1,3	-	18h10
IX	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58
	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	18h02
X	33,4	31,8	27,5	21,3	14,0	6,4	-	-	6h07
	58,0	54,6	45,6	33,2	19,8	8,0	-	-	17h53
XI	29,4	28,2	24,8	19,6	13,1	5,8	-	-	6h14
	53,4	50,9	43,7	33,3	21,2	8,8	-	-	17h46
XII	27,0	26,0	23,1	18,5	12,5	5,5	-	-	6h17
	52,5	50,1	43,4	33,4	21,5	8,8	-	-	17h43

Bảng B7 (tiếp theo)

Trạm Cà Mau

Giờ	12	13	14	15	16	17	18	19	gm
Tháng		11	10	9	8	7	6	5	gl
I	28,2	27,1	23,9	19,0	12,8	5,7	-	-	6h14
	65,1	61,9	53,2	40,5	25,7	10,7	-	-	17h46
II	29,5	28,4	25,5	20,8	14,6	7,1	-	-	6h08
	74,5	70,5	59,7	44,5	27,6	11,6	-	-	17h52
III	31,0	29,8	26,7	21,9	15,6	8,1	-	-	6h02
	77,7	73,3	61,9	46,2	29,0	12,9	-	-	17h58
IV	33,0	31,3	27,8	22,6	16,1	8,7	0,8	-	5h51
	79,5	74,0	61,9	45,6	28,3	12,6	0,9	-	18h06
V	33,9	32,4	28,5	22,9	16,1	8,8	1,5	-	5h48
	63,7	59,8	50,1	36,9	22,9	10,4	1,4	-	18h12
VI	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h41
	58,5	55,3	47,0	35,4	22,8	11,1	1,9	-	18h16
VII	33,6	32,1	28,2	22,6	15,9	8,7	1,6	-	5h46
	61,7	58,4	49,7	37,6	24,4	12,0	1,9	-	18h14
VIII	34,9	33,1	29,0	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51
	62,3	58,6	49,7	37,5	24,2	11,6	1,3	-	18h09
IX	32,9	31,6	28,5	23,6	17,1	9,2	0,2	-	5h58
	61,1	57,4	48,5	36,3	22,9	10,3	0,2	-	18h02
X	33,9	32,3	28,0	21,8	14,4	6,6	-	-	6h06
	60,8	57,2	47,7	34,7	20,7	8,3	-	-	17h51
XI	30,1	28,9	25,4	20,1	13,5	6,1	-	-	6h12
	60,1	57,2	49,2	37,5	24,0	10,2	-	-	17h18
XII	27,8	26,8	23,8	19,1	13,0	5,8	-	-	6h15
	59,0	56,3	48,8	37,7	24,3	10,2	-	-	17h45

Bảng VI SỐ NGÀY SƯƠNG MÙ TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM (ngày)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	9,6	5,3	3,8	1,2	0,1	0	0	0,3	0,3	1,0	5,2	12,1	38,9
2	Điện Biên	15,3	11,5	8,5	4,5	1,7	0,2	0,3	0,8	5,3	13,1	15,4	18,9	95,5
3	Sơn La	2,6	2,0	1,6	1,8	2,3	2,2	1,7	4,9	7,9	4,8	3,2	2,1	37,1
4	Lào Cai	4,2	1,5	1,1	0,5	0,6	1,0	1,4	2,1	4,4	4,8	6,0	7,4	35,0
5	Sa Pa	18,7	17,8	16,1	12,7	6,8	4,2	2,2	2,6	3,7	9,5	13,1	14,1	121,5
6	Yên Bái	2,9	1,1	1,2	1,1	0,4	0,3	0,4	0,9	1,2	2,3	3,5	5,0	20,3
7	Hà Giang	3,7	1,7	0,8	0,6	0,4	0,7	1,0	1,8	3,0	4,5	5,1	6,8	30,1
8	Tuyên Quang	3,0	0,9	0,6	0,5	0,2	0,1	0,8	1,6	2,5	3,8	5,4	5,9	25,3
9	Cao Bằng	4,9	2,5	2,2	1,4	1,2	1,5	3,8	9,2	11,4	10,0	10,2	9,8	68,1
10	Lạng Sơn	1,5	0,6	0,6	0,4	0,6	0,6	1,3	3,4	5,2	5,4	4,0	3,4	27,0
11	Bắc Cạn	6,4	3,2	2,9	2,1	2,5	3,2	4,7	7,6	12,5	13,1	12,9	11,9	83,0
12	Thái Nguyên	0,3	0,4	0,3	0,2	0	0	0,2	0,6	0,6	1,1	0,7	1,4	5,8
13	Tam Đảo	13,6	16,9	17,9	16,8	10,0	5,3	4,8	3,1	3,2	3,4	5,5	9,8	110,3
14	Việt Trì	0,6	0,5	0,5	0,1	0	0	0	0,3	0,4	0,6	0,9	1,5	5,4
15	Vĩnh Yên	0,9	0,5	0,8	0,1	0	0	0	0	0,2	0,4	0,6	1,3	4,8
16	Uông Bí	0,2	0,2	0,1	0,3	0	0	0	0	0	0	0,3	0,6	1,7
17	Cửa Ông	3,7	4,1	6,3	2,2	0,2	0,2	0,4	0,6	0,9	1,0	0,9	2,4	22,9
18	Hồng Gai	1,6	3,0	5,0	1,6	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,2	0,2	0,4	13,1
19	Bắc Giang	0,4	0,4	0,3	0,2	0,1	0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,2	0,3	3,1
20	Hà Nội	1,6	1,0	1,3	0,2	0,1	0	0	0	0,3	0,8	1,4	2,2	8,9
21	Hà Đông	1,9	0,4	0,8	0,1	0,1	0,1	0	0,2	0,5	1,6	2,1	4,2	12,0
22	Sơn Tây	1,4	0,6	0,6	0,1	0,1	0	0	0,1	0,3	1,0	1,5	2,0	7,7
23	Ba Vì	1,8	1,0	1,4	0,2	0	0	0,1	0	0,1	0,4	0,6	1,5	7,1
24	Hoà Bình	2,4	0,9	0,5	0,6	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,9	2,1	3,7	12,2
25	Hải Dương	1,7	0,5	0,6	0,2	0,1	0	0	0	0,2	0,7	1,6	2,6	8,2
26	Hưng Yên	2,7	1,7	1,1	0,5	0,5	0,2	0	0,1	0,6	1,6	1,7	4,1	14,8
27	Phù Liễn	4,7	8,1	10,9	4,8	0,4	0,2	0,1	0,6	0,6	0,8	0,9	1,8	33,9
28	Thái Bình	2,8	1,2	1,1	0,4	0,2	0,1	0	0,1	0,4	1,3	2,0	4,7	14,3
29	Nam Định	2,8	1,9	1,9	0,7	0,3	0,1	0	0	0,1	0,8	1,9	3,8	14,3
30	Ninh Bình	2,0	1,5	1,4	0,8	0,1	0	0	0	0,2	0,2	0,6	2,1	8,9
31	Thanh Hoá	2,0	1,7	2,6	2,0	0,4	0,1	0,1	0,1	0,6	1,2	1,1	2,1	14,0
32	Vinh	4,5	3,5	5,8	3,9	0,5	0,1	0	0,2	0,5	1,8	2,2	4,1	27,1

Bảng Y1 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	3,2	2,7	4,3	2,7	0,3	0	0	0	0,1	0,5	0,7	2,5	17,0
34	Đồng Hới	1,6	2,8	4,7	3,3	0,4	0	0	0	0	0,1	0,1	0,6	13,6
35	Đồng Hà	2,3	2,9	3,2	1,4	0,4	0	0	0	0	0,1	0,3	1,5	12,1
36	Huế	2,9	2,2	3,5	0,7	0	0	0	0	0	0	0,4	1,4	11,1
37	Đà Nẵng	0,3	0,6	1,3	0,3	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	2,8
38	Quảng Ngãi	1,6	2,8	4,9	2,1	0,4	0	0	0	0	0	0	0,7	12,5
39	Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Tuy Hoà	0,3	0,8	0,5	0,3	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,2	2,3
41	Nha Trang	0	0	0,1	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0,3
42	Cần Ranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Trường Sa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Kon Tum	2,8	1,0	1,5	1,5	1,4	2,0	2,1	2,6	6,9	6,2	2,5	3,3	33,8
45	Plây-cu	1,8	1,2	1,3	1,6	4,7	6,5	10,5	10,9	10,9	5,1	2,0	1,7	58,2
46	Buôn Ma Thuột	0	0,1	0	0,1	0,3	0,4	0,9	0,7	1,9	1,3	0,2	0,1	6,0
47	Đà Lạt	5,1	9,5	15,0	15,0	8,0	4,3	5,2	4,0	8,4	6,0	2,5	3,4	86,4
48	Phan Thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Phước Long	0,3	1,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,3	0,2	0,3	1,6	0,7	0,2	6,2
50	Tây Ninh	0,4	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0,5
51	Tân Sơn Nhất	3,0	0	1,0	0	0	0	0	0,3	0,3	0,3	1,0	1,0	6,9
52	Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Cần Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Mộc Hoá	1,6	0,7	1,8	0,5	0	0,2	0,1	0	0	0	0	0,5	5,4
55	Cần Long	1,6	0,9	1,1	0,2	0	0,2	0,1	0,2	0,2	0	0,1	0,4	5,0
56	Mỹ Tho	0,2	0,2	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,8
57	Cần Thơ	0,3	0,7	0,8	0,5	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,5	3,0
58	Sóc Trăng	0,5	0,3	0,1	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	1,9
59	Cao Lãnh	2,4	1,2	1,2	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0	0	5,0
60	Phước Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Rạch Giá	0	0,3	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0	0,3	0,8
62	Châu Đốc	0,2	0,3	0,2	0,1	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0,9
63	Cà Mau	0,6	1,0	1,6	0,1	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0	3,6

Bảng Y2 SỐ NGÀY ĐÔNG TẠI TRẠM TRUNG BÌNH THẮNG VÀ NĂM (ngày)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	0,7	2,5	5,6	11,6	12,3	11,1	9,1	9,1	4,4	2,1	0,9	0,3	69,7
2	Điện Biên	0,4	2,5	5,2	11,9	13,1	10,4	9,8	10,3	5,9	3,2	0,7	0,1	73,5
3	Sơn La	0,6	1,9	4,2	11,2	12,3	11,2	10,0	9,6	5,4	2,2	0,5	0,1	69,2
4	Lào Cai	0,3	1,4	4,2	9,6	7,2	6,5	7,0	7,9	4,5	1,3	0,4	0,05	50,3
5	Sa Pa	0,5	2,4	5,2	11,9	10,0	8,6	8,3	8,3	3,9	1,7	0,5	0,2	61,5
6	Yên Bái	0,2	1,0	2,7	8,3	9,1	10,2	10,9	10,8	6,7	2,2	0,3	0,0	62,4
7	Hà Giang	0,1	0,8	3,1	7,5	9,4	11,7	14,5	12,7	6,3	1,9	0,6	0,0	68,6
8	Tuyên Quang	0,2	0,9	2,4	7,2	9,3	9,6	10,0	9,9	5,5	2,0	0,5	0,2	57,7
9	Cao Bằng	0,1	0,6	2,7	5,9	7,6	10,1	10,9	9,9	5,1	1,7	0,4	0,1	55,1
10	Lạng Sơn	0,1	0,6	1,3	5,1	6,4	7,3	8,6	8,0	5,0	1,6	0,3	0,0	44,3
11	Bắc Cạn	0,1	0,6	2,0	5,7	6,8	8,5	10,2	8,4	3,7	1,4	0,4	0,1	47,9
12	Thái Nguyên	0,2	1,0	2,3	6,0	9,2	10,8	11,3	11,5	6,3	2,6	0,3	0,1	61,6
13	Tam Đảo	0,1	0,9	2,0	5,9	8,3	9,8	11,0	10,1	5,3	2,4	0,2	0,0	56,0
14	Việt Trì	0,1	0,6	2,1	6,3	8,3	8,5	8,7	8,0	5,0	2,7	0,3	0,0	50,6
15	Vĩnh Yên	0,2	0,8	1,9	5,4	9,2	9,9	10,8	9,4	4,8	2,1	0,2	0,0	54,7
16	Uông Bí	0,3	0,9	1,4	4,4	6,6	7,5	7,0	9,2	5,1	2,0	0,3	0,1	44,8
17	Cửa Ông	0,1	0,5	1,1	3,5	4,1	6,9	7,4	8,3	4,5	1,8	0,2	0,0	38,4
18	Hồng Gai	0,2	0,4	1,2	3,8	5,1	7,1	6,5	9,6	5,3	1,6	0,1	0,1	41,0
19	Bắc Giang	0,0	0,8	1,7	5,3	6,9	8,2	7,6	8,9	4,8	2,0	0,3	0,0	46,5
20	Hà Nội	0,2	0,6	1,6	5,9	9,0	8,8	9,8	8,8	5,4	1,9	0,4	0,0	52,4
21	Hà Đông	0,3	1,4	2,6	6,2	10,6	11,1	11,5	9,5	6,4	2,3	0,6	0,0	62,5
22	Sơn Tây	0,1	0,7	1,8	6,3	10,8	9,9	12,3	9,9	5,8	2,5	0,3	0,0	60,4
23	Ba Vì	0,2	1,2	2,7	7,0	12,2	11,0	12,4	10,8	7,0	2,8	0,2	0,1	67,6
24	Hoà Bình	0,3	0,7	2,7	8,7	14,6	13,2	15,1	12,8	7,4	2,8	0,5	0,3	79,1
25	Hải Dương	0,2	0,7	1,6	5,1	7,4	9,3	8,6	10,2	6,7	2,8	0,4	0,0	53,0
26	Hưng Yên	0,2	0,5	1,8	5,3	7,8	10,2	9,3	9,7	6,2	2,5	0,5	0,0	54,0
27	Phù Liễn	0,1	0,4	1,1	3,5	5,1	6,2	5,5	7,3	4,5	1,8	0,1	0,0	35,6
28	Thái Bình	0,1	0,5	1,3	4,0	6,5	7,7	6,6	8,8	7,5	2,8	0,5	0,1	46,4
29	Nam Định	0,2	0,5	2,1	4,2	6,5	6,5	6,8	8,3	6,3	2,5	0,4	0,3	44,6
30	Ninh Bình	0,1	0,4	1,5	3,9	6,3	7,9	6,8	7,6	5,9	2,3	0,4	0,1	43,2
31	Thanh Hoá	0,1	0,4	1,5	4,9	8,9	8,1	7,0	9,6	7,9	3,0	0,4	0,1	51,9
32	Vinh	0,1	0,7	2,5	5,0	6,5	3,8	3,3	6,1	5,9	3,4	0,4	0,1	37,8

Bảng Y2 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	0,1	0,5	1,9	4,0	6,7	4,1	3,5	5,3	7,0	3,5	0,5	0,0	37,1
34	Đồng Hới	0,0	0,2	1,2	4,2	5,2	2,3	2,0	2,7	5,0	2,5	0,1	0,0	25,6
35	Đồng Hà	0,0	0,4	1,4	3,7	3,2	2,4	1,3	1,7	3,1	1,8	0,2	0,0	19,2
36	Huế	0,0	0,2	0,8	2,9	4,4	2,5	1,7	1,6	3,2	2,3	0,1	0,0	19,7
37	Hoàng Sa	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	0,8	0,3	1,1	1,0	0,2	0,1	0,0	4,4
38	Đà Nẵng	0,0	0,2	0,7	3,1	1,8	3,1	3,5	2,6	3,9	3,0	0,5	0,0	21,1
39	Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,4	1,7	4,3	4,1	3,7	3,5	3,7	2,7	0,7	0,1	31,0
40	Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	1,0	3,4	2,9	2,1	2,2	4,7	2,2	0,7	0,0	19,2
41	Tuy Hoà	0,0	0,0	0,0	1,0	3,3	2,9	2,4	2,7	4,3	3,4	1,1	0,0	21,1
42	Nha Trang	0,0	0,0	0,0	0,5	2,1	1,9	1,1	1,5	3,1	1,7	1,1	0,0	13,0
43	Cam Ranh	0,0	0,0	0,2	0,8	2,7	2,6	1,5	2,6	2,9	1,6	1,2	0,0	16,1
44	Trường Sa	0,2	0,2	0,2	1,2	2,8	2,1	2,1	2,5	2,5	1,8	1,7	1,2	18,5
45	Kon Tum	0,1	1,4	3,5	8,0	11,5	5,5	5,8	4,9	7,9	3,3	0,6	0,0	51,5
46	Plây-cu	0,1	0,3	2,3	5,3	8,9	5,3	4,7	5,7	7,3	2,6	0,3	0,0	42,8
47	Buôn Ma Thuột	0,0	0,1	2,0	4,5	8,2	6,1	6,1	4,6	7,2	3,6	0,6	0,0	43,0
48	Đà Lạt	0,0	0,8	4,0	10,7	10,6	8,1	8,5	5,2	9,6	4,5	1,7	0,1	63,8
49	Phan Thiết	0,0	0,0	0,3	1,5	7,8	8,0	7,5	7,8	8,1	4,8	1,2	0,0	47,0
50	Phước Long	0,2	0,4	3,2	11,5	15,5	11,0	13,2	11,5	15,2	10,2	5,8	0,7	98,4
51	Tây Ninh	0,1	0,6	2,2	6,2	15,2	12,8	14,7	12,2	14,8	14,1	8,1	0,7	101,7
52	Tân Sơn Nhất	0,0	0,3	0,2	2,0	11,0	8,0	13,0	9,0	9,0	8,0	6,0	1,0	67,5
53	Vũng Tàu	0,0	0,0	0,2	1,4	7,1	6,7	6,6	6,2	5,3	4,1	1,3	0,0	38,9
54	Cần Thơ	0,0	0,0	0,1	1,2	6,1	7,2	5,2	6,6	5,3	4,1	1,4	0,1	37,3
55	Mộc Hoá	0,7	0,8	1,9	7,8	18,6	12,8	14,2	11,0	15,1	16,5	9,2	1,6	110,2
56	Cần Long	0,0	0,0	0,5	4,3	12,9	9,5	8,9	9,6	13,6	11,4	3,4	0,2	71,3
57	Mỹ Tho	0,3	0,0	0,8	4,1	13,8	13,5	13,7	11,5	17,5	13,5	6,4	1,1	96,5
58	Cần Thơ	0,1	0,2	0,8	4,2	9,2	5,6	5,8	5,2	8,5	7,8	3,5	0,2	51,1
59	Sóc Trăng	0,0	0,1	0,3	1,7	8,1	5,2	5,1	5,1	6,5	4,1	2,4	0,3	38,9
60	Cao Lãnh	0,2	0,5	1,5	4,6	10,5	6,8	6,8	6,0	9,5	9,7	7,8	0,9	61,8
61	Phước Quốc	0,0	0,3	1,8	4,7	5,8	3,9	2,2	3,1	3,8	3,8	3,1	0,3	32,8
62	Rạch Giá	0,3	0,4	1,8	7,5	13,6	7,8	7,5	7,0	10,0	9,8	6,9	1,2	73,8
63	Châu Đốc	0,0	0,0	0,4	1,1	2,8	0,6	0,5	0,3	0,3	0,6	0,0	0,2	6,8
64	Cà Mau	0,1	0,2	2,2	5,4	11,0	9,2	8,4	7,8	9,8	7,8	4,5	0,2	66,6

Bảng Y3 LƯỢNG MÂY TỔNG QUAN TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM
(phần mười bầu trời)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	6,6	6,0	4,9	5,5	7,3	8,8	8,8	8,5	7,5	7,1	7,0	6,7	7,1
2	Điện Biên	5,7	5,3	4,4	5,2	7,0	8,5	8,7	8,5	7,3	6,6	6,2	5,7	6,6
3	Sơn La	6,2	6,4	5,6	5,9	7,2	8,6	8,6	8,4	7,2	6,4	6,2	5,5	6,8
4	Lào Cai	8,4	8,5	8,2	8,0	7,6	8,4	8,3	8,1	7,5	7,6	7,7	7,6	8,0
5	Sa Pa	7,2	7,4	7,0	7,3	7,9	8,8	8,6	8,4	7,9	7,8	7,3	6,5	7,7
6	Yên Bái	8,8	9,2	9,2	9,1	8,2	8,4	8,2	8,0	7,1	7,2	7,4	7,6	8,2
7	Hà Giang	8,6	8,9	8,6	8,3	7,9	8,4	8,3	7,9	7,2	7,5	7,6	7,7	8,1
8	Tuyên Quang	8,5	9,1	9,0	8,8	7,8	8,2	8,0	8,0	6,9	7,0	7,1	7,3	8,0
9	Cao Bằng	8,2	8,6	8,4	8,2	7,9	8,4	8,2	8,0	7,4	7,4	7,3	7,2	7,9
10	Lạng Sơn	7,8	8,7	8,7	8,2	7,4	7,9	7,5	7,6	6,6	6,4	6,3	6,5	7,5
11	Bắc Cạn	8,6	9,0	9,0	8,7	7,8	8,2	8,0	8,0	7,2	7,4	7,6	7,6	8,1
12	Thái Nguyên	8,4	9,1	9,2	8,9	7,9	8,3	8,0	7,9	6,8	6,6	6,6	6,9	7,9
13	Tam Đảo	8,3	8,9	8,6	8,4	8,1	8,5	8,3	8,2	7,1	6,9	7,1	6,9	7,9
14	Việt Trì	8,3	9,2	9,2	8,9	7,7	8,1	7,8	7,8	6,7	6,6	6,7	6,8	7,8
15	Vĩnh Yên	8,2	9,1	9,1	8,7	7,4	7,8	7,4	7,5	6,5	6,3	6,5	6,7	7,6
16	Uông Bí	7,9	9,0	9,1	8,5	7,6	8,1	7,7	7,9	6,3	6,0	5,9	6,3	7,5
17	Cẩm Ông	7,7	8,8	8,9	8,4	7,1	7,5	7,1	7,3	6,0	5,6	5,8	6,2	7,2
18	Hồng Gai	7,7	8,9	9,1	8,7	7,7	8,4	8,0	8,3	7,0	6,1	6,2	6,3	7,7
19	Bắc Giang	7,9	9,0	8,9	8,5	7,3	8,0	7,6	7,6	6,3	6,1	6,1	6,4	7,5
20	Hà Nội	8,0	9,0	9,1	8,5	7,5	8,1	7,7	7,9	6,7	6,3	6,4	6,6	7,6
21	Hà Đông	8,4	9,1	9,3	8,8	7,8	8,2	7,7	7,9	6,8	7,0	6,6	6,5	7,8
22	Sơn Tây	8,0	8,9	9,0	8,5	7,3	8,0	7,6	7,5	6,5	6,2	6,3	6,5	7,5
23	Ba Vì	8,2	9,1	9,1	8,7	7,7	7,9	7,6	7,8	6,5	6,6	6,4	6,3	7,6
24	Hoà Bình	7,9	8,7	8,6	8,1	7,3	8,0	7,6	7,8	6,8	6,6	6,7	6,6	7,6
25	Hải Dương	7,9	9,0	9,1	8,5	7,3	7,8	7,4	7,7	6,5	6,1	6,1	6,3	7,5
26	Hưng Yên	7,9	9,0	9,0	8,3	7,1	7,5	7,0	7,3	6,1	5,9	6,2	6,4	7,3
27	Phù Liễn	7,9	9,1	9,3	8,8	7,8	8,5	8,1	8,3	7,1	6,4	6,1	6,4	7,8
28	Thái Bình	8,1	9,2	9,1	8,6	7,2	7,6	7,1	7,7	6,6	6,3	6,3	6,8	7,6
29	Nam Định	8,0	9,1	9,2	8,5	7,3	7,7	7,6	7,9	6,7	6,2	6,2	6,5	7,6
30	Ninh Bình	7,9	9,0	9,0	8,4	7,4	7,8	7,3	7,7	6,6	6,2	6,4	6,6	7,5
31	Thanh Hoá	7,9	9,0	8,9	7,9	7,2	8,0	7,4	8,0	7,1	6,5	6,5	6,5	7,6
32	Vinh	8,3	9,0	8,7	7,8	7,6	8,1	7,7	8,3	7,5	7,2	7,3	7,4	7,9

Bảng Y3 (tiếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	8,0	8,7	8,3	6,9	6,6	7,3	6,9	7,6	7,0	6,9	7,4	7,5	7,4
34	Đồng Hới	8,0	8,5	8,0	7,2	7,5	8,2	7,7	8,4	8,0	7,7	7,9	7,8	7,9
35	Đồng Hà	8,3	8,2	7,7	7,5	7,4	7,9	7,2	8,0	7,8	7,6	8,2	8,3	7,8
36	Huế	7,4	7,7	6,9	7,1	6,8	7,2	6,7	7,6	7,3	7,4	8,1	7,9	7,3
37	Hoàng Sa	5,1	5,8	4,2	3,8	4,2	5,1	5,0	5,3	5,4	5,2	5,0	5,1	4,9
38	Đà Nẵng	7,7	7,6	7,4	7,8	7,7	7,8	7,2	8,0	7,8	8,0	8,4	8,3	7,8
39	Quảng Ngãi	6,9	6,1	5,4	5,4	5,4	5,9	5,5	6,5	6,8	7,2	7,7	7,7	6,4
40	Quy Nhơn	6,9	5,6	5,0	5,0	5,4	6,2	5,9	6,5	6,9	7,2	7,8	7,6	6,3
41	Tuy Hoà	6,7	5,3	4,2	4,3	5,0	6,0	5,5	6,3	6,5	7,1	7,7	7,4	6,0
42	Nha Trang	6,7	5,7	4,9	5,4	6,0	6,7	6,3	7,0	7,2	7,4	7,8	7,4	6,5
43	Cam Ranh	5,7	4,4	4,3	5,4	5,8	6,5	5,9	6,5	6,7	7,3	7,5	6,7	6,1
44	Trường Sa	7,7	6,6	5,5	5,6	6,5	8,1	7,9	7,9	8,0	7,7	8,3	8,3	7,3
45	Kon Tum	4,2	3,9	4,8	6,2	7,4	8,1	8,3	8,5	8,4	7,0	6,0	4,2	6,4
46	Plây-cu	3,8	3,3	3,8	5,8	7,6	8,3	8,5	8,9	8,3	6,8	5,7	4,2	6,2
47	Buôn Ma Thuột	4,5	3,8	4,1	5,5	7,3	8,0	7,8	8,2	8,2	7,3	6,9	5,5	6,4
48	Đà Lạt	5,1	4,8	5,1	6,4	7,5	8,4	8,2	8,6	8,2	7,7	7,0	5,6	6,9
49	Phan Thiết	4,5	3,9	3,9	5,1	6,6	7,1	6,8	7,2	7,2	6,9	6,2	5,2	5,9
50	Phước Long	4,3	4,4	5,1	6,3	7,5	8,2	8,1	8,4	8,4	7,5	6,4	4,4	6,6
51	Tây Ninh	7,5	7,7	7,8	8,3	8,9	9,2	9,2	9,2	9,1	8,9	8,5	7,7	8,5
52	Tân Sơn Nhất	4,6	4,4	4,4	5,6	6,9	7,5	7,3	7,4	7,7	7,3	6,6	5,7	6,3
53	Vũng Tàu	4,9	4,2	4,4	5,1	6,8	7,8	7,6	7,7	7,8	7,3	6,6	5,5	6,3
54	Côn Sơn	7,0	6,6	6,1	6,0	7,2	7,7	7,7	7,9	7,9	7,8	7,8	7,3	7,2
55	Mộc Hoá	8,2	8,2	8,0	8,6	8,9	9,2	9,0	9,1	9,2	9,0	8,8	8,2	8,7
56	Càng Long	6,2	5,4	5,8	6,5	8,0	8,4	8,3	8,5	8,5	8,3	7,7	6,6	7,4
57	Mỹ Tho	4,7	4,4	4,4	5,1	6,6	7,4	7,2	7,3	7,2	6,9	6,2	5,0	6,0
58	Cần Thơ	5,5	4,9	5,0	5,6	7,4	8,1	8,0	8,2	8,0	7,7	7,1	5,8	6,8
59	Sóc Trăng	4,6	3,8	4,0	5,0	6,6	7,2	7,2	7,3	7,2	6,8	6,1	5,2	5,9
60	Cao Lãnh	6,0	6,0	6,3	7,1	8,2	8,7	8,6	8,7	8,3	8,4	7,8	6,3	7,5
61	Phủ Quốc	4,9	5,1	5,1	5,9	7,4	8,2	8,0	8,4	8,1	7,6	6,6	5,0	6,8
62	Rạch Giá	3,9	4,0	3,8	4,5	6,4	7,3	7,0	7,4	7,4	6,8	6,0	4,7	5,8
63	Châu Đốc	3,7	3,6	3,8	5,3	6,6	7,4	7,1	7,5	7,5	7,0	6,2	4,5	5,8
64	Cà Mau	6,2	6,2	6,0	6,8	7,8	8,3	8,1	8,2	8,1	8,0	7,6	6,9	7,4

Bảng Y4 LƯỢNG MÂY DƯỚI TRUNG BÌNH THĂNG VÀ NĂM
(phần mười bầu trời)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Lai Châu	6,3	5,7	4,5	4,8	6,0	7,3	7,3	6,9	6,4	6,4	6,6	6,4	6,2
2	Điện Biên	5,4	5,0	4,2	4,7	6,1	7,4	7,6	7,2	6,4	6,1	5,8	5,4	5,9
3	Sơn La	5,8	5,9	5,1	5,0	5,7	6,7	6,7	6,6	5,8	5,5	5,5	5,0	5,8
4	Lào Cai	7,8	8,0	7,8	7,4	6,5	6,7	6,5	6,4	6,2	6,6	7,0	7,1	7,0
5	Sa Pa	7,0	7,2	6,5	6,8	7,2	7,8	7,4	7,2	7,2	7,5	7,1	6,2	7,1
6	Yên Bái	8,5	9,0	9,0	8,7	7,5	7,1	6,8	6,4	6,1	6,6	6,9	7,4	7,5
7	Hà Giang	8,3	8,6	8,4	8,0	7,2	7,4	7,0	6,6	6,4	6,9	7,2	7,4	7,4
8	Tuyên Quang	7,9	8,6	8,6	8,2	6,6	6,2	5,7	5,8	5,5	6,0	6,4	6,8	6,9
9	Cao Bằng	7,7	8,2	8,2	7,8	7,0	7,1	6,9	6,7	6,6	6,8	6,8	6,8	7,2
10	Lạng Sơn	7,5	8,5	8,4	7,6	6,2	5,9	5,2	5,5	5,3	5,5	5,6	6,1	6,4
11	Bắc Cạn	8,3	8,7	8,7	8,3	7,0	6,9	6,6	6,7	6,3	6,9	7,2	7,4	7,4
12	Thái Nguyên	8,0	8,7	8,7	8,4	6,9	6,4	5,9	5,7	5,2	5,6	5,9	6,4	6,8
13	Tam Đảo	8,1	8,8	8,4	8,2	7,2	7,3	7,0	6,9	6,4	6,6	6,8	6,9	7,4
14	Việt Trì	8,2	9,1	9,1	8,6	7,0	6,8	6,1	6,3	5,7	6,1	6,3	6,6	7,2
15	Vĩnh Yên	7,9	9,0	8,9	8,3	6,4	6,0	5,5	5,6	5,2	5,6	6,0	6,4	6,7
16	Uông Bí	7,7	8,8	8,9	8,1	6,6	6,3	5,4	5,8	5,0	5,2	5,4	5,9	6,6
17	Cửa Ông	7,5	8,8	8,8	8,0	6,0	5,7	5,0	4,9	4,5	4,7	5,3	5,9	6,2
18	Hồng Gai	7,4	8,7	8,8	7,9	5,8	5,2	4,7	4,9	4,4	4,6	5,0	6,0	6,1
19	Bắc Giang	7,6	8,6	8,6	7,9	6,0	5,5	4,8	5,1	4,8	5,2	5,5	6,0	6,3
20	Hà Nội	7,7	8,7	8,8	7,5	5,4	4,7	4,1	4,3	4,2	4,7	5,3	6,0	6,0
21	Hà Đông	8,2	9,0	9,1	8,4	6,4	5,9	5,3	5,5	5,2	5,8	6,0	6,1	6,7
22	Sơn Tây	7,4	8,3	8,5	7,5	5,8	5,3	4,7	4,8	4,6	5,1	5,3	5,7	6,0
23	Ba Vì	7,9	8,8	8,3	8,2	6,3	5,6	5,0	5,3	4,8	5,7	5,7	5,8	6,4
24	Hoà Bình	7,7	8,5	8,4	7,6	6,2	6,0	5,4	5,7	5,5	6,0	6,1	6,3	6,6
25	Hải Dương	7,6	8,8	8,9	8,1	5,9	5,4	4,5	5,0	4,5	5,1	5,5	6,1	6,3
26	Hưng Yên	7,6	8,8	8,9	7,8	5,5	4,8	4,1	4,5	4,4	5,0	5,5	6,0	6,1
27	Phù Liễn	7,6	8,8	8,9	7,9	5,9	5,2	4,5	4,7	4,4	4,7	5,1	5,8	6,1
28	Thái Bình	7,9	8,9	8,7	7,9	5,7	5,2	4,4	5,0	4,9	5,3	5,7	6,4	6,3
29	Nam Định	7,7	9,0	9,0	7,8	5,4	4,7	3,8	4,3	4,3	4,9	5,4	6,1	6,0
30	Ninh Bình	7,4	8,5	8,4	7,5	5,1	4,3	3,5	4,2	4,1	4,7	5,2	5,8	5,7
31	Thanh Hoá	7,7	8,8	8,7	7,4	5,4	5,1	4,1	4,8	5,0	5,3	5,9	6,1	6,2
32	Vinh	7,8	8,7	8,2	6,4	4,5	4,2	3,4	4,2	4,8	5,9	6,5	6,9	6,0

Bảng Y4 (liếp theo)

Số TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
33	Hà Tĩnh	7,7	8,4	8,0	6,2	4,6	4,5	3,9	4,8	5,2	6,1	6,8	7,0	6,1
34	Đồng Hới	7,6	8,2	7,5	5,6	4,1	3,9	3,2	3,9	4,5	5,9	6,9	7,2	5,7
35	Đồng Hà	7,6	7,4	6,6	5,5	4,4	4,0	3,4	4,4	4,9	5,9	7,3	7,5	5,7
36	Huế	7,1	7,1	6,2	5,3	4,3	4,2	3,6	4,5	5,0	6,1	7,5	7,4	5,7
37	Đà Nẵng	6,5	6,4	5,2	4,4	4,0	4,0	3,4	4,3	4,8	6,2	7,4	7,4	5,3
38	Quảng Ngãi	5,9	5,1	4,2	3,2	2,9	3,1	2,6	3,5	3,8	5,2	6,3	6,6	4,4
39	Quy Nhơn	6,3	5,2	4,2	3,5	3,4	4,2	3,8	4,8	5,2	5,9	7,2	7,3	5,1
40	Tuy Hoà	6,1	4,9	3,5	2,9	3,4	4,4	3,8	4,8	4,8	5,5	7,1	7,0	4,8
41	Nha Trang	5,7	4,6	3,5	3,2	3,9	4,7	4,1	4,8	5,0	5,5	6,7	6,6	4,9
42	Cam Ranh	4,9	3,7	3,2	3,3	4,1	5,0	4,4	5,1	5,1	5,7	6,4	5,8	4,7
43	Trường Sa	5,0	4,0	3,1	2,8	3,1	4,4	4,2	4,7	4,2	4,4	4,9	5,4	4,2
44	Kon Tum	2,2	1,8	2,6	4,3	6,1	7,2	7,4	7,6	5,9	5,2	1,1	1,1	1,7
45	Plây-cu	2,2	1,7	2,3	4,0	5,9	6,9	7,2	7,7	6,9	5,1	4,1	2,6	4,7
46	Buôn Ma Thuột	3,2	2,4	2,8	3,9	5,9	6,7	6,6	7,2	6,8	5,9	5,5	4,4	5,1
47	Đà Lạt	3,0	2,8	3,3	4,5	5,7	7,1	6,9	7,6	6,7	6,0	5,1	3,5	5,2
48	Phan Thiết	1,9	1,7	1,8	2,8	4,1	5,0	4,8	5,3	4,7	4,2	3,4	2,6	3,5
49	Phước Long	1,9	2,4	3,0	4,4	6,1	7,1	7,0	7,4	7,1	5,9	4,2	2,3	4,0
50	Tây Ninh	4,0	4,1	4,1	5,4	7,1	7,8	7,7	7,8	7,7	7,4	6,0	4,2	6,1
51	Tân Sơn Nhất	2,3	2,2	2,2	2,7	3,4	3,8	3,8	3,8	4,0	3,9	3,5	2,8	3,2
52	Vũng Tàu	2,7	2,5	2,7	3,2	4,5	5,8	5,7	6,1	5,7	5,3	4,6	3,6	4,4
53	Cần Sơn	3,9	4,2	3,6	3,4	4,0	4,6	4,2	4,5	4,2	4,3	4,6	1,3	4,2
54	Mộc Hoá	3,6	3,2	3,4	4,3	5,1	6,0	5,8	6,3	6,1	6,1	5,3	3,8	1,9
55	Cần Long	2,2	1,8	1,7	2,1	3,6	4,5	4,4	4,4	4,5	4,3	3,7	3,0	3,1
56	Mỹ Tho	3,3	2,9	2,7	3,4	5,1	5,6	5,7	5,7	5,8	5,4	4,8	3,4	4,5
57	Cần Thơ	3,1	3,0	2,7	3,0	4,0	5,5	5,2	5,7	5,5	5,4	4,5	3,8	4,3
58	Sóc Trăng	2,7	2,2	2,4	2,8	4,2	5,1	5,0	5,1	4,8	4,8	4,1	3,8	3,9
59	Cao Lãnh	3,1	2,8	2,9	3,5	5,5	6,7	6,4	6,5	6,5	6,4	5,5	3,9	5,0
60	Phủ Quốc	2,6	3,2	3,6	4,2	5,3	5,9	5,8	6,2	5,7	5,3	4,2	2,6	4,6
61	Rạch Giá	2,1	2,6	2,4	3,2	4,4	5,4	5,0	5,5	5,2	5,0	4,1	3,0	4,0
62	Châu Đốc	2,1	2,1	2,5	3,7	4,4	4,7	4,7	4,8	4,5	4,3	3,9	2,7	3,7
63	Cà Mau	3,4	3,0	2,5	3,2	4,8	6,1	5,9	6,2	6,0	5,6	4,9	4,3	4,6

Phụ lục A TOẠ ĐỘ TRẠM KHÍ TƯỢNG VÀ THỜI KỲ QUAN TRẮC

Tỉnh, Thành phố Trạm	Vĩ độ bắc	Kinh độ đông	Độ cao (m)	Thời kỳ quan trắc					
				Nhiệt độ không khí	Độ ẩm	Gió	Mưa	Bức xạ	Hiện tượng thời tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
LAI CHÂU									
Lai Châu	22 03	103 09	244	1928-44;55-90	1956-90	1957-90	1927-41;47-53;56-90	1976-90	1957-90
Điện Biên	21 21	103 00	479	1958-90	1958-90	1958-90	1930-44;47;57-90		1958-90
SON LA									
Son La	21 20	103 54	676	1904-44;60-90	1961-90	1961-90	1904-08;27-44; 47-52;58-90	1976-90	1961-90
LAO CAI									
Sa Pa	22 20	103 50	1570	1929-45;57-90	1929-44;57-90	1959-90	1911;17-45;57-90	1976-90	1958-90
Lào Cai	22 30	103 57	99	1898-1950;56-78	1931-50;56-78	1957-78	1899-1950;55-78		1957-78
YÊN BÁI									
Yên Bái	21 42	104 52	56	1942-44;56-90	1956-90	1957-90	1912-44;55-90		1957-90
HÀ GIANG									
Hà Giang	22 49	104 59	118	1898-1944;57-90	1934-44;58-90	1957-90	1906-44;56-90		1958-90
TUYÊN QUANG									
Tuyên Quang	21 49	105 13	42	1904-41;60-90	1928-41;60-90	1960-90	1904-46;55-90		1960-90
CAO BẰNG									
Cao Bằng	22 39	106 14	258	1898-1950;57-90	1942-50;58-90	1957-90	1899-1909;26-50;55-90	1976-90	1957-90

Phụ lục A (tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
LANG SƠN									
Lang Sơn	21 50	106 46	258	1898-1950;55-90	1930-50;55-90	1956-90	1899-1950;55-90		1957-90
BẮC CẠN									
Bắc Cạn	22 08	105 49	174	1957-90	1957-90	1957-90	1899-1901;17-45;58-90		1956-90
THÁI NGUYÊN									
Thái Nguyên	21 35	105 50	36	1958-90	1958-90	1958-90	1915-45;56-90		1957-90
VĨNH PHÚC									
Tam Đảo	21 27	105 14	397	1932-44;61-90	1962-90	1962-90	1931-44;61-90		1962-90
Vĩnh Yên	21 18	105 36	10	1960-90	1958-90	1960-90	1930-40;59-90		1960-90
PHÙ THỌ									
Việt Trì	21 18	105 25	17	1961-90	1961-90	1961-90	1912-52;58-90		1961-90
QUẢNG NINH									
Uông Bí	21 02	106 45	4	1965-90	1965-90	1965-83	1924-45;61-90		1965-90
Cửa Ông	21 01	107 21	60	1971-90	1960-90	1960-90	1930-39;49-54;55-90		1960-90
Hồng Gai	20 57	107 04	87	1960-90	1960-90	1960-90	1901-54;55-90		1960-90
BẮC GIANG									
Bắc Giang	21 17	106 12	7	1928-44;60-90	1960-90	1960-90	1906-46;50-53;58-90		1960-90
HÀ NỘI									
Hà Nội	21 01	105 51	5	1898-1990	1925-90	1956-90	1886-1990	1976-90	1955-90

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
HÀ TÂY									
Hà Đông	20 58	105 46	5	1973-90	1973-90	1973-90	1936-46;57-90		1973-90
Sơn Tây	21 08	105 30		1958-90	1958-90	1958-90	1936-46;52-53;55-90		1958-90
Ba Vì	21 06	105 26		1970-90	1970-90	1970-90	1970-90		1970-90
HOÀ BÌNH									
Hoà Bình	20 49	105 20	23	1936-40;56-90	1936-39;57-90	1957-90	1930-45;48-49;55-90		1957-90
HẢI DƯƠNG									
Hải Dương	20 57	106 18	2	1960-90	1960-90	1960-90	1929-46;56-90		1960-90
HUNG YÊN									
Hung Yên	20 40	106 03	4	1960-90	1960-90	1960-90	1922-46;55-90		1960-90
TP. HẢI PHÒNG									
Phù Liễn	20 48	106 36	113	1906-44;57-90	1927-44;57-90	1957-90	1904-44;57-90	1976-90	1957-90
THÁI BÌNH									
Thái Bình	20 27	106 21	3	1960-90	1960-90	1960-90	1933-45;55-90		1960-90
NAM ĐỊNH									
Nam Định	20 26	106 10	3	1930-54;56-90	1931-53;57-90	1956-90	1911-46;49-54;56-90		1956-90
NINH BÌNH									
Ninh Bình	20 16	105 59	2	1960-90	1960-90	1960-90	1930-46;56-90		1960-90

Phụ lục A(tiếp theo)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
THANH HOÁ Thanh Hoá	19 49	105 46	5	1899-1946;56-90	1928-44;56-90	1955-90	1899-1946;55-90	1976-90	1955-90
NGHỆ AN Vinh	18 40	105 40	6	1904-46;56-90	1930-46;56-90	1957-90	1899-1946;55-90	1976-90	1955-90
HÀ TĨNH Hà Tĩnh	18 21	105 54	3	1958-90	1958-90	1958-90	1911-14;32-44;55-90		1958-90
QUẢNG BÌNH Đồng Hới	17 28	106 37	7	1900-53;56-90	1928-53;56-90	1955-90	1906-53;55-90		1955-90
QUẢNG TRỊ Đồng Hà	16 50	107 05	4	1973-90	1975-90	1975-90	1973-90		1975-90
THỪA THIÊN- HUẾ Huế	16 24	107 41	17	1928-44;47-90	1976-90	1976-90	1907-74;76-90		1976-90
TP. ĐÀ NẴNG Đà Nẵng	16 02	108 11	6	1931-44;47-90	1931-74;76-90	1958-90	1931-44;47-90	1978-90	1975-90
QUẢNG NGÃI Quảng Ngãi	15 08	108 47	8	1928-44;58-90	1930-74;76-90	1958-90	1907-44;58-90		1976-90
BÌNH ĐỊNH Quy Nhơn	13 46	109 13	5	1928-44;57-90	1930-74;76-90	1953-90	1907-44;58-90		1976-90
PHÚ YÊN Tuy Hoà	13 05	109 13	12	1936-41;57-90	1957-74;76-90	1957-90	1933-44;57-90		1976-90

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
KHÁNH HOÀ									
Nha Trang	12 15	109 12	5	1907-44;47-90	1930-74;76-90	1957-90	1907-44;47-90		1976-90
Cam Ranh	11 57	109 10		1978-90	1978-90	1978-90	1928-41;62-67;78-90		1978-90
Trường Sa	8 39	111 55	2	1977-90	1977-90	1977-90	1977-90		1977-90
KON TUM									
Kon Tum	14 30	108 01	536	1961-68;76-90	1976-90	1961-67; 76-90	1917-40;76-90		1976-90
GIA LAI									
Playcu	13 59	108 00	800	1928-44;58-90	1976-90	1959-73; 76-90	1929-90	1980-90	1976-90
ĐẮC LẮC									
Buôn Mả Thuật	12 41	108 03	490	1928-44;54-74;78-90	1957-74;77-90	1957-74; 77-90	1928-74;77-90		1977-90
LÂM ĐỒNG									
Đà Lạt	11 57	108 26	1513	1928-44;60-69;78-90	1930-39;79-90	1979-90	1910-74;76-90	1978-90	1979-90
PHAN THIẾT									
Phan Thiết	10 56	108 06	9	1930-40;57-90	1930-44;78-90	1957-74; 78-90	1927-44;78-90		
BÌNH PHƯỚC									
Phước Long	11 51	107 00	24	1961-67;78-90	1978-90	1978-90	1931-44;58-74;78-90		1978-90

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TÂY NINH Tây Ninh	11 19	106 04	10	1979-90	1979-90	1979-90	1913-44;59-74;78-90		1979-83
TP. HỒ CHÍ MINH Tân Sơn Nhất	10 49	106 40	9	1907-44;47-82	1930-74;79-81	1957-74; 79-82	1906-82	1979-82	1979-82
BÀ RỊA-VŨNG TÀU Vũng Tàu Côn Sơn	10 20 08 41	107 05 106 36	4 3	1955-90 1932-39;48-90	1975-90 1957-74;78-90	1978-90 1957-74; 78-90	1906-44;49-90 1932-40;48-90		1979-90 1978-90
LONG AN Mộc Hoá	10 45	105 56	3	1978-90	1978-90	1978-90	1958-74;78-90		1978-90
CUU LONG Càng Long	09 59	106 12		1978-90	1978-84	1978-84	1978-84		1978-90
TIỀN GIANG Mỹ Tho	10 21	106 23		1963-74;78-83	1979-90	1979-90	1910-44;49-74;79-90		1979-90
CẦN THƠ Cần Thơ	10 02	105 47	3	1928-40;63-71	1978-90	1964-67; 78-90	1914-40;49-73;78-90	1979-90	1978-90

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
SÓC TRĂNG Sóc Trăng	09 36	105 58	3	1953-90	1978-90	1957-74; 78-90	1906-44;49-90		1978-90
ĐỒNG THÁP Cao Lãnh	10 28	105 38	2	1963-66; 79-90	1979-90	1979-90	1962-90		1979-90
KIÊN GIANG Phủ Quốc	10 13	103 58	2	1975-90	1958-90	1958-90	1927-40;57-90		1979-90
Rạch Giá	10 00	105 05	2	1975-90	1957-74;79-90	1957-74; 79-90	1906-44;56-90		1979-90
AN GIANG Châu Đốc	10 46	105 08	5	1978-90	1978-90	1979-90	1911-44;57-74;78-90		1979-90
CÀ MAU Cà Mau	09 10	105 10	3	1939-43;56-90	1959-74;78-90	1958-74; 78-90	1910-44;57-90		1978-90

BẢN ĐỒ
PHÂN VÙNG KHÍ HẬU XÂY DỰNG VIỆT NAM
(CLIMATIC ZONING FOR CONSTRUCTION OF VIETNAM)

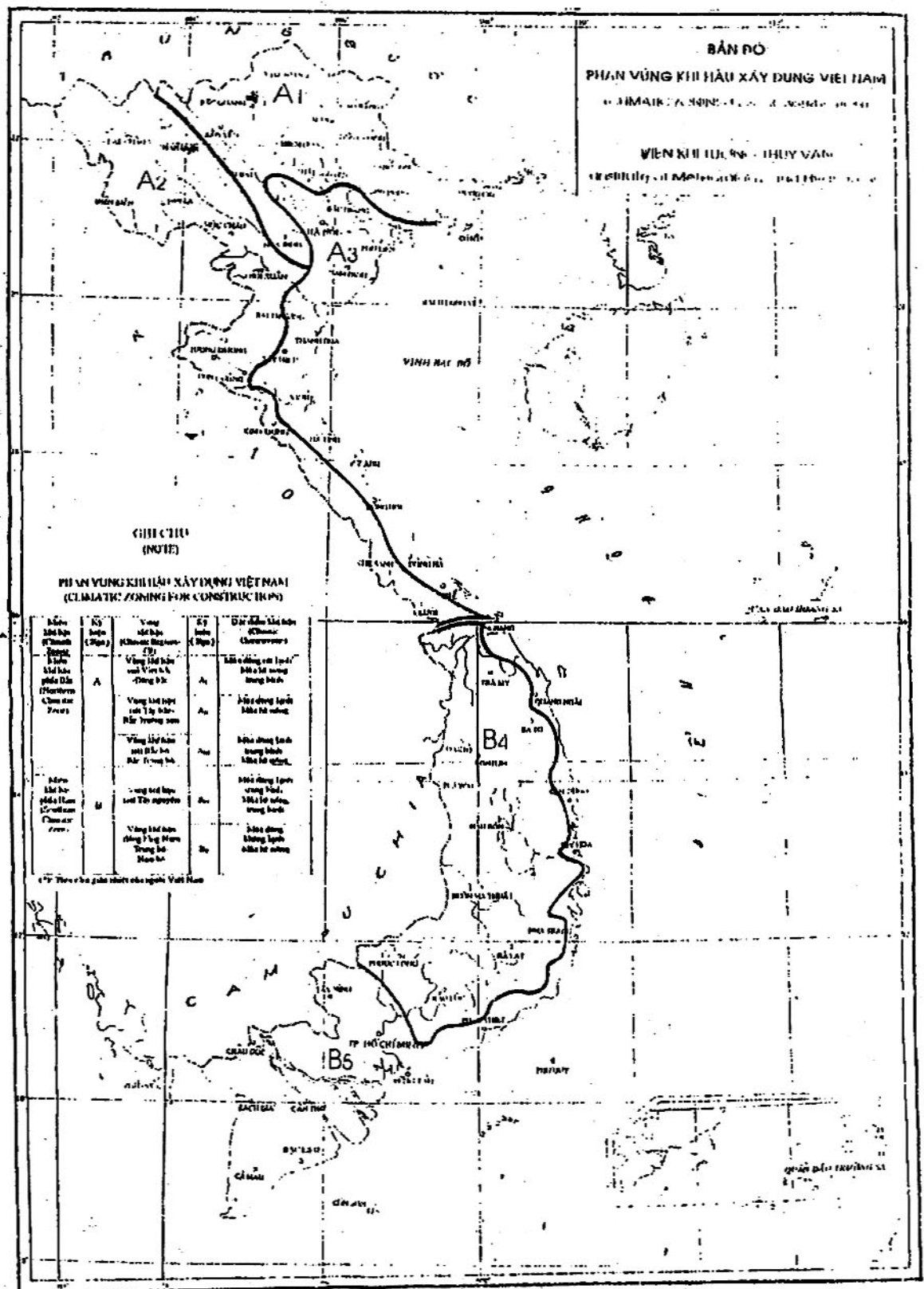
VIỆN KHÍ TƯỢNG - THỦY VĂN
VIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THỦY VĂN
VIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THỦY VĂN

CHÚ THÍCH
(NOTE)

PHÂN VÙNG KHÍ HẬU XÂY DỰNG VIỆT NAM
(CLIMATIC ZONING FOR CONSTRUCTION)

Miền khí hậu (Climate)	Ký hiệu (Sign)	Vùng khí hậu (Climate zone)	Ký hiệu (Sign)	Đặc điểm khí hậu (Climate characteristics)
Miền khí hậu phía Bắc (Northern climate zone)	A	Vùng khí hậu núi Việt Bắc - Đông Bắc	A ₁	Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm
		Vùng khí hậu núi Tây Bắc - Trung Bắc	A ₂	Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm
		Vùng khí hậu núi Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ	A ₃	Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm
Miền khí hậu phía Nam (Southern climate zone)	B	Vùng khí hậu ven biển miền Trung	B ₁	Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm
		Vùng khí hậu vùng Tây Nguyên	B ₂	Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm
		Vùng khí hậu vùng Đông Nam Bộ	B ₃	Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm

1. Tỷ lệ 1:100.000



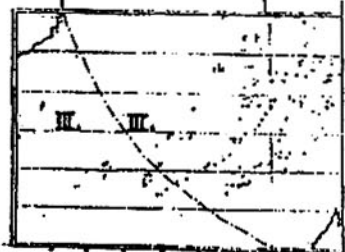
BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG ÁP LỰC GIÓ
TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM
MAP OF WIND PRESSURE REGIONS
IN VIETNAM

KHOA THỦY VĂN
 Viện Khoa học Thủy văn và Khí tượng
 Hanoi

Biểu đồ phân vùng áp lực gió
MAP OF WIND PRESSURE REGIONS

Biểu đồ phân vùng áp lực gió	Áp lực gió (mmHg)	Áp lực gió (mmHg)	Áp lực gió (mmHg)	Áp lực gió (mmHg)
I	100...110	110...120	120...130	130...140
II	140...150	150...160	160...170	170...180
III	180...190	190...200	200...210	210...220
IV	220...230	230...240	240...250	250...260
V	260...270	270...280	280...290	290...300

Áp lực gió (mmHg)
 Áp lực gió (mmHg)
 Áp lực gió (mmHg)
 Áp lực gió (mmHg)
 Áp lực gió (mmHg)



MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN QUY ĐỊNH CHUNG	4
PHẦN BẢNG SỐ LIỆU	10
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ	
Bảng N1 Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)	10
Bảng N2 Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)	12
Bảng N3 Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối và ngày (°C)	14
Bảng N4 Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)	25
Bảng N5 Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối và ngày (°C)	27
Bảng N6 Biên độ ngày trung bình của nhiệt độ không khí (°C)	38
Bảng N7 Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)	40
ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ	
Bảng A1 Độ ẩm tuyệt đối trung bình tháng và năm (mm)	46
Bảng A2 Độ ẩm tương đối trung bình tháng và năm (%)	48
Bảng A3 Độ ẩm tương đối thấp nhất trung bình tháng và năm (%)	50
Bảng A4 Độ ẩm tương đối thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)	52
Bảng A5 Biến trình ngày của độ ẩm tương đối (%)	63
GIÓ	
Bảng G1 Tốc độ gió trung bình tháng và năm (m/s)	69
Bảng G2 Hướng và tốc độ gió mạnh nhất	71
Bảng G3 Tần suất và vận tốc gió trung bình theo 8 hướng	82
Bảng G4 Áp lực gió ứng với các chu kỳ lặp 5, 10, 20, 60 năm	128
MƯA	
Bảng M1 Lượng mưa trung bình tháng và năm	129
Bảng M2 Lượng mưa ngày lớn nhất tháng và năm	132
Bảng M3 Số ngày mưa trung bình tháng và năm	143
Bảng M4 Số ngày mưa trung bình theo các cấp	145
Bảng M5 Lượng mưa tháng ứng với các suất bão đảm	159
Bảng M6 Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn	164
Bảng M7 Số ngày mưa phùn trung bình	170

XẠ MẶT TRỜI

Bảng B1 Độ cao (H) và góc phương vị (Λ) của mặt trời	172
Bảng B2 Sơ đồ chuyển động biểu kiến của mặt trời	177
Bảng B3 Tổng xạ trên mặt bằng	182
Bảng B4 Tổng xạ trên mặt đứng 8 hướng	183
Bảng B5 Số giờ nắng trung bình tháng và năm	215
Bảng B6 Biến trình ngày của số giờ nắng	218
Bảng B7 Độ rọi trên mặt phẳng nằm ngang	224

CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU KHÁC

Bảng Y1 Số ngày sương mù trung bình tháng và năm	266
Bảng Y2 Số ngày đóng tại trạm trung bình tháng và năm	268
Bảng Y3 Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm	270
Bảng Y4 Lượng mây dưới trung bình tháng và năm	272

PHỤ LỤC

Phụ lục A Toạ độ trạm khí tượng và thời kỳ quan trắc	274
Phụ lục B Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng	281
Phụ lục C Bản đồ phân vùng áp lực gió	282

MỤC LỤC

283